TITLE:
Small-State Agency in Relations with Great Powers: The Case of Cambodia–China Relations (2012–2022)

ABSTRACT

The agency of small states in their relations with great powers is a pivotal concept in the study of international relations. Employing a self-developed and empirically testable theoretical framework, this research examines Cambodia's agency by analyzing its adoption of a limited bandwagoning strategy in its relationship with China. Drawing on a synthesis of theoretical perspectives concerning perception, the components of agency, and multilevel small-state diplomacy, the framework elucidates how small states select foreign policy strategies to attain agency when interacting with major powers.

Through this analytical lens, Cambodia's agency is assessed by evaluating the effectiveness of each constitutive element of its limited bandwagoning strategy. The study seeks to determine whether Cambodia indeed possesses agency in its relations with China and, if so, through which specific policy instruments this agency is exercised. Based on empirical findings, the research concludes that Cambodia does demonstrate agency vis-à-vis China, primarily manifested through its limited bandwagoning policy.

This study further suggests that the Cambodian case may offer broader insights for other small states seeking to assert national agency while coexisting alongside larger neighbors or within high-risk regional environments.

Keywords: agency, bandwagoning, limited bandwagoning, Cambodian foreign policy

ĐHQG-HCM
Trường ĐHKHXH&NV

Ngày nhận hồ sơ	
Do P.ĐN&QLKH ghi	Mẫu: SV02

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN CẤP TRƯỜNG

NĂM HỌC 2023– 2024

Tên đề tài: NĂNG LỰC CHỦ THỂ (AGENCY) CỦA NƯỚC NHỎ TRONG QUAN HỆ VỚI NƯỚC LỚN: TRƯỜNG HỢP QUAN HỆ CAMPUCHIA - TRUNG QUỐC (2012-2022)

Thành phần tham gia thực hiện đề tài

TT	Họ và tên	Chịu trách nhiệm	Điện thoại	Email
1.	Mai Vũ Thảo My	Chủ nhiệm	0914569732	maivuthaomy@gmail.com
2.	Võ Ngọc Minh Châu	Tham gia	0937419950	2157061085@hcmussh.edu.vn
3.	Nguyễn Cát Doanh	Tham gia	0779331311	catdoanh.work@gmail.com
4.	Trang Ngọc Thảo	Tham gia	0979286134	2157060208@hcmussh.edu.vn

TP.HCM, tháng 4 năm 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NĂNG LỰC CHỦ THỂ (AGENCY) CỦA NƯỚC NHỎ TRONG QUAN HỆ VỚI NƯỚC LỚN: TRƯỜNG HỢP QUAN HỆ CAMPUCHIA - TRUNG QUỐC (2012-2022)

Ngày …… tháng…… năm 2023
Người hướng dẫn
(Ký và ghi họ tên)

TS. Huỳnh Tâm Sáng

Ngày …… tháng…… năm 2023
Chủ nhiệm đề tài
(Ký và ghi họ tên)

Ngày …… tháng …… năm 2023
Chủ tịch Hội đồng
(Ký và ghi họ tên)

Ngày …… tháng …… năm 2023
Phòng ĐN&QLKH
(Ký và ghi họ tên)

TP. HỒ CHÍ MINH, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

TÓM TẮT CÔNG TRÌNH 1

MỞ ĐẦU 2

1. Tính cấp thiết của đề tài 2

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài 3

2.1. Nhóm các nghiên cứu về năng lực chủ thể và ngoại giao nước nhỏ 3

2.1.1. Các nghiên cứu về năng lực chủ thể *3*

2.1.2. Các nghiên cứu về ngoại giao nước nhỏ *6*

2.2. Nhóm các nghiên cứu về quan hệ giữa năng lực chủ thể và ngoại giao nước nhỏ .. 9

2.3. Nhóm các nghiên cứu về năng lực của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc 12

3. Mục tiêu nghiên cứu 14

4. Đối tượng nghiên cứu 15

5. Phạm vi nghiên cứu 15

6. Phương pháp nghiên cứu 16

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn 17

8. Bố cục đề tài 17

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NĂNG LỰC CHỦ THỂ VÀ CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA CAMPUCHIA VỚI TRUNG QUỐC 20

1. Cơ sở lý luận 20

1.1. Khái quát về "năng lực chủ thể" (agency) 20

1.1.1. Một số khái niệm về năng lực chủ thể *20*

1.1.2. Phân loại năng lực chủ thể *22*

1.2. Nhận thức về năng lực chủ thể 23

1.2.1. Nhận thức của chủ thể về năng lực chủ thể của chính mình *24*

1.2.2. Nhận thức của các chủ thể khác về năng lực chủ thể của chủ thể nào đó *25*

1.2.3. Nhận thức mà chủ thể mong muốn các chủ thể khác nghĩ về mình *25*

1.3. Khái niệm về nước nhỏ và ngoại giao nước nhỏ **27**

1.3.1. Khái niệm nước nhỏ ***27***

1.3.2. Ngoại giao nước nhỏ ***28***

1.3.2.1. Chính sách phù thịnh **29**

1.3.2.2. Chính sách Phòng bị nước đôi **31**

1.3.2.3. Phù thịnh hạn chế **32**

1.4. Quan điểm về các thành tố cấu thành năng lực chủ thể của quốc gia **35**

1.4.1. Tính chủ thể (Subjectivity) ***35***

1.4.2. Tính chủ đích (Intentionality) ***37***

1.4.3. Quyền lực (Power) ***38***

2. Khung nghiên cứu **40**

2.1. Mô hình lý thuyết kiểm chứng năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chính sách phù thịnh hạn chế với Trung Quốc **40**

2.2. Mô hình thẻ điểm (scorecard) dùng đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chiến lược phù thịnh hạn chế với Trung Quốc **42**

3. Cơ sở thực tiễn **43**

3.1. Sơ lược về quan hệ Campuchia - Trung Quốc đến trước năm 2012 ..... **43**

3.2. Nỗ lực tự định hình năng lực chủ thể của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc đến trước năm 2012 ..... **46**

CHƯƠNG 2. CHIẾN LƯỢC THỎA HIỆP CÓ CHỌN LỌC CỦA CAMPUCHIA TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC (2012-2022) **48**

1. Cơ sở hình thành chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc **48**

1.1. Campuchia không xem Trung Quốc là một mối đe dọa **48**

1.2. Mô hình phát triển kinh tế và chính trị của Trung Quốc phù hợp với Campuchia **49**

1.3. Campuchia cần sự đảm bảo an ninh từ Trung Quốc trước các quốc gia láng giềng **50**

2. Chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2022 ..... **51**

2.1. Campuchia chủ động ủng hộ các sáng kiến khu vực do Trung Quốc dẫn dắt **52**

2.1.1. Biểu hiện của sự ủng hộ *52*

2.1.2. Campuchia kiến tạo diễn ngôn chiến lược về việc ủng hộ Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI) *54*

2.1.3. Nguyên nhân Campuchia ủng hộ các sáng kiến của Trung Quốc xét trên ba cấp độ *56*

2.1.3.1. Cấp độ hệ thống: **56**

2.1.2.2. Cấp độ quốc gia: **57**

(1) Vốn nhà nước của Trung Quốc và nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Campuchia 57

(2) Thúc đẩy thương mại quốc tế là trọng tâm chính sách lớn thứ hai của Campuchia. 62

(3) Vốn đầu tư phục vụ nhu cầu nâng cao năng lực quản trị an ninh truyền thống và phi truyền thống của Campuchia 64

2.1.2.3. Cấp độ lãnh đạo **67**

2.2. Campuchia phối hợp chính sách với Trung Quốc trong những vấn đề mang lợi ích cốt lõi của Trung Quốc **70**

2.2.1. Campuchia phối hợp chính sách với Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông *70*

2.2.2. Campuchia phối hợp chính sách với Trung Quốc trong chính sách "Một Trung Quốc" *72*

2.3. Campuchia tận dụng quan hệ hợp tác về quân sự với Trung Quốc để phục vụ mục tiêu hiện đại hóa quân đội **73**

Tiểu kết **75**

CHƯƠNG 3. CHIẾN LƯỢC KHÁNG CỰ CÓ CHỌN LỌC CỦA CAMPUCHIA TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC (2012-2022) **77**

1. Cơ sở hình thành chiến lược kháng cự có chọn lọc **77**

2. Chiến lược kháng cự có chọn lọc của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2022 ..... **82**

2.1. Trong việc ứng phó với các lo ngại về vấn đề môi trường và tác động xã hội từ dự án đầu tư của Trung Quốc **83**

2.2. Trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao **87**

2.2.1. Campuchia đóng khung các chuẩn mực chính trị về độc lập, tự chủ *87*

2.2.2. Campuchia có những động thái ngoại giao đi ngược lại mong muốn của Trung Quốc trong một số vấn đề khu vực và quốc tế *88*

2.2.3. Campuchia phát triển quan hệ ngoại giao với nhiều đối tác *92*

2.3. Trong vấn đề quốc phòng - quân sự **97**

2.3.1. Campuchia phủ nhận các cáo buộc về liên minh quân sự với Trung Quốc *97*

2.3.2. Campuchia chủ động đa dạng hóa quan hệ quốc phòng *99*

2.4. Trong xây dựng quan hệ hợp tác kinh tế **102**

2.4.1. Chính sách của Campuchia trong quản lý nguồn vốn *103*

2.4.2. Chính sách của Campuchia trong quản lý nợ công *105*

2.4.3. Campuchia đa dạng hóa quan hệ thương mại và đầu tư để giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc *108*

2.4.3.1 Campuchia đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư từ nhiều đối tác **108**

2.4.3.2. Campuchia đa dạng hóa quan hệ thương mại với nhiều đối tác **111**

Tiểu kết **119**

CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHỦ THỂ CỦA CAMPUCHIA VÀ HÀM Ý CHO NGHIÊN CỨU VỀ NƯỚC NHỎ **121**

1. Đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia **121**

1.1. Tính chủ đích *121*

1.2. Tính chủ thể *125*

1.3. Quyền lực *127*

2. Nghiên cứu về năng lực chủ thể của Campuchia đóng góp cho nghiên cứu về năng lực chủ thể của nước nhỏ **128**

1.1. Những yếu tố tác động đến chính sách ngoại giao của nước nhỏ *128*

1.2. Nhìn nhận lại năng lực chủ thể của nước nhỏ trong tương quan với hệ thống cấu trúc *130*

1.3. Lý luận về năng lực chủ thể của nước nhỏ góp phần phi phương Tây hóa thực hành nghiên cứu Quan hệ quốc tế *134*

KẾT LUẬN **137**

Kết quả công trình nghiên cứu **137**

Hạn chế của đề tài **141**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO **142**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Từ nguyên gốc và nghĩa Tiếng Việt
1	ADB	Asian Development Bank - Ngân hàng Phát triển Châu Á
2	AFD	French Development Agency - Cơ quan Phát triển Pháp
3	AIF	ASEAN Infrastructure Fund - Quỹ Cơ sở hạ tầng ASEAN
4	AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank - Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á
5	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
6	AUKUS	Thỏa thuận quốc phòng ba bên giữa Australia, Vương quốc Anh và Mỹ
7	AUMX	ASEAN - US Maritime Exercise - Cuộc tập trận hàng hải ASEAN - Mỹ
8	BIT	bilateral investment treaty Hiệp định đầu tư song phương
9	BOT	Build - operate - transfer - Đầu tư Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao
10	BRI	China's Belt and Road Initiative - Sáng kiến Vành đai và Con đường
11	CCC	Cooperation Committee for Cambodia - Phòng Thương mại Campuchia
12	CCFTA	Cambodia - China Free Trade Agreement - Hiệp định thương mại tự do giữa Campuchia – Trung Quốc
13	CCFTA	Cambodia - China Free Trade Agreement - Hiệp định Thương mại Tự do Campuchia - Trung Quốc
14	CDC	The Council for the Development of Cambodia - Hội đồng Phát triển Campuchia
15	CIB	Cambodian Investment Board - Hội đồng Đầu tư Campuchia
16	CIB	Cambodia Investment Board - Ban Đầu tư Campuchia
17	CKFTA	Cambodia - Korea Free Trade Agreement - Hiệp định Thương mại tự do Campuchia - Hàn Quốc

18	CNRP	Cambodia National Rescue Party - Đảng Cứu quốc Campuchia
19	COC	Code of Conduct - Bộ Quy tắc ứng xử của các bên trên Biển Đông
20	CPP	Cambodian People's Party - Đảng Nhân dân Campuchia
21	CRBC	China Road and Bridge Corporation - Tập đoàn Cầu đường Trung Quốc
22	CSEZB	Cambodia Special Economic Zones Board - Ban Đặc khu Kinh tế Campuchia
23	DOC	Declaration on the Conduct of Parties in the East Sea/South China Sea - Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông
24	EBA	Chương trình ưu đãi Mọi thứ trừ vũ khí (Everything but Arms) của Liên minh Châu Âu
25	EEZ	Exclusive economic zone - Vùng đặc quyền kinh tế
26	EU	European Union - Liên minh Châu Âu
27	EUR	Euro - Đồng tiền chung châu Âu
28	FDI	Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài
29	FOIP	Free and Open Indo - Pacific - Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở”
30	FTA	Free Trade Agreement - Hiệp định thương mại tự do
31	FUNCINPEC	National United Front for an Independent, Neutral, Peaceful and Cooperative Cambodia - Đảng Bảo hoàng Campuchia
32	GCC	Gulf Cooperation Council - Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh
33	GFT	Garments, Footwear, and Travel Goods sector - Lĩnh vực hàng may mặc, giày dép và du lịch
34	GMS	Greater Mekong Subregion - Tiểu vùng Mê Kông mở rộng
35	GSP	Generalized System of Preferences - Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
36	HADR	Humanitarian Assistance and Disaster Relief - Hỗ trợ Nhân đạo
37	ICAO	The International Civil Aviation Organization - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế
38	IMF	International Monetary Fund - Quỹ Tiền tệ Quốc tế
39	IVLP	International Visitor Leadership Program - Chương trình lãnh

		đạo du khách quốc tế
40	JICA	Japan International Cooperation Agency - Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
41	MEF	Ministry of Economy and Finance -Bộ Kinh tế và Tài chính
42	MLC	Mekong - Lancang Cooperation - Hợp tác Mê Kông - Lan Thương
43	MPAC	Master Plan on ASEAN Connectivity - Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN
44	MPWT	Ministry of Public Works Transport - Bộ Phát triển Nông thôn
45	MSRI	21st Century Maritime Silk Road Initiative - Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI
46	NCMS	Ủy ban Quốc gia An ninh Hàng hải
47	NEC	National Election Committee - Ủy ban bầu cử quốc gia Campuchia
48	NIDIR	National Institute of Diplomacy and International Relations - Viện Ngoại giao và Quan hệ Quốc tế Quốc gia
49	OCIC	Overseas Cambodia Investment Corporation - Tập đoàn Đầu tư nước ngoài Campuchia
50	ODA	Official development assistance - Hỗ trợ Phát triển Chính thức
51	PLA	People's Liberation Army - Quân giải phóng Nhân dân của Trung Quốc
52	POW/MIA	"Prisoner of War-Missing in Action - Vấn đề tù binh, quân nhân mất tích trong chiến tranh
53	QIP	A Qualified Investment Project - Dự án đầu tư đủ điều kiện
54	RCAF	Royal Cambodian Armed Forces - Lực lượng Vũ trang Hoàng gia Campuchia
55	RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership - Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
56	RCN	The Royal Cambodian Navy - Hải quân hoàng gia Campuchia
57	RGC	Royal Government of Cambodia - Lực lượng Vũ trang Hoàng gia Campuchia
58	SEZ	Special Economic Zones of Cambodia - Đặc khu kinh tế Campuchia
59	SRF	China's Silk Road Fund - Quỹ Con đường Tơ lụa của Trung Quốc
60	UDG	Công ty Tianjin Union Development Group của Trung Quốc

61	UGRAD	Global Undergraduate Program - Chương trình trao đổi đại học toàn cầu
62	UNCLOS	The United Nations Convention on the Law of the Sea - Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển
63	UNHCR	United Nations High Commissioner for Refugees - Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc
64	UNTAC	The United Nations Transitional Authority in Cambodia - Cơ quan Chuyển tiếp Liên Hợp Quốc ở Campuchia
65	USAID	US. Agency for International Development - Cơ quan Phát triển Quốc tế của Mỹ
66	UXO	unexploded ordnance - Việc rà phá bom mìn chưa nổ
67	WB	World Bank - Ngân hàng Thế giới
68	WTO	World Trade Organization - Tổ chức Thương mại Thế giới
69	YSEALI	Young Southeast Asian Leaders Initiative - Sáng kiến lãnh đạo trẻ Đông Nam Á

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Bảng biểu	Nội dung	Trang
1	**Hình 1**	Mô hình khái niệm năng lực chủ thể theo quan điểm của Anthony Giddens	**36**
2	**Hình 2**	Khung kiểm chứng năng lực chủ thể của Campuchia thông qua việc thực hiện chính sách phù thịnh giới hạn	**40**
3	**Hình 3**	Khung thẻ điểm (scorecard) đánh giá mức độ thực thi năng lựu chủ thể trong ba khía cạnh trên trong chính sách phù thịnh hạn chế của Campuchia với Trung Quốc giai đoạn 2012-2022	**42**
4	**Hình 4**	Các dự án cơ sở hạ tầng được lựa chọn ở Campuchia	**104**
5	**Hình 5**	Nguồn vốn ODA của Nhật Bản vào Campuchia (1991 - 2018)	**108**
6	**Hình 6**	Thống kê cán cân thương mại của Campuchia với 20 quốc gia hàng đầu từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2022	**111**
7	**Hình 7**	Thống kê xuất khẩu của Campuchia đến 20 quốc gia hàng đầu, tháng 3 năm 2022	**111**
8	**Hình 8**	Thương mại song phương Nhật Bản - Campuchia và tỷ trọng thương mại của Nhật Bản trong Campuchia (2010 - 2019)	**113**

9	**Hình 9**	Thương mại và viện trợ nước ngoài của Mỹ đối với Campuchia, 2009 - 2019	**117**
10	**Hình 10**	Mô hình thẻ điểm (scorecard) đánh giá mức độ thực thi năng lực của chủ thể	**120**
11	**Hình 11**	Mô hình lý thuyết kiểm chứng năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chính sách phù thịnh hạn chế với Trung Quốc	**135**

TÓM TẮT CÔNG TRÌNH

Năng lực chủ thể (agency) của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn là một khái niệm quan trọng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Bằng một khung lý thuyết kiểm chứng tự xây dựng, công trình nghiên cứu này tiến hành kiểm tra năng lực chủ thể của Campuchia thông qua việc Campuchia thi hành chiến lược phù thịnh hạn chế (limited bandwagoning) trong quan hệ với Trung Quốc. Từ việc tổng hợp lý luận liên quan đến nhận thức, thành tố của năng lực chủ thể và ngoại giao nước nhỏ ở đa cấp độ, khung lý thuyết sẽ giải thích cách nước nhỏ lựa chọn chiến lược ngoại giao nhằm đạt được năng lực chủ thể trong quan hệ với nước lớn. Thông qua khung lý thuyết này, năng lực chủ thể của Campuchia sẽ được kiểm chứng bằng việc đánh giá tính hiệu quả trong thực hiện mỗi thành tố cấu thành chiến lược phù thịnh hạn chế. Mục tiêu của công trình nghiên cứu là xác thực liệu Campuchia có năng lực chủ thể trong quan hệ với Trung Quốc không? Nếu có, nó được triển khai thông qua phương tiện chính sách nào? Sau khi tiến hành thực chứng, công trình kết luận rằng Campuchia có năng lực chủ thể trong quan hệ với Trung Quốc, được thực hiện thông qua chính sách phù thịnh hạn chế. Dựa trên nghiên cứu này, có thể từ trường hợp của Campuchia, mở rộng ra cho các nước nhỏ khác muốn khẳng định năng lực chủ thể của quốc gia khi tồn tại gần nước láng giềng lớn hơn và trong khu vực nguy hiểm.

Từ khóa: *năng lực chủ thể, phù thịnh, phù thịnh hạn chế, ngoại giao của Campuchia*

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trước hết, nhóm lựa chọn nghiên cứu năng lực chủ thể (agency) của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn, trước hết vì hệ thống thế giới hiện nay tồn tại nhiều cặp quan hệ như vậy. Những năm gần đây, Đông Nam Á ngày càng trở thành một khu vực năng động, liên tục chứng kiến sự gia tăng ảnh hưởng và cạnh tranh chiến lược mạnh mẽ của nhiều nước lớn. Vì vậy dẫn đến, phần lớn các nghiên cứu đều chỉ tập trung vào cạnh tranh nước lớn, chính trị cường quyền, xuất phát từ góc nhìn của nước lớn. Sự xuất hiện của các nước nhỏ là vô cùng mờ nhạt, chỉ là một phương tiện, bàn đạp để các nước lớn đạt được lợi ích của mình. Góc nhìn, lợi ích và câu chuyện của nước nhỏ thường bị bỏ qua và mặc nhiên thiếu đi năng lực chủ thể trong quan hệ với các nước khác. Cách tiếp cận này mặc dù có thể khái quát hóa phần nào tình hình chính trị thế giới, song lại bỏ qua những khía cạnh khác mang nhiều tiềm năng.

Bằng cách đi sâu vào vai trò của các quốc gia nhỏ trong mối quan hệ của chính nó với các quốc gia lớn hơn, nghiên cứu này phần nào làm sáng tỏ vai trò quan trọng của các nước nhỏ trong việc định hình quan hệ khu vực. Từ việc hiểu biết sâu sắc hơn vai trò của các nước nhỏ, đây sẽ là cơ sở để thúc đẩy cách tiếp cận công bằng và toàn diện hơn trong quan hệ quốc tế, nơi tất cả các quốc gia, bất kể quy mô, đều được công nhận và tôn trọng là những nhân tố tích cực trong việc định hình trật tự toàn cầu. Từ đó, nhóm muốn xét lại giả định, thiếu sót này thông qua nghiên cứu năng lực của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn, trường hợp quan hệ Campuchia - Trung Quốc.

Bên cạnh đó, Campuchia là quốc gia có vị trí địa chiến lược đối với Việt Nam, những thay đổi trong định hướng chính sách của Campuchia sẽ ảnh hưởng đến Việt Nam nhưng hiện ở Việt Nam chưa có nhiều đề tài, học giả trực tiếp nghiên cứu về Campuchia, nhất là Campuchia trong bối cảnh sau năm 2000. Đa số, nghiên cứu Campuchia nói chung và quan hệ Campuchia - Trung Quốc mặc dù đã được nghiên cứu nhiều song lại thường đi vào lối mòn như trên hoặc tập trung vào thời kỳ trước khi Việt Nam tiến hành Đổi mới (trước năm 1986) hoặc chỉ tập trung vào thời kỳ chiến tranh biên giới, Khmer đỏ.

Tương tự với Campuchia, Trung Quốc cũng có vai trò quan trọng, chiến lược đặc biệt đối với Việt Nam. Từ đó, quan hệ giữa hai chủ thể này càng cho thấy sự quan trọng đối với Việt Nam và khu vực. Sự hiểu biết của Việt Nam về Campuchia và Trung Quốc, cũng như mối quan hệ giữa hai quốc gia này càng sâu rộng và đa chiều sẽ giúp Việt Nam có cách ứng xử phù hợp và đưa ra những chính sách linh hoạt thiết yếu để bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì sự ổn định trong quan hệ với các bên.

Đề tài **"Năng lực chủ thể (agency) của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn: Trường hợp quan hệ Campuchia - Trung Quốc (2012-2022)"** không chỉ có tính mới về mặt khoa học mà còn có tính thực tiễn cao. Về mặt khoa học, nó hướng đến việc xây dựng một khung lý thuyết về năng lực chủ thể của các quốc gia nhỏ, điều này vốn ít được các công trình nghiên cứu trước đây chỉ ra. Về mặt thực tiễn, nó hệ thống hóa quá trình và mức độ trong quan hệ giữa Campuchia và Trung Quốc, giúp hiểu rõ hơn về quan điểm, lập trường của cả hai bên, từ góc nhìn của cả quốc gia nhỏ và quốc gia lớn. Đề tài tiếp cận chủ thể nghiên cứu "năng lực quốc gia nhỏ" mà ở đây chủ yếu là Campuchia, qua đó có thể làm rõ quan điểm, lập trường của Campuchia trong quan hệ với nước lớn (Trung Quốc). Từ đó, đề tài phóng chiếu và mở rộng ra là xu hướng và quan điểm của các nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

2.1. Nhóm các nghiên cứu về năng lực chủ thể và ngoại giao nước nhỏ

2.1.1. Các nghiên cứu về năng lực chủ thể

Khái niệm về "agency" (năng lực chủ thể) trong quan hệ quốc tế là một khái niệm phức tạp do sự chồng chéo và đan xen của các động lực và hệ thống trong chính trị quốc tế. Tuy nhiên, nó đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành các lý thuyết và chi phối thực tiễn quan hệ giữa các quốc gia trong nền chính trị quốc tế.

Trong cuốn "Power and Interdependence" (1977), Robert Keohane và Joseph Nye định nghĩa năng lực chủ thể là "khả năng của các cá nhân, nhóm hoặc quốc gia trong việc tạo ra hoặc ảnh hưởng đến các chính sách và quyết định quốc tế." Trong bài viết "Anarchy is What States Make of It" (1992), Wendt nhấn mạnh năng lực chủ thể

như "khả năng của các đại diện của hệ thống quốc tế để hành động độc lập từ các cấu trúc quốc tế đã có sẵn." Trong "Power in Global Governance" (2005), Michael Barnett và Raymond Duvall đề xuất một cách tiếp cận phức tạp hơn đối với agency, với việc nhấn mạnh đến các "khả năng và tiềm năng" của các đối tượng trong việc tạo ra, giải quyết và tái tạo quyền lực.

Theo chủ nghĩa hiện thực, năng lực chủ thể thường được hiểu như là khả năng của các quốc gia và các thực thể quốc tế trong việc thực các hành động và quyết định dựa trên các ràng buộc và điều kiện đã được xác định sẵn trong hệ thống quốc tế. khái niệm này thường được áp dụng cho các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia mạnh, có sức ảnh hưởng lớn trong hệ thống quốc tế. Các quốc gia này thường được xem là có năng lực chủ thể khi họ có khả năng tham gia và định hình các quyết định quốc tế, thúc đẩy lợi ích và mục tiêu quốc gia của mình. Tuy nhiên, khái niệm năng lực chủ thể không chỉ giới hạn ở các quốc gia lớn mà còn có thể áp dụng cho các quốc gia nhỏ, những quốc gia đang phát triển, hoặc thậm chí là các tổ chức quốc tế và cá nhân. Học giả Kenneth Waltz, người tiên phong trong chủ nghĩa hiện thực, khẳng định rằng năng lực chủ thể bị hạn chế bởi sức mạnh tương đối và quyền lực tương đối của các quốc gia trong hệ thống quốc tế hiện tại (Waltz, 1979).

Tuy nhiên, Robert Cox đã đề xuất một góc nhìn khác về năng lực chủ thể trong chủ nghĩa hiện thực. Cox cho rằng, năng lực chủ thể không chỉ đơn thuần là việc thực hiện các hành động dựa trên ràng buộc, mà còn là khả năng tạo ra và thay đổi các ràng buộc đó (Cox, 1981). Điều này cho thấy năng lực chủ thể không phải luôn bị hạn chế bởi các yếu tố tuyệt đối, mà có thể được sử dụng để thay đổi thế giới quan quốc tế. Trong ngữ cảnh này, năng lực chủ thể không chỉ là vấn đề của các quốc gia mạnh mà còn là vấn đề của toàn bộ hệ thống quốc tế. Các quốc gia nhỏ và các tổ chức quốc tế cũng có thể có năng lực chủ thể mạnh mẽ thông qua việc phát triển và thúc đẩy các liên minh, hợp tác, và chiến lược nhằm đạt được mục tiêu của mình trong hệ thống quốc tế.

Theo chủ nghĩa tự do, năng lực chủ thể thường được hiểu là khả năng của các quốc gia và các thực thể quốc tế trong việc tự chủ và tự do trong việc xác định và thực hiện các quyết định của họ trong môi trường quốc tế. Khả năng tự chủ và tự do trong quyết định giúp các quốc gia, kể cả những quốc gia nhỏ, tạo ra cơ hội và điều kiện để

phát triển và thịnh vượng trong môi trường quốc tế. Đây là yếu tố quan trọng giúp duy trì sự cân bằng và ổn định trong hệ thống quốc tế. Robert Keohane và Joseph Nye, những người tiên phong trong chủ nghĩa này, nhấn mạnh vào sự tương tác phức tạp giữa các quốc gia thông qua nhiều kênh và không chỉ thông qua sức mạnh quân sự hay kinh tế (Keohane và Nye, 1977). Trong công trình nghiên cứu của họ, Keohane và Nye đã tập trung vào khả năng tự chủ và tự do của các quốc gia và các thực thể quốc tế trong việc xác định và thúc đẩy lợi ích và mục tiêu của họ trong môi trường quốc tế. Họ đã đề xuất mô hình "complex interdependence" để mô tả mối quan hệ phức tạp giữa các quốc gia, trong đó không chỉ có sức mạnh quân sự và kinh tế mà còn có các yếu tố xã hội, văn hóa, và chính trị.

Theo Keohane và Nye, năng lực chủ thể không chỉ là vấn đề của các quốc gia mạnh, mà còn của tất cả các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Họ nhấn mạnh rằng các quốc gia nhỏ và các tổ chức quốc tế cũng có thể có agency mạnh mẽ thông qua việc phát triển các liên minh và hợp tác để thúc đẩy lợi ích và mục tiêu của họ trong hệ thống quốc tế ngày nay. Tuy nhiên, một số học giả như Barry Buzan đã chỉ ra rằng, trong một môi trường quốc tế đa chiều và phức tạp, khả năng tự do và tự chủ của các quốc gia cũng bị hạn chế bởi những yếu tố như ràng buộc hệ thống và áp lực từ các quốc gia mạnh hơn (Buzan, 2004).

Theo chủ nghĩa kiến tạo, năng lực chủ thể được hiểu là khả năng của các thực thể quốc tế trong việc tạo ra và thay đổi các quy tắc, giá trị và ý thức trong hệ thống quốc tế thông qua các mối quan hệ xã hội và các quá trình xã hội hóa. Học giả Alexander Wendt, người tiên phong trong chủ nghĩa này, đã đề xuất khái niệm về "constructivism", trong đó sự hiểu biết và ý nghĩa của các hành động quốc tế được xác định bởi các mối quan hệ xã hội và các quá trình xã hội hóa (Wendt, 1992). Tuy nhiên, mặc dù chủ nghĩa kiến tạo giúp mở ra một góc nhìn mới về năng lực chủ thể trong quan hệ quốc tế, nhưng cũng đối diện với những thách thức về việc áp dụng và thiết lập các quy tắc và giá trị mới trong một hệ thống quốc tế đa dạng và phức tạp (Checkel, 1998).

Dưới góc độ của chủ nghĩa hậu kiến tạo, năng lực chủ thể thường được hiểu là khả năng của cá nhân, nhóm, hoặc tổ chức trong việc tạo ra ý nghĩa và hiểu biết trong một ngữ cảnh xã hội, chính trị, hoặc văn hóa cụ thể. Các học giả theo chủ nghĩa này

nhấn mạnh rằng năng lực chủ thể không phải là một thực thể tồn tại độc lập mà nó luôn luôn được hình thành bởi và song hành cùng các cấu trúc xã hội và quy định quyền lực. Dưới góc độ này, năng lực chủ thể được xem là một phần của mạng lưới quan hệ quyền lực và kiến thức mà mọi người tham gia vào và tạo ra. Các học giả nhấn mạnh rằng năng lực chủ thể không chỉ là hành động hoặc quyết định của cá nhân, mà nó cũng bao gồm sự định hình và tái tạo các khái niệm, giá trị, và ý nghĩa xã hội thông qua việc sử dụng ngôn ngữ và biểu hiện văn hóa. Trong bối cảnh này, năng lực chủ thể không chỉ đơn thuần là sự thể hiện của quyền lực mà còn là một quá trình đa hướng và phức tạp, thường bị hạn chế và hình thành bởi các cấu trúc quyền lực và kiến thức.

Tóm lại, khái niệm về năng lực chủ thể trong quan hệ quốc tế là một khái niệm đa diện, chạm vào các vấn đề khác nhau và đã là đề tài của nhiều nghiên cứu và tranh luận. Mặc dù có nhiều khác biệt trong quan điểm và phê phán xung quanh nó, nhưng khái niệm về năng lực chủ thể vẫn tiếp tục là một công cụ quan trọng không thể thiếu trong việc hiểu và đánh giá mối quan hệ giữa các quốc gia.

2.1.2. Các nghiên cứu về ngoại giao nước nhỏ

Trong nghiên cứu Khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu Quan hệ quốc tế nói riêng, khái niệm “ngoại giao nước nhỏ" (small state diplomacy) có thể được phân tích dưới nhiều cấp độ (cấp độ cá nhân, cấp độ quốc gia, cấp độ hệ thống, khu vực,...). “Ngoại giao nước nhỏ” dần trở thành trọng tâm cho những nghiên cứu về nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn từ những năm 1990. Các nghiên cứu cho thấy “ngoại giao nước nhỏ” trong khuôn khổ hoạch định chính sách có thể được chia thành 3 dạng chủ yếu gồm Cân bằng (balancing), Phù thịnh (bandwagoning) và Phòng bị nước đôi (Hedging).

Theo cuốn *The Tragedy of Great Power Politics* (2001), khái niệm cân bằng (balancing) được hiểu là sự lựa chọn của nước nhỏ nhằm cân bằng trước một mối đe dọa tiềm tàng bằng cách hình thành liên minh với các quốc gia khác. Cân bằng nhằm mục đích ngăn chặn sự xuất hiện của một cường quốc bá quyền có thể thống trị hệ thống quốc tế, từ đó bảo vệ an ninh và quyền tự chủ của nước nhỏ.

Liên kết với nhận định này, Schweller (1994, pp. 72-107) cho rằng động lực để quốc gia cân bằng là đảm bảo an ninh và do đó luôn sẽ có chi phí hay bất cập đi kèm, còn động lực để nước nhỏ phù thịnh về cơ bản sẽ khác, đây là hình thức giúp nước nhỏ

có thể kiếm được lợi ích. Theo đó, nước nhỏ hợp tác với nước lớn nếu họ tin rằng việc liên kết với cường quốc thống trị sẽ phục vụ lợi ích an ninh của nước mình (tốt hơn so với sự lựa chọn là chống lại). Nước nhỏ thực hiện phù thịnh, liên kết với bên mạnh hơn với hy vọng được chia sẻ sự bảo vệ của bên đó hoặc đạt được sự nhượng bộ. Tuy nhiên, lập luận này cũng cho rằng hình thức phù thịnh mang rất nhiều rủi ro vì nó có thể dẫn đến sự thống trị của một cường quốc duy nhất và làm suy yếu an ninh của các nước nhỏ yếu hơn về lâu dài.

Chia sẻ cùng quan điểm, Eric Labs (1992, p. 409) không thật sự coi trọng phù thịnh, cho rằng chính sách này là sự lựa chọn tối ưu cuối cùng của nước nhỏ và xem nó như một dạng đầu hàng (capitulation) các nước nhỏ chọn để bảo toàn những gì mình có. Trước đó, công trình của Walt (1985, pp. 3-43) cho rằng Phù thịnh là "tham gia vào một liên minh mạnh mẽ hơn" ("joining the stronger coalition”), trên cơ sở này để phát triển ra hai động cơ thúc đẩy nước nhỏ thực hiện phù thịnh. Động cơ đầu tiên là để nước nhỏ tránh bị tấn công hoặc chuyển hướng mục tiêu sang một nơi khác bằng cách liên kết với quốc gia hoặc liên minh đang đưa ra sự đe dọa. Động cơ thứ hai là để chia sẻ chiến lợi phẩm. Chủ yếu, phù thịnh được áp dụng như một hình thức xoa dịu, mang tính nhượng bộ trước các mối đe dọa và chính quyền lực chứ không phải mối đe dọa mới là chủ thể thúc đẩy sự lựa chọn của nhà nước. Như vậy những ý tưởng khai sinh về phù thịnh từ nghiên cứu của Walt chủ yếu xoay quanh việc các quốc gia nhỏ phản ứng trước các mối đe dọa bên ngoài. Ý tưởng của Walt để lại không gian nghiên cứu rất lớn cho phạm trù động cơ phù thịnh của nước nhỏ.

Xuất phát từ kinh tế học, phòng bị nước đôi là thuật ngữ mang nghĩa phòng ngừa rủi ro (risk management), và trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, thuật ngữ này được hiểu là hành vi được nước nhỏ thực hiện nhằm giảm thiểu rủi ro trong quan hệ với nước lớn thông qua việc đa dạng hoá các lựa chọn chính sách (Kuik, 2008, pg 159-185). Đây cũng là một loạt các chiến lược nhằm tránh (hoặc lên kế hoạch cho) các tình huống bất ngờ khi mà quốc gia không thể đưa ra quyết định dựa trên các lựa chọn chính sách khác (Goh, 2016). Do đó mà việc thực hiện phòng bị nước đôi tập trung vào đa dạng hóa chính sách. Theo Kuik (2008, p. 159-185), Phòng bị nước đôi gồm phù thịnh hạn chế (limited bandwagoning), tham gia ràng buộc (binding engagement), chủ nghĩa thực dụng

về kinh tế (economic pragmatism), phủ nhận sự thống trị (dominance denial) và cân bằng gián tiếp (indirect balancing).

Phòng bị nước đôi bao gồm chủ nghĩa thực dụng kinh tế (economic pragmatism), can dự trực tiếp (direct engagement), cân bằng cứng (hard balancing) và cân bằng mềm (soft balancing) (Le, 2013). Viện nghiên cứu Mỹ - Hàn (Joint U.S.-Korea Academic Studies) (2016, pp. 3) thì cho rằng phòng bị nước đôi bao gồm các yếu tố là chủ nghĩa thực dụng kinh tế (economic-pragmatism), tham gia ràng buộc (binding-engagement) và phù thịnh hạn chế (limited-bandwagoning). Leng (2017, pp. 328-347) thi cho rằng phòng bị nước đôi gồm 3 yếu tố: Yếu tố bên ngoài (External factor), Yếu tố trong nước (Domestic factor), Yếu tố lãnh đạo (Leadership factors) và được thực hành bằng 4 công cụ là Chủ nghĩa thực dụng kinh tế (Economic pragmatism); Phù thịnh hạn chế (Limited bandwagoning); sự tham gia ràng buộc (Binding engagement) và cân bằng mềm (soft-balancing).

Ở đây ta sẽ thấy xuất hiện một hình thức đặc biệt là phù thịnh hạn chế trong các thành tố của phòng bị nước đôi. Trong cuốn *"The Origins of Alliances"* (1987) không trực tiếp định nghĩa nhưng là những công trình đầu đóng góp lớn cho hình dung về khái niệm phù thịnh hạn chế (limited bandwagoning). Walt (1987, pp. 3–43) đề cập đến quyết định của một quốc gia trong việc liên kết với một cường quốc mạnh hơn ở một mức độ nào đó, trong khi vẫn duy trì mức độ độc lập và tự chủ trong các quyết định chính sách đối ngoại của mình, đồng thời gợi ý rằng các quốc gia có thể thực hiện phù thịnh khi họ nhận thức được lợi ích của việc liên minh với cường quốc thống trị vượt cái giá phải trả khi cân bằng chống lại cường quốc đó. Tương tự, "một chính sách nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích chính trị bằng cách xây dựng quan hệ đối tác với một cường quốc thông qua sự tôn trọng có chọn lọc hoặc hợp tác có chọn lọc trong các vấn đề quan trọng bên ngoài, nhưng không chấp nhận một vị trí cấp dưới" là định nghĩa cho Phù thịnh hạn chế theo Viện nghiên cứu Mỹ - Hàn (Joint U.S.- Korea Academic Studies) (2016, p.3).

Tiếp cận dưới góc độ chú trọng hơn vào vai trò chính phủ thay vì liên minh quân sự và sức mạnh quân đội như Shelden (2010), Kuik đề cao vai trò nhà nước như động cơ chính quyết định sự lựa chọn chính sách phù thịnh hạn chế, đồng thời cân nhắc yếu tố quan trọng khác khác là nhu cầu và nhận thức về mối đe dọa của nhà nước. Kuik có sự đóng góp lớn cho khái niệm phù thịnh hạn chế bằng cách so sánh khác biệt của nó

với phù thịnh truyền thống. Trong đó, khác với phù thịnh truyền thống, phù thịnh hạn chế tập trung vào quan hệ đối tác chính trị, hợp tác chính sách trên những vấn đề cố định và tình nguyện tôn trọng đối tác quyền lực hơn. Đồng thời phù thịnh hạn chế do trong khuôn khổ của phòng bị nước đôi, nên nước nhỏ sẽ không lựa chọn một cường quốc này và bỏ đi một cường quốc đang lên khác. Đây là hình thức coi trọng ý thức của nước nhỏ về chủ quyền và sự độc lập ra quyết định, tránh chịu đựng quan hệ thứ bậc (hierarchy-avoidance).

2.2. Nhóm các nghiên cứu về quan hệ giữa năng lực chủ thể và ngoại giao nước nhỏ

Các hệ thống lý thuyết chủ lưu trong quan hệ quốc tế chịu sự chi phối rất lớn của chính trị cường quyền, vì thế vấn đề năng lực của nước nhỏ thường không được khai thác đầy đủ. Chẳng hạn, chủ nghĩa hiện thực có xu hướng tập trung hoàn toàn vào chính trị giữa các cường quốc và năng lực vật chất của những nước này được xem là yếu tố quyết định đối với việc định hình trật tự quốc tế. Do đó, các quốc gia nhỏ chỉ là đối tượng chịu ảnh hưởng một chiều từ những nguyên tắc cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế vô chính phủ. Tương tự, phần lớn các thảo luận của chủ nghĩa tự do đang diễn ra đều tập trung vào các cường quốc, cụ thể là Mỹ và Trung Quốc, và cam kết của hai quốc gia này đối với chủ nghĩa quốc tế tự do. Đối với các học giả theo lý thuyết phụ thuộc và hệ thống thế giới, các quốc gia nhỏ, hay "quốc gia ngoại vi", có ít năng lực bởi tình trạng yếu kém được duy trì bởi sự bất bình đẳng và bóc lột của các nước phát triển ở vùng lõi được thể chế hóa. Có thể thấy, các nghiên cứu theo ba trường phái lý thuyết trên xem xét nước nhỏ dưới góc độ năng lực vật chất – chẳng hạn như quy mô dân số, lãnh thổ, năng lực quân sự, v.v. Ở đây, năng lực của nước nhỏ được xét ở cấp độ năng lực tổng hợp (aggregated agency), và năng lực tổng hợp sẽ tỷ lệ thuận với năng lực vật chất của nước nhỏ (Waltz, 1979; Wivel & Paul, 2019; Harden, 1985). Vì thế, không có hoặc có rất ít yếu tố năng lực trong ngoại giao nước nhỏ, bởi ngoại giao nước nhỏ thường được xem là sự phản ánh đơn thuần của các biến động trong cấu trúc nằm bên ngoài nước đó.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy năng lực của nước nhỏ không chỉ được định hình bởi nguồn lực vật chất mà còn là những khía cạnh về xã hội. Chủ nghĩa kiến tạo đã dành nhiều sự chú ý hơn đối với tính phi vật chất (non-material) và chuẩn tắc (normative) của quyền lực. Alexander Wendt với Lý thuyết cấu trúc, gốc của Anthony Giddens

(Structuration theory) - một biến thể của chủ nghĩa kiến tạo, đã bổ sung thêm hai yếu tố quan trọng đối với việc xem xét năng lực của các quốc gia: nhận thức về vai trò tự thân (role identity) - tức là nhận thức của các quốc gia về năng lực và vai trò của chính mình, và tri thức tập thể (collective knowledge) - tức là cách mà năng lực và vai trò của các quốc gia được tri nhận trong hệ thống cấu trúc (Friedman & Starr, 2002). Wendt phản đối các quan điểm về quan hệ nhân quả một chiều giữa tác nhân (agent) và cấu trúc (structure), thay vào đó, ông lập luận rằng tác nhân và cấu trúc là "các thực thể cấu thành lẫn nhau nhưng khác biệt về mặt bản thể"[1]. Điều đó có nghĩa là một mặt, các tác nhân quốc tế – chủ yếu là các quốc gia – bị hạn chế bởi các cấu trúc xã hội, nhưng mặt khác cũng đồng thời sở hữu quyền lực để biến đổi chính các cấu trúc này thông qua các hành động của mình. Quan điểm của Wendt có giá trị lớn đối với việc nghiên cứu năng lực của các quốc gia nhỏ. Theo đó, mặc dù các nước nhỏ gặp giới hạn về năng lực vật chất, các nước này vẫn có thể tác động đến tri thức tập thể để thay đổi nhận thức chung về năng lực hành động và vai trò của chính mình. Như vậy, dựa trên lập luận của Wendt, việc phân loại một quốc gia vào nhóm "nước nhỏ" không làm giới hạn không gian chính sách đối ngoại của quốc gia này trong các lựa chọn có sẵn được ấn định cho một "nước nhỏ".

Kết quả nghiên cứu của Wendt nằm trong một xu hướng chung gọi là Quan hệ Quốc tế Toàn cầu (Global IR) - một nỗ lực hướng đến cách tiếp cận toàn diện và đa nguyên hơn trong nghiên cứu quan hệ quốc tế bằng cách xem xét ý niệm và năng lực của các chủ thể khác nằm ngoài phạm vi thế giới phương Tây. Ý tưởng về Global IR "thừa nhận sự tồn tại của nhiều loại hình năng lực nằm ngoài năng lực vật chất, trong đó có năng lực phản kháng, năng lực chuẩn tắc và năng lực kiến tạo trật tự toàn cầu ở cấp độ cục bộ" (Acharya, 2014, p. 649). Trong bài viết "Global IR and the middle power concept: exploring different paths to agency" (Tạm dịch: Quan hệ Quốc tế Toàn cầu và khái niệm cường quốc tầm trung: các cách tiếp cận khác nhau đối với năng lực", tác giả Charalampos Efstathopoulos đã sử dụng cách tiếp cận Global IR để xem xét yếu tố năng lực trong ngoại giao của các cường quốc tầm trung, thông qua trường hợp của Australia và Brazil. Tác giả cho thấy quá trình hai quốc gia này triển khai các hình thái năng lực

[1] Cấu trúc có vai trò định hình bản sắc và lợi ích của các quốc gia (các tác nhân) thông qua tri thức tập thể. Song song với đó, các quốc gia (tác nhân) thông qua tương tác của mình giúp xác định cấu trúc của hệ thống.

mới nhằm thay đổi và tái xác lập vai trò của họ trong trật tự quốc tế tự do (Efstathopoulos, 2023).

Tuy nhiên, các nhà phê bình cho rằng Wendt và các học giả khác theo khuynh hướng Global IR đã tạo ra một cái nhìn được giản lược quá mức về khái niệm năng lực, coi cả năng lực và cấu trúc như những thực thể cố định, chưa có nhiều góc nhìn về các nhân tố thúc đẩy quá trình định hình năng lực quốc gia. Jackson và Nexon (1999) đã đề xuất đặt trọng tâm nghiên cứu vào "các mối quan hệ trước các quốc gia" (relations before states), vạch ra một hướng đi mới cho ngành Quan hệ Quốc tế là thuyết quan hệ (Relationism). Ngược lại với hầu hết các cách tiếp cận cũ, thay vì mặc định các thực thể nhất định với những tính chất cho trước, sau đó nghiên cứu cách chúng tương tác, cách lý giải theo thuyết quan hệ lấy chính các tương tác làm điểm khởi đầu, từ đó nghiên cứu các mẫu hình tương tác này mang lại những kết quả như thế nào. Jackson và Nexon (1999, p. 308) đã chỉ ra rằng, thay vì chỉ đơn giản kiểm tra xem các tác nhân làm gì, việc phân tích theo lý thuyết quan hệ có thể cung cấp cho chúng ta các lý thuyết về bản chất và quá trình hình thành năng lực của tác nhân. Lý thuyết quan hệ không yêu cầu một định nghĩa tiên nghiệm cụ thể về năng lực và những thành tố cấu thành của nó. Thay vào đó, lý thuyết này mở ra khả năng xem xét không chỉ là một yếu tố đơn lẻ và cố định, mà là một khía cạnh đa dạng, có thể biến đổi tùy thuộc vào ngữ cảnh và các mối quan hệ khác nhau (Jackson & Nexon, p. 318).

Dựa trên cơ sở là lý thuyết quan hệ, bài viết "Rethinking agency in International Relations: performativity, performances and actor-networks (Tạm dịch: Nhìn nhận lại khái niệm năng lực trong Quan hệ Quốc tế: lý thuyết về trình diễn, hiệu suất và mạng lưới chủ thể) của nhóm tác giả Benjamin Braun, Sebastian Schindler & Tobias Wille đã đề xuất việc sử dụng ba lý thuyết xã hội là hậu cấu trúc (poststructuralism), nghiên cứu hiệu suất (performance studies) và lý thuyết chủ thể - mạng lưới (actor-network theory) trong việc lý giải quá trình một chủ thể chuyển hóa thành tác nhân, hay nói cách khác là quá trình định hình năng lực của chủ thể (Braun, Schindler & Wille, 1997).

2.3. Nhóm các nghiên cứu về năng lực của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc

Nghiên cứu về năng lực chủ thể (agency) của Campuchia, Vannarith Chheang cho rằng, mặc dù Campuchia có nguồn lực vật chất hạn chế và thường xuyên phải đối mặt với sự can thiệp của nước ngoài nhưng điều đó không có nghĩa là Campuchia hoàn toàn không có năng lực (Chheang, 2022, p.342). Tác giả chỉ ra rằng Campuchia đã và đang điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình để thích ứng và điều hướng các bối cảnh và xu hướng địa chính trị đang thay đổi nhanh chóng nhằm duy trì sự độc lập và tự chủ chiến lược của mình, trong đó Chiến lược phòng ngừa rủi ro (hedging) đã được thực hiện một cách thận trọng để tăng cường vai trò của Campuchia trong các vấn đề quốc tế. Campuchia đã cho thấy nước này có thể đứng lên bảo vệ quan điểm của mình vào những thời điểm quan trọng, chẳng hạn như khi quyết định đồng tài trợ cho nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) yêu cầu Nga rút lực lượng khỏi Ukraine. Hay với tư cách là chủ tịch ASEAN vào năm 2022, Campuchia đã tìm cách thu hẹp những khác biệt ngay cả khi đang mang hình ảnh là quốc gia bị Trung Quốc thống trị (Chheang, 2022). Chia sẻ cùng quan điểm về năng lực của Campuchia, Charadine Pich và Chhengpor Aun cho rằng năng lực của Campuchia được thể hiện bởi những điều sau. Đầu tiên, quyền tự chủ chiến lược của nước này phần lớn được quyết định bởi các chính khách, những người định hình chương trình nghị sự và định hướng chính sách đối ngoại của đất nước. Thứ hai, việc tuân thủ các khuôn khổ thể chế và dựa trên nguyên tắc là con đường hướng tới việc điều hướng các vấn đề nhạy cảm và quan trọng. Cuối cùng, chiến lược đa dạng hóa của Campuchia với các cường quốc tầm trung và miền Nam toàn cầu (Global South), mang đến các lựa chọn chiến lược bổ sung và nhiều cơ hội hơn để vận động trong môi trường địa chiến lược chưa từng có này (Pich & Aun, 2023) .

Khi nghiên cứu về năng lực của Campuchia, một trong những đối tác quan trọng nhất của Campuchia, có ảnh hưởng quan trọng đến quốc gia này là Trung Quốc. Khi xem xét mối quan hệ này, Vannarith Chheang cho rằng mặc dù có sự bất cân xứng về quyền lực giữa Campuchia với Trung Quốc nhưng điều này không có nghĩa là Campuchia không có quyền tự quyết. Campuchia đã theo đuổi cách tiếp cận phòng ngừa rủi ro để tăng cường khả năng thương lượng cũng như giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc (Chheang, 2021). Theo Womack, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa

các đối tác bất đối xứng dẫn đến một chính sách tổng hợp bao gồm phòng ngừa rủi ro, cân bằng và hợp tác (hedging, balancing and cooperation) (Womack, 2003, p. 529-548). Trong trường hợp này, Campuchia đã tìm cách tận dụng sự bất cân xứng sức mạnh của mình với Trung Quốc bằng chiến lược phòng ngừa rủi ro, hay còn được gọi là "hành vi tìm kiếm sự bảo trợ trong điều kiện rủi ro cao và không chắc chắn", được thực hiện thông qua sự kết hợp giữa tôn trọng có chọn lọc và thách thức có chọn lọc (Kuik, 2020).

Theo Cheunboran Chanborey, Cơ quan Hoạch định chính sách đối ngoại của Campuchia (Cambodian foreign policy establishment) nhận thức rõ những rủi ro trong mối quan hệ bất cân xứng với các cường quốc, trong đó có Trung Quốc, vì thế Chiến lược phòng ngừa rủi ro tinh tế (delicate hedging strategy) sẽ vẫn là đặc điểm chính trong chính sách đối ngoại của Vương quốc này (Chanborey, 2019). Tuy nhiên bắt đầu từ những năm 2000, khi Trung Quốc khởi động chính sách Go Out (Go Out policy) với nguồn vốn đầu tư khổng lồ đổ vào các quốc gia ở phía Nam toàn cầu (Global South), trong đó có Campuchia, thì chính sách đối ngoại của Campuchia đối với Trung Quốc đang chuyển dần từ phòng bị nước đôi (hedging) sang phù thịnh hạn chế (limited bandwagoning) (Luo, 2024, p. 14).

Một trong những dự án mà Trung Quốc đổ nhiều nguồn vốn đầu tư vào Campuchia là Sáng kiến vành đai và con đường (BRI). Nghiên cứu của Linda Calabrese và Yue Cao đã tập trung vào xem xét đến vai trò của các quốc gia nhận đầu tư trong dự án BRI, trong đó có Campuchia. Các tác giả nhận thấy rằng Campuchia sử dụng các chiến lược dựa trên nguyên tắc đa dạng hóa, phân bổ tài chính và triển khai cơ sở hạ tầng giữa số lượng đối tác ngày càng tăng để định hình kết quả dự án BRI, phục vụ cho mục tiêu lợi ích quốc gia. Điều này nhấn mạnh vai trò của chính phủ nước sở tại và bối cảnh trong nước trong việc tận dụng nguồn vốn đầu tư để phục vụ cho lợi ích quốc gia (Calabrese & Cao, 2020).

Trong một bài viết của mình, Vannarith Chheang khẳng định Campuchia thân Campuchia (Cambodia is pro-Cambodia). Học thuyết chính sách đối ngoại của Campuchia là chủ nghĩa thực dụng (pragmatism) và lựa chọn tốt nhất là định hình hoặc biến đổi môi trường bên ngoài theo bất kỳ cách nào có thể để phục vụ lợi ích cốt lõi của quốc gia (Chheang, 2022). Một trong các lý do để Campuchia liên kết với Trung Quốc là vì mục đích thu lại lợi ích kinh tế. Nguồn vốn nhận được từ dự án BRI đã hỗ trợ các

nỗ lực phát triển kinh tế xã hội của Campuchia trong việc cải thiện kết nối cơ sở hạ tầng, giao thông, đầu tư, đa dạng hóa kỹ năng và hiệu quả cung cấp thủy điện. Vì vậy, Campuchia nên tiếp tục theo đuổi chiến lược chủ nghĩa thực dụng kinh tế (economic pragmatism) trong việc hợp tác với BRI nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của đất nước nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển quốc gia vào năm 2030 và 2050 (Somanith, 2020, p.5). BRI được coi là bổ sung và tương thích với chiến lược phát triển trong nước của Phnom Penh, giúp đa dạng hóa các nguồn tăng trưởng của Campuchia và thúc đẩy hội nhập khu vực (Vannarith Chheang, 2021, p. 392). Ngoài ra, các khuôn khổ hợp tác BRI cũng bổ sung cho các chính sách phát triển quốc gia của Chính phủ Hoàng gia Campuchia như Chiến lược hình chữ nhật giai đoạn 4 (RS4), Chính sách phát triển công nghiệp (IDP 2015–2025) và Kế hoạch phát triển chiến lược quốc gia (NSDP 2019–2023) (Somanith, 2020, pp.6-7).

Bên cạnh đó, Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc còn mang lại cho giới tinh hoa cầm quyền Campuchia những cơ hội to lớn để mở rộng quyền lực trong nước trong khi đặt ra rất ít thách thức. BRI cung cấp nguồn lực vật chất dồi dào cho giới tinh hoa Campuchia để củng cố quyền lực của họ, cũng như kích thích tăng trưởng kinh tế và củng cố tính hợp pháp của chế độ, được bổ sung và tăng cường hơn nữa bởi sự hợp pháp hóa chủ nghĩa dân tộc đối với phương Tây, Việt Nam và Thái Lan (Chheang, 2021). Đối với một số nhà quan sát, BRI không chỉ phục vụ lợi ích kinh tế mà còn mang lại "sự bảo vệ chính trị" cho Campuchia (Deth, Sun & Bulut. 2017, pp. 63-82).

3. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài trả lời câu hỏi nghiên cứu: "Campuchia có năng lực chủ thể (agency) trong quan hệ với Trung Quốc không? Nếu có, nó được triển khai thông qua phương tiện chính sách nào? Quá trình Campuchia triển khai cụ thể như thế nào?".

Đồng thời, nhóm cũng đặt ra giả thuyết nghiên cứu, rằng: Campuchia có năng lực chủ thể (agency) trong quan hệ với Trung Quốc, được thực hiện thông qua chính sách phù thịnh hạn chế (limited bandwagoning) trong một quãng thời gian đủ dài để cho

thấy hiệu quả. Năng lực chủ thể (agency) của Campuchia với Trung Quốc là có chủ đích và nằm ngay trong chính những chính sách do quốc gia này đề ra.

Thông qua bài nghiên cứu, nhóm mong muốn xác định các thành tố cấu thành nên năng lực chủ thể của một quốc gia nhỏ trong quan hệ với nước lớn, và công cụ ngoại giao mà các nước nhỏ sử dụng để củng cố và nâng cao năng lực chủ thể của mình. Từ đó, nhóm sẽ vận dụng vào trường hợp của Campuchia, phân tích các thành tố cấu thành năng lực chủ thể biểu hiện như thế nào trong chính sách phù thịnh hạn chế của nước này thông qua một khung lý thuyết dành riêng cho trường hợp Campuchia - Trung Quốc.

4. Đối tượng nghiên cứu

Với đề tài "Năng lực chủ thể (agency) của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn: Trường hợp quan hệ Campuchia - Trung Quốc (2012-2022)", nhóm xác định đối tượng nghiên cứu là “năng lực chủ thể của Campuchia”, trong quan hệ với các quốc gia lớn, đặc biệt là Trung Quốc. Đối tượng nghiên cứu bao gồm các hành động, quyết định, chính sách và vai trò của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc, cũng như cách mà Campuchia tương tác và ảnh hưởng đến các quan hệ quốc tế toàn cầu.

5. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu sẽ tập trung vào khu vực Đông Nam Á, với sự tập trung đặc biệt vào quan hệ giữa Campuchia và Trung Quốc. Các sự kiện và tương tác được xem xét sẽ diễn ra chủ yếu trong phạm vi khu vực và có tác động đến hai chủ thể trên.

Phạm vi thời gian của nghiên cứu sẽ từ năm 2012 đến năm 2022. Năm 2012 được chọn là mốc thời gian bắt đầu với các cáo buộc về sự phụ thuộc của Campuchia vào Trung Quốc trở nên mạnh mẽ trong khu vực và trên trường quốc tế. Năm 2022 là một điểm dừng trong nghiên cứu, với Campuchia đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN và sự năng động của quốc gia này trong vùng. Năm này cũng đánh dấu thời kỳ mà Thủ tướng Hun Sen bắt đầu tiền đề cho việc chuyển giao quyền lãnh đạo cho con trai là Hun Manet trong năm tiếp theo, để lại một di sản quan trọng cho Campuchia.

Nghiên cứu sẽ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế (gồm thương mại và đầu tư) và an ninh - quốc phòng. Các yếu tố như chính sách đối ngoại, quan hệ song phương, thương mại, và hợp tác đa phương cũng sẽ được xem xét

để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa Campuchia và Trung Quốc trong giai đoạn nghiên cứu.

6. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chủ yếu được sử dụng để thực hiện bài nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu định tính vốn thích hợp cho việc giải thích ý nghĩa, hàm ý, các khái niệm, định nghĩa, hoặc các đặc điểm, phép ẩn dụ, biểu tượng, cũng như mô tả của sự vật. Nói cách khác, phương pháp định tính giúp nhóm nghiên cứu có thể mô tả, diễn giải, tạo ngữ cảnh và có được cái nhìn sâu sắc về các khái niệm hoặc hiện tượng cụ thể. Không chỉ vậy, phương pháp này còn cho phép nhóm nghiên cứu phân tách, quản lý các dữ liệu thu thập được mà không làm mất đi hoặc biến dạng những bối cảnh cụ thể của các dữ liệu thu thập được.

Phương pháp định tính là một khái niệm lớn, với nội hàm bao gồm nhiều phương pháp khác nhau. Trong bài nghiên cứu này, nhóm sẽ tập trung ứng dụng ba phương pháp: phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình, phương pháp phân tích nội dung và phương pháp phân tích diễn ngôn.

Thứ nhất, *phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình* được sử dụng vì phương pháp này phù hợp với định hướng khảo sát trực tiếp quan hệ Campuchia - Trung Quốc. Đây là một phương pháp có khả năng cung cấp "một bản mô tả toàn diện" và "phân tích các trường hợp đơn lẻ". Theo H. Simons: "Nghiên cứu trường hợp điển hình là một khám phá chuyên sâu từ nhiều góc độ về tính phức tạp và độc đáo" của những đối tượng được nghiên cứu. Điều này cũng phù hợp với mục tiêu của nhóm khi chọn đề tài của đối tượng nghiên cứu trong ngữ cảnh đã được xác định, từ đó tìm ra các mẫu tổng quát để phân loại và kết luận về trường hợp nghiên cứu.

Thứ hai, *phương pháp phân tích nội dung* được nhóm lựa chọn vì đây là phương pháp phù hợp, tương đối dễ tiếp cận với nguồn dữ liệu mà nhóm thu thập. Đồng thời, nó cũng có khả năng phân tích trực tiếp, rõ ràng những từ ngữ, văn phong trong chính các dữ liệu đó. Bằng phương pháp này, bài nghiên cứu có thể vừa phân tích sâu vào các khái niệm vừa nêu lên được các ẩn ý của các văn bản, một cách khách quan dựa theo những tiêu chí chung cho tất cả dữ liệu. Nếu phương pháp này được áp dụng chính xác để phân tích các dữ liệu, nhóm có thể nhìn nhận, thu thập một cách hệ thống và minh

bạch các chủ đề, cách sử dụng ngôn ngữ và quan điểm được phản ánh trong văn bản để đưa ra kết luận phù hợp

Thứ ba, *phương pháp phân tích diễn ngôn* sẽ được sử dụng để nghiên cứu và phân tích các bài phát biểu, phát ngôn và diễn đàn truyền thông liên quan đến quan hệ giữa Campuchia và Trung Quốc. Nhóm sẽ tập trung vào việc xác định các cấu trúc ngôn ngữ, ý nghĩa ẩn, và cách sử dụng ngôn ngữ để tạo ra ảnh hưởng và thuyết phục trong các diễn đàn này. Từ đó, nhóm đưa ra được kết luận về xu hướng thể hiện agency của Campuchia và mức độ tiếp nhận nó của Trung Quốc.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Về mặt khoa học, bài nghiên cứu đóng góp một trường hợp nghiên cứu tương đối mới trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, thay vì tập trung vào quan hệ hay vai trò của các nước lớn, đề tài này tập trung vào vai trò và năng lực của các nước nhỏ, như Campuchia, trong quan hệ với các đối tác lớn như Trung Quốc. Bằng cách áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và phân tích, nghiên cứu xây dựng một khung lý thuyết về agency của các quốc gia nhỏ trong quan hệ quốc tế, giúp hiểu rõ hơn về cách mà các quốc gia nhỏ tương tác và ảnh hưởng đến quốc gia lớn. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng thúc đẩy hiểu biết về khu vực Đông Nam Á thông qua phân tích chuyên sâu về quan hệ Campuchia - Trung Quốc, bao gồm địa lý chính trị, quan hệ quốc tế và trật tự chính trị khu vực.

Về mặt thực tiễn, bài nghiên cứu đề xuất các định hướng chính sách và chiến lược giúp Campuchia tối ưu hóa năng lực và vai trò trong quan hệ với Trung Quốc. Đồng thời, đề tài này cũng có thể giúp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của các quốc gia nhỏ, góp phần thúc đẩy sự ổn định và phát triển trong khu vực; và phần nào có thể cung cấp thông tin hữu ích hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng chiến lược ngoại giao và các quyết định đầu tư, kinh doanh hiệu quả trong khu vực.

8. Bố cục đề tài

Bên cạnh phần Mở đầu và Kết luận, đề tài được chia thành 3 chương:

MỞ ĐẦU

Mở đầu giới thiệu lý do chọn đề tài, tổng quan tình hình nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài, và bố cục của đề tài.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NĂNG LỰC CHỦ THỂ VÀ CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA CAMPUCHIA VỚI TRUNG QUỐC

Chương này tập trung vào việc trình bày cơ sở lý thuyết cho đề tài, giải thích các khái niệm, lý thuyết và nguyên lý cơ bản liên quan đến agency của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn.

CHƯƠNG 2: CHIẾN LƯỢC THỎA HIỆP CÓ CHỌN LỌC CỦA CAMPUCHIA TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC (2012-2022)

Chương này dựa vào cơ sở lý luận đã xây dựng ở Chương 1 và tập trung phân tích các dấu chỉ của năng lực chủ thể trong chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc của Campuchia với Trung Quốc. Nó sẽ đi sâu vào các tình huống cụ thể và các quyết định quan trọng để minh họa và đánh giá vai trò của Campuchia trong quan hệ.

CHƯƠNG 3: CHIẾN LƯỢC KHÁNG CỰ CÓ CHỌN LỌC CỦA CAMPUCHIA TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC (2012-2022)

Chương này minh chứng Campuchia thực hiện năng lực chủ thể trong mối quan hệ với Trung Quốc biểu hiện trên nhiều lĩnh vực. Theo cơ sở lý luận và khung phân tích đã được nhóm xây dựng, chương này các tác giả sẽ đánh giá năng lực và sự thể hiện quyền tự quyết của chủ thể Campuchia thông qua cách chủ thể này kháng cự lại trước nhân tố Trung Quốc.

CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHỦ THỂ CỦA CAMPUCHIA VÀ HÀM Ý CHO NGHIÊN CỨU VỀ NƯỚC NHỎ

Chương này đánh giá đầy đủ 3 thành phần cấu thành năng lực chủ thể của Campuchia (tính chủ thể, tính chủ đích và quyền lực. Theo đó đánh giá khách quan năng lực chủ thể và hạn chế, rủi ro mà Campuchia còn gặp phải trong tương tác với Trung Quốc. Đồng thời chương này sẽ nêu ra bản chất, tầm quan trọng, tác động và hàm ý cho các nghiên cứu về nước nhỏ.

KẾT LUẬN

Phần này điểm lại các kết quả nghiên cứu chính, chỉ ra tính mới và hạn chế của đề tài, đồng thời đưa ra một số gợi mở cho các nghiên cứu tương lai về quan hệ Campuchia - Trung Quốc nói riêng và quan hệ nước nhỏ - nước lớn nói chung.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NĂNG LỰC CHỦ THỂ VÀ CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA CAMPUCHIA VỚI TRUNG QUỐC

1. Cơ sở lý luận

1.1. Khái quát về "năng lực chủ thể" (agency)

1.1.1. Một số khái niệm về năng lực chủ thể

Khái niệm về "năng lực chủ thể" trong khoa học chính trị đề cập đến khả năng của cá nhân hoặc nhóm hành động độc lập và đưa ra các lựa chọn ảnh hưởng đến kết quả chính trị. Khái niệm này nhấn mạnh vai trò của các cá nhân và nhóm trong việc tạo ra và thay đổi các chính sách, các hệ thống chính trị, xã hội và kinh tế. Ở mức cơ bản, năng lực chủ thể thể hiện khả năng tự quyết và tự chủ của con người trong việc tham gia vào các quá trình chính trị và xã hội, đồng thời có khả năng ảnh hưởng và thay đổi chúng. Khái niệm này là một phần quan trọng của nhiều lý thuyết chính trị và xã hội, nhấn mạnh vai trò của các đại diện cá nhân và nhóm trong việc tạo ra và thay đổi cấu trúc xã hội và chính trị.

Robert Keohane và Joseph Nye định nghĩa năng lực chủ thể là "khả năng của các cá nhân, nhóm hoặc quốc gia trong việc tạo ra hoặc ảnh hưởng đến các chính sách và quyết định quốc tế". Buzan, một nhà nghiên cứu về an ninh và quan hệ quốc tế, nhấn mạnh năng lực chủ thể trong ngữ cảnh của an ninh và sự tương tác giữa các quốc gia. Theo Buzan, năng lực chủ thể là khả năng các quốc gia tham gia vào các quan hệ an ninh và thay đổi mức độ ưu tiên, điều chỉnh hành động của họ để đáp ứng các thách thức an ninh. (Keohane & Nye, 1977)

Trong khi đó, Wendt, một nhà nghiên cứu quan hệ quốc tế, trong công trình nổi tiếng của mình "Social Theory of International Politics" (Lý thuyết xã hội về chính trị quốc tế), đề xuất rằng năng lực chủ thể là khả năng của các chủ thể (quốc gia, tổ chức) tạo ra và thay đổi cấu trúc xã hội và hệ thống quốc tế thông qua hành động của họ. hay rõ ràng hơn là "khả năng của các đại diện của hệ thống quốc tế có thể hành động độc lập từ các cấu trúc quốc tế đã có sẵn.". Tương tự, Robert Cox, nhà lý luận quan hệ quốc tế, nổi tiếng với lý thuyết về "cấu trúc-quyền lực-tranh đấu" (structure-power-

struggle). Theo Cox, năng lực chủ thể là khả năng của các nhóm xã hội và quốc gia để tham gia vào tranh đấu chính trị và thay đổi cấu trúc xã hội và quốc tế. (Cox, 2009)

Phức tạp hơn, trong "Power in Global Governance" (2005), Michael Barnett và Raymond Duvall đề xuất một cách tiếp cận khác đối với năng lực chủ thể bằng việc nhấn mạnh đến các "khả năng và tiềm năng" của đối tượng trong việc tạo ra, giải quyết và tái tạo quyền lực. (Barnett & Duvall, 2005)

Trong khoa học chính trị, "năng lực chủ thể" thường được so sánh với "cấu trúc" (structure). (Clapham, 2012) Trong khi cấu trúc đề cập đến các khung lớn, các cơ quan và yếu tố hệ thống, được cho là hạn chế và định hình hành vi chính trị, "năng lực chủ thể" lại nhấn mạnh sự tự chủ và sáng tạo của cá nhân hoặc nhóm để điều hướng trong các cấu trúc này và tác động đến thay đổi.

Theo đó, ta thấy rằng mặc dù có sự khác biệt trong ngôn từ và cách diễn giải bối cảnh của khái niệm "năng lực chủ thể", nhưng các học giả luôn cho thấy sự xuất hiện của tính tự do về ý hướng (intentionality) của chủ thể trong các định hướng chính trị và hành động của mình.

Bên cạnh đó, dưới góc độ của chủ nghĩa hậu kiến tạo, năng lực chủ thể thường được hiểu là khả năng của cá nhân, nhóm, hoặc tổ chức trong việc tạo ra ý nghĩa và hiểu biết trong một ngữ cảnh xã hội, chính trị, hoặc văn hóa cụ thể. Các học giả theo chủ nghĩa này nhấn mạnh rằng năng lực chủ thể không phải là một thực thể tồn tại độc lập mà nó luôn luôn được hình thành bởi và song hành cùng các cấu trúc xã hội và quy định quyền lực. Dưới góc độ này, năng lực chủ thể được xem là một phần của mạng lưới quan hệ quyền lực và cấu trúc do các chủ thể tham gia vào và tạo ra. Các học giả nhấn mạnh rằng năng lực chủ thể không chỉ là hành động hoặc quyết định của cá nhân, mà nó cũng bao gồm sự định hình và tái tạo các khái niệm, giá trị, và ý nghĩa xã hội thông qua việc sử dụng ngôn ngữ và biểu hiện văn hóa. Trong bối cảnh này, năng lực chủ thể không chỉ đơn thuần là sự thể hiện của quyền lực mà còn là một quá trình đa hướng và phức tạp, thường bị hạn chế và hình thành bởi hệ thống và cấu trúc quyền lực. (Howarth, 2013)

Trong phạm vi bài nghiên cứu, khái niệm "agency" được dịch bằng một cụm danh từ ghép là "năng lực chủ thể". Mặc dù cách dịch này vẫn không thể mang đầy đủ

nội hàm ngữ nghĩa của khái niệm “agency”, trong giới hạn của tiếng Việt và giới hạn của bài nghiên cứu, nhóm cho rằng đây là cách dịch phù hợp với định hướng khai thác đề tài của nhóm.

Thứ nhất, nhóm sử dụng danh từ “năng lực” vì các định nghĩa tiếng Anh về “agency” đều bắt đầu bằng cụm “capacity to”, đi theo sau là một động từ. (Cambridge, n.d.) Vì thế, nếu chỉ dịch là “hành động” như các bài nghiên cứu trước của học giả Việt Nam, sự tồn tại của “agency” sẽ không có tính xuyên suốt từ nhận thức - ý định (intention), đến việc ra quyết định (decision) và cuối cùng mới là hành động (action). Tức là một chủ thể có thể có “agency” ngay cả khi chủ thể đó chưa thực hiện hành động, và việc đánh giá “agency” của chủ thể đó không thể chỉ dựa trên hành động.

Tuy nhiên, “năng lực” vẫn chưa đủ vì “năng lực” thường được hiểu theo nghĩa là “năng lực vật chất” (material capabilities). Nếu theo nghĩa này, khái niệm “agency” vẫn chịu sự chi phối mang tính quyết định từ cấu trúc xã hội. Vì vậy, nhóm thêm danh từ “chủ thể” để làm rõ bản chất của “năng lực” trong nội hàm khái niệm “agency”. Theo từ điển tiếng Việt của tác giả Hoàng Phê, “chủ thể” là đề cập đến việc “con người với tư cách là một sinh vật có ý thức và ý chí, trong quan hệ đối lập với thế giới bên ngoài”, và “đối tượng gây ra hành động, trong quan hệ đối lập với đối tượng bị sự chi phối của hành động”, tức là đặt “chủ thể” trong sự tương phản với “khách thể”. Tương tự, chủ thể (主體) trong từ điển Hán-Nôm cũng được định nghĩa là “có nhận thức và năng lực thực tiễn đối với “khách thể” (客體)”. (Hoàng, 2022)

Tóm lại, cách dịch khái niệm “agency” thành “năng lực chủ thể” nhằm chỉ đến năng lực chủ thể tự quyết, tự chủ của một chủ thể (ở đây là quốc gia) đối với những hành vi chính trị của mình.

1.1.2. Phân loại năng lực chủ thể

Trong nghiên cứu về "năng lực chủ thể” trong lĩnh vực khoa học chính trị, khái niệm này thường được phân loại dựa trên các chủ thể khác nhau, bao gồm “năng lực chủ thể của giới tinh hoa chính trị" (agency of political elites), "năng lực chủ thể của bộ máy hành chính" (bureaucratic agency), và "năng lực chủ thể của các nhân tố quản trị địa phương" (agency of local governance actors) (Chiyemura et al., 2023).

Năng lực chủ thể của giới tinh hoa chính trị, trong lĩnh vực này, năng lực chủ thể thường đề cập đến khả năng và quyền lực của các nhóm chính trị và các nhà lãnh đạo trong việc đưa ra và thực hiện các quyết định và chính sách ảnh hưởng đến quốc gia hoặc cộng đồng.

Năng lực chủ thể của bộ máy hành chính, trong phạm vi này, "năng lực chủ thể" liên quan đến khả năng và sức mạnh của các cơ quan bộ máy và các quan chức công quyền trong việc thực hiện và quản lý các chính sách công cộng. Các cơ quan bộ máy này có thể bao gồm các bộ, cục, văn phòng và các tổ chức chính phủ khác, và quyền lực của họ thường xuất phát từ vị trí và vai trò của họ trong hệ thống hành chính công. Năng lực chủ thể của bộ máy hành chính thường thể hiện qua khả năng của họ trong việc thực hiện và thích ứng với chính sách, đồng thời có thể cũng bao gồm việc xây dựng và bảo vệ lợi ích của cơ quan.

Năng lực chủ thể của các nhân tố quản trị địa phương, năng lực chủ thể thường liên quan đến khả năng và quyền lực của các nhân tố và tổ chức ở cấp quản lý địa phương trong việc định hình và thực hiện các chính sách và quyết định ảnh hưởng đến cộng đồng cụ thể. Các nhân tố này có thể bao gồm các chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ, và các cộng đồng dân cư hoặc các nhóm cộng đồng. (Uwe, Wissenbach, p.204-224, 2020)

Trong môi trường chính trị - xã hội của Campuchia, đề tài sẽ phân tích “năng lực chủ thể” từ góc nhìn của giới tinh hoa chính trị. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy các biểu hiện khác nhau của năng lực chủ thể của Campuchia được hình thành chủ yếu bởi các nỗ lực tối đa hóa quyền lực nội bộ của giới tinh hoa và lợi ích quốc gia theo quan điểm của các nhà lãnh đạo.

1.2. Nhận thức về năng lực chủ thể

Với nền tảng là chủ nghĩa kiến tạo, lý thuyết của Alexander Wendt (1999) nhấn mạnh tầm quan trọng của ý tưởng và nhận thức chung trong việc định hình trật tự quốc tế. Theo đó, “sự nhỏ bé” (smallness) và khả năng hành động (năng lực chủ thể) của một quốc gia không được ấn định từ trước mà được hợp thành bởi hai biến số chính: thứ nhất là sự “nhận diện vai trò” (role identity); thứ hai là một yếu tố ngoại sinh - được gọi là “tri thức tập thể” (collective knowledge).

1.2.1. Nhận thức của chủ thể về năng lực chủ thể của chính mình

Đối với Henry Kissinger, một trật tự quốc tế ổn định không chỉ dựa trên sự cân bằng quyền lực mà còn dựa trên sự cân bằng của bản sắc, của "tầm nhìn về chính mình" (visions of itself) (Kissinger, 1957). Khái niệm "tầm nhìn về chính mình" của Kissinger tương tự với khái niệm "nhận diện vai trò" được nhắc đến ở trên. Đó là cách một quốc gia tự nhìn nhận về vai trò và khả năng của chính mình, và yếu tố nội sinh này tác động đến chính sách đối ngoại và nhận thức của quốc gia về năng lực chủ thể của chính họ (Wendt, 1999).

Ảnh hưởng của nhận diện vai trò đối với chính sách đối ngoại có thể được quan sát thông qua thực nghiệm và các nghiên cứu so sánh (Ceznerova, 2023). Ví dụ, các quốc gia tự nhận mình là bá chủ khu vực thường thể hiện quan điểm chính sách đối ngoại quyết đoán hơn. Điều này thúc đẩy họ tham gia tích cực vào các sáng kiến giải quyết xung đột và tập trung vào việc thúc đẩy sự ổn định trong khu vực. Ngược lại, các quốc gia chủ yếu coi vai trò của mình là chủ thể trung lập thường ưu tiên không can thiệp và thực hiện ngoại giao cấp thấp (low-profile diplomacy) hay ngoại giao thầm lặng (quiet diplomacy). Sự nhận diện vai trò khác nhau đã dẫn đến những cách tiếp cận chính sách đối ngoại khác biệt rõ ràng.

Quá trình hình thành sự nhận diện vai trò là rất phức tạp và được hình thành bởi sự kết hợp của kinh nghiệm lịch sử, giá trị văn hóa và diễn ngôn chính trị trong nước (Vasquez, 1997). Sự thành công hay thất bại trong quá khứ của một quốc gia trên trường quốc tế có ảnh hưởng rõ ràng đến các quốc gia đó nhìn nhận về năng lực chủ thể và trách nhiệm của mình. Tương tự, các giá trị văn hóa cũng có thể định hình rõ ràng các ưu tiên trong chính sách đối ngoại của một quốc gia (Onu, 2009). Một quốc gia xem trọng yếu tố nhân đạo có thể ưu tiên viện trợ nước ngoài và thúc đẩy nhân quyền, trong khi một quốc gia đề cao tính tự lực có thể tập trung vào độc lập kinh tế.

Tuy nhiên, sự nhận diện vai trò không phải là một khái niệm tĩnh. Nó phát triển theo thời gian, được thúc đẩy bởi cả yếu tố bên trong và bên ngoài (Kratochwil, 1989). Ví dụ, một quốc gia mới nổi có thể đánh giá lại vai trò của mình trong hệ thống quốc tế, thúc đẩy một chính sách đối ngoại tham vọng và năng động hơn.

Hiểu được sự nhận diện vai trò của một quốc gia là một phần quan trọng trong việc giải mã hành vi chính sách đối ngoại của quốc gia đó. Bằng cách phân tích sự tự nhận thức của quốc gia về vai trò của mình, có thể hiểu về động cơ, ưu tiên và đường lối hành động của quốc gia đó trong quan hệ với bên ngoài. Hơn nữa, việc thừa nhận tính linh hoạt của nhận diện vai trò cho phép hiểu rõ hơn về cách chính sách đối ngoại của một quốc gia có thể thích ứng với những động lực luôn thay đổi của hệ thống quốc tế.

1.2.2. Nhận thức của các chủ thể khác về năng lực chủ thể của chủ thể nào đó

Trong mạng lưới quan hệ quốc tế phức tạp, sự tương tác giữa các quốc gia nhỏ và các quốc gia lớn được định hình một cách đáng kể bởi "tri thức tập thể". Tri thức tập thể là cách mà hệ thống quốc tế nhìn nhận và phân loại quốc gia đang được xét đến thông qua sự lưu hành các ý tưởng và nhận thức chung. Tri thức tập thể sẽ định hình cách mà các nước lớn tương tác với những nước nhỏ và ngược lại, từ đó tác động đến việc thực hành năng lực chủ thể của nước nhỏ (Wendt, 1999).

Đối với các quốc gia nhỏ, bối cảnh thế giới được chi phối bởi tri thức tập thể là một thách thức đặc biệt. Xu hướng chủ đạo trong tri thức tập thể thường gắn các nước nhỏ với trạng thái yếu kém có sẵn, do đó hạn chế năng lực chủ thể của họ, và khả năng thực sự của các nước này có thể bị đánh giá thấp một cách có hệ thống (Kolnberger & Koff, 2023, p. 53).

1.2.3. Nhận thức mà chủ thể mong muốn các chủ thể khác nghĩ về mình

Khi viết về vai trò của tri thức tập thể, Wendt cho rằng một đặc điểm quan trọng của tri thức tập thể là mang "khả năng tự giải thích" (explanatory autonomy) (Kolnberger & Koff, 2023, p. 164). Điều này có nghĩa là tri thức tập thể đóng vai trò quyết định hơn trong việc định hình khả năng hành động của quốc gia, đồng thời định hình cách các quốc gia khác nhận thức và tương tác với một chủ thể cụ thể. Một quốc gia có thể nỗ lực khẳng định năng lực chủ thể của mình thông qua sự tự nhận diện về vai trò, nhưng nhận thức chung của hệ thống, được thể hiện trong tri thức tập thể, có sức nặng lớn hơn. Vì vậy, quốc gia muốn thay đổi nhận thức của các chủ thể khác về năng lực chủ thể của mình cần phải tác động đến tri thức tập thể. Luận điểm này rất quan

trọng trong việc nghiên cứu nước nhỏ: Bất chấp những hạn chế về năng lực chủ thể vật chất, các quốc gia nhỏ có thể tác động đến tri thức tập thể để ngăn việc bị "gắn nhãn" là một nước yếu. Như vậy, định nghĩa về một "nước nhỏ" có thể bị thách thức và thay đổi thông qua sự tương tác giữa chủ thể này với các chủ thể khác (Kolnberger & Koff, 2023).

Bằng cách tham gia tích cực vào các sáng kiến quốc tế, thúc đẩy năng lực chủ thể và bồi dưỡng quan hệ ngoại giao, các quốc gia nhỏ có thể dần dần định hình lại nhận thức chung về vai trò và năng lực chủ thể của họ. Cách tiếp cận này phù hợp với quan sát của Whitfield và Fraser (2009), những học giả cho rằng sự ủng hộ quốc tế đối với các chủ thể chính trị thường phụ thuộc vào "các biểu hiện ngoại giao, xã hội dân sự và truyền thông" hơn là chỉ dựa trên năng lực chủ thể khách quan. Vì vậy, nếu đủ khéo léo trong việc tận dụng các biểu hiện đó, các chủ thể này có thể đưa mình vào vị trí thuận lợi (Whitfield & Fraser, 2009).

Để đạt được điều đó, chủ thể sẽ sử dụng nhiều phương tiện để định hướng nhận thức của các chủ thể khác theo mong muốn của mình. Có hai trường phái lý thuyết có thể được áp dụng để diễn giải quá trình này, đó là hậu cấu trúc luận (postructuralism) và hướng tiếp cận trình diễn (performance studies).

Hậu cấu trúc luận nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ và diễn ngôn (tập hợp các ý tưởng) và thực hành (practices) trong việc xây dựng nhận thức của chúng ta về thế giới, rằng chúng ta là ai và chúng ta có khả năng hành động như thế nào. Các yếu tố định hình này không ngừng thay đổi và mang nhiều sắc thái. Áp dụng cách tiếp cận này vào quan hệ quốc tế (Der Derian & Shapiro, 1989), quốc gia và các chủ thể quốc tế khác không phải là những thực thể cố định sở hữu năng lực chủ thể "bẩm sinh". Thông qua ngôn ngữ chiến lược và diễn ngôn cụ thể, một quốc gia có thể tái định hình căn tính và năng lực chủ thể của mình. Các ngôn ngữ và diễn ngôn này phục vụ hai mục tiêu: thứ nhất là xác định các mối đe dọa đối với an ninh quốc gia; thứ hai là đặt chủ thể quốc gia là chủ thể hợp pháp để đối phó với những mối đe dọa đó (Wæver, 1995; Buzan et al., 1998; Balzacq, 2005; Hagmann, 2018). Khi đó, quốc gia có thể thể hiện năng lực chủ thể thông qua chiến lược "an ninh hóa" các vấn đề chính sách và bảo vệ an ninh quốc gia theo bản thể luận (Huysmans, 1998; Mitzen, 2006; Steele, 2008; Zarakol, 2010).

Nếu hậu cấu trúc luận cho thấy vai trò của các yếu tố về diễn ngôn trong khả năng định hình tri thức tập thể của một chủ thể, cách tiếp cận trình diễn tập trung vào các yếu tố hành động và các yếu tố khác nghiêng về phần nhìn như nghi thức, biểu tượng v.v. "Trình diễn" thường được hiểu là một quá trình trong đó chủ thể, trong trường hợp này là quốc gia, trình bày về bản thân và năng lực chủ thể của họ trước các chủ thể khác (Alexander 2006, p. 32). Những "màn trình diễn" này có thể là có ý thức, chẳng hạn như bài phát biểu được soạn thảo cẩn thận của một nhà lãnh đạo, hoặc vô thức, như trong các tương tác ngoại giao hàng ngày. "Các chủ thể lấy ý tưởng từ diễn ngôn, khẳng định lại các ý tưởng này thông qua những hành động của họ, và sau đó đưa chúng trở về dạng thức diễn ngôn khi người quan sát bắt đầu diễn giải ý nghĩa của các hành động đó" (Ringmar, 2012, p. 2).

Tóm lại, các chủ thể có những lựa chọn hành động chiến lược, và những lựa chọn này phần lớn phụ thuộc vào việc tận dụng các "màn trình diễn" và thể hiện bản thân, việc tự đóng khung nhằm phục vụ lợi ích cá nhân, có thể sẽ mang khả năng thao túng khi cần thiết (Schimmelfennig, 2002, p. 425).

Như vậy, năng lực chủ thể của nước nhỏ được cấu thành bởi sự giao thoa giữa hình ảnh tự thân của quốc gia và nhận thức của các chủ thể khác về chủ thể đó. Nếu một quốc gia nhỏ chủ động xây dựng nhận diện vai trò nhằm nhấn mạnh khả năng của mình và tìm cách định hình lại nhận thức của các chủ thể khác, thì nó có tiềm năng mở rộng năng lực chủ thể vượt ra ngoài những giới hạn thường được gắn liền với quy mô của nó. Quan điểm này tạo ra một phương pháp luận hiệu quả trong nghiên cứu về nước nhỏ, vì nó cho phép ta hiểu rõ hơn về cách các quốc gia nhỏ điều hướng quan hệ với những nước lớn hơn mình và tầm ảnh hưởng của họ đến chính quốc tế.

1.3. Khái niệm về nước nhỏ và ngoại giao nước nhỏ

1.3.1. Khái niệm nước nhỏ

Nước nhỏ, hay nước yếu (weak state) vốn là nhóm các quốc gia bị hạn chế về nguồn lực vật chất (material resources). Từ đó mà nước nhỏ yếu hơn xét về mặt hiện thực hóa các quyết định, hành động và khả năng đạt được kết quả như mong muốn. Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, nước nhỏ thường được coi là "đối tượng" của chính trị quốc tế hơn là "chủ thể", và chính sách đối ngoại của họ thường được coi là "phản

ánh" những hạn chế bên ngoài (Eun et al., 2022). Tuy nhiên, với những thay đổi mang tính cấu trúc đang diễn ra ở cấp độ hệ thống. Bản chất của môi trường kinh tế và chính trị quốc tế đã có nhiều sự thay đổi hậu Chiến tranh Lạnh, năng lực chủ thể và quyền tự quyết của nước nhỏ cần được tái khẳng định và xem xét. Không chỉ những ràng buộc địa chính trị bên ngoài mà những quyết định và cả các hành động chính trị trong nước cũng có ảnh hưởng đáng kể đến quyền tự quyết của nước nhỏ trong tương quan tương tác với nước lớn. Nước yếu có thể thực thi quyền tự quyết, có thể tự chủ trong quyết định và hành động chính trị của mình để đạt được kết quả như mong muốn.

1.3.2. Ngoại giao nước nhỏ

Trật tự thế giới tự do kiểu phương Tây do Mỹ lãnh đạo từ chỗ vốn là một mặc định hiển nhiên, một điều không thể tránh khỏi, bản lề cấu trúc định hình nên cục diện thế giới nay dần gặp khủng hoảng. Động thái của một nước Mỹ dưới thời Trump cùng chính sách "Mỹ trên hết" (American First), bỏ mặc các thể chế thiết chế, đồng minh và đối tác đã phần nào chứng minh người lãnh đạo của trật tự quốc tế tự do có thể rất ích kỷ và cực đoan vì quyền lợi quốc gia là trên hết. Đồng thời, với "sự trỗi dậy của Trung Quốc - Kỷ nguyên châu Á" ('the rise of China Or The Asian century') cũng đặt ra thách thức cho Washington và kéo nước này vào một cuộc chiến khó khăn để khôi phục vị thế và vai trò lãnh đạo. Trong khi đó, Bắc Kinh bước đều liên tiếp ở mặt trận châu Á cũng như trong nền kinh tế thế giới rộng lớn, góp phần gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc trên toàn thế giới, tạo nên sự thay đổi trong phân chia quyền lực toàn cầu. Ở khắp nơi trên thế giới cũng ghi nhận các phong trào dân túy và chủ nghĩa dân tộc gia tăng mạnh mẽ. Từ đó, trật tự quốc tế hiện tại dù vẫn ghi nhận sự dẫn đầu của Mỹ và các quốc gia phương Tây, tuy nhiên những quốc gia quyền lực này không còn ở vị thế có thể đưa ra luật lệ và thống trị thêm nữa. Trật tự thế giới hiện tại mang tính đa dạng và linh hoạt (Eun et al., 2022), điều này có nghĩa là quyền lực được phân tán, các nền kinh tế quốc gia phụ thuộc lẫn nhau sâu sắc và các thể chế và các chủ thể xuyên quốc gia phát triển nhanh chóng. Giá trị của trật tự tự do cũ vẫn tồn tại nhưng rất nhiều yếu tố đã không còn nằm trong tầm kiểm soát và điều chỉnh của Mỹ và các quốc gia phương Tây. Lợi ích của Trung Quốc và các quốc gia châu Á, nhất là khu vực Đông Nam Á nơi các quốc gia chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ sự trỗi dậy của một cường quốc khu vực mới, cần được tái xem xét và phân tích. Cấu trúc một trật tự thế giới mới với sự vắng mặt của một bá chủ duy

nhất, sự trỗi dậy của thêm rất nhiều các chủ thể khác và sự gia tăng tính phụ thuộc lẫn nhau.

Nước nhỏ thường được nhận định là dễ bị ảnh hưởng bởi những sự thay đổi từ bên ngoài, đồng thời phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài đó để đảm bảo an ninh và phát triển. Để đảm bảo sự ổn định an ninh chính trị, trong bối cảnh thế giới đa chiều, nước nhỏ buộc phải điều chỉnh và thích nghi để sinh tồn (Chheang, 2022). Tuy nhiên bối cảnh mới này cũng tạo nhiều không gian hơn cho tiếng nói và sáng kiến của nước nhỏ, cụ thể hơn là các nước nhỏ khu vực châu Á được lắng nghe (Eun et al., 2022). Từ đó mà vấn đề được quan tâm khi nghiên cứu nước nhỏ chuyển dần tự sự chịu ảnh hưởng bị động với các hành vi của nước lớn thành ngoại giao - như một công cụ đảm bảo an ninh của nước nhỏ trong tương tác với nước lớn.

Từ bối cảnh trên có thể thấy, "Ngoại giao nước nhỏ" dần trở nên phổ biến trong nghiên cứu về tương tác giữa các nhóm quốc gia dựa trên tính tương đối về quyền lực trong quan hệ quốc tế. Quan điểm chủ đạo trong quan hệ quốc tế chia "ngoại giao nước nhỏ" thành 3 hình thái chính là Cân bằng (balancing), Phù thịnh (bandwagoning) và Phòng bị nước đôi (Hedging).

1.3.2.1. Chính sách phù thịnh

Nền tảng của các hoạt động ngoại giao nước nhỏ được thảo luận sôi nổi trong các lý thuyết đầu thế kỷ 21. Theo đó lý thuyết cân bằng quyền lực (The balance of power theory) coi phù thịnh là sự "gia nhập vào liên minh mạnh hơn". Theo đó, phù thịnh có thể được áp dụng như một hình thức xoa dịu. Bằng cách liên kết với mối đe dọa là quốc gia, nước nhỏ có thể hy vọng tránh được một cuộc tấn công vào chính mình bằng cách chuyển hướng (divert) mục tiêu sang nơi khác. Thứ hai, phù thịnh với bên chiếm ưu thế hơn có thể đến từ nhu cầu chia sẻ chiến lợi phẩm. Từ đó nước nhỏ Phù thịnh vì từ cả nỗi sợ bị tước đoạt và cả vì mong muốn tước đoạt nước khác. Động cơ đầu tiên để lựa chọn phù thịnh cho nước nhỏ là nhu cầu tránh bị tấn công, nước nhỏ sợ ở phe thua cuộc. Từ đó thấy rằng quyền lực chứ không phải mối đe dọa mới là điều thúc đẩy sự lựa chọn của nước nhỏ. Động cơ tiếp theo để nước nhỏ phù thịnh với cường quốc là chia sẻ chiến thắng, chiến lợi phẩm và những lợi ích đạt được khi ở phe thắng trận (Walt, 1985). Từ

đó, động cơ để nước nhỏ Phù thịnh được hiểu trong bối cảnh thế giới tiền thế kỷ 21 là nhượng bộ trước các mối đe dọa lớn hơn

Phù thịnh là hành vi " liên minh với nguồn gốc mối đe dọa" (aligning with the source of danger) (Walt, 1987, p.17) và được thúc đẩy bởi "lợi ích tiềm năng" (opportunity for gain) (Schweller, 1994, p.74). Trong quan hệ hai bên, bên yếu hơn thừa nhận rằng đối tác mạnh hơn sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ lợi ích chung đạt được (Mearsheimer, 2001,1p.62–163). Từ đó, khác với cân bằng - vốn là hình thức được thực hiện để đảm bảo an ninh và luôn kéo theo chi phí - phù thịnh thường được thực hiện với mong muốn kiếm được lợi nhuận (Schweller, 1994, p.72–107). Phù thịnh phản ánh sự sẵn sàng của một bộ phận các quốc gia nhỏ hơn trong việc chấp nhận – một cách tự nguyện hoặc bằng cách khác – quyền lực vượt trội của đối tác lớn hơn; và sự chấp nhận quyền lực như vậy thường diễn ra dưới hình thức liên kết chính trị và quân sự (Kuik, 2008).

Tuy nhiên với sự thay đổi da diện và đa chiều hơn của một trật tự thế giới mới, phù thịnh đơn thuần không được coi trọng như phương thức tối ưu nhất, đó chỉ là nước đi an toàn để nước nhỏ bảo toàn những gì mình có (Eric Labs, 1992, p. 409). Nhìn lại động lực để một nước lựa chọn chính sách đối ngoại trước một cường quốc khác, quốc gia đưa ra lựa chọn dựa vào việc mình có cảm thấy đang bị đe dọa một cách rõ ràng hay không. Nếu mối đe dọa là lớn và chắc chắn thì cân bằng sẽ là lựa chọn vì mục tiêu chính sách đối ngoại lúc này sẽ là tìm kiếm sự chắc chắn về mặt an ninh. Tương tự nếu quốc gia không nhận thấy cường quốc khu vực là một mối đe dọa, Phù thịnh sẽ trở nên tối ưu hơn cho mục đích tìm kiếm lợi ích. Tuy nhiên trong bối cảnh thay đổi, mối đe dọa khó để xác định hơn. Đó có thể là một rủi ro đa diện và không rõ ràng, trong một trật tự khu vực không chắc chắn. Một phần khác do vai trò và vị thế gia tăng hơn của các cường quốc, các quốc gia nhỏ hơn không còn đủ khả năng để phát triển mối quan hệ quá gần hoặc quá xa với bất kỳ cường quốc nào. Nước nhỏ sẽ phải đối mặt với rủi ro và nguy hiểm lớn hơn rất nhiều so với nước lớn khi bị kéo vào tranh chấp cường quốc và chọn sai phe (Kuik, 2008). Do đó rất khó để nước nhỏ chọn được đúng vị trí lập trường và đưa ra chiến lược khi không ai có thể dự đoán chắc chắn về sự đổi chủ của vị thế chính trị. Từ đó mà thay vì phù thịnh và cân bằng truyền thống, nước nhỏ sẽ thường có xu hướng phòng bị nước đôi.

1.3.2.2. Chính sách Phòng bị nước đôi

Khác với cân bằng và phù thịnh, Phòng bị nước đôi (Hedging) đề cập đến vị trí trung gian giữa cả hai thái cực của sự đe dọa buộc quốc gia phải cân bằng hoặc là phù thịnh. Do đó phòng bị nước đôi bao gồm các đặc điểm của cả hai thái cực và mang tính chủ động hơn tính trung lập. Chính sách này cho phép quốc gia bảo vệ tự chủ bằng cách chấp nhận sự mơ hồ trong chiến lược ngoại giao.

Phòng bị nước đôi được định nghĩa là một tập hợp các sáng kiến chính sách có tác dụng đối kháng lẫn nhau nhằm báo hiệu sự mơ hồ đối với các cường quốc hoặc các khối quyền lực đang cạnh tranh nhau, và để duy trì quyền tự chủ chiến lược tối đa trong quan hệ quốc tế của một quốc gia. Phòng bị nước đôi chủ yếu liên quan đến việc quản lý rủi ro - các mối đe dọa tiềm ẩn hơn là các mối đe dọa sắp xảy ra (Marston, 2023). Nhiều nghiên cứu chia sẻ về các nguyên tố trong dải phản ứng của phòng bị nước đôi. Đó là phù thịnh hạn chế, cam kết ràng buộc, chủ nghĩa thực dụng kinh tế, phủ nhận sự thống trị và cân bằng gián tiếp trong trường hợp Malaysia đối với Trung Quốc (Kuik, 2008). Hay là chủ nghĩa thực dụng kinh tế, liên kết trực tiếp, cân bằng trực tiếp và cân bằng mềm trong trường hợp Việt Nam với Trung Quốc (Le, 2013). Hoặc đó cũng là chủ nghĩa thực dụng kinh tế; phù thịnh hạn chế (limited bandwagoning); cam kết ràng buộc và cân bằng mềm trong trường hợp Campuchia và Trung Quốc (Leng, 2017, p.328-347).

Lý do cho sự ưu tiên này là vì việc phù thịnh, bản chất là liên kết với cường quốc thống trị, không mang lại sự đảm bảo an ninh đáng tin cậy cho các quốc gia yếu hơn (Le, 2013). Tuy nhiên phòng bị nước đôi cũng có giới hạn, trong một trật tự đa cực, các quốc gia nhỏ có các lựa chọn để đối đầu với các cường quốc lớn nhằm đạt được khả năng cơ động tối đa. Tuy nhiên, trong một trật tự đa cực như hiện tại, áp lực phải chọn phe ngày càng leo thang, khiến việc phòng ngừa rủi ro ngày càng khó khăn. Ngoài ra, khía cạnh ý thức hệ của sự cạnh tranh giữa các cường quốc áp đặt các đường phân chia rõ ràng và lôi kéo các quốc gia trong khu vực vào các khối quyền lực, làm suy yếu khả năng của các quốc gia nhỏ hơn trong việc phòng vệ và duy trì quyền tự chủ của họ trong hệ thống quốc tế (Marston, 2023). Từ những thiếu sót đó chỉ khi nào có tất cả 3 yếu tố này xảy ra thì lựa chọn Cân bằng nước đôi mới được cân nhắc là tối ưu nhất. Trong đó bao gồm (1) không có mối đe dọa chắc chắn (2) không có bất kỳ ranh giới ý thức hệ nào có thể chia rẽ các quốc gia một cách cứng nhắc thành các phe đối lập và (3) không có

chiến tranh toàn diện giữa các cường quốc (bắt buộc các quốc gia nhỏ hơn phải chọn phe). (Kuik, 2008)

1.3.2.3. Phù thịnh hạn chế

Đề khắc phục điểm yếu của các hình thức liên kết, những cấp độ mới ra đời. Phù thịnh hạn chế (Limited bandwagoning) là hình thức cho phép nước nhỏ không có hình thành liên minh chính thức với cường quốc như phù thịnh truyền thống, đồng thời cũng không trao toàn bộ quyền tự chủ cho nước lớn. Phù thịnh mềm đi với 2 điều kiện, (1) nước lớn phải thể hiện là một bá quyền lành tính (benign hegemon) trong tương quan với nhận thức của nước nhỏ và (2) mối nguy cơ tiềm ẩn trong quan hệ với các nước lớn hơn khác lớn hơn nguy cơ trong quan hệ với một bá quyền khu vực này (Selden, 2010). Đặc biệt với các quốc gia Đông Nam Á, có lịch sử thường phải chống chịu áp lực của các cường quốc lớn hơn để phù hợp với chương trình nghị sự khu vực. Lựa chọn các hình thức liên kết hạn chế khác nhau là một cách hiệu quả để họ tránh những lựa chọn khó khăn có thể áp lực mình phải nhượng bộ căn cứ hoặc lãnh thổ. Ưu tiên cho sinh tồn và an ninh này đã ăn sâu vào văn hóa chiến lược của các nhà lãnh đạo Đông Nam Á, những người có thế giới quan được định hình mạnh mẽ bởi lịch sử chống chủ nghĩa thực dân trong khu vực (Marston, 2023).

Phù thịnh hạn chế và phù thịnh truyền thống khác biệt nhau chủ yếu trên 3 phương diện. Phù thịnh truyền thống sẽ yêu cầu sự liên minh quân sự và chính trị trong khi ở mức hạn chế hơn, nước nhỏ chỉ cần có mối quan hệ đối tác liên kết với nước lớn, điều này được thực hiện bằng phối hợp chính sách chỉ trên các vấn đề giới hạn có chọn lọc (policy coordination on selective issues) và tôn trọng tự nguyện tuyệt đối đối với đối tác lớn hơn (voluntary deference giving to the larger partner). Thứ hai, trong khi phù thịnh truyền thống là cuộc chơi có tổng bằng không, chọn phù thịnh là chọn một cường quốc lớn duy nhất và ngả hoàn toàn về 1 bên đó mà không chấp nhận một đối tác là nước lớn nào khác. Phù thịnh hạn chế để cửa ngỏ cho cơ hội liên kết với cả 2 cường quốc ở 2 phe đối lập. Cuối cùng, phù thịnh truyền thống mang bản chất là quan hệ chịu đựng (acceptance of superior-subordinate relations). Trong khi đó phù thịnh hạn chế thể hiện nước nhỏ vô cùng ý thức về đánh mất độc lập, quyền tự chủ chiến lược và trở nên phụ thuộc. Do đó phù thịnh truyền thống

mang tính chấp nhận trật tự thứ bậc (hierarchy acceptance) trong khi phù thịnh hạn chế tránh điều đó (hierarchy-avoidance) (Kuik, 2008).

Trường hợp các nước nhỏ, đặc biệt là các quốc gia ASEAN, trong khi phòng bị nước đôi có khả năng tối ưu hóa an ninh và lợi ích cho họ, chính hành động liên tục tạo dựng mối quan hệ đối tác chặt chẽ với một gã khổng lồ láng giềng đã khiến họ có nguy cơ trở nên phụ thuộc, mất quyền tự chủ, có khả năng xa lánh (các) quyền lực khác và làm suy yếu quyền lực trong nước của giới tinh hoa cầm quyền (Kuik, 2016). Đồng thời, các cách thức và lý do các quốc gia liên kết với nước lớn (bằng Cân bằng hoặc phù thịnh truyền thống) cũng không còn phù hợp và do đó đang ngày càng bị thách thức bởi các lựa chọn 'thay thế' bao gồm liên kết, ràng buộc, mượn tay (buck passing), cân bằng mềm và gần đây hơn là phòng bị nước đôi và liên minh có giới hạn.

Như vậy, phù thịnh hạn chế sẽ là lựa chọn tối ưu với mục đích đảm bảo an ninh, quyền tự chủ và tối đa hóa lợi ích đạt được cho quốc gia thực hiện. Phù thịnh hạn chế được hiểu là hành vi trong phổ Phòng bị nước đôi, tiệm cận hơn nhưng không phải là phù thịnh truyền thống. Như vậy có thể hiểu, đây là hình thức phù thịnh mang màu sắc phòng bị nước đôi.

Được định nghĩa bởi Kuik (2016, p.500-514), phù thịnh hạn chế là “Tối đa hóa lợi ích chính trị bằng cách xây dựng quan hệ đối tác với một cường quốc thông qua sự tôn trọng, tôn kính (deference) có chọn lọc hoặc hợp tác thúc đẩy hợp tác chính sách đối ngoại có chọn lọc trong các vấn đề quan trọng, nhưng không chấp nhận quan điểm cấp dưới”. Trong khi đó theo Alfred (2020), hình thức phù thịnh hạn chế có thể hiểu là sự thỏa thuận của người phòng ngừa với mục tiêu phòng ngừa để phối hợp trong một số vấn đề chính sách. Trong đó nước yếu hơn sẽ thỏa hiệp hơn và có thể liên kết với 2 cường quốc để tránh mất quyền tự chủ. Đây được coi như là phản xạ tự nhiên của quốc gia khi nhận diện được rủi ro, mối đe dọa thực sự. (Sự không chắc chắn về việc có sự đe dọa hay không từ cường quốc càng lớn thì xu hướng phòng bị nước đôi càng cao.)

Các thành tố cấu thành phù thịnh hạn chế

Tổng hợp từ định nghĩa và mục đích, 2 thành phần chính của phù thịnh hạn chế sẽ là:

(1) Thỏa hiệp có chọn lọc (Selective Accommodation):

Phù thịnh hạn chế mang tính liên kết lỏng. Đây là tính chất kế thừa phòng bị nước đôi và phù thịnh truyền thống về mặt cách thức. Điều này có nghĩa tuy chỉ hợp tác giới hạn trên một số lĩnh vực cụ thể, nhưng ở những lĩnh vực đó, quốc gia chủ thể thực hiện phù thịnh hạn chế sẽ minh bạch, rõ ràng sự chấp thuận quyền lực trước cường quốc. Thành tố này cho phép nước nhỏ thực hiện mục tiêu là tối đa hóa lợi ích và tối thiểu thiệt hại bằng cách tự nguyện ngả về nước lớn một cách chủ động. Chủ thể thực hiện sẽ chỉ giữ mình không bị ràng buộc cứng hay khóa vào một liên minh toàn diện (quân sự và chính trị) (Kuik, 2021).

Tổng kết, phù thịnh hạn chế có thể được hiểu là hình thức cho phép nước nhỏ thỏa thuận và thỏa hiệp thay vì chấp nhận và phụ thuộc và liên minh trước cường quốc (Alfred, 2018).

(2) Kháng cự có chọn lọc (Selective Resistance)

Phù thịnh hạn chế mang tính chống lại có chọn lọc trước cường quốc khu vực.

Thành tố này cho thấy sự hạn chế và thách thức (defiance) quyền lực khi sự bành trướng sức mạnh của nước lớn thể hiện dấu hiệu của một mối nguy hiểm, rủi ro và đe dọa thực sự (Kuik, 2016). Đây là thành tố chính giúp nước nhỏ đạt được mục đích ưu tiên của mình khi thực hiện phù thịnh hạn chế đó là bảo vệ độc lập, an ninh, chủ quyền và quyền tự quyết để không bị phụ thuộc vào quyết định của nước lớn. Đồng thời cũng tránh sự áp đặt đến từ trật tự thứ bậc (hierarchy-avoidance).

Đồng thời, tính chất này trong phù thịnh hạn chế cũng bao gồm tính đa dạng, nghĩa là cho chủ thể thực hiện chính sách này không gian để đa dạng quan hệ với nhiều trung cường và cường quốc khác. Sự đa dạng này thể hiện ở tính mơ hồ, hỗn tạp, không rõ ràng trong chính sách đối ngoại. Đồng thời cho phép nước nhỏ thực hiện hóa chính sách đối ngoại một cách chủ động hơn trong quan hệ với một mạng lưới rộng lớn hơn các đối tác khu vực và quốc tế.

1.4. Quan điểm về các thành tố cấu thành năng lực chủ thể của quốc gia

1.4.1. Tính chủ thể (Subjectivity)

Lý thuyết cấu trúc hóa (Structuration theory) đặc biệt đề cao vai trò của tính chủ thể như một thành tố cấu thành năng lực chủ thể của chủ thể, bởi chính sự tự do của tính chủ thể (freedom of subjectivity) là điều kiện tiên quyết để có được năng lực chủ thể chủ thể (Spivak, 1996, p. 294). Nếu không có tính chủ thể, hai thành tố còn lại của khái niệm năng lực chủ thể chủ thể cũng trở thành vô nghĩa. Khi đó, chủ thể không có khả năng tự vấn về bản thể của chính mình hay hình thành cảm thức về bản thể độc lập, mà sẽ phải thụ động chấp nhận sự định hình từ bên ngoài của các động lực xã hội (Friedman & Starr, 2002).

Tính chủ thể, hay nói cách khác là năng lực chủ thể nhận thức (consciousness), hoặc năng lực chủ thể hiểu biết (knowledgeability) (Giddens, 1984), có thể được hiểu là những trải nghiệm, quan điểm và bản sắc của cá nhân hoặc tập thể giúp hình thành nên hành vi và động thái chính trị của các chủ thể (Edkins, 1998). Việc thừa nhận sự tồn tại của tính chủ thể không đồng nghĩa với việc phủ nhận tác động của các yếu tố thuộc cấu trúc (văn hóa, xã hội, v.v) đối với hành vi của chủ thể như các học giả theo chủ nghĩa cá nhân (individualism). Tuy nhiên, nó đặt ra giả thiết rằng "cái tôi" của một chủ thể không được lập trình sẵn một cách khách quan; thay vào đó, "cái tôi" ấy có mối quan hệ tương tác với thế giới đã tạo ra nó, thông qua khả năng phản tư và liên tục có sự đối thoại với các động lực kiến tạo. Nhờ vào khả năng phản tư và đối thoại của chủ thể, kết quả của quá trình kiến tạo có thể thay đổi so với trường hợp không có. Bản chất tự do này cho phép các chủ thể gây tác động hoặc đảm nhận có chọn lọc các vai trò xã hội (Berger & Luckmann, 1966).

Colin Wight cũng chỉ ra hai trên ba cấp độ năng lực chủ thể trong quan hệ quốc tế có thể được xem là nội hàm của tính chủ thể: một là sự tự nhận thức (self-awareness) (nhận thức về định hướng, mục tiêu và ý chí tự thân), hai là sự nhận diện (identification) bản thân với các tập thể hoặc cộng đồng nhất định - từ đó, các tập thể và cộng đồng này sẽ là khung tham chiếu cho căn tính của chủ thể (Wight 1999, p. 131).

Tính chủ thể có thể được thể hiện qua ba cấp độ chi phối quyết định đưa ra hành động của một chủ thể (Bryant & Jary, 1991, p. 8):

(1) Cấp độ diễn ngôn (discursive consciousness): Ở cấp độ này, chủ thể sẽ thực hiện giám sát chính hành động của mình. Do đó, để nhận diện tính chủ thể, cần xem xét diễn ngôn của chủ thể về các điều kiện dẫn đến hành động của chính chủ thể đó.

(2) Cấp độ thực tiễn (practical consciousness): Ở cấp độ này, nhận thức ngầm ẩn của chủ thể về các điều kiện dẫn đến hành động sẽ được xem xét. Mặc dù các dấu hiệu của nó không biểu hiện rõ ràng, nhận thức ngầm có vai trò quan trọng để chủ thể hợp lý hóa các lựa chọn hành động của mình.

(3) Cấp độ động lực vô thức (unconscious motives/cognition): Cấp độ này xem xét đến động lực thúc đẩy chủ thể hành động. Động lực vô thức bị ngăn cách khỏi vùng nhận thức, chỉ được thể hiện thông qua các dấu hiệu, biểu tượng bị kìm nén.

Thông qua các cấp độ trên, chủ thể có thể nhận thức được hành động mình đang làm và cách nhìn nhận của các chủ thể khác về hành động đó, đồng thời thường xuyên giám sát và điều phối sự vận động của các yếu tố xã hội và vật chất nằm trong bối cảnh mà chủ thể đó đang thực hiện hành động (Giddens, 1984, p. 5).

Tổng hợp lại các nội dung đã trình bày ở trên và dựa theo giới hạn của đề tài, để kiểm chứng tính chủ thể của một quốc gia, nhóm tác giả đề xuất việc xem xét 2 chỉ dấu (indicator) như sau:

i) Nhận thức của quốc gia đó về định hướng và mục tiêu của chính mình, có thể hữu ý hoặc vô thức, được thể hiện chủ yếu thông qua diễn ngôn;

ii) Cảm thức thuộc về, hay sự tự nhận diện của quốc gia đó với một cộng đồng hoặc tập thể nhất định, được phản ánh thông qua diễn ngôn, hành động và các giá trị cốt lõi. Trong chỉ dấu này, quan hệ giữa quốc gia đang được xét đến và các chủ thể khác thuộc cộng đồng/tập thể cần được ưu tiên phân tích. Sự tự nhận diện có thể được thể hiện thông qua việc chủ thể tự gắn mình với các đặc tính nhất định thuộc về cộng đồng/tập thể đó, hoặc qua việc chủ thể phủ định nỗ lực định hình của các tác nhân bên ngoài.

1.4.2. Tính chủ đích (Intentionality)

Bản chất cốt lõi của năng lực chủ thể (agency) được bao hàm bởi sự kết hợp của ý thức (consciousness) và quyền quyết định (power of choice). Năng lực cho phép mỗi chủ thể diễn giải thế giới xung quanh và đưa ra lựa chọn không chỉ giữa các hành vi khác nhau, mà còn giữa các lợi ích, bản sắc, quy trình ra quyết định khác nhau, v.v. Từ những đặc tính này, theo suy luận logic, ta có thể kết luận rằng các chủ thể mà ở đây xét đến là các quốc gia là những thực thể có chủ ý. Dựa trên suy luận này, Elster (1986) đã phân tách chi tiết tính có ý thức trong mỗi quyết định (intentionality of choice) của chủ thể dựa trên mong muốn (desires), niềm tin (beliefs) và các lựa chọn hành vi (behavioral options). Sau khi đã phác họa cấu trúc chung của khái niệm, chúng ta có thể chuyển sang khái niệm hóa năng lực chủ thể chủ thể của quốc gia được trình bày trong **Hình 1**. Khái niệm phổ quát về năng lực chủ thể chủ thể bao gồm ba thuộc tính xác định - ý thức, quyền lực và sự lựa chọn có chủ ý.

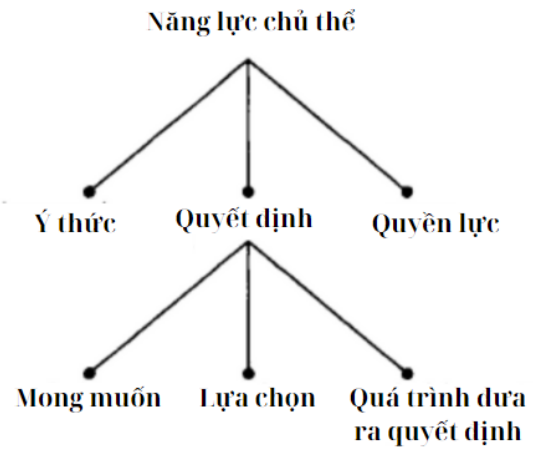

Hình 1: Mô hình khái niệm năng lực chủ thể theo quan điểm của Anthony Giddens (Friedman & Starr, 1997)

Trong phân tích quan hệ quốc tế đương đại, hai lý thuyết Chủ nghĩa hiện thực (neorealism) và Lý thuyết hệ thống thế giới (world-system theory) cung cấp góc nhìn khác nhau về cách các quốc gia hành xử trong hệ thống quốc tế. Chủ nghĩa hiện thực định nghĩa cấu trúc của hệ thống quốc tế dựa trên các thuộc tính có thể quan sát được của các quốc gia (ví dụ: "sự phân bố năng lực chủ thể"), từ đó chủ nghĩa hiện thực

giải thích cấu trúc thế giới đó theo cách cá nhân, tức là những hạn chế đối với các lựa chọn của các quốc gia đã tồn tại. Lý thuyết hệ thống thế giới, mặt khác, định nghĩa cấu trúc của hệ thống quốc tế dựa trên các nguyên tắc tổ chức cơ bản của nền kinh tế thế giới tư bản, là nền tảng và cấu thành nên các quốc gia. Do đó, lý thuyết hệ thống thế giới giải thích cấu trúc theo cách cấu trúc luận, nghĩa là chính cấu trúc tạo ra các quốc gia như những diễn viên trong hệ thống. Sự khác biệt giữa hai lý thuyết này nằm ở sự khác nhau trong bản thể học (ontology). Chủ nghĩa hiện thực thể hiện một bản thể học cá nhân, trong khi Lý thuyết hệ thống thế giới thể hiện một bản thể học toàn thể.

Xét tổng thể, hai lý thuyết này cho thấy các chủ thể và các cấu trúc xã hội, theo cách này hay cách khác, phụ thuộc lẫn nhau và có tác động qua lại. Do đó, việc phân tích hành động đòi hỏi phải hiểu ngầm về các mối quan hệ xã hội cụ thể mà hành động đó diễn ra. Trên thực tế, các thuộc tính của các chủ thể và các thuộc tính của các cấu trúc xã hội đều có liên quan đến việc giải thích hành vi xã hội. Thực tế, theo những cách rất khác nhau, Chủ nghĩa hiện thực và Lý thuyết hệ thống thế giới đều sử dụng các thuộc tính của cả nhà nước (quyền lực, lợi ích) và các cấu trúc hệ thống (đa cực, quan hệ trao đổi không bình đẳng) để giải thích hành vi của nhà nước.

Để kiểm chứng tính chủ đích của một quốc gia, nhóm tác giả đề xuất việc xem xét chỉ dấu (indicator) như sau: Thông qua hành động của mình, quốc gia muốn chứng minh điều gì cũng như muốn kích thích phản ứng gì đối với các chủ thể khác để từ đó đạt được mục tiêu đã đề ra, phục vụ cho lợi ích của quốc gia. Tính chủ đích trong hành động của chủ thể có thể được thể hiện thông qua việc chủ thể tự định hình được mong muốn, giá trị, lợi ích, v.v của mình; để từ đó đưa ra được những quyết định phù hợp với từng hoàn cảnh

1.4.3. Quyền lực (Power)

Trong giới nghiên cứu quan hệ quốc tế, dường như cũng có sự đồng thuận chung về các thành phần cấu tạo nên năng lực chủ thể chủ thể của mỗi chủ thể. Theo Barry Buzan và các tác giả khác và Christopher Hill, năng lực chủ thể chủ thể ở cấp độ cơ bản nhất bao gồm "khả năng hành động" và để "hành động", một quốc gia phải có "sự tự do lựa chọn" để thực hiện điều đó - nghĩa là, nó phải tồn tại trong một môi

trường mà những ràng buộc cấu trúc quốc tế hiện có (cho dù là chính trị, kinh tế hay những ràng buộc khác) không hạn chế hành động của chủ thể đến mức chủ thể hoàn toàn không thể hành động độc lập (Buzan et al. 1993, p. 103; Hill 2003, p. 26). Yếu tố thứ hai của năng lực chủ thể liên quan đến việc một quốc gia thực sự "thực thi quyền lực" (Hill, 2003, p.26) - điều này là hiển nhiên vì để chứng minh rằng một quốc gia đã hành động, phải thấy được rằng các hành động của quốc gia đã có tác dụng. Do đó, đối với nhiều nhà lý luận về quan hệ quốc tế, năng lực chủ thể của chủ thể và quyền lực (power) là không thể tách rời (Wight, 2006, p.206).

Robert Dahl và Joseph Nye đều cho rằng việc thực thi quyền lực là "khả năng kiểm soát người khác, buộc người khác làm điều họ không muốn làm", chủ yếu thông qua việc sử dụng (hoặc đe dọa sử dụng) vũ lực vật chất (Dahl, 1957, p.202–203; Nye, 1990, p.154). Tuy nhiên, khi xét đến chủ thể là các nước nhỏ, tức là các quốc gia mà khả năng hành động bị hạn chế đặc biệt bởi các tác nhân quốc tế, thì việc thực thi quyền lực theo định nghĩa của Dahl và Nye trong quan hệ quốc tế nói chung và trong quan hệ với các nước lớn nói riêng, là không thể hoặc không cần thiết.

Stephen Lukes cho rằng quyền lực thực sự có thể được thực thi bởi một bên yếu hơn trong bối cảnh quan hệ quốc tế là thông qua việc "ảnh hưởng đến những mong muốn của bên mạnh hơn". Ông cho rằng, "Đó là cách thực thi quyền lực tối cao", "khiến cho bên mạnh hơn... có những mong muốn hay hành động mà quốc gia ở thế yếu hơn muốn bên kia có" (Lukes, 1974, p.23–37). Do đó, đối với chính phủ của các nước nhỏ, việc thực thi quyền lực này có thể liên quan đến việc thuyết phục các nước lớn hay các nhà tài trợ (donor) ưu tiên các mục tiêu an ninh và hợp tác khu vực trong tổng thể, thay vì thúc đẩy dân chủ với các điều kiện liên quan và các mối đe dọa cắt giảm viện trợ. Trong kịch bản như vậy, các nguồn lực cứng truyền thống, chẳng hạn như sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế hoặc quyền lực chính trị, trở thành những thứ hàng hóa ít giá trị hơn so với sự khôn ngoan chính trị và ngoại giao chiến lược - những thuộc tính mà nhiều chính phủ có thể sở hữu hoặc phát triển, bất kể việc họ phụ thuộc vào sự hỗ trợ quốc tế cho mục đích duy trì chế độ.

Tổng hợp lại các nội dung đã trình bày ở trên và dựa theo giới hạn của đề tài, để kiểm chứng quyền lực của một quốc gia, nhóm tác giả đề xuất việc xem xét 2 chỉ dấu (indicator) như sau:

i) Quốc gia xác định lợi ích của mình như thế nào để từ đó điều hướng hành vi của nước lớn không làm ảnh hưởng đến lợi ích này.

ii) Quốc gia sẽ tác động sao cho mong muốn của nước lớn song trùng với lợi ích của chính quốc gia.

Vậy quyền lực của chủ thể có thể được thể hiện thông qua việc chủ thể xây dựng chiến lược, có các hành động để điều chỉnh hành vi của nước lớn không đi ngược lại với lợi ích của quốc gia. Từ đó nước nhỏ có thể đảm bảo tính chủ thể trong quan hệ với các nước lớn.

2. Khung nghiên cứu

2.1. Mô hình lý thuyết kiểm chứng năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chính sách phù thịnh hạn chế với Trung Quốc

Những lý giải về các thành tố cấu thành năng lực chủ thể được trình bày ở phía trên hầu như chỉ bàn về năng lực chủ thể ở khía cạnh xã hội và lấy chủ thể là con người cá nhân. Lý do là vì năng lực chủ thể là một vấn đề thuộc phạm trù nhận thức và hành động của con người xã hội. Trong khi đó, các nghiên cứu về năng lực chủ thể trong quan hệ quốc tế, cụ thể là năng lực chủ thể đối ngoại của quốc gia, vẫn còn khá hạn chế và chưa được phát triển phong phú, đầy đủ.

Bài nghiên cứu này định hướng sẽ xây dựng và phát triển một khung lý thuyết thực chứng nhằm đi kiểm nghiệm năng lực chủ thể của chủ thể là quốc gia. Tuy nhiên, khác với quan điểm của Wendt và Dessler xem quốc gia như một đơn vị nhất thể (Wendt, 1992, p. 424; Dessler, 1992), nghiên cứu này xem cá nhân, cụ thể là giới tinh hoa chính trị và các cá nhân lãnh đạo là đơn vị phân tích, dựa trên bản thể luận duy chủ thể (subjectivist ontology) trong lý thuyết cấu trúc hóa, nhằm cho thấy vai trò của các cá nhân đóng vai trò định hình và ra quyết định hành động trong một quốc gia. Lý do là vì hai trên ba thành tố của năng lực chủ thể quốc gia là tính chủ thể và tính chủ đích như đã được trình bày ở trên chỉ có thể được áp dụng hợp lý về mặt lý thuyết và thực nghiệm đối với con người cá nhân. Tương tự, nội hàm của thành tố quyền lực (power) cũng phù hợp với quan niệm thực nghiệm về giới tinh hoa chính trị, đặc biệt khi với một nước nhỏ như Campuchia, các cá nhân ở tầng lớp lãnh đạo sở hữu quyền lực áp đảo đối với việc

điều phối các nguyên tắc đối ngoại của quốc gia. Việc xem xét các cá nhân thuộc tầng lớp tinh hoa chính trị sẽ tập trung vào việc xem xét thái độ của họ - yếu tố này đặc biệt quan trọng khi tính chính danh của giới tinh hoa trong nước gắn liền với xu hướng chính trị bên ngoài (Dougherty & Pfaltzgraff (1990, p. 155), nguồn lực mà họ nắm giữ và khả năng chi phối chính trị đối nội và đối ngoại Rosecrance (1963).

Sau cùng, thông qua các phân tích về khái niệm năng lực chủ thể cùng với các diễn giải về các thành tố cụ thể cấu thành năng lực chủ thể quốc gia, bài nghiên cứu xây dựng một mô hình kiểm chứng sự tồn tại của 3 nhân tố trong chính sách đối ngoại của Campuchia, bao gồm **tính chủ đích, tính chủ thể và quyền lực.** Nhưng trước khi thực hiện việc kiểm chứng, bài nghiên cứu tiến hành chứng minh Campuchia thực hiện chính sách "phù thịnh có giới hạn" trong quan hệ với Trung Quốc, thông qua 2 khía cạnh (category) đã được xác định trong các nội dung phía trên, gồm thỏa hiệp có chọn lọc và kháng cự có chọn lọc.

Như vậy, khung phân tích **(xem Hình 2)** cho phép đề tài kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu là trong giai đoạn 2012-2022, Campuchia thực hiện chính sách "phù thịnh hạn chế" nhằm đạt được năng lực chủ thể quốc gia trong quan hệ với Trung Quốc.

Phù thịnh hạn chế / Năng lực chủ thể	Chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc	Chiến lược kháng cự có chọn lọc
Tính có chủ đích (Intentionality)	Có / Không	Có / Không
Tính chủ thể (Subjectivity)	Có / Không	Có / Không
Quyền lực (Power)	Có / Không	Có / Không

Hình 2: Khung kiểm chứng năng lực chủ thể của Campuchia thông qua việc thực hiện chính sách phù thịnh giới hạn

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thiết kế (tháng 4/2023)

2.2. Mô hình thẻ điểm (scorecard) dùng đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chiến lược phù thịnh hạn chế với Trung Quốc

Trong Chương 4, đề tài áp dụng mô hình thẻ điểm (scorecard) để đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chiến lược phù thịnh hạn chế với Trung Quốc trong giai đoạn 2012-2022. Mô hình thẻ điểm hàm chứa các khía cạnh (category) cần đánh giá, được cụ thể hóa thành các chỉ dấu (indicator). Từ đó, một thang đo (metric) thống nhất được đưa ra để đánh giá từng chỉ dấu trong mỗi khía cạnh **(xem Hình 3, trang 43).** Đề tài kế thừa phương pháp đánh giá này từ cuốn "Do Morals Matter? – Presidents and Foreign Policy from FDR to Trump" (tạm dịch: "Đạo đức có quan trọng? – Các đời Tổng thống và Chính sách Đối ngoại từ FDR đến Trump") của tác giả Joseph Nye. Nhóm tác giả áp dụng mô hình thẻ điểm để đánh giá lựa chọn đạo đức trong chính sách đối ngoại của mỗi đời tổng thống Mỹ, từ Franklin Delano Roosevelt (FDR) đến Donald Trump, theo các khía cạnh và chỉ dấu được thiết kế dựa trên ba trường phái lý thuyết kinh điển trong quan hệ quốc tế: chủ nghĩa hiện thực (realism), chủ nghĩa tự do (liberalism) và chủ nghĩa kiến tạo (constructivism) (Nye, 2020). Trên cơ sở nghiên cứu của Nye, đề tài vận dụng sáng tạo mô hình này để đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chiến lược phù thịnh hạn chế với Trung Quốc trong giai đoạn 2012-2022.

Như đã lập luận ở các nội dung trước, năng lực chủ thể của một quốc gia bao gồm ba khía cạnh: (i) Tính chủ đích, (ii) Tính chủ thể, và (iii) Quyền lực. Dựa trên ba khía cạnh này, nhóm tác giả đề xuất tám chỉ dấu – có thể là những biểu hiện của chính sách phù thịnh hạn chế của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc giai đoạn 2012-2022. Thang đo mức độ thực thi của từng chỉ dấu là từ "thấp", "tương đối" đến "cao" **(xem Hình 3, trang 43).** Theo đó, mức độ "thấp" để chỉ việc mặc dù Campuchia có năng lực chủ thể khi xét đến chỉ dấu đó, Campuchia thực hiện nó một cách bị động và không thể hiện cam kết duy trì lâu dài. Mức độ "cao" để chỉ việc Campuchia thể hiện chỉ dấu một cách tích cực, chủ động, thường trực và đạt được kết quả như mong đợi. Mức độ "tương đối" để chỉ việc mặc dù cách Campuchia thực thi năng lực chủ thể không mang lại kết quả như mong đợi do một số sai lầm, Campuchia thể hiện ý chí mạnh mẽ và cam kết lâu dài trong việc thực hiện chỉ dấu đó.

Mức độ thực thi năng lực chủ thể (thấp/tương đối/cao)
Tính chủ đích
Diễn ngôn và hành động của Campuchia liên quan đến quan hệ với Trung Quốc có hướng đến phục vụ cho lợi ích và mục tiêu quốc gia của Campuchia
Sự tương thích giữa mục tiêu quốc gia và kết quả đạt được từ quan hệ hợp tác
Tính chủ thể
Có sự nhận thức rõ ràng về định hướng và mục tiêu của chính mình
Phản kháng trước việc bị gắn nhãn là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc
Kiến tạo hình ảnh quốc gia tự chủ
Hiệu quả tác động đến nhận thức của các chủ thể khu vực và quốc tế
Quyền lực
Điều hướng hành vi của Trung Quốc để không làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia
Làm cho mong muốn của nước lớn song trùng với lợi ích của quốc gia

Hình 3. Khung thẻ điểm (scorecard) đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể trong ba khía cạnh trên trong chính sách phù thịnh hạn chế của Campuchia với Trung Quốc giai đoạn 2012-2022

Nguồn: Nhóm tác giả thiết kế (tháng 4/2024)

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Sơ lược về quan hệ Campuchia - Trung Quốc đến trước năm 2012

Quan hệ Trung Quốc - Campuchia đương đại bắt đầu từ những năm 1947. Trung Hoa Dân Quốc đã thành lập Lãnh sự quán Phnom Penh của Đông Dương thuộc Pháp từ ngày 3 tháng 9 năm 1947 cho đến khi đóng cửa vào tháng 10 năm 1958, ngay sau khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập chính thức. Tại Hội nghị Bandung năm 1955, Chu Ân Lai và Sihanouk gặp nhau lần đầu tiên, chính thức thành lập quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia ngày 19/7/1958. Đây được xem là kết quả của chính sách ngoại giao

trung lập của Sihanouk trong việc cân bằng các thế lực nước ngoài trong khu vực và sự đối kháng phe phái trong nước (Chanda, 2002; Chen, 2003).

Tuy nhiên, quan hệ Campuchia - Trung Quốc trở nên xấu đi khi Chiến tranh Việt Nam bước vào giai đoạn căng thẳng và Nội chiến Campuchia nổ ra (Burchett, 1981). Mối quan hệ gây tranh cãi giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các lực lượng quân sự khác nhau trong Nội chiến Campuchia từ 1970 đến 1989 vẫn còn mơ hồ và thiếu bằng chứng trực tiếp (Becker, 1998; Chandler, 2009; Gottesman, 2003; Jeldres, 2003; Kiernan, 1996; Mertha, 2014). Nhưng rõ ràng là chính quyền Bắc Kinh vẫn duy trì vai trò then chốt và có lẽ là có ảnh hưởng nhất, xét đến thời gian lưu trú lâu dài của Sihanouk ở Trung Quốc và mối quan hệ giữa các lãnh đạo Trung Quốc và Khmer Đỏ trong thời kỳ này.

Dù trong thời chiến, quan hệ ngoại giao chính thức giữa Trung Quốc và Campuchia chưa bao giờ chính thức tan vỡ. Đến năm 1993, Vương quốc Campuchia mới thành lập và Trung Quốc đã dần phát triển quan hệ qua nhiều giai đoạn khác nhau trong hai thập kỷ. Từ năm 1993 đến năm 1997, chính quyền mới của Campuchia có mối quan hệ chặt chẽ với các nhà tài trợ viện trợ lớn và các nước có nguồn FDI do nhu cầu cấp thiết về viện trợ nước ngoài, hỗ trợ ngân sách và FDI cho tái thiết (Chen, 2018, p.372). Việc bình thường hóa quan hệ giữa Trung Quốc và Campuchia bắt đầu từ sự kiện tháng 7 năm 1997 khi cuộc xung đột quân sự giữa hai đảng lớn và các nhà lãnh đạo chính trị lớn của Campuchia là Hoàng tử Norodom Ranariddh của Đảng bảo hoàng (FUNCINPEC) và Hun Sen của Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) đã trở thành bước ngoặt đáng kể trong quan hệ Trung Quốc - Campuchia. Campuchia đối mặt với sự bất ổn trong nước và không nhận được sự ủng hộ từ quốc tế, vì thế Trung Quốc nổi lên với sự hỗ trợ đầy đủ về tài chính và ngoại giao với năm nguyên tắc chung sống hòa bình nổi tiếng trong chính sách đối ngoại: Tôn trọng lẫn nhau, toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền; Không xâm phạm lẫn nhau; Không can thiệp lẫn nhau vào công việc nội bộ của nhau; Chất lượng và hợp tác cùng có lợi; và Chung sống hòa bình (Constitution of the People's Republic of China, 2019). Đổi lại, Hun Sen đóng cửa văn phòng đại diện của Đài Loan và tuyên bố ủng hộ mạnh mẽ chính sách Một Trung Quốc (Hutt, 2019). Từ đó trở đi, Trung Quốc và Campuchia dần phát triển mối quan hệ chặt chẽ trên mọi mặt (Chen, 2018, p.374).

Năm 2006 mới được nâng cấp thành quan hệ đối tác chiến lược và sau đó 4 năm nâng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (2010), điều đó thể hiện mức độ quan tâm của Trung Quốc đối với Campuchia tăng nhiều hơn bởi vị trí địa - chiến lược của Campuchia hiện nay. Từ năm 1997 đến năm 2013, quan hệ Trung Quốc và Campuchia được nâng cao nhờ thành công kinh tế của Trung Quốc và sự chuyển đổi chính sách đối ngoại lấy kinh tế làm trung tâm. Campuchia đã nhận được hỗ trợ phát triển đáng kể từ Trung Quốc, với dòng vốn FDI dồi dào từ sau khi Trung Quốc đưa ra chính sách Go out (Go out Policy) vào năm 2006 (Chen, 2018, p.372). Năm 2012, hai nước nâng cấp quan hệ lên thành "Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện". Mối quan hệ đối tác nhà tài trợ (donor) - người nhận (recipient) này nhanh chóng trở thành một hình mẫu trong mô hình viện trợ quốc tế của Trung Quốc. Viện trợ của Trung Quốc cho Campuchia trở thành công cụ chính trị trọng tâm trong việc tăng cường kết nối song phương,

Tổng kết quan hệ Trung Quốc - Campuchia từ thời kỳ đương đại đến trước năm 2012, có thể thấy Trung Quốc và Campuchia dần dần phát triển lòng tin chung. Về phía Campuchia, việc tăng cường quan hệ đối tác vững chắc có thể giúp chính quyền Phnom Penh đạt được các lợi ích quốc gia như đảm bảo tính chính danh của đảng cầm quyền, tăng trưởng và phát triển kinh tế, hay tăng cường vị thế quốc gia, có thể tham gia vào các vấn đề trong khu vực (Chandara et al., 2014). Cả hai bên của giới tinh hoa cầm quyền đã phát triển sự tin cậy và phụ thuộc lẫn nhau vững chắc, hợp tác toàn diện và khuôn khổ đối thoại đa cấp cho các kênh liên lạc toàn diện từ trung ương đến chính quyền địa phương và các khu vực phi chính phủ.

Trung Quốc cũng thu được nhiều lợi ích về địa - chính trị và an ninh chiến lược trong quan hệ song phương Trung Quốc - Campuchia. Việc tăng cường quan hệ với Campuchia có thể giúp Trung Quốc:

(i) Từng bước ngăn chặn sự gia tăng ảnh hưởng của Mỹ đối với khu vực.

(ii) Gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực.

(iii) Dùng Campuchia nhằm làm "trung lập hóa" ASEAN.

(iv) Làm yếu đi những mối liên hệ của Hun Sen với Việt Nam.

Vì thế, Trung Quốc sẽ tiếp tục duy trì hợp tác chặt chẽ với Campuchia trên các lĩnh vực như quân sự, kinh tế, dùng kinh tế để đổi lấy chính trị để đạt được lợi ích cho quốc gia. Ngược lại, Campuchia sẽ tận dụng vị trí địa - chính trị để nhận được sự giúp đỡ của Trung Quốc để khắc phục những khó khăn trong nước và gia tăng vị thế chính trị của mình ở khu vực. Tất cả những yếu tố trên cùng với cơ sở lý luận và thực tiễn phân tích ở trên đã định hình chính sách của Trung Quốc đối với Campuchia.

3.2. Nỗ lực tự định hình năng lực chủ thể của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc đến trước năm 2012

Có nhiều nghiên cứu về quan hệ giữa Trung Quốc và Campuchia thường cho rằng Campuchia là một quốc gia phụ thuộc (client state) trong quan hệ bất cân xứng này và ít khi quan tâm đến năng lực chủ thể của Campuchia; bởi gần như Campuchia phụ thuộc từ kinh tế đến chính trị vào Trung Quốc, cần Trung Quốc để nâng cao năng lực quốc gia và ít khi thể hiện lập trường đối lập với Trung Quốc. (Ciorciari, 2013; Young, 2020; Goldrick, 2021).

Tuy nhiên khi nghiên cứu sâu hơn vào chính sách đối ngoại của Campuchia, có thể thấy rằng dù Campuchia có nguồn lực vật chất hạn chế nhưng điều đó không có nghĩa là Campuchia hoàn toàn không có năng lực chủ thể khi Campuchia liên tục có những điều chỉnh trong chính sách để phù hợp với bối cảnh hệ thống quốc tế nhằm duy trì sự độc lập và tự chủ chiến lược của mình (Chheang, 2021; Chheang, 2022; Pich & Aun, 2023; Chanborey, 2019). Campuchia đã tìm cách tận dụng sự bất cân xứng sức mạnh của mình với Trung Quốc bằng chiến lược phòng ngừa rủi ro, hay còn được gọi là "hành vi tìm kiếm sự bảo trợ trong điều kiện rủi ro cao và không chắc chắn", được thực hiện thông qua sự kết hợp giữa tôn trọng có chọn lọc và thách thức có chọn lọc (Kuik, 2020). Các chiến lược của Campuchia để gia tăng năng lực chủ thể bao gồm: Tuân thủ các nguyên tắc; Tăng sự đa dạng và toàn diện hơn trong quá trình hoạch định Chính sách đối ngoại; Theo đuổi chính sách phòng bị nước đôi (hedging) như thực hiện mơ hồ chiến lược trong các vấn đề khu vực nhạy cảm và chiến lược đa dạng hóa quan hệ đối ngoại với các đối tác có cùng lợi ích an ninh và kinh tế; Củng cố Chủ nghĩa đa phương; Củng cố khả năng quản trị khu vực của ASEAN; Ứng phó với cạnh tranh cường quốc (Chheang, 2022, p.354 - 361). Cụ thể Campuchia đã thực hiện sự liên kết có giới hạn (limited alignment) và phù hợp với từng vấn đề với các cường quốc trong

khu vực để đảm bảo quyền tự chủ của mình và đối phó với những bất ổn phát sinh từ sự thay đổi cán cân quyền lực. Ví dụ, Campuchia đã liên kết với Trung Quốc trong các vấn đề nhạy cảm, cụ thể là nhân quyền. Trung Quốc đã cung cấp một hình thức "nơi trú ẩn" (shelter) cho Campuchia trong tình huống như vậy (Gilberg, 2020). Ngoài ra, Trung Quốc có thể bảo vệ an ninh và tài chính trước hai nước láng giềng lớn của Campuchia là Việt Nam và Thái Lan (Pang 2017). Đánh giá chung, Trung Quốc là cường quốc có ảnh hưởng nhất ở Campuchia trên hầu hết mọi lĩnh vực, từ kinh tế đến an ninh (Dunst, 2020).

CHƯƠNG 2. CHIẾN LƯỢC THỎA HIỆP CÓ CHỌN LỌC CỦA CAMPUCHIA TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC (2012-2022)

1. Cơ sở hình thành chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc

Việc Campuchia thực hiện chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc, chủ động liên kết với Trung Quốc và thúc đẩy quan hệ song phương trong nhiều lĩnh vực xuất phát từ ba động lực chính:

1.1. Campuchia không xem Trung Quốc là một mối đe dọa

Khác với đa số các quan hệ nước nhỏ - nước lớn khác, nhận thức về mối đe dọa (threat perception) của giới tinh hoa lãnh đạo Campuchia đối với Trung Quốc là không đáng kể.

Thứ nhất, không giống như các nước ASEAN khác, Campuchia không có bất kỳ tranh chấp đáng kể nào với Trung Quốc, ngoại trừ vấn đề suy thoái môi trường và tranh chấp nguồn nước ở lưu vực hạ lưu sông Mê Kông do các dự án xây dựng đập của Trung Quốc ở thượng nguồn (Chen & Yang, 2013). Tuy vậy, mặc dù các thành viên của Ủy ban sông Mê Kông, bao gồm Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam, đã chỉ trích dự án xây dựng đập của Trung Quốc (Pohlner, 2010), vấn đề này vẫn chưa làm tổn hại đáng kể đến tình hữu nghị và hợp tác giữa hai nước Campuchia và Trung Quốc. Việc Campuchia và Trung Quốc không có chung đường biên giới cũng giúp Campuchia thoát khỏi áp lực trực tiếp và ngay lập tức từ Trung Quốc.

Thứ hai, Trung Quốc đã cung cấp nguồn viện trợ nước ngoài lớn cho Campuchia và cũng đã hủy bỏ toàn bộ khoản nợ của Campuchia đối với Trung Quốc, giúp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và củng cố tính chính danh đầu ra cho giới lãnh đạo ở Phnompenh, đặc biệt là trong những thời điểm khủng hoảng. Hơn nữa, trái ngược với viện trợ của phương Tây tập trung vào việc phát triển nhân quyền và dân chủ, viện trợ của Trung Quốc phù hợp với trọng tâm của các nước nhận viện trợ vào phát triển kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng (Sato et al, 2011, pp. 2091–2104). Ngoài ra, quyền lực mềm của Trung Quốc, bao gồm việc phổ biến các Viện Khổng Tử trong khu vực, giúp làm dịu đi nhận thức của công chúng về sự can dự của nước này vào Campuchia (Kurlantzick, 2007).

Thứ ba, học thuyết chính sách đối ngoại "không can thiệp" (non-interference foreign policy doctrine) của Trung Quốc, tập trung vào việc thúc đẩy mối quan hệ bình đẳng với các quốc gia nhỏ hơn dựa trên 5 Nguyên tắc Chung sống Hòa bình (和平共处五项原则): tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm lược lẫn nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng và cùng có lợi; cùng chung sống hòa bình (Xuetong, 2020; Richardson, 2009). Điều này trái ngược với các nguyên tắc chính sách đối ngoại của Mỹ và phương Tây - nỗ lực định hình khuôn mẫu cho các quốc gia khác theo hình ảnh của quốc gia mình (Cox, Ikenberry & Inoguchi, 2000; Mearsheimer, 2018). Vì vậy, lời hứa hẹn về sự phát triển "không đi kèm với điều kiện ràng buộc" (无附加条件) của Trung Quốc là một lời đề nghị đặc biệt hấp dẫn với Campuchia (Moyo, 2009; Brautigam, 2011).

Vì những lý do trên, chính quyền ở Phnompenh "đã không đi theo con đường của các quốc gia châu Á khác, quyết định lựa chọn chiến lược "phòng bị nước đôi", tức là liên kết với Trung Quốc vì lợi ích kinh tế và liên kết với Mỹ để đảm bảo an ninh" (2020: 445).

1.2. Mô hình phát triển kinh tế và chính trị của Trung Quốc phù hợp với Campuchia

Mô hình của Trung Quốc cho phép tự do hóa kinh tế, tăng trưởng bền vững, song song với việc ổn định tình hình chính trị - xã hội dưới sự cai trị của một đảng (Cheunboran, 2021, p.166). Sự phát triển của Trung Quốc là bằng chứng chứng minh sự tồn tại của một con đường khác nằm ngoài thuyết hiện đại hóa của phương Tây (Brautigam, 2011). "[...] Đảng CPP cầm quyền cần sự hỗ trợ của Trung Quốc và học hỏi kinh nghiệm quản trị không chỉ về khía cạnh phát triển kinh tế mà còn về tính chính danh chính trị" (Cheunboran, 2021, p.166). Giống như Đảng Cộng sản Trung Quốc (He, 2013), Đảng CPP chính danh hóa vai trò cầm quyền của mình nhờ vào hiệu quả kinh tế của chính phủ. Do đó, việc hợp tác kinh tế với Trung Quốc sẽ giúp Campuchia phát triển kinh tế, từ đó đóng vai trò là nguồn đảm bảo tính hợp pháp lâu dài của CPP (Luo & Un, 2021).

Quan điểm của các nhà lãnh đạo Campuchia về Trung Quốc dựa trên niềm tin rằng địa kinh tế và địa chính trị trong tương lai của thế giới sẽ "lấy Trung Quốc làm

trung tâm" (Sino-centric) (Cheunboran, 2021, p.127). Họ tin rằng mối quan hệ chặt chẽ với Trung Quốc sẽ dẫn đến "lợi ích chung trong phát triển kinh tế"; họ cũng tin vào "ý tưởng về việc Trung Quốc đóng vai trò là động lực tăng trưởng kinh tế và là nguồn hỗ trợ tài chính cho khu vực," (Goh, 2005, p.812) được chứng minh bằng các kế hoạch Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) (Blanchard & flint, 2017; Hillman, 2018) và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB) (Vestergaard & Wade, 2014).

1.3. Campuchia cần sự đảm bảo an ninh từ Trung Quốc trước các quốc gia láng giềng

Điều quan trọng cần lưu ý ở đây là lịch sử hiện đại của Campuchia được xác định chủ yếu bởi sự cạnh tranh địa chính trị giữa các cường quốc nước ngoài lớn hơn mình. Sự cạnh tranh quyền bá chủ của người châu Âu ở Đông Nam Á đã khiến Campuchia trở thành nước bảo hộ của Pháp vào những năm 1800. Một thế kỷ sau, Chiến tranh Lạnh, sự cạnh tranh giữa Mỹ và Liên Xô và cả cuộc chiến ở Việt Nam đã phá hủy nỗ lực duy trì chủ quyền và trung lập của Campuchia và dẫn đến sự trỗi dậy quyền lực của chế độ Khmer Đỏ và nạn diệt chủng giết chết hơn 1,5 triệu người Campuchia (Sothirak, 2021). Campuchia luôn bị kẹp về mặt địa chính trị giữa Trung Quốc và Việt Nam do hậu quả của các cam kết chính trị và hợp tác kinh tế sâu rộng do Bắc Kinh và Hà Nội mang lại. Campuchia có vị trí địa chính trị quan trọng trong lợi ích chiến lược của cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc ở khu vực bán đảo Đông Dương (Pichmolika, 2020).

Chheang (2022) cho rằng: "Với vị trí địa lý nằm giữa hai nước láng giềng lớn hơn (Thái Lan và Việt Nam), vấn đề chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ luôn là trọng tâm về mặt lịch sử và địa chiến lược trong chính sách đối nội và chính sách đối ngoại của Campuchia". Nhận thức của Campuchia về các vấn đề an ninh từ các nước láng giềng lớn hơn, cụ thể là Thái Lan và Việt Nam, đã thúc đẩy Campuchia lựa chọn liên kết với Trung Quốc.

Đối với quan hệ Campuchia - Thái Lan, hai bên vẫn đang tranh chấp nhau chủ quyền liên quan đến khu đất chung quanh ngôi đền Preah Vihear kể từ khi Tòa án Công lý Quốc tế trao cho Campuchia quyền chủ quyền đối với ngôi đền vào năm 1966. Tranh chấp này đã dẫn đến xung đột vũ trang vào năm 2008 và 2010. Trung Quốc đã cung cấp vũ khí và tài chính cho Campuchia. Hơn nữa, Trung Quốc còn gây áp lực buộc Thái Lan

phải kiềm chế trong vấn đề tranh chấp. Đến nay, tiến trình đàm phán giữa hai nước vẫn còn chậm chạp và chưa đạt được kết quả cụ thể. Campuchia và Thái Lan chưa thống nhất về ranh giới chính xác trên thực địa; đồng thời, Thái Lan cũng chưa chính thức công nhận chủ quyền của Campuchia đối với khu vực xung quanh đền Preah Vihear (Pakdeekong, 2009).

Đối với quan hệ Campuchia - Việt Nam, đường biên giới chưa được cắm mốc hoàn toàn và người nhập cư Việt Nam ở Campuchia là hai vấn đề lớn, đặc biệt là khi hai vấn đề này thường được đảng đối lập của CPP sử dụng như một công cụ chính trị nhằm thách thức uy tín của đảng cầm quyền. Sự việc Campuchia phản đối đưa phán quyết về Biển Đông vào tuyên bố chung trong Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN năm 2012 cũng khiến cho quan hệ với Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Việc Campuchia liên kết với Trung Quốc giảm nhẹ tính bất cân xứng trong quan hệ với Việt Nam, từ đó giúp Campuchia cứng rắn hơn trong việc khẳng định chủ quyền của mình (Luo & Un, 2022).

Hơn nữa, để hiện đại hóa khả năng phòng thủ của mình, Campuchia đã tăng cường quan hệ quân sự với Bắc Kinh. Điều này được thể hiện rõ trong cuộc tập trận chung "Rồng Vàng" (Golden Dragon) được tiến hành thường niên từ năm 2016 cùng với sự hỗ trợ quân sự của Trung Quốc, năm 2023 đánh dấu lần đầu tiên hai nước tập trận chung trên vùng biển của Campuchia. Chheang Vannarith (2018) phát biểu: "Việc Trung Quốc tiếp tục cung cấp hỗ trợ quân sự có thể khiến cho quân đội Campuchia cảm thấy an toàn hơn trong quan hệ với các nước láng giềng lớn hơn là Thái Lan và Việt Nam" (Aun, 2018).

Tóm lại, Campuchia chủ động thúc đẩy quan hệ song phương với Trung Quốc để được bảo vệ an ninh trước các mối đe dọa từ bên ngoài, đồng thời nhận nguồn viện trợ vô điều kiện từ Trung Quốc mà không cần phải giải quyết các vấn đề liên quan đến nhân quyền và dân chủ.

2. Chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2022

Với các động lực đã được phân tích ở trên, Campuchia thực hiện chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc trong quan hệ với Trung Quốc, trong đó yếu tố thỏa hiệp được thể hiện qua hai xu hướng chính:

(1) Campuchia áp dụng chính sách đối ngoại có lợi cho Trung Quốc

(2) Campuchia triển khai chính sách đối nội được Trung Quốc khuyến khích

Chiến lược này được thực hiện trên nền tảng 3 nguyên tắc: Phối hợp chính sách (policy coordination); Cơ chế tham vấn chung (Common consensus) và Có qua có lại (Mutual gains) để từ đó đạt được mục đích là đảm bảo thành quả phát triển (development achievements) và chính danh hóa quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo (elites legitimation). Xét về thành quả phát triển, khác với hầu hết các nghiên cứu trước đó về các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Campuchia, đề tài không nhằm đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực của những dự án này, mà sẽ phân tích hiệu quả của chúng dựa trên góc nhìn từ chính Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Cụ thể, "thành quả phát triển" là một khái niệm được dùng để đánh giá sự tương thích giữa kết quả đạt được và những mục tiêu phát triển chính thức của quốc gia. Phần 2.2 của Chương 2 sẽ xem xét liệu Chính phủ Campuchia có đang tận dụng tốt nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc để phục vụ các mục tiêu lớn đã được đề ra từ ban đầu về mặt phát triển quốc gia và củng cố tính chính danh của chế độ hay không. Thêm nữa, trong trường hợp quan hệ Campuchia và Trung Quốc, mối quan hệ giữa hai Đảng cầm quyền và được liên kết bằng yếu tố chính trị, các tác giả cũng sẽ xem xét yếu tố "tính chính danh của chế độ". Nhóm tác giả cho rằng việc đánh giá Chính phủ Campuchia có tận dụng tốt nhân tố Trung Quốc để đảm bảo sự tồn tại CPP hay không cũng quan trọng không kém yếu tố "thành quả phát triển".

2.1. Campuchia chủ động ủng hộ các sáng kiến khu vực do Trung Quốc dẫn dắt

Campuchia chủ động thúc đẩy ủng hộ các sáng kiến khu vực do Trung Quốc dẫn dắt để nhận được nguồn vốn đầu tư vô điều kiện nhằm cải thiện năng lực quốc gia, đồng thời đảm bảo tính chính danh và sự tồn vong của chế độ do CPC lãnh đạo. Sự ủng hộ tích cực của Campuchia trong Sáng kiến Vành đai con đường (BRI) do Trung Quốc dẫn dắt đã mang lại cho đất nước và cả chế độ của Hun Sen nguồn lợi khổng lồ.

2.1.1. Biểu hiện của sự ủng hộ

Từ năm 2014, Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã hỗ trợ mạnh mẽ và tham gia vào các dự án phát triển BRI của Trung Quốc theo ba cách quan trọng.

Đầu tiên, Campuchia đã hỗ trợ BRI và Hợp tác Mê Kông – Lan Thương (MLC) tại cấp độ quốc gia và khu vực, đặc biệt là trong khuôn khổ ASEAN và Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS). Tại Hội nghị MLC lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 1 năm 2018 tại Phnom Penh, với chủ đề "Dòng sông hoà bình và phát triển bền vững của chúng ta", Campuchia và Trung Quốc với tư cách là đồng chủ trì cùng với các nước thành viên khác đã nhất trí về Thỏa thuận Phnom Penh - kế hoạch 5 năm của MLC, nhằm thúc đẩy hơn nữa trao đổi cấp cao và đối thoại giữa các bên liên quan; kết hợp MLC với các chiến lược phát triển khác, đặc biệt là BRI; hỗ trợ các thể chế tài chính quốc tế hiện có như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB) và Quỹ Con đường Tơ lụa (SRF) để tài trợ cho việc mở rộng cơ sở hạ tầng có chất lượng dọc theo các nước MLC (Tuyên bố Phnôm Pênh, 2018).

Thứ hai, Campuchia là một trong 57 thành viên sáng lập Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) do Trung Quốc dẫn dắt bên cạnh các tổ chức tài chính hiện có như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Sau khi AIIB bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2016, Quốc hội Campuchia thông qua luật phê chuẩn tư cách thành viên của Campuchia trong AIIB và khoản đầu tư 62,3 triệu USD để mua 623 cổ phiếu trong ngân hàng phát triển mới này ("Quốc hội thông qua cổ phần của Campuchia trong AIIB" năm 2016). Vốn đầu tư ban đầu của Campuchia là 12,4 triệu USD; số tiền đầu tư còn lại sẽ sẽ được thực hiện theo từng giai đoạn trong mười năm sau đó. Khoản đầu tư này sẽ có lợi cho Campuchia về lâu dài vì nước này sẽ được phép tiếp cận có thêm các khoản vay sẵn có từ AIIB để phát triển cơ sở hạ tầng và có được nhiều lợi nhuận hơn. ADB ước tính các nước đang phát triển ở Châu Á sẽ cần 750 tỷ USD để xây dựng kết nối cơ sở hạ tầng khu vực quy mô lớn (ADB, 2010). Đầu năm 2017, ADB cũng dự đoán nhu cầu cơ sở hạ tầng ở Châu Á và Thái Bình Dương sẽ tăng gấp đôi và vượt ít nhất 22,6 nghìn tỷ USD qua năm 2030 hoặc khoảng 1,5 nghìn tỷ USD hàng năm (ADB, 2017).

Hiện nay, hai bên đã ký nhiều văn kiện hợp tác trong khuôn khổ BRI. Đặc biệt, năm 2020, Campuchia và Trung Quốc chỉ mất 6 tháng để đàm phán và ký kết hiệp định FTA, một thành phần của khuôn khổ BRI. Đồng thời, năm 2021, Campuchia và các nước thành viên đã chính thức phê chuẩn Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) – với Trung Quốc đóng vai trò chủ đạo (VietnamPlus, 2021).

Thứ ba, Campuchia đã thúc đẩy chính sách đầu tư hấp dẫn đối với tất cả các nhà đầu tư bằng cách áp dụng Chính sách mở cửa (Open Door Policy), đưa ra các ưu đãi về thuế và tạo điều kiện cho việc đầu tư. Để tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho việc đầu tư trong lĩnh vực công và tư nhân, chính phủ Campuchia cũng thành lập The Council for the Development of Cambodia (CDC). CDC có hai cơ quan quan trọng là Ban Đầu tư Campuchia (CIB) và Ban Đặc khu Kinh tế Campuchia (CSEZB), để xử lý các khoản đầu tư bên ngoài và bên trong Đặc khu kinh tế (SEZ) (Chansok, 2019). Một trong những chính sách hấp dẫn nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Campuchia là Chính sách mở cửa. Theo chính sách này, quyền sở hữu 100% được cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài với một số hạn chế. Ngoài ra, không có quốc hữu hóa, không yêu cầu hàm lượng nội địa, không yêu cầu xuất khẩu, không hạn chế ngoại hối, không kiểm soát vốn và không kiểm soát giá đối với cả sản phẩm và dịch vụ (Suon, 2016) mặc dù có rất ít hạn chế theo luật và quy định. Hơn nữa, chính phủ Campuchia đã cung cấp cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhiều ưu đãi về thuế bên cạnh các lợi thế khác như nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào và lực lượng lao động tương đối rẻ. Ngày nghỉ thuế kéo dài tới 9 năm và khấu hao đặc biệt lên tới 40% trong năm đầu tiên cũng như các ưu đãi đầu tư khác được dành riêng cho các loại Dự án đầu tư đủ điều kiện (QIP) khác nhau với số tiền đầu tư khác nhau cần thiết cho các ưu đãi đó. Ngoài ra, các ưu đãi thuế khác dành cho QIP trong và ngoài SEZ bao gồm 20% thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc và thiết bị, miễn thuế nhập khẩu đối với đầu vào sản xuất và nguyên liệu thô (Chansok, 2019).

2.1.2. Campuchia kiến tạo diễn ngôn chiến lược về việc ủng hộ Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI)

Để chống lại những lời chỉ trích của phe đối lập và chủ nghĩa bài Trung của công chúng trước sức ảnh hưởng gia tăng của Trung Quốc ở Campuchia, giới tinh hoa cầm quyền của CPP đã kiến tạo diễn ngôn chiến lược về BRI, cụ thể là (1) Campuchia không thể đạt được tăng trưởng kinh tế cao và giảm nghèo đáng kể nếu không có sự hỗ trợ quan trọng từ Trung Quốc; (2) Trung Quốc đã xây dựng nhiều dự án cơ sở hạ tầng ở Campuchia; (3) Vốn và khách du lịch Trung Quốc là xương sống của nền kinh tế Campuchia (Chheang, 2021, p. 389).

Thủ tướng Hun Sen đã nhấn mạnh rằng việc tham gia BRI rất quan trọng đối với sự phát triển công nghiệp, đa dạng hóa kinh tế của Campuchia, nâng cao vai trò của Campuchia trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu để kích thích đầu tư và tạo việc làm. Tuy nhiên, diễn ngôn của Hun Sen về BRI cũng phản ánh phương thức bảo thủ trong việc hợp pháp hóa hệ tư tưởng của ông: chẳng hạn, ông tuyên bố rằng BRI nhằm "duy trì sự ổn định và cải thiện phúc lợi của người dân" (Hun, 2017). Điều này cho phép ông hạ thấp những rủi ro do sức mạnh ngày càng tăng của Trung Quốc tạo ra. Chẳng hạn, ông đã tuyên bố rằng "sự trỗi dậy của Trung Quốc không gây ra mối đe dọa cho người khác. Thông qua chính sách láng giềng tốt và Sáng kiến Vành đai và Con đường, nước này mang lại lợi ích cho các nước đang phát triển, trong đó có Campuchia" (Tân Hoa Xã, 2017).

Diễn ngôn này được lặp lại bởi những người trí thức thuộc tầng lớp tinh hoa khác không đảm nhận chức vụ trong CPP, chứng minh sự tồn tại của một mức độ đồng thuận về ý thức hệ trong tầng lớp trung lưu Campuchia về các vấn đề liên quan đến phát triển. Một nhà phân tích Campuchia lập luận rằng "BRI và các cơ chế liên quan có thể cung cấp hỗ trợ đầu tư và tài chính cho việc phát triển cơ sở hạ tầng, vốn là điều rất cần thiết để đất nước hiện đại hóa và đa dạng hóa công nghiệp" (Sim, 2018, p.1). Một số chính trị gia và quan chức địa phương cũng lập luận tương tự rằng BRI sẽ đóng góp đáng kể vào sự phát triển quốc gia và hội nhập khu vực của Campuchia ở Đông Nam Á, đặc biệt là về phát triển và kết nối cơ sở hạ tầng khu vực (Suos & Kem, 2018).

Bên cạnh đó, Chính phủ Campuchia cũng bảo vệ các dự án đầu tư của Trung Quốc trước những cáo buộc của Mỹ. Vào tháng 9 năm 2020, Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài (Office of Foreign Assets Control) của Bộ Tài chính Mỹ đã xử phạt công ty Union Development Group (UDG) của Trung Quốc theo Điều luật nhân quyền toàn cầu Magnitsky vì vi phạm nghiêm trọng nhân quyền và vấn đề tham nhũng. Theo đó, Trung Quốc bị cáo buộc sử dụng các dự án của UDG ở Campuchia để thúc đẩy tham vọng phô trương sức mạnh trên toàn cầu (Một báo cáo của Asia Times (2018) chỉ ra rằng UDG đang triển khai xây dựng căn cứ hải quân của Trung Quốc tại tỉnh Koh Kong, Campuchia (David Hutt & Shawn Crispin, 2018)). Chính phủ CPP đã bác bỏ các cáo buộc, cho rằng các biện pháp trừng phạt gây thiệt hại cho UDG, sinh kế của người dân địa phương cũng như môi trường kinh doanh và đầu tư ở Campuchia. Tướng Tea Banh

của Campuchia còn gọi các biện pháp trừng phạt của Mỹ đối với công ty Trung Quốc thể hiện "tham vọng địa chính trị", đồng thời khẳng định "Công ty [UDG] này đang đầu tư hợp pháp theo luật pháp của Campuchia. Họ không tham nhũng hay vi phạm nhân quyền. Họ tuân theo mọi hướng dẫn của chính phủ, giống như bất kỳ công ty nào khác đầu tư vào đây." (Ben Sokhean & Sen David, 2020).

Các phương tiện truyền thông địa phương của Campuchia phần lớn đánh bóng hình ảnh của Trung Quốc và các khoản đầu tư của Trung Quốc (Nyíri 2017). BRI thường được truyền thông địa phương miêu tả là cơ hội để Campuchia hiện thực hóa tầm nhìn phát triển của mình và bắt kịp các nước láng giềng.

2.1.3. Nguyên nhân Campuchia ủng hộ các sáng kiến của Trung Quốc xét trên ba cấp độ

2.1.3.1. Cấp độ hệ thống:

BRI giúp nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế của quốc gia trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa khu vực. Khi Campuchia ngày càng hội nhập vào thế giới và khu vực, nền kinh tế của nước này phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt hơn ở một mức độ nhất định. Vì vậy, một nền kinh tế nhỏ và kém cạnh tranh như Campuchia coi BRI là cơ hội tốt để nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế của mình thông qua nguồn quỹ cơ sở hạ tầng khổng lồ mà không một cường quốc lớn nào khác có thể dễ dàng cung cấp (Leng, 2019, p.248).

Hơn nữa, sự ủng hộ của Campuchia đối với BRI xuất phát từ những thay đổi trong cán cân quyền lực giữa Mỹ và Trung Quốc ở Đông Nam Á, không chỉ ở bình diện kinh tế, mà còn về các cam kết chính trị, sự ủng hộ và sự hiện diện của hai cường quốc này ở khu vực. Cụ thể, BRI của Trung Quốc dường như mang lại nhiều lợi ích hữu hình hơn cho các nước tham gia so với chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương của Mỹ - một đối trọng với BRI trong khu vực. Trung Quốc sẵn sàng đầu tư khoảng 1 nghìn tỷ USD để phát triển cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển, trong khi chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vẫn còn mơ hồ. Ở giai đoạn ban đầu, Chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương của Mỹ tập trung vào hai khía cạnh chính – quản trị và kinh tế. Số tiền chính xác được phân bổ cho từng thành phần vẫn chưa rõ ràng, ngoại trừ số tiền quản trị là 400 triệu USD (Newbill & Douglas, 2019). Mặc dù đã phân bổ rõ ràng

ngân sách viện trợ cho việc quản trị, nó vẫn thấp hơn nhiều so với số tiền được phân bổ cho phát triển cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ BRI. Vì vậy, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ vẫn kém hấp dẫn hơn đối với nhiều nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Campuchia.

Ngoài ra, do bản chất của cạnh tranh Trung - Nhật chủ yếu tập trung vào kinh tế, các nước khu vực hạ lưu sông Mê Kông, trong đó có Campuchia, có thể tận dụng điều này để khai thác viện trợ kinh tế từ Nhật Bản bên cạnh viện trợ từ Trung Quốc (Jones & Hameiri, 2020). Nói cách khác, việc ủng hộ BRI của Trung Quốc sẽ thu hút sự chú ý của một cường quốc châu Á khác – Nhật Bản – vốn đang nỗ lực tìm cách cạnh tranh với ảnh hưởng của Trung Quốc ngày càng gia tăng trong khu vực. Sau khi Campuchia tuyên bố ủng hộ BRI, vào cuối năm 2014, Nhật Bản đã tăng cường cung cấp viện trợ cho các nước ở lưu vực sông Me Kông, trong đó có Campuchia. Cụ thể, Nhật Bản cam kết viện trợ 110 triệu USD cho các nước Mê Kông trong 5 năm thông qua Chiến lược Tokyo 2015 (Chheang, 2019). Tương tự, chính phủ Campuchia cũng nỗ lực tận dụng sự cạnh tranh giữa Trung Quốc và các cường quốc khác để tối đa hóa lợi ích cho sự phát triển của quốc gia. Vào năm 2019, Thủ tướng Hun Sen đã phát biểu rằng "nếu các nước khác lo ngại về sự hiện diện của Trung Quốc [ở Campuchia] thì họ cũng nên tăng cường đầu tư" (Hun, 2019).

2.1.2.2. Cấp độ quốc gia:

(1) Vốn nhà nước của Trung Quốc và nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Campuchia

Trong lĩnh vực đầu tư, Campuchia đặt trọng tâm rất lớn vào cơ sở hạ tầng. Đường sá luôn là một trong các trọng điểm ưu tiên quốc gia của Chính phủ Campuchia ở tất cả các khóa từ khóa 1 đến khóa 6. Chiến lược Tứ giác phát triển giai đoạn IV (2018-2022) của Campuchia cũng tập trung vào khía cạnh đa dạng hóa nền kinh tế, trong đó vấn đề đầu tiên được đặt ra là "Cải thiện hệ thống hậu cần và tăng cường mạng lưới giao thông vận chuyển, năng lượng và kỹ thuật số" (Royal Government of Cambodia, 2018, p. 10). Chính sách phát triển công nghiệp (2015–2025) của Campuchia cũng chỉ ra tầm quan trọng của việc phát triển cơ sở hạ tầng như một điều kiện tiên quyết cho sự phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế dài hạn của Campuchia. Bên cạnh đó, trong Kế hoạch

Phát triển Chiến lược Quốc gia giai đoạn 2019-2023, Campuchia đã đề ra các bước hành động để hiện thực hóa mục tiêu trên, bao gồm việc cải tạo và xây dựng hạ tầng đường bộ có chiều dài ít nhất 3000km, nâng cấp quốc lộ để tăng kết nối với các khu vực phát triển và đô thị trọng điểm, đồng thời nâng cao hệ thống đảm bảo an toàn đường bộ (Royal Government of Cambodia, 2019, p. 166). Thông qua đó, Campuchia thể hiện quyết tâm rất lớn nhằm tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới (Royal Government of Cambodia, 2019, p. 164).

Trước BRI, các sáng kiến khu vực sẵn có không đủ đáp ứng nhu cầu tái thiết cơ sở hạ tầng của Campuchia. Trong khi nguồn tài chính trong lĩnh vực này chủ yếu đến từ các cơ quan phát triển đa phương như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và các nhà tài trợ song phương, các cơ chế tài trợ liên quan đến BRI và MLC của Trung Quốc như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB), Quỹ Con đường Tơ lụa, Ngân hàng Phát triển Mới là những nguồn tài chính thay thế tiềm năng để Campuchia tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng và tăng tính kết nối. Điều này đặc biệt đúng sau khi tình trạng phát triển của Campuchia được Ngân hàng Thế giới nâng lên thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Mặc dù việc nâng cấp này cho thấy sự thành công trong công tác xóa đói giảm nghèo và cải thiện mức thu nhập, nó cũng đi kèm với những thách thức riêng. Lý do là vì Ngân hàng Thế giới và ADB dựa trên mức thu nhập của các quốc gia để xác định đối tượng cho vay và mức lãi suất. Trong bối cảnh này, các nguồn tài chính thay thế do Trung Quốc dẫn dắt sẽ giảm thiểu khó khăn cho Campuchia trong nỗ lực huy động các nguồn lực để hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và và tăng tính kết nối trong nước. Bên cạnh đó, các thủ tục phức tạp do ADB và Quỹ Cơ sở hạ tầng ASEAN (AIF) áp đặt cũng làm cản trở những nỗ lực của Bộ Công chính và Giao thông Campuchia trong việc sử dụng AIF để xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất trên khắp đất nước trong khuôn khổ Kết nối ASEAN (Leng, 2019, p.248).

Bộ trưởng Bộ Công chính và Giao thông Campuchia Tram Iv Teuk đã gián tiếp nêu rõ vấn đề này và tiết lộ ưu tiên của Campuchia đối với viện trợ của Trung Quốc: “Các dự án do Trung Quốc thực hiện diễn ra nhanh hơn so với các dự án của các bên khác [đề cập đến ADB]” (Reuy, 2012). Bản thân ADB cũng thừa nhận các quy trình cứng nhắc của mình có thể khiến Campuchia bất bình với cách họ xử lý các khoản vay cung cấp cho Campuchia (Reuy, 2012).

Hơn nữa, BRI giúp hiện thực hóa ý định của Chính phủ Hoàng gia Campuchia (RGC) trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng trong khu vực (Po, 2019, p. 25). Để đạt được điều này, Campuchia đã ủng hộ nhiệt tình Sáng kiến Con đường tơ lụa trên biển (MSRI) của Trung Quốc. Lý do cho sự ủng hộ này đến từ việc MSRI có thể thúc đẩy nỗ lực phát triển và trở thành một "nền kinh tế dựa trên năng lực" của Campuchia, từ đó chủ động kết nối với chuỗi giá trị toàn cầu (Therada, 2014, pp. 53-61). Con đường tơ lụa trên biển mà Campuchia quan tâm cũng dỡ bỏ các rào cản về biên giới vật lý, công nghiệp và tài chính thông qua hợp tác toàn diện và đồng xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, năng lượng, ngân hàng, viễn thông, trao đổi văn hóa xã hội và quan hệ đối tác kinh tế đầy đủ. Theo đó, với mô hình viện trợ mới, kênh tương tác, đối thoại và cơ chế hợp tác đầy đủ, Campuchia có thể sẽ trở thành một trung tâm quan trọng của Con đường tơ lụa trên biển. Phần lớn các khái niệm cốt lõi trong hai tài liệu Kế hoạch phát triển chiến lược quốc gia của Campuchia 2014 – 2018 (Royal Government of Cambodia, 2014) và Chính sách phát triển công nghiệp quốc gia 2015 – 2025 (Royal Government of Cambodia, 2015) được công bố của Campuchia xoay quanh tầm nhìn về khu vực được định hình bởi BRI.

Như vậy, MSRI trong khuôn khổ BRI đối với chính quyền CPP là cơ hội lớn để đạt được lợi ích kinh tế trong xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển công nghiệp. Việc tham gia vào sáng kiến này đã mang lại cho Campuchia cơ hội hưởng lợi từ thành công kinh tế của Trung Quốc và tận dụng các nguồn lực này để xây dựng sự phát triển kinh tế và xã hội của mình.

Ngoài ra để đạt được mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế trong khu vực, Campuchia dự kiến sẽ đầu tư từ 5 đến 13% GDP hàng năm vào việc phát triển các dự án cơ sở hạ tầng vật chất bao gồm nhưng không giới hạn ở cảng biển, đường sắt và đường bộ nối các thành phố của mình (Herrero & Xu, 2019). Hiện tại, việc Campuchia chỉ có một cảng biển duy nhất là một trong những trở ngại lớn cho việc hiện thực hóa mục tiêu trên. Cụ thể, cảng Sihanoukville không đủ thuận lợi để tiếp nhận vận chuyển hàng hóa lớn. Tuyến cảng hiện tại chỉ cho phép tàu chở hàng vừa và nhỏ nổi ở độ cao 8,5 m trên mặt biển. Độ sâu trung bình của biển cũng khá nông (khoảng 8,5 m) (Autonomous Port of Cambodia, 2015). Những điều kiện này không cho phép các tàu chở hàng lớn và tàu chở dầu di chuyển thuận tiện trong lãnh thổ biển của mình.

Hơn nữa, việc thiếu các dự án cơ sở hạ tầng chính kết nối các thành phố là một vấn đề lớn khác đối với sự phát triển kinh tế của Campuchia. Dựa trên cơ chế tham vấn chung, Campuchia đã tận dụng nguồn vốn của Trung Quốc nhằm tăng tính kết nối giữa các vùng trong nước và trong khu vực, chủ yếu thông qua các dự án hạ tầng giao thông đường bộ và hạ tầng hàng không.

Về hạ tầng giao thông đường bộ, nổi bật nhất là những dự án xây dựng đường cao tốc kết nối các khu vực trọng yếu về kinh tế khi Trung Quốc là nhà đầu tư nước ngoài duy nhất trong các dự án này. Việc xây dựng đường cao tốc đầu tiên (dài 190km) của Campuchia kết nối thủ đô Phnom Penh và tỉnh Preah Sihanouk (trong khuôn khổ sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc) được xem là một trong các dự án trọng điểm nhằm tăng cường quan hệ giữa hai quốc gia (*Phnom Penh-Sihanoukville Expressway, Cambodia,* n.d.). Dự án được khởi công vào tháng 3/2019 và chính thức đi vào hoạt động năm 2022, với tổng số vốn hơn 2 tỷ USD được tài trợ bởi Tập đoàn Cầu đường Trung Quốc (CRBC), chính phủ Trung Quốc và chính phủ Campuchia (*Project: Phnom Penh-Sihanoukville Expressway,* n.d.). Dự án này góp phần giảm bớt áp lực giao thông lên các tuyến quốc lộ và sẽ trở thành con đường huyết mạch về kinh tế (theo Bộ trưởng Sun Chanthol), do đó thúc đẩy thương mại, du lịch và vận tải giữa các địa phương trong nước và quốc tế (Van Socheata, 2023).

Ngoài đường cao tốc, các nhà đầu tư Trung Quốc cũng chú trọng đến các dự án xây dựng quốc lộ, đường vành đai và cầu qua sông. Theo Bộ Giao thông và Công chính Campuchia, 70% dự án nâng cấp cầu đường của Campuchia được tiến hành với sự hỗ trợ của Trung Quốc (Van Socheata, 2023). Cơ sở dữ liệu ODA của Campuchia cho thấy, từ năm 2012 cho đến năm 2022, Trung Quốc hỗ trợ Campuchia xây dựng tổng cộng 5 quốc lộ và xa lộ, trong khi đó năm 2022 chủ yếu đầu tư vào các dự án trùng tu và nâng cấp. Các dự án này đều được Eximbank tài trợ bằng các khoản vay ưu đãi và do các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc thực hiện (Inclusive development international, 2020).

Hỗ trợ tài chính của Trung Quốc, cùng với các thể chế giám sát và quản lý hoạt động là một lĩnh vực được quản lý tốt, góp phần cải thiện đáng kể mạng lưới đường bộ của Campuchia. Với con số được thống kê này đã tăng từ 44.000 km năm 2009 lên 62.000 km (+41%) vào năm 2019. Trong đó, mức tăng chủ yếu là ở đường thứ cấp do

MPWT hay Bộ Phát triển Nông thôn quản lý với con số thống kê tăng từ 42.000 km năm 2009 lên 60.000 km (+43%) vào năm 2019. Mật độ đường bộ tăng từ 253 năm 2009 lên 349 vào năm 2019 (Ngân hàng Phát triển Châu Á, 2021), tăng 38% trong 10 năm (Calabrese & Wang, 2023).

Về hạ tầng hàng không, Campuchia hiện có ba sân bay quốc tế ở Phnom Penh, Siem Reap và Sihanoukville, nằm dưới sự quản lý của công ty Cambodia Airports, một công ty con của VINCI Airports - nhà điều hành sân bay của Pháp (Bona, 2023). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2019-2023, bối cảnh đầu tư vào hạ tầng hàng không đã thay đổi mạnh mẽ khi hình thức đối tác công tư (Public-Private Partnerships) trong lĩnh vực này phát triển và đa dạng hóa về đối tác, đặc biệt là với các nhà đầu tư tư nhân Trung Quốc (Bona, 2023). Cụ thể, trong cùng năm 2019, các nhà đầu tư Trung Quốc đã bắt đầu xây dựng hai sân bay quốc tế mới là Techo-Takhmao ở thủ đô Phnom Penh và sân bay Angkor Siem Reap ở tỉnh Siem Reap (dự kiến sẽ là sân bay quốc tế lớn nhất ở Campuchia (Cheang & Sinith, 2023)) theo hình thức đầu tư BOT (Build - Operate - Transfer) trong vòng 55 năm. Đáng chú ý, dự án sân bay Techo-Takhmao có thể tận dụng vị trí chiến lược của thủ đô Phnom Penh và quy mô lớn để tăng tính kết nối giữa Campuchia với khu vực Đông Nam Á và thế giới. Bên cạnh đó là dự án sân bay quốc tế Dara Sakor ở tỉnh Koh Kong do công ty Tianjin Union Development Group (UDG) của Trung Quốc phụ trách. Tuy nhiên, dự án này đã phải hoãn kế hoạch khánh thành hai lần, một lần vào năm 2021 vì sự gián đoạn của đại dịch COVID-19 (Văn Đỗ, 2023).

Cuối cùng, với nỗ lực của Thủ tướng Hun Sen nhằm biến Sihanoukville trở thành "Thâm Quyến mới" (new Shenzhen) - trung tâm công nghiệp của Campuchia, chính phủ đã thiết lập một tầm nhìn chiến lược về sự mở rộng các ngành công nghiệp có liên quan tại Sihanoukville (May Kunmakara, 2021). Vào tháng 5 năm 2019, Chính phủ Campuchia đã ủy quyền cho Viện Thiết kế và Quy hoạch Đô thị Thâm Quyến vạch ra quy hoạch tổng thể cho quá trình chuyển đổi (Codingest, 2020). Cùng với đó, chính phủ cũng đề ra Kế hoạch Quản lý Đất đai 'Tầm nhìn 3030' dành cho Sihanoukville. Những nỗ lực này được đồng bộ hóa với hoạt động của Đặc khu Kinh tế Sihanoukville - được hỗ trợ tài chính từ Trung Quốc, và một đề xuất mới về việc biến toàn bộ tỉnh Preah Sihanouk thành một SEZ đa năng theo Kế hoạch Tổng thể của Trung Quốc (Firn, 2021).

Như đã phân tích ở trên, Campuchia thể hiện tham vọng và nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Vì thế, nước này ủng hộ BRI bởi các yếu tố hợp tác phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực sản xuất. BRI mang tính chất bổ trợ cho chiến lược phát triển quốc gia của Campuchia, tăng cường khả năng cạnh tranh kinh tế của nước này bằng cách đa dạng hóa các nguồn tăng trưởng và mở rộng các cơ hội kinh tế (Chheang, 2017).

(2) Thúc đẩy thương mại quốc tế là trọng tâm chính sách lớn thứ hai của Campuchia.

Trong năm 2021, Bộ Ngoại giao và Hợp tác quốc tế lần đầu tiên chính thức công bố Chiến lược Ngoại giao kinh tế giai đoạn 2021-2023. Điều đặc biệt của chiến lược này là đặt thương mại quốc tế làm trọng tâm chính sách thứ hai của Campuchia, bên cạnh trọng tâm phát triển cơ sở hạ tầng.

Tương tự với lĩnh vực hợp tác đầu tư, Campuchia cũng đang tận dụng sự phát triển trong quan hệ thương mại với Trung Quốc để phục vụ cho những mục tiêu kinh tế của quốc gia. Vốn dĩ là một quốc gia phụ thuộc rất lớn vào hoạt động xuất khẩu, đồng thời là một nền kinh tế nhỏ, Campuchia không thể tránh khỏi ảnh hưởng của những biến động lớn từ bên ngoài. Minh chứng là từ năm 2022, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, sự sụt giảm của thương mại toàn cầu và gián đoạn của chuỗi cung ứng đã khiến kinh tế Campuchia gặp nhiều thách thức. Bên cạnh đó, nền công nghiệp sản xuất, đặc biệt là hàng may mặc - một trong những nguồn thu lớn của Campuchia cũng gặp khó khăn vì sự phụ thuộc quá mức vào hai thị trường chính là Mỹ và Châu Âu trong khi kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc sang hai thị trường này lao dốc. Trước tình hình đó, chính phủ Campuchia tích cực thúc đẩy quan hệ thương mại với Trung Quốc vì Trung Quốc là một trong những nước phục hồi nền kinh tế sớm nhất thế giới.

Campuchia ủng hộ Trung Quốc trong diễn ngôn chính trị chính thức bằng cách ủng hộ Trung Quốc trong đại dịch COVID-19, phản đối lệnh cấm bay và tăng cường quan hệ kinh tế thông qua một hiệp định thương mại tự do. Thủ tướng Hun Sen, với tư cách là nhà lãnh đạo nước ngoài đầu tiên, đã có chuyến thăm chính thức Trung Quốc trong thời kỳ đại dịch để bày tỏ sự ủng hộ đối với nước này và phản đối việc cấm các chuyến bay đến và đi từ Trung Quốc. Đổi lại, Trung Quốc cử một nhóm chuyên gia y tế và cung cấp thiết bị y tế cho Campuchia để đối phó với đại dịch.

Cho đến năm 2022, Trung Quốc đã giữ vị trí đối tác thương mại lớn nhất của Campuchia trong 11 năm liên tiếp (Jie, 2024). Trong giai đoạn đại dịch COVID-19, thương mại song phương giữa Campuchia và Trung Quốc đạt 11,1 tỷ đô la Mỹ trong năm 2021, hoàn thành mục tiêu 10 tỷ đô la Mỹ sớm hơn hai năm so với dự kiến. Trong năm 2022, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Campuchia, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1,24 tỷ đô la Mỹ, chiếm 5,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Campuchia.

Không chỉ dừng lại ở đó, một bước đột phá mang hiệu quả dài hạn là việc hai nước ký kết Hiệp định thương mại tự do giữa Campuchia – Trung Quốc (CCFTA) bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1/2022 (Flynn, 2020). Hiệp định này được dự đoán sẽ bổ khuyết những giới hạn của FTA giữa ASEAN và Trung Quốc, khai thác toàn bộ tiềm năng trong quan hệ thương mại giữa hai quốc gia (Peng, p.58), đặc biệt là thúc đẩy việc xuất khẩu nông sản Campuchia sang thị trường Trung Quốc, thu hút đầu tư từ Bắc Kinh và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Campuchia. Từ góc nhìn của chính quyền Thủ tướng Hun Sen, hiệp định FTA với Trung Quốc là sự lựa chọn chiến lược trước những áp lực từ các đối tác phương Tây. Từ năm 2020, Liên minh Châu Âu (EU) đã rút một phần khỏi ưu đãi thuế quan EBA với Campuchia vì lý do vi phạm nhân quyền (Trang, 2020). Việc rút khoảng 20% quyền tiếp cận EBA của Campuchia tương đương với việc Campuchia phải trả 1 tỷ EUR tiền thuế (Flynn, 2020). Ngoài ra, vào tháng 5 năm 2020, Campuchia đã bị đưa vào danh sách đen dự thảo đề xuất của Liên minh Châu Âu với tư cách là một quốc gia có nguy cơ cao về rửa tiền và tài trợ khủng bố (White, 2020). Điều này, nếu được thông qua, sẽ gây ra hiệu ứng dây chuyền và giáng đòn nặng nề vào hệ thống tài chính, đầu tư và cuối cùng là sự phục hồi kinh tế của Campuchia sau đại dịch COVID-19. Quan hệ thương mại giữa Mỹ và Campuchia cũng suy thoái vì lý do tương tự (Peng, 2021). Tuy Trung Quốc không thể thay thế các thị trường truyền thống ở Mỹ và EU đối với hàng may mặc của Campuchia, Trung Quốc sẽ là một thị tiềm năng dành cho nông sản và thực phẩm chế biến (UN, 2020).

Ngoài ra, phần lớn các dự án đầu tư của Trung Quốc trong lĩnh vực công nghiệp và sản xuất tại Campuchia tập trung vào sản xuất hàng may mặc và chế biến. Lĩnh vực hàng may mặc, giày dép và du lịch (GFT) được xem là xương sống của nền kinh tế Campuchia trong hơn hai thập kỷ qua. Lĩnh vực này chiếm 11% nền kinh tế và đóng

góp khoảng 50% vào tăng trưởng GDP thực tế của Campuchia vào năm 2021. Theo Hội đồng Đầu tư Campuchia (CIB), trong số 108 dự án được phê duyệt vào năm 2021, có 63 dự án thuộc lĩnh vực GFT, trị giá tài sản cố định là 291 triệu USD (Chea, 2022). Có thể thấy trong hình dưới, Trung Quốc là nguồn đầu tư nước ngoài hàng đầu trong lĩnh vực GFT của Campuchia, chiếm 66,3% tổng vốn đầu tư mới được phê duyệt vào năm 2021. Phát biểu với tờ Khmer Times, Mohammed Thaslim, nhà nhập khẩu và phân phối các sản phẩm may mặc của Campuchia cho các thị trường của Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC) cho biết: "Đầu tư của Trung Quốc mang lại lợi ích lớn cho ngành may mặc của Campuchia. Những khoản đầu tư cần thiết này đã giúp Campuchia cạnh tranh với các quốc gia như Bangladesh, hiện là quốc gia đóng vai trò quan trọng trong cơ chế chuỗi cung ứng và sản xuất hàng may mặc toàn cầu" (Ravindran, 2024).

(3) Vốn đầu tư phục vụ nhu cầu nâng cao năng lực quản trị an ninh truyền thống và phi truyền thống của Campuchia

Sự hạn chế về cảng biển của Campuchia là động lực chính cho dự án hiện đại hóa quân cảng Ream được Trung Quốc hỗ trợ. Nhiều năm qua, hàng loạt đồn đoán đã lan truyền về cơ sở này, trong đó có thông tin được tờ Washington Post của Mỹ công bố ngày 6/6, cho rằng Trung Quốc sẽ được "độc quyền" sử dụng một phần quân cảng (Vũ Hoàng, 2022). Việc nhìn nhận dự án này qua lăng kính cạnh tranh Mỹ-Trung có thể dẫn đến kết luận rằng Campuchia thiếu năng lực chủ thể trong chính sách đối ngoại của mình. Nhóm cho rằng quyết định tái tạo cảng Ream cần được nhìn từ bối cảnh địa chính trị, quan hệ giữa Campuchia và các quốc gia trong khu vực, song song với đó là nhu cầu và năng lực của chính Campuchia.

Nhu cầu nâng cao năng lực quản trị hàng hải

Việc phát triển cảng Ream phục vụ cho ưu tiên số một được nêu trong Chính sách Quốc phòng Quốc gia năm 2022 của Chính phủ Campuchia: phòng thủ biên giới (Bong, 2022). Trong khi biên giới trên đất liền luôn là ưu tiên hàng đầu của Campuchia về quốc phòng thì quản lý hàng hải cũng là nền tảng trong chiến lược quốc phòng của nước này. Kể từ khi công bố Báo cáo Đánh giá Chiến lược Quốc phòng năm 2002, Phnom Penh ngày càng nhấn mạnh đến lĩnh vực hàng hải với ba ưu tiên: an ninh biên giới, kiểm soát Vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) và các nhiệm vụ tuần tra. Trong đó, (i) Campuchia coi

an ninh biên giới trên biển là chìa khóa để chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia như buôn người và buôn lậu trái phép; (ii) Campuchia tìm cách thiết lập và duy trì quyền kiểm soát hiệu quả đối với vùng đặc quyền kinh tế của mình để các nguồn tài nguyên như thủy sản và dầu khí ngoài khơi có thể được khai thác phục vụ phát triển quốc gia; (iii) Campuchia đặt mục tiêu cải thiện khả năng thực hiện các hoạt động cảnh sát như thực thi pháp luật, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai trên biển (Bong, 2023).

Các lỗ hổng trong năng lực quản trị hàng hải

Campuchia phải đối mặt với ba lỗ hổng trong năng lực quản trị hàng hải.

Thứ nhất, thiếu các chuyên gia Campuchia có trình độ cao được đào tạo về các vấn đề hàng hải toàn cầu. Sự tham gia của Campuchia trong các cuộc thảo luận toàn cầu về các vấn đề hàng hải vẫn tương đối hạn chế do trình độ đào tạo hạn chế của các quan chức nước ngoài về an ninh hàng hải. Giải quyết vấn đề thiếu đào tạo này là cần thiết để Campuchia tham gia một cách có ý nghĩa vào các cuộc thảo luận toàn cầu về các vấn đề hàng hải (Bong, 2023).

Lỗ hổng thứ hai là những hạn chế về thể chế và nhân sự của Hải quân hoàng gia Campuchia (RCN) và Ủy ban Quốc gia An ninh Hàng hải (NCMS), hai cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm cao nhất về quản lý hàng hải. Trong khi sự phối hợp giữa các cơ quan về các vấn đề hàng hải vẫn là một thách thức đối với chính phủ, thì cần phải giải quyết việc phát triển và chuyên nghiệp hóa lực lượng cũng như mua lại phần cứng mạnh mẽ hơn (Yalirozy, 2022).

Cuối cùng, Campuchia thiếu cơ sở hạ tầng hải quân cứng cần thiết để giải quyết các thách thức chiến lược và hậu cần của RCN. Những thách thức này ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tuần tra và do đó quản lý vùng biển Campuchia, tiến hành các cuộc tập trận chung với các đối tác nước ngoài và nâng cao năng lực hoạt động. Đây là lý do tại sao việc tái phát triển Căn cứ Hải quân Ream có ý nghĩa quan trọng về mặt chiến lược đối với việc quản lý hàng hải của Campuchia (Bong, 2023).

Tái tạo cảng Ream góp phần giải quyết những lỗ hổng trên

Cảng Ream có vị trí chiến lược quan trọng nằm trên vịnh Thái Lan, gần eo biển Malacca - một trong những tuyến đường hàng hải quan trọng nhất thế giới. Bên cạnh đó

cảng Ream còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng của đất nước. Tuy nhiên hiện nay cảng Ream đã xuống cấp và không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của Campuchia. Nhưng Campuchia với nguồn lực tài chính hạn hẹp không thể đáp ứng được nguồn vốn đầu tư khổng lồ cần cho việc tái phát triển cảng Ream (Chheang, 2020). Vì thế dựa trên mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện sâu sắc cùng với những kinh nghiệm và kỹ thuật cao trong việc xây dựng và phát triển các cảng biển, Trung Quốc trở thành đối tác đáng tin cậy giúp Campuchia giải quyết bài toán cảng Ream. Tái phát triển Ream phục vụ bốn mục đích chính trong việc giải quyết những lỗ hổng trong quản trị hàng hải của Campuchia.

Thứ nhất, mực nước tại Ream đã trở nên quá nông để có thể tiếp nhận các tàu RCN lớn hơn và có năng lực hơn mà có thể cần mua trong tương lai để đảm bảo Campuchia có đủ khí tài để bảo vệ lãnh hải của mình. Sau khi tái phát triển, Ream sẽ có thể chào đón các tàu từ các đối tác nước ngoài như Mỹ và Nhật Bản muốn thực hiện các chuyến ghé cảng, sứ mệnh thiện chí, tập trận chung hoặc tiếp tế theo cách mà hiện tại không thể thực hiện được (Bong, 2023).

Thứ hai, những hạn chế về khả năng bảo trì hiện tại của Ream đòi hỏi Campuchia phải gửi tàu của mình đến các nước láng giềng như Thái Lan, Việt Nam và Malaysia để bảo trì tốn kém và mất thời gian. Việc có một nhà máy đóng tàu phù hợp sẽ giải quyết được sự thiếu hụt này (Thean et al., n.d.).

Thứ ba, tình trạng hiện tại tại Ream cản trở hoạt động giám sát và liên lạc từ bờ tới tàu của RCN. Nếu không có những khả năng chỉ huy và kiểm soát được mở rộng này, Campuchia không thể giám sát hiệu quả các tàu trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, khiến khả năng quản lý hàng hải và nhận thức về miền của Campuchia dễ bị tổn thương (Lim, 2023).

Thứ tư, Ream phải được tái phát triển để nâng cao khả năng của Campuchia trong việc tiến hành HADR và các hoạt động chống khủng bố trên biển một cách riêng lẻ hoặc cùng với các đối tác trong khu vực (Leng, 2022).

Theo quan điểm của Campuchia, việc tái phát triển Ream nằm trong hiến pháp cũng như các quyền của nước này với tư cách là một quốc gia có chủ quyền. Nếu chỉ xem quá trình tái phát triển qua lăng kính cạnh tranh địa chính trị Mỹ-Trung sẽ bỏ qua

nhu cầu về năng lực quản lý hàng hải của Campuchia cũng như các ưu tiên phát triển kinh tế và quốc phòng của nước này với tư cách là một quốc gia nhỏ nằm giữa các nước láng giềng lớn hơn trong một khu vực cạnh tranh chiến lược. Hơn nữa, Campuchia đã tận dụng các mối quan hệ bên ngoài của mình để giải quyết các thách thức về quốc phòng và an ninh hàng hải.

Nhìn chung, không giống như nguồn viện trợ từ phương Tây nhấn mạnh vào các giá trị dân chủ và nhân quyền, Trung Quốc có sự điều chỉnh viện trợ của mình để phù hợp với nhu cầu phát triển của Campuchia thông qua cơ chế tham vấn lẫn nhau. Sato và các cộng sự (2011) đã đưa ra phân tích so sánh giữa phương Tây và Trung Quốc - một nguồn viện trợ mới nổi, từ đó kết luận rằng: "Trong bối cảnh viện trợ cho Campuchia, những nhà tài trợ mới nổi đã phát triển các thể chế phù hợp với nhu cầu của chính phủ Campuchia và mối quan hệ của nước tài trợ với nước nhận viện trợ" (Sato et al., 2011, p. 2101). Dựa trên nguyên tắc điều chỉnh linh hoạt này, Trung Quốc đã góp phần gia tăng sự đồng bộ giữa BRI và Chiến lược phát triển của Campuchia, bao gồm Chính sách phát triển công nghiệp (2015–2025) nhằm tăng cường quá trình hội nhập của Campuchia vào các nền kinh tế khu vực và toàn cầu thông qua cơ sở hạ tầng quan trọng và đa dạng hóa kinh tế (Luo, 2024, p.16).

2.1.2.3. Cấp độ lãnh đạo

Sự hỗ trợ từ Trung Quốc trong khuôn khổ BRI đã đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố chế độ do Đảng CPP lãnh đạo ở Campuchia, tạo ra lợi ích cho chính phủ, lãnh đạo và các cá nhân quyền lực như Thủ tướng Hun Sen.

Đầu tư của Trung Quốc có thể đáp ứng chiến lược của chính phủ Campuchia nhằm đạt được tính hợp pháp chính trị thông qua chủ nghĩa kiến tạo phát triển nhà nước (state developmentalism), tức là cho phép sự song hành giữa "thịnh vượng kinh tế với sự kiểm soát chính trị chặt chẽ" (Un, 2009, p. 65). Dưới sự bảo trợ của giới tinh hoa thuộc CPP, các nhân vật chủ chốt của nền kinh tế nhờ vào mối quan hệ cá nhân với Thủ tướng và các nhân vật cấp cao khác của chính phủ để "được tiếp cận các hợp đồng, giấy phép nhượng quyền, trợ cấp và độc quyền sinh lời" (Cock, 2010, p. 256). Các đặc quyền này dẫn đến sự thành lập của một nhóm các doanh nhân dựa vào sự ổn định chính trị hiện tại để nắm giữ khối tài sản lớn, được liên kết với các mạng lưới tư bản toàn cầu

(Heder, 2005). Một hệ thống như vậy đã tạo ra một mạng lưới gồm các chủ thể chính trị, quân sự và kinh doanh trong nước, với trung tâm là Thủ tướng và lãnh đạo cấp cao của đảng cầm quyền, sở hữu một quyền lợi lớn (Loughlin, 2020). Việc đón nhận nguồn vốn đổ vào thông qua BRI đã tạo cơ hội cho giới tinh hoa Campuchia củng cố mạng lưới quyền lực ấy cho đến ngày nay, đồng thời đưa Thủ tướng lên vị trí tối cao của nền kinh tế chính trị Campuchia (Loughlin & Grimsditch, 2021, p. 234).

Việc thu hút một làn sóng đầu tư tích cực từ Trung Quốc đổ vào Campuchia đã đóng góp vào thành tựu kinh tế nổi bật của Thủ tướng Hun Sen (Hameiri, 2019). Các dự án cao tốc như Phnom Penh - Bavet hay Phnom Penh - Sihanoukville với hàng tỷ đô la đầu tư từ Trung Quốc đã tạo ra một dấu ấn mạnh mẽ về thành tựu kinh tế của ông. Điều này được chứng minh khi các dự án cao tốc này được công bố đồng thời với các cuộc bầu cử sắp tới. Theo Chhay Lim (2019), các chiến dịch truyền thông về thành tựu kinh tế đã giúp tăng cường hình ảnh tích cực cho chính phủ Campuchia. Việc thể hiện thành tựu kinh tế đã được công nhận từ lâu là một cách hiệu quả để xây dựng và bảo vệ tính chính danh, đặc biệt là của nhà lãnh đạo hoặc Đảng cầm quyền. Trung Quốc là một ví dụ cho một quốc gia thực hiện chiến lược này một cách mạnh mẽ và hiệu quả nhất.

Ngoài ra, sự ủng hộ của BRI xuất phát từ quan điểm thực dụng của Thủ tướng Hun Sen về cách duy trì quyền lực của mình đối với quốc gia. Campuchia coi BRI là một nguồn tài trợ khác cho các dự án cơ sở hạ tầng và là phương tiện để đạt được mục tiêu chính sách trở thành trung tâm kinh tế trong khu vực. Yếu tố Trung Quốc từ đó cũng giúp củng cố sự ủng hộ cho Đảng CPP, trực tiếp mang lại lợi ích cho chính phủ, giai cấp cầm quyền (Po, 2019).

Nhìn vào chiều sâu hợp tác, bản chất của đầu tư thành công giữa Campuchia và Trung Quốc là để được chấp thuận đầu tư, việc thành lập doanh nghiệp ở nước ngoài phải được giới tinh hoa chính trị ở nước đó coi là có lợi (Daniel & O'Neil, 2014). Bằng cách bảo vệ các khoản đầu tư lớn và tận dụng các mối quan hệ chủ chốt với các quan chức cấp cao của Campuchia, chính phủ Trung Quốc đã tạo ra một hệ sinh thái tự trị và sinh lợi cho các công ty Trung Quốc, đồng thời làm giàu cho nhóm cầm quyền ở Campuchia. Viện trợ của Trung Quốc củng cố sự kiểm soát của Thủ tướng Hun Sen đối với nền kinh tế Campuchia cũng như quản trị nội địa của nước này (Moussons, 2023). Lập trường rất tích cực của Phnom Penh đối với Bắc Kinh cũng liên quan đến sự giúp

đỡ mà nước này mang lại cho chế độ trong việc chống lại các áp lực từ bên ngoài (Heng & Chheang, 2019).

Như vậy, nhân tố Trung Quốc giúp củng cố sự tồn vong của chế độ, hơn nữa là củng cố và làm mạnh mẽ hơn quyền lực, sự cai trị ổn định của CPP. Mối quan hệ Trung Quốc-Campuchia đã trở nên thân thiết trong 15 năm qua phần lớn là do Trung Quốc đã đề nghị với giới tinh hoa cầm quyền của Campuchia một món hời, mang lại nhiều lợi ích kinh tế và chính trị mà không yêu cầu nhiều đổi lại (John & Ciorciari, 2013).

Trên bình diện cá nhân, Hun Sen đã xem tăng trưởng kinh tế như một yếu tố giúp củng cố quyền lực của mình. Cụ thể hơn, việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định là công cụ quan trọng để Thủ tướng Hun Sen nâng cao uy tín của mình trong giới trẻ Campuchia, lực lượng chiếm khoảng 70% tổng dân số (Po, 2019). BRI có thể giúp Thủ tướng đạt được mục tiêu này nếu xét đến bản chất của đề xuất. Nếu duy trì được mức tăng trưởng như vậy, rõ ràng ông sẽ dễ dàng giảm thiểu sự phẫn nộ của giới trẻ hoặc những người muốn chứng kiến sự thay đổi chế độ. Vì vậy, Hun Sen, trong một số trường hợp, đã đánh giá cao Trung Quốc bằng cách liên kết tích cực sự phát triển kinh tế của Campuchia với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Ngay cả giữa các phe phái trong Đảng Nhân dân Campuchia (CPP), Thủ tướng cũng sẽ khó dung hòa được những lợi ích khác nhau nếu không tiếp tục phát triển kinh tế. Trên thực tế, Thủ tướng đã nắm chắc đất nước một phần nhờ vào sự điều động linh hoạt và lập trường hòa giải giữa các phe phái khác nhau trong chính đảng của mình (Leng, 2019, p.250).

Mặc dù việc Campuchia nghiêng về phía Trung Quốc nhiều hơn so với các nước trong khu vực được nhiều học giả chỉ trích là nguyên nhân làm suy yếu vai trò trung tâm của ASEAN trong việc thúc đẩy cấu trúc khu vực rộng lớn hơn, nhưng chính trị trong nước mới là động lực chính thúc đẩy chính sách đối ngoại của Campuchia theo hướng đó (Bunthorn, 2022). Điều này có nghĩa là sự cân đo lợi ích của Campuchia được quyết định bởi chính nền chính trị nội bộ của nước này; hành vi đối ngoại của nước này được quyết định dựa trên lợi ích của chế độ cầm quyền hơn là chịu tác động phụ thuộc của Trung Quốc. Do đó, mặc dù thương mại, hỗ trợ phát triển và đầu tư có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của Campuchia, nhưng những lo ngại rằng những cơ hội hợp tác này làm chệch hướng quá trình dân chủ hóa sâu sắc hơn ở Campuchia là thiếu cơ sở. Quỹ đạo củng cố quyền lực chính trị của Campuchia không phải là sản phẩm của

sự tham gia của Trung Quốc mà là biểu hiện cho sự thách thức của giới tinh hoa Campuchia đối với các nỗ lực của phương Tây nhằm thúc đẩy dân chủ và niềm tin vào con đường phát triển kinh tế dưới sự lãnh đạo của một đảng chiếm ưu thế – hay nói cách khác là thịnh vượng kinh tế với chính sách thắt chặt chính trị.

Tóm lại, ở cả ba cấp độ phân tích Campuchia với tư cách là một chỉnh thể thống nhất có chung quan điểm về việc ủng hộ và ưu tiên Trung Quốc. Điều này đến từ lợi ích then chốt của BRI là tạo ra lợi ích vật chất và theo đuổi con đường hợp pháp hóa, từ đó củng cố hơn nữa quyền lợi cho giai cấp cai trị trong nước. BRI mang tính bổ trợ và tương thích với chiến lược phát triển trong nước của Phnom Penh, giúp đa dạng hóa các nguồn tăng trưởng của Campuchia, để nước này hội nhập khu vực và thúc đẩy thương mại quốc tế. Với quyết tâm rất lớn nhằm tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế, Campuchia đã tận dụng triệt để lợi ích mà BRI mang lại. Trong chừng mực nhất định, BRI giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phát triển cơ sở hạ tầng; hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc cũng giúp ổn định chế độ, nâng cao năng lực quản trị an ninh, mang lại sự đảm bảo và các nguồn viện trợ và tài chính thay thế cho những nguồn được cung cấp bởi các cường quốc phương Tây.

2.2. Campuchia phối hợp chính sách với Trung Quốc trong những vấn đề mang lợi ích cốt lõi của Trung Quốc

2.2.1. Campuchia phối hợp chính sách với Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông

Sau khi đảm nhận vai trò Chủ tịch luân phiên ASEAN năm 2012, Thủ tướng Hun Sen đã tái khẳng định tính trung lập của Campuchia trong các tranh chấp khu vực, bao gồm cả Biển Đông. Tuy nhiên, trước khi diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN tại Siem Reap vào tháng 1 năm 2012, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Campuchia Koy Kuong thông báo với báo chí vấn đề Biển Đông sẽ không được đưa vào chương trình nghị sự của hội nghị. Đáng chú ý, khi Bắc Kinh cam kết cung cấp cho Campuchia gần 40 triệu USD tiền tài trợ và hơn 30 triệu USD tiền vay trong chuyến thăm chính thức của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào tới Phnom Penh vào tháng 4 năm 2012, Sry Thamrong, cố vấn của Thủ tướng Hun Sen, nói rằng "cả hai nước đều đồng ý rằng tranh chấp Biển Đông sẽ không được chính thức đưa vào chương trình nghị sự của hội nghị thượng đỉnh

và không nên được quốc tế hóa." Trong hội nghị, với vai trò chủ tịch luân phiên, Campuchia đã ngăn cản việc Philippines và Việt Nam đưa tranh chấp giữa Philippines và Trung Quốc tại bãi cạn Scarborough vào bản thông cáo chung. Kết quả là, lần đầu tiên trong 45 năm hình thành và hoạt động của ASEAN, hội nghị bế mạc mà không đưa ra thông cáo chung nào (Hương Giang & Khổng Loan, 2012).

Nhìn chung, các nhà phân tích, nhà quan sát và thậm chí cả lãnh đạo của một số quốc gia thành viên ASEAN đều tin rằng hành động của Campuchia chịu sự chi phối từ Trung Quốc (Bower, 2012; Baliga & Vong, 2016). Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng sự phối hợp chính sách của Campuchia và Trung Quốc đối với vấn đề Biển Đông không phải là kết quả từ tác động một chiều từ Trung Quốc, mà dựa trên lợi ích và quan điểm chung của cả hai quốc gia. Cụ thể, lợi ích và quan điểm của Campuchia trong vấn đề Biển Đông được thể hiện ba điểm chính:

Đầu tiên, hội nghị diễn ra trong lúc Campuchia đang chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử tiếp theo sẽ được tổ chức vào tháng 7 năm 2013, và đây sẽ là cuộc bỏ phiếu gây tranh cãi nhất cho đến nay vì phe đối lập chính của Đảng CPP là Đảng CNRP đang giành được sự tín nhiệm đáng kể trong số cử tri thành thị. Vì bất kỳ biện pháp nào tạo ra hạn chế đối với nền dân chủ trong nước chắc chắn sẽ dẫn đến sự lên án của phương Tây, Đảng CPP cần sự ủng hộ của Trung Quốc trên trường quốc tế để hợp pháp hóa tiến trình bầu cử và tăng sự tín nhiệm cho liên minh của Đảng CPP (Bong, 2020, pp.89-90).

Một lý do khác là do Trung Quốc coi Biển Đông là lợi ích cốt lõi, và hội nghị thượng đỉnh là cơ hội để Campuchia phản hồi lại sự hỗ trợ mà Trung Quốc đã dành cho nước này trong thập kỷ qua, nhằm đảm bảo sự hỗ trợ trong tương lai từ Trung Quốc.

Hơn nữa, là một quốc gia không có tranh chấp trong vấn đề Biển Đông, việc Campuchia chủ trương việc giải quyết song phương các tranh chấp liên quan đến Biển Đông giữa các bên có yêu sách là điều dễ hiểu từ góc nhìn lợi ích thực dụng, đặc biệt trong bối cảnh Campuchia cần duy trì quan hệ tốt với cả Trung Quốc và các quốc gia thành viên ASEAN. Vào tháng 2 năm 2017, Thủ tướng Hun Sen đã nêu rõ quan điểm của Phnom Penh về vấn đề Biển Đông: (1) tiếp tục thực thi DOC; (2) kêu gọi ASEAN và Trung Quốc nỗ lực tối đa để hoàn thiện bộ quy tắc ứng xử (COC); và (3) khuyến khích các nước liên quan thảo luận giải quyết vấn đề vì "ASEAN không phải là tòa án"

nên "không thể đưa ra phán quyết phân chia lãnh thổ. . . Biển Đông không phải là vấn đề giữa ASEAN và Trung Quốc." (Hun, 2017) Rõ ràng, quan điểm của Campuchia về Biển Đông tương tự như quan điểm của các thành viên ASEAN khác không có tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông, bao gồm Lào, Thái Lan và Myanmar (Cheunboran, 2020). Trong phiên họp bộ trưởng bộ ngoại giao của ASEAN vào ngày 24 tháng 7 năm 2016 tại Vientiane, Lào, các quốc gia thành viên cũng không thể tìm được tiếng nói chung về phán quyết của Tòa trọng tài thường trực ở The Hague nhằm ủng hộ Philippines và bác bỏ yêu sách đường 9 đoạn của Trung Quốc ngày 12 tháng 7 (John & Ciorciari, 2013). Thực chất, một nhà ngoại giao đã phát biểu với tờ South China Morning Post là hầu hết các nước ASEAN, đặc biệt là những nước không có yêu sách ở Biển Đông, đều mong muốn đứng ngoài tranh chấp Biển Đông trong phiên họp (Cheunboran, 2020). Đồng thời, "không ai ngoài Philippines nhất quyết rằng phán quyết của trọng tài phải được được đưa vào" thông cáo chung (Liu Zhen & Catherine Wong, 2016). Tuy vậy, truyền thông vẫn mô tả Campuchia là nguyên nhân duy nhất dẫn đến khó khăn trong việc đạt được sự đồng thuận chung (Joshi & Malloy, 2016).

Như vậy, có thể thấy việc Campuchia rõ ràng bảo vệ Trung Quốc trong các cuộc đàm phán ASEAN về Biển Đông đã chứng tỏ sức mạnh của mối quan hệ đối tác và sự linh hoạt của Campuchia trong các lĩnh vực then chốt mà cả hai cùng chia sẻ chung lợi ích chiến lược.

2.2.2. Campuchia phối hợp chính sách với Trung Quốc trong chính sách "Một Trung Quốc"

Trong giai đoạn 2012-2022, nhóm nghiên cứu nhận thấy một mô thức chung là Campuchia có xu hướng công khai các diễn ngôn và hành động rõ ràng hơn liên quan đến lợi ích cốt lõi của Trung Quốc trong phạm vi thời gian trước hoặc sau kỳ bầu cử khoảng một năm.

Chẳng hạn, từ năm 2014 đến cuối năm 2019, Campuchia tiếp tục nhấn mạnh lập trường của Trung Quốc đối với Đài Loan. Biểu hiện là chính phủ Campuchia liên tục từ chối yêu cầu của Đài Loan về việc thành lập lãnh sự quán trên lãnh thổ của mình; bên cạnh đó, trục xuất các công dân Đài Loan phạm tội về Trung Quốc thay vì Đài Loan để

tái khẳng định cam kết không lay chuyển đối với chính sách "Một Trung Quốc" (Aspinwall, 2018; Khuon, 2019).

Bong (2020) cho rằng những động thái này có thể được xem là nỗ lực của Campuchia nhằm đảm bảo sự ủng hộ về mặt chính trị của Trung Quốc trong bối cảnh Đảng CPP đang chuẩn bị cho bầu cử Quốc hội Campuchia năm 2018. So các kỳ bầu cử trước, cuộc bỏ phiếu năm 2018 là một thử thách lớn hơn đối với quan hệ Campuchia-Trung Quốc. Campuchia đặc biệt cần sự hỗ trợ từ Trung Quốc vì nhiều khó khăn: việc giải thể CNRP vào năm 2017 đã khiến Mỹ và EU áp đặt các biện pháp trừng phạt kinh tế và chính trị mang tính trừng phạt; phương Tây chỉ trích gay gắt sự suy thoái của nền dân chủ; trong nước, nhiều ý kiến đánh giá, một lượng không nhỏ cử tri trung thành với CNRP sẽ không tham gia bầu cử. Thậm chí, có những dự báo thấp về số cử tri tham gia bỏ phiếu đợt này (Tiến Trình, 2018). Đổi lại, Trung Quốc vẫn giữ vững sự ủng hộ dành cho CPP, cho rằng cuộc bầu cử năm 2018 sẽ "công bằng", mặc dù không có phe đối lập nào được phép cạnh tranh công khai chống lại CPP (Martina, 2018) . Khi các nền dân chủ phương Tây rút lại sự ủng hộ đối với quá trình bầu cử, Trung Quốc đã cung cấp các quầy bỏ phiếu, máy tính xách tay và văn phòng phẩm thiết yếu trị giá 20 triệu USD cho Ủy ban bầu cử quốc gia Campuchia (NEC) (Chandran 2018). Bên cạnh hỗ trợ hậu cần, theo một báo cáo của Reuters, đại sứ Trung Quốc tại Campuchia, Xiong Bo, đã có một bước đi táo bạo khi tham gia một cuộc biểu tình của CPP (Allard & Prak, 2018).

Sau cuộc bầu cử, chính phủ Campuchia tiếp tục thực hiện chính sách phù thịnh với Trung Quốc, với mức độ thậm chí còn trở nên mạnh mẽ hơn trước, khi quan hệ của Campuchia với Mỹ giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong lịch sử gần đây (Bong, 2020).

2.3. Campuchia tận dụng quan hệ hợp tác về quân sự với Trung Quốc để phục vụ mục tiêu hiện đại hóa quân đội

Đầu giai đoạn 2012-2022, Campuchia tiếp tục tận dụng quan hệ hợp tác về quân sự với Trung Quốc để phục vụ mục tiêu hiện đại hóa và củng cố Lực lượng Vũ trang Hoàng gia Campuchia (RCAF). Chính sách này phục vụ bốn mục đích: (i) cải thiện khả năng phòng thủ và tấn công của RCAF nhằm đối phó với các mối đe dọa truyền thống từ các nước láng giềng Thái Lan, Việt Nam và Lào; (ii) phản ứng gián tiếp đối với việc trang bị vũ khí của các quốc gia ASEAN và sự bất ổn địa chính trị ngày càng tăng do

chính sách "xoay trục" sang châu Á (Pivot to Asia) của Mỹ và FOIP, song song với sự trỗi dậy về sức mạnh quân sự của Trung Quốc; (iii) tìm nguồn bổ sung bên cạnh sự hỗ trợ về quốc phòng khiêm tốn do Washington cung cấp; (iv) cải thiện khả năng của chính phủ Campuchia trong việc duy trì trật tự, ổn định và an ninh trong nước (John & Ciorciari, 2013).

Tính đến năm 2022, Trung Quốc là nhà tài trợ và cung cấp hỗ trợ quân sự quan trọng nhất cho Campuchia. Từ năm 2012 đến năm 2013, Bộ Quốc phòng Campuchia và Trung Quốc đã ký các thỏa thuận quân sự với tổng trị giá 17 triệu USD. Các thỏa thuận cho phép Trung Quốc đào tạo các thành viên mặc đồng phục của RCAF, xây dựng Trường Sĩ quan Vũ khí Liên hợp và các cơ sở y tế, đồng thời cung cấp thêm trang thiết bị và đào tạo. Năm 2015, Trung Quốc đã tài trợ đáng kể vũ khí hạng nặng, bao gồm xe jeep, bệ phóng tên lửa, súng phòng không và phụ tùng thay thế (Aun, 2015). Trước và sau cuộc tổng tuyển cử năm 2018, họ đã cam kết tài trợ tổng cộng 184 triệu USD cho chương trình hiện đại hóa của RCAF (Elmer, 2018; Khuon, 2019). Vào tháng 7 năm 2019, Campuchia tuyên bố mua 40 triệu USD vũ khí do Trung Quốc sản xuất để thay thế kho vũ khí cũ và tăng cường sức mạnh cho quân đội của mình (Prak 2019a). Kể từ năm 2009, khoảng 200 học viên RCAF đã được nhận vào chương trình giáo dục quân sự 4 năm ở Campuchia, do các chuyên gia quân sự Trung Quốc giám sát (Belford & Prak, 2015). Chương trình bao gồm khóa đào tạo bắt buộc kéo dài sáu tháng tại Trung Quốc.

Một lĩnh vực hợp tác về quân sự khác là các cuộc tập trận quân sự chung. Vào tháng 12 năm 2016, Quân giải phóng nhân dân (PLA) và RCAF đã tiến hành cuộc tập trận chung đầu tiên tại Kampong Speu với sự tham gia của gần 500 binh sĩ và 100 xe tăng và xe bọc thép chở quân (Aun 2018). Kể từ đó, cuộc tập trận "Rồng Vàng" được tiến hành thường niên với số lượng quân và vũ khí tham gia ngày càng tăng. Mục đích chính của cuộc tập trận này là đào tạo chống khủng bố, hoạt động gìn giữ hòa bình, hỗ trợ nhân đạo, kỹ thuật khẩn cấp và hành động chiến đấu trực tiếp (Parameswaran 2020).

Hợp tác quốc phòng song phương cũng mở rộng sang lĩnh vực an ninh hàng hải. Ví dụ, Hải quân Hoàng gia Campuchia đã tiến hành cuộc tập trận đầu tiên với đối tác Trung Quốc vào năm 2016 và tham gia đàm phán để mua hai tàu chiến được trang bị hệ thống tên lửa tinh vi (Khuon & Ford, 2016). Ý định nâng cấp hạm đội hải quân của

Campuchia không chỉ liên quan đến căng thẳng ở Biển Đông mà còn là vì bối cảnh năng lực hàng hải ngày càng tăng của các quốc gia láng giềng. Trong khi Mỹ tiếp tục đặt ra các điều kiện nghiêm ngặt đối với quan hệ hợp tác về quân sự, Campuchia lại tìm đến Trung Quốc, cùng với các quốc gia khác, như một nhà cung cấp và đối tác thay thế.

Quan hệ hợp tác quốc phòng giữa Campuchia và Trung Quốc cũng được củng cố ở cấp cao nhất là chính phủ. Sau căng thẳng biên giới với Việt Nam năm 2015, Tướng Tea Banh của Campuchia đã dẫn đầu một phái đoàn cấp cao gồm 23 lãnh đạo của RCAF trong chuyến thăm 5 ngày tới Trung Quốc nhằm tìm kiếm thêm hỗ trợ quân sự từ Bắc Kinh (Neou 2015).

Tiểu kết

Tóm lại, có ba biến số thúc đẩy Campuchia thực hiện chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc: một là, trong nhận thức của giới tinh hoa lãnh đạo Campuchia, Trung Quốc là một "bá quyền ôn hòa" (benign hegemon) vì Campuchia không đối mặt với các thách thức trực tiếp từ Trung Quốc; hai là, mô hình phát triển kinh tế và chính trị của Trung Quốc chứng minh sự tồn tại của một con đường phát triển khác với con đường của phương Tây vốn đòi hỏi yếu tố dân chủ, và điều này phù hợp với môi trường chính trị ở Campuchia; ba là, Campuchia cần Trung Quốc hỗ trợ để đảm bảo an ninh trước các thách thức trong quan hệ với các nước láng giềng. Trong giai đoạn khảo sát, năng lực chủ thể của Campuchia trong việc sử dụng chiến lược thỏa hiệp có chọn lọc được thể hiện như sau:

Thứ nhất, các lựa chọn diễn ngôn và hành động của chính quyền Campuchia trong việc thỏa hiệp với Trung Quốc đều mang tính chủ đích hướng đến (1) việc đáp ứng các mục tiêu phát triển quốc gia và (2) chính danh hóa quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo. Bằng cách đo lường biến số thành tựu phát triển, nhóm nhận thấy có sự tương thích nhất định giữa mục tiêu phát triển của Campuchia (được thể hiện qua các văn bản chính thống) và kết quả mà Campuchia đạt được từ quan hệ hợp tác với Trung Quốc. Ngoài ra, có một số động thái của Campuchia nếu nhìn từ góc nhìn cạnh tranh cường quốc sẽ là dấu hiệu cho việc phục tùng lợi ích của Trung Quốc, nhưng nếu nhìn từ góc nhìn của Campuchia, sẽ thấy rõ động lực đằng sau là lợi ích và nhu cầu nội tại của Campuchia. Hơn nữa, việc Campuchia thỏa hiệp với các sáng kiến và lợi ích cốt lõi của

Trung Quốc là nhằm mục đích kiến tạo ba loại tính chính danh cho chính phủ: tăng trưởng kinh tế giúp CPP huy động các nguồn lực để duy trì quyền lực của mình (performance legitimation); thể hiện vai trò của CPP là bảo vệ trật tự và ổn định trong nước (procedural legitimation); thúc đẩy tinh thần chủ nghĩa dân tộc trong nước trước các yếu tố bên ngoài để thu hút sự ủng hộ của quần chúng (particularistic legitimation) (Kuik, 2021).

Yếu tố tính chủ đích trên dẫn đến động lực hình thành yếu tố thứ hai là tính chủ thể. Tính chủ thể được thể hiện qua cách chính phủ Campuchia đã nỗ lực kiến tạo diễn ngôn chiến lược phù hợp với lợi ích quốc gia và chiến lược đối ngoại của Campuchia, cụ thể là chính danh hóa sự ủng hộ đối với các sáng kiến khu vực của Trung Quốc và chủ động đón nhận nguồn đầu tư từ nước này.

CHƯƠNG 3. CHIẾN LƯỢC KHÁNG CỰ CÓ CHỌN LỌC CỦA CAMPUCHIA TRONG QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC (2012-2022)

1. Cơ sở hình thành chiến lược kháng cự có chọn lọc

Mặc dù Campuchia thể hiện xu hướng liên kết với Trung Quốc một cách công khai và nhất quán (biểu hiện rộng rãi thông qua các phương tiện truyền thông và ấn phẩm học thuật), thậm chí còn là sự phục tùng trong nhiều tình huống, vẫn có thể tìm thấy các biểu hiện kháng cự gián tiếp và kín đáo (tương đối ít được báo cáo và phân tích) trong những lựa chọn chính sách của nước này liên quan đến quan hệ với Trung Quốc. Sự kết hợp xuất phát từ nhu cầu sinh tồn của nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn. Một mặt, sự phục tùng tuyệt đối sẽ dẫn đến lệ thuộc; mặt khác, sự kháng cự tuyệt đối gây ra thù địch và đối đầu. Bằng cách đồng thời thể hiện sự phục tùng và kháng cự trước cường quốc (một cách có chọn lọc), chủ thể thực hiện những hành động đối kháng lẫn nhau, nhằm duy trì sự hợp tác, đồng thời giảm thiểu và cân bằng nhiều rủi ro cùng một lúc. Việc này tạo điều kiện để chủ thể tối đa hóa không gian hợp tác, tối ưu hóa lợi ích mà không bị giới hạn một cách cứng nhắc ở vị trí của bên yếu thế hơn trong mối quan hệ (Kuik & Lai, 2023, p.4).

Sự hiện diện ngày càng tăng của Trung Quốc ở Campuchia đã thu hút sự chú ý từ các đối thủ chiến lược của Trung Quốc (Mỹ, Nhật Bản, Pháp, v.v), các nước láng giềng trong khu vực (đặc biệt là Việt Nam) và các lực lượng đối lập của Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) (Ciorciari, 2015, p.23). Do vậy, dù bản thân giới tinh hoa lãnh đạo Campuchia không xem Trung Quốc là một mối đe dọa, cách ứng xử của Campuchia đối với những vấn đề liên quan đến Trung Quốc vẫn chịu sự điều chỉnh bởi các động lực khác, dẫn đến việc kháng cự (cả âm thầm và rõ ràng) trước một số khía cạnh ảnh hưởng của Trung Quốc, nhưng tuyệt đối tránh đối đầu trực diện. Có thể khái quát hóa năm động lực chính thúc đẩy Campuchia lựa chọn chiến lược kháng cự có chọn lọc đối với Trung Quốc như sau:

Một là, bối cảnh thế giới ngày càng hội nhập sâu rộng nhưng vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra cạnh tranh và xung đột có tác động tiêu cực đến an ninh quốc gia của Campuchia. Sok (2017) cho biết, "Quan hệ đối ngoại và hành vi chính sách đối ngoại của Campuchia bên cạnh việc được quyết định trong nội bộ bởi bối cảnh lịch sử, văn

hóa, địa lý và chính trị của nước này; còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố đến từ bên ngoài như quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ, sự cạnh tranh giữa các cường quốc trên nhiều lĩnh vực, căng thẳng về địa chính trị, sự gia tăng của các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống như biến đổi khí hậu và các vấn đề an ninh lương thực/năng lượng". Kosal (2017) bổ sung thêm rằng "việc tìm kiếm sự thống nhất và chủ quyền quốc gia luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lãnh đạo quốc gia Campuchia trong suốt lịch sử chính trị trong nước và quan hệ đối ngoại của nước này". Để phục vụ cho mục tiêu đó, Campuchia cần đa dạng hóa quan hệ với các đối tác để không quá phụ thuộc vào một chủ thể nào. Đó là lý do thúc đẩy Campuchia bên cạnh việc duy trì quan hệ song phương với các nước láng giềng ở Đông Á và Đông Nam Á, quốc gia này còn tích cực mở rộng quan hệ hơn, bao gồm với Mỹ, Nga, EU và Úc.

Hai là, Campuchia có vị trí chiến lược trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Các nhà lãnh đạo, những người nắm giữ các vị trí trong chính quyền là những người chịu trách nhiệm về an ninh quốc gia cũng như hình thành các chiến lược lớn dài hạn" (Lobell, 2009) đã nêu rõ đường lối trong việc hoạch định chính sách đối ngoại rằng "Chính sách đối ngoại của Campuchia được định hình bởi khu vực châu Á - Thái Bình Dương và những tác động của sự cạnh tranh giữa các cường quốc. Trong hệ thống thế giới đa cực, Campuchia cần linh hoạt điều chỉnh các mục tiêu và chiến lược chính sách đối ngoại phù hợp với từng hoàn cảnh. Đồng thời trong trật tự thế giới mới này, giới tinh hoa cầm quyền của Campuchia tin rằng định hướng chính sách đối ngoại của đất nước không thể tách rời khỏi định hướng chính sách đối ngoại của các cường quốc châu Á" (Chheang, 2019). Giới tinh hoa cầm quyền ở Campuchia luôn đề cao mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ chủ quyền và đảm bảo sự thịnh vượng của đất nước. "Chính phủ Campuchia đã nhiều lần nhấn mạnh rằng họ không có ý định liên kết với bất kỳ cường quốc nào, cũng như sẽ không bao giờ cho phép bất kỳ căn cứ quân sự nước ngoài nào trên đất của mình, bởi vì họ tuân thủ lập trường chính sách đối ngoại là trung lập vĩnh viễn và không liên kết" (Chheang, 2019). Đó cũng chính là các nguyên tắc trong chính sách đối ngoại và các mục tiêu chính sách đối ngoại của Campuchia.

Ba là, "kiến thức tập thể" hiện hành về quan hệ Campuchia - Trung Quốc gây bất lợi cho Campuchia. Sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc ở Campuchia về kinh tế, chính trị-ngoại giao, quân sự trong những năm gần đây đã định hình nên một "kiến thức

tập thể" về Campuchia như một "chư hầu" (vassal state) kiểu mới lệ thuộc vào Trung Quốc (Bower, 2020), gây ra quan ngại về khả năng Campuchia dần mất quyền tự chủ trong vai trò là một quốc gia có chủ quyền (Pheakdey Heng, 2018). Bên cạnh những lợi ích vật chất từ quan hệ với Trung Quốc, giới tinh hoa Campuchia nhận thức được rằng những rủi ro liên quan đến sự bất cân xứng quyền lực và sự phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc, nếu không được xử lý tốt, có thể sẽ tiếp tục củng cố thêm nhận thức quốc tế về Campuchia như một "chư hầu kiểu mới" của Trung Quốc (Chheang, 2021, p.392). Điều này có nguy cơ làm xói mòn niềm tin của cộng đồng quốc tế và làm suy yếu thêm vị thế của Campuchia trong ASEAN nói riêng và trong khu vực nói chung (Heng, 2012, p. 77; Po & Primiano, 2020, p. 449, pp. 454–456). Đặc biệt, từ năm 2012, "kiến thức tập thể" về quan hệ Campuchia - Trung Quốc thậm chí còn trở nên xấu hơn sau sự việc Campuchia phản đối đưa phán quyết về Biển Đông vào tuyên bố chung trong Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN. Sự việc này đã được sử dụng để xây dựng một luận điệu phổ biến rằng Campuchia là thành viên gây chia rẽ ASEAN và là một "quốc gia vệ tinh" (satellite state) của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á (Cheunboran, 2021, p.215).

Bốn là, Campuchia cần kiềm chế sự trỗi dậy của chủ nghĩa bài Trung trong lòng đất nước. Điều này xuất phát từ một thực tế là không ít các dự án của Trung Quốc, một mặt mang lại nhiều lợi ích phục vụ cho các mục tiêu quốc gia của Campuchia, mặt khác tạo ra các ảnh hưởng tiêu cực về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường (Wright, 2018). Ví dụ điển hình các phong trào chống Trung Quốc đã bùng nổ trước tình trạng nguồn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc vào nền công nghiệp casino ở tỉnh Sihanoukville, Campuchia đã gia tăng tỷ lệ tội phạm, tham nhũng, vấn nạn chiếm đất bất hợp pháp, đồng thời làm tổn hại hệ sinh thái và suy giảm lượng khách du lịch đến đây (Po & Heng, 2019). Calabrese và Wang (2023) đã chỉ ra rằng tình trạng này xuất phát từ năng lực yếu kém của chính quyền cấp địa phương trong việc quản lý hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Hơn nữa, lợi ích về kinh tế từ các khoản đầu tư của Trung Quốc thực chất có lợi cho cộng đồng người Hoa ở Campuchia (Narin, 2023), trong khi lợi ích dành cho người dân địa phương về cơ hội việc làm và kinh doanh là rất hạn chế (Luo & Un, 2020). Ngoài ra, cách tiếp cận của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào giới tinh hoa ở Campuchia. Vì vậy, quyền lực mềm của Bắc Kinh không chạm đến người dân và giới trẻ, khiến họ vẫn duy trì nhận thức tiêu cực về Trung Quốc (Lim, 2023). Những mặt

trái này góp phần phổ biến rộng rãi tâm lý chống Trung Quốc trong người dân, từ đó có thể thách thức quyền lực và tính chính danh của chế độ cầm quyền, đặc biệt là khi nó được "vũ khí hóa" thành một luận điểm được sử dụng bởi các đảng phái chính trị đối lập. Chẳng hạn, Sam Rainsy - lãnh đạo Đảng Cứu quốc Campuchia, lực lượng đối lập chính của Đảng CPP, đã viết vào tháng 4 năm 2018 rằng "vấn đề chính với các khoản đầu tư của Trung Quốc là sự thiếu minh bạch hoàn toàn, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho nạn tham nhũng trong cả các nhà đầu tư Trung Quốc và các quan chức chính phủ Campuchia. Những khoản đầu tư này thường bao gồm các thỏa thuận 'thắng-thắng-thua', trong đó người dân Campuchia là những người thua cuộc thầm lặng" (Phnom Penh Post, 2018). Khi đó, tính chính danh dựa trên hiệu suất (performance legitimacy) mà giới tinh hoa lãnh đạo Campuchia có được từ các thành tựu kinh tế cũng không thể bù đắp sự thiếu hụt về tính chính danh dựa trên căn tính (identity-based legitimacy), và tính chính danh quy trình (procedural legitimacy). Vì vậy, giới lãnh đạo Campuchia cần các biện pháp để cải thiện tương đối hai loại tính chính danh này, tuy không mạnh mẽ, nhằm xoay chiều dư luận trong nước và duy trì quyền lực của chế độ cầm quyền.

Năm là, bản thân giới lãnh đạo của Campuchia ý thức rõ các rủi ro từ việc phụ thuộc vào một quốc gia duy nhất, bất kể đó là Trung Quốc hay một quốc gia nào khác. Điều này xuất phát một phần từ nguyên nhân lịch sử: Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Campuchia bị mắc kẹt trong nền chính trị thực dụng (realpolitik) và địa chính trị giữa các cường quốc, với cuộc nội chiến bị các lực lượng bên ngoài lợi dụng để theo đuổi những lợi ích riêng. Chheang Vannarith (2020) lập luận rằng kinh nghiệm trong quá khứ có thể tạo ra động lực kháng cự trước các trải nghiệm tương tự của Campuchia ở hiện tại, và "lịch sử cho thấy rằng chỉ có sự tự lực, đoàn kết dân tộc và chính sách ngoại giao sắc bén mới có thể là chiến lược sinh tồn của Vương quốc Campuchia". Các nhà lãnh đạo Campuchia luôn ghi nhớ bài học của quá khứ và nỗ lực tránh lặp lại những sai lầm chiến lược (Cheunboran, 2021, p.216). Ciorciari (2015) cũng cho rằng kinh nghiệm chính trị của riêng Thủ tướng Hun Sen khiến cho ông nhạy cảm với nguy cơ trở thành nạn nhân của các nước lớn. Ví dụ, Hun Sen lên nắm quyền trong thời kỳ Đảng CPP bị cáo buộc là "bù nhìn" của Việt Nam (Mydans, 1998; Peang-Meth, 2011). Hơn nữa, như cựu Đại sứ Mỹ tại Campuchia Carol Rodley khẳng định, "Hun Sen không quên" rằng ông đã dành phần lớn sự nghiệp của mình để đối phó với Bắc Kinh; chính phủ

Campuchia "vốn dĩ không tin tưởng những đối tác lớn hơn của mình, kể cả Trung Quốc", và "sẽ tiếp tục thực hiện chiến lược cân bằng giữa các cường quốc" (Đại sứ quán Mỹ, 2008, p. 7).

Thái độ của Bắc Kinh đối với cuộc bầu cử ở Campuchia vào năm 2013 đã cho thấy rõ Campuchia không nên tin tưởng tuyệt đối vào sự ủng hộ của Trung Quốc. Sau khi phần thắng thuộc về Đảng Nhân dân Campuchia, Bắc Kinh đã nhanh chóng công nhận kết quả và chúc mừng chiến thắng của Thủ tướng Hun Sen và đảng cầm quyền của ông. Tuy nhiên trong những tuần sau đó, các cuộc biểu tình chống chính phủ do Đảng Cứu quốc Campuchia đối lập lãnh đạo diễn ra ngày một nhiều hơn, với ngày càng nhiều người biểu tình lên án cuộc bầu cử là gian lận và yêu cầu ông Hun Sen phải từ chức (Hiebert & Phuong Nguyen, 2020). Đây được xem là một cuộc khủng hoảng chính trị đối với Hun Sen khi ông không chỉ phải vật lộn để giải quyết sự phản đối ngày càng tăng đối với sự cai trị của mình đến từ đảng đối lập mà còn phải giải quyết những bất bình của công chúng về quyền lao động và quản trị vào thời điểm Campuchia đang đứng trước những ngã rẽ kinh tế và chính trị quan trọng. Thanh niên Campuchia ngày càng được giáo dục tốt hơn và tiếp xúc với các chuẩn mực dân chủ và thế giới bên ngoài khiến cho các chiến thuật mạnh tay (strong-arm tactics) của Hun Sen phần lớn có tác dụng trong quá khứ, giờ đây trở nên kém hiệu quả và đặt Hun Sen vào vị thế phải đối mặt với thách thức có lẽ là nghiêm trọng nhất đối với sự cai trị của ông trong nhiều thập kỷ. Trong tình hình đầy biến động đó, Trung Quốc quyết định giữ im lặng. Tuy nhiên, sau khi Đảng Cứu quốc Campuchia lên tiếng ủng hộ các yêu sách lãnh thổ của Trung Quốc, thì chính quyền Bắc Kinh đã dần dần rút lại sự ủng hộ đối với Thủ tướng Hun Sen. Theo Murray Hiebert và Phương Nguyễn (2020), chính thái độ của Bắc Kinh đã thúc đẩy Thủ tướng Hun Sen phải tìm cách tăng cường quan hệ của Phnom Penh với Nhật Bản và các quốc gia ASEAN khác. Đất nước này đang tìm cách hội nhập nhiều hơn với phần còn lại của Đông Nam Á và thế giới trong những năm tới. Đồng thời, Hun Sen còn tìm kiếm sự công nhận từ bên ngoài để tăng cường tính hợp pháp trong nước của mình, bởi ngay cả khi đảng của ông giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tiếp theo, Hun Sen vẫn phải tiếp tục giải quyết các yêu cầu ngày càng tăng về tính minh bạch hơn, nền pháp quyền tốt hơn và dân chủ hơn.

Tóm lại, ngay cả khi hai quốc gia có quan hệ song phương tốt đẹp về mặt tổng thể, quốc gia nhỏ hơn như Campuchia vẫn sẽ có chủ đích giới hạn sự hợp tác ở mức có chọn lọc và thể hiện sự kháng cự trước ảnh hưởng của Trung Quốc khi rơi vào một trong ba trường hợp sau: (1) việc hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc được cho là sẽ làm tổn hại đến nền tảng tạo thành tính chính danh của giới tinh hoa lãnh đạo trong nước, chẳng hạn như chủ nghĩa dân tộc, chương trình nghị sự cải cách, các cam kết bầu cử, v.v.; (2) các lợi ích phát triển chỉ đạt được bằng cách đánh đổi các lợi ích về an ninh và lãnh thổ, quyền tự chủ và/hoặc phát triển bền vững; và (3) chính phủ sở hữu (các) nguồn hợp tác phát triển thay thế đáng tin cậy.

2. Chiến lược kháng cự có chọn lọc của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc giai đoạn 2012 - 2022

Với các động lực đã được phân tích ở trên, Campuchia thực hiện chiến lược kháng cự có chọn lọc trong quan hệ với Trung Quốc, được thể hiện qua hai xu hướng chính:

(1) Campuchia kháng cự lại việc bị gắn nhãn là một "quốc gia vệ tinh", lệ thuộc vào Trung Quốc và không có tính tự chủ. Công cụ để Campuchia thực hiện việc này là chiến thuật "đóng khung" (framing), thông qua diễn ngôn và hành động nhằm xây dựng một hình ảnh chiến lược về Campuchia trong nhận thức trong nước và quốc tế, tương thích với nhận thức và lợi ích của giới tinh hoa lãnh đạo.

(2) Campuchia thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh từ việc hợp tác với Trung Quốc, nỗ lực giảm sự phụ thuộc vào một đối tác duy nhất và đa dạng hóa quan hệ. Trong đó, chiến lược đa dạng hóa đã giúp Campuchia thể hiện năng lực của mình. Mặc dù vẫn đang nhận được sự hỗ trợ của Trung Quốc nhưng Campuchia đã chủ động đa dạng hóa đối tác trong một số lĩnh vực, giúp Campuchia có nhiều lựa chọn bổ sung và thay thế hơn để đạt được các mục tiêu đề ra. Chiến lược đa dạng hóa đã mang lại thành công cho Thủ tướng Hun Sen cũng như Đảng Nhân dân Campuchia (CPP). Với những thành công đạt được cho đến nay và những tiến bộ mà Campuchia đã đạt được trong những thập kỷ qua thông qua chiến lược đa dạng hóa, có thể khẳng định chiến lược này vẫn cho thấy tính hiệu quả của mình, phù hợp với các mục tiêu phát triển và giúp Campuchia đạt được những lợi ích quốc gia.

Mặc dù sự kháng cự của Campuchia trước các ảnh hưởng từ Trung Quốc có sắc thái không thật sự rõ ràng, trong giai đoạn 2012-2022, hai xu hướng trên vẫn có thể được nhận diện qua một số diễn ngôn và động thái của chính quyền Thủ tướng Hun Sen trong các lĩnh vực: kinh tế, quân sự, chính trị - ngoại giao, xã hội.

2.1. Trong việc ứng phó với các lo ngại về vấn đề môi trường và tác động xã hội từ dự án đầu tư của Trung Quốc

Đầu tư của Trung Quốc vào thành phố Sihanoukville đã mang lại doanh thu hàng năm được ước tính trong khoảng từ 3,5 đến 5 tỷ USD, với 90% trong số đó được tạo ra từ việc kinh doanh cờ bạc trực tuyến (Turton, 2020, được Franceschini trích dẫn, 2020). Đầu năm 2019, tờ Phnom Penh Post đưa tin có 150 sòng bạc được cấp phép ở Sihanoukville (Hor, 2019). Ngành công nghiệp cờ bạc này đã góp phần hình thành một hệ sinh thái kinh doanh hoàn chỉnh, bao gồm khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, ngành giải trí cũng như các dịch vụ phụ trợ như taxi, thẩm mỹ viện, sửa chữa ô tô và siêu thị, được dự tính sẽ tăng tính tiếp cận cơ hội nghề nghiệp cho người dân địa phương. Ngoài ra, đầu tư Trung Quốc còn đưa một làn sóng công dân Trung Quốc đến Sihanoukville, với các báo cáo ước tính khoảng 200.000 đến 300.000 người, mở ra cơ hội phát triển du lịch và phát triển đô thị (Calabrese & Wang, 2023).

Tuy nhiên, loại hình kinh doanh cờ bạc ở Sihanoukville đã tạo ra nhiều vấn nạn không còn chỉ nằm trong phạm vi địa phương mà đã được xem là vấn đề an ninh quốc gia ở Campuchia. Các báo cáo về rửa tiền, kinh doanh cờ bạc bất hợp pháp và buôn người liên quan đến làn sóng người nhập cư Trung Quốc ngày càng gia tăng (Calabrese & Wang, 2023). Trước tình hình đó, vào ngày 18/8/2019, Thủ tướng Hun Sen đã ký quyết định cấm tất cả các hình thức đánh bạc trực tuyến và trò chơi điện tử, nhằm lập lại an ninh trật tự và giảm số vụ tội phạm của người nước ngoài. Lệnh cấm có hiệu lực vào tháng 1 năm 2020 (Khan et al., 2020).

Có thể thấy, lệnh cấm này có ảnh hưởng lớn nhất đến các đối tượng là người hoặc pháp nhân có quốc tịch Trung Quốc đang hoạt động tại Sihanoukville nói riêng và Campuchia nói chung. Mặc dù quyết định cấm được ban hành không nhắc trực tiếp đến Trung Quốc, cụm từ "người nước ngoài" vẫn có thể được hiểu là cư dân Trung Quốc khi tỉ lệ tội phạm ở Sihanoukville là người Trung Quốc là rất cao. Hơn nữa, lệnh cấm

cũng có tác động mạnh đến nguồn vốn tư nhân của Trung Quốc đầu tư vào Campuchia trong lĩnh vực kinh doanh cờ bạc. Kuoch Chamroeun, Thống đốc tỉnh Preah Sihanouk, cho biết 73 sòng bạc đang hoạt động đánh bạc trực tuyến và trò chơi điện tử đã buộc phải đóng cửa sau khi lệnh cấm có hiệu lực. Tướng Kirth Chantharith, tổng giám đốc Tổng cục Di trú, cho biết 200.000 công dân Trung Quốc tại Vương quốc này hầu hết đã rời khỏi Sihanoukville do lệnh cấm (Khmer Times, 2019). Theo sở lao động tỉnh Preah Sihanouk, xu hướng xuất cảnh của các doanh nghiệp và người Trung Quốc đã gây ra tình trạng mất việc làm cho 1000 công nhân địa phương (Khmer Times, 2019).

Một ví dụ tương tự cho thấy rõ biện pháp xây dựng hình ảnh của Campuchia là việc Campuchia cho phép báo chí chính thống thỉnh thoảng đưa tin về việc các nhà máy Trung Quốc bóc lột công nhân Campuchia hoặc việc các doanh nhân Trung Quốc coi thường các quy định địa phương. Tin tức về việc các giám đốc nhà máy Trung Quốc bỏ trốn sang Trung Quốc để lại công nhân Campuchia không được trả lương thường xuyên xuất hiện (David Eimer, 2013). Bằng cách này, Campuchia có thể công khai thể hiện "tính trung lập" của mình trong quan hệ với Trung Quốc (Chong, 2017).

Với việc triển khai các biện pháp cứng rắn đối với một số khoản đầu tư của Trung Quốc, phần lớn là đầu tư tư nhân, và sử dụng truyền thông để phổ biến rộng rãi các biện pháp này, Campuchia đã xây dựng hình ảnh một chính quyền có đủ năng lực để bảo vệ đất nước và người dân khỏi những rủi ro do các dự án nước ngoài tạo ra, thể hiện quyết tâm giải quyết tội phạm Trung Quốc, sẵn sàng từ bỏ nguồn lợi lớn về kinh tế để ưu tiên ổn định xã hội trong nước và duy trì cách đối đãi công bằng đối với các doanh nghiệp và đối tác Trung Quốc trong bối cảnh sự kiên nhẫn của người dân ngày càng giảm sút.

Các dự án đập thủy điện do Trung Quốc tài trợ ở Campuchia cũng gặp nhiều phản đối. Có nhiều nghiên cứu rộng rãi về tác động tiêu cực của các đập thủy điện do Trung Quốc tài trợ ở Campuchia. Các tác động bao gồm hạn hán, trầm tích thấp và sự gián đoạn di cư của cá. Do đó, những tác động bất chính này đã mời gọi nhiều bên liên quan khác nhau như người dân địa phương và các tổ chức phi chính phủ về môi trường như Mother Nature và Oxfam phản đối điều đó.

Khác với Lào - chính quyền Vientiane đã dập tắt mọi tiếng nói dân sự bên trong đất nước phản đối tham vọng xây đập thủy điện của họ và Trung Quốc, Campuchia giữ

một cách tiếp cận có phần thỏa hiệp hơn: vẫn để mở một không gian chính trị vừa phải cho người dân và các nhóm xã hội dân sự thực hành các quyền tự do của mình bằng cách bày tỏ mối quan ngại và tổ chức biểu tình phản đối các dự án xây dựng đập thủy điện do Trung Quốc đầu tư (Chellaney & Kliem, 2021, pp.115-117). Trong một số trường hợp, sự chỉ trích leo thang đến mức chính quyền đã tạm hoãn hoặc hủy bỏ các dự án. Chẳng hạn, trong số các đập thủy điện chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, dự án đập Chey Areng đã gặp phải sự phản kháng cao so với các dự án khác. Cuộc biểu tình leo thang đến mức hầu hết người biểu tình không chỉ là người dân địa phương mà còn cả người dân từ Phnom Penh và các tỉnh lân cận. Với sự leo thang như vậy, chính phủ coi đây là một rủi ro đối với quyền lực của mình và vào năm 2015 đã quyết định tạm dừng dự án này cho đến năm 2018 (Parameswaran, 2015).

Các quyết định này của Campuchia có nguy cơ ảnh hưởng không tốt đến mối quan hệ chung với Trung Quốc (Chellaney & Kliem, 2021, p.116). Tuy vậy, mặc dù bản thân chính phủ Campuchia không muốn làm Trung Quốc khó chịu về mặt tổng thể trong mối quan hệ song phương, chính phủ Campuchia vẫn phải đưa ra cách tiếp cận phục vụ cho tính chính danh của giới cầm quyền, cụ thể ở đây là tính chính danh đầu vào, khi rủi ro từ làn sóng chỉ trích là quá cao đến mức không thể bỏ qua.

Cụ thể, việc Campuchia cho phép không gian hoạt động, tuy giới hạn, cho các nhóm dân sự xã hội là một phần trong tổng chiến lược "chính danh hóa", xây dựng hình ảnh bên trong lẫn bên ngoài của chính quyền đương nhiệm (Chellaney & Kliem, 2021, p.118). Một mặt, đây là cử chỉ chính trị tốt đẹp của chính phủ Campuchia hướng đến các quốc gia và tổ chức tài trợ phương Tây. Từ trước đến nay, Campuchia đã chịu áp lực mạnh mẽ từ các tổ chức quốc tế như Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (UNHCR) và các nước phương Tây như Mỹ nhằm giữ môi trường chính trị trong nước tự do và cởi mở (UNHCR, 2021, 2014). Nếu Campuchia không sẵn sàng tuân thủ, Campuchia sẽ có nguy cơ mất đi sự hỗ trợ từ các nguồn này. Do đó, việc chính quyền Campuchia cho phép không gian hoạt động chính trị cho các nhóm xã hội dân sự chỉ nhằm mục đích thể hiện sự tiến bộ dân chủ và Campuchia sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ từ các chủ thể phương Tây, có nghĩa là bằng cách tăng tính chính danh đầu vào, Campuchia tiếp tục tăng tính chính danh đầu ra vốn dựa trên phát triển kinh tế (Elten, 2018).

Mặt khác, cách tiếp cận này cũng tìm cách cải thiện tình trạng căng thẳng đang gia tăng giữa chính phủ trung ương và các chủ thể phi nhà nước (Chheat, 2021, p. 25). Việc họ có thể thể hiện quan điểm hướng đến việc giảm nhẹ các chỉ trích về tính độc tài của chính phủ. Nếu không có những động thái xoa dịu như vậy, sự chỉ trích tăng cao có thể được lợi dụng bởi các lực lượng chính trị đối lập nhằm thách thức sự ổn định quyền lực của đảng cầm quyền (Po & Primiano, 2021). Như vậy, phạm vi hoạt động của xã hội dân sự ở Campuchia được tính toán bởi chính quyền để vừa ngăn chặn nguy cơ phát triển thành mối đe dọa chính trị, vừa được lợi dụng để chuyển hóa thành một nguồn, tuy không nhiều nhưng tương đối hiệu quả, của tính chính danh đầu vào[2].

Có thể thấy, cách Campuchia phản ứng trước tiếng nói của xã hội dân sự phụ thuộc vào lợi ích của giới cầm quyền, ngay cả khi điều đó gây bất lợi nhất định cho hoạt động của Trung Quốc ở Campuchia (Haefner, 2020, p. 78). Bản thân chính phủ không công khai bày tỏ quan ngại hay chỉ trích tác động của các đập thủy điện ở Trung Quốc hay các đập do Trung Quốc viện trợ ở hạ lưu sông Mê Kông, nhưng có thể lợi dụng không gian xã hội dân sự để tăng tính chính danh hóa cho chính đảng, đồng thời xây dựng hình ảnh chính quyền có sự cân nhắc, tính toán có chủ đích giữa lợi ích và thiệt hại đối với những dự án đầu tư Trung Quốc (Keeton-Olsen & Sineat, 2021, p. 52). Suy cho cùng, các nhóm xã hội dân sự không phải là một phần của các cơ quan trực thuộc chính phủ. Hành động của họ không phản ánh chính sách của chính phủ Campuchia. Do đó, tác động đối với mối quan hệ song phương tổng thể giữa Campuchia và Trung Quốc là rất nhỏ và có thể kiểm soát được. (Chellaney & Kliem, 2021, p.116).

Như vậy, Campuchia thể hiện năng lực của mình trong quan hệ với Trung Quốc thông qua lựa chọn kháng cự gián tiếp nhưng vẫn mang tính chủ đích (bảo vệ tính chính danh đầu ra của đảng CPP) và tính chủ thể (tác động đến hình ảnh của chính phủ Campuchia trong mắt người dân trong nước và các đối tác quốc tế).

[2] Tuy nhiên, sự tự do như vậy có giới hạn của nó. Chính phủ Campuchia đã tính toán chi phí và lợi ích của việc mở thêm không gian chính trị. Bất cứ khi nào xã hội dân sự hoặc các đối thủ chính trị khác trở nên mạnh hơn, điều này có thể đe dọa cơ sở quyền lực của chính phủ, thì không gian được tạo ra đó có thể sẽ bị hạn chế. Nhìn lại quá khứ, chính phủ Campuchia đã cho phép các nhóm phi chính phủ này hành động với ít ràng buộc hơn. Nhưng trong những năm gần đây, đã có những cuộc trấn áp các hoạt động có tổ chức của họ. (Po & Primiano, 2021)

2.2. Trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao

2.2.1. Campuchia đóng khung các chuẩn mực chính trị về độc lập, tự chủ

Để kháng cự trước việc bị định danh là một nước lệ thuộc vào Trung Quốc, chính phủ Campuchia thực hiện chiến lược đóng khung các chuẩn mực chính trị (political norms) mà nước này xem là cốt lõi, cụ thể là nhấn mạnh vai trò của độc lập, tự chủ, chủ quyền và năng động trong chính sách đối ngoại của Campuchia, thông qua phát biểu của các lãnh đạo cấp cao và các văn bản chính thức của nhà nước.

Chiến lược chính sách đối ngoại của Campuchia được dựa trên sáu nguyên tắc cơ bản được đề cập trong Điều 53 của Hiến pháp, bao gồm: (1) kiên định với tính trung lập và tuyệt đối không liên kết, (2) chung sống hòa bình với các nước láng giềng, (3) giải quyết vấn đề một cách hòa bình và không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, (4) cấm các liên minh và hiệp ước quân sự, (5) cấm đặt căn cứ quân sự nước ngoài trên lãnh thổ Campuchia và (6) bảo lưu quyền tiếp nhận quân đội nước ngoài hỗ trợ và tiến hành các cuộc tập trận quân sự với mục đích quốc phòng (Cambodian Const., art. LIII, § 4). Việc không thể tuân theo những nguyên tắc đó được coi là bước tiến tới hỗn loạn và xung đột (Sarith, 2014).

Hội nghị thường niên tại Bộ Ngoại giao và Hợp tác quốc tế tuần trước đã nêu bật ba từ khóa trong việc xây dựng chính sách đối ngoại của Campuchia trong thời kỳ mới: chủ quyền, tự chủ và đa dạng hóa (Leng, 2019). Tại lễ bế mạc khóa đào tạo nghiệp vụ dành cho các nhà ngoại giao Campuchia tại Viện Ngoại giao và Quan hệ Quốc tế Quốc gia (NIDIR) ngày 3/5/2020, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Prak Sokhon đã nhấn mạnh 3 điểm chính, một trong số đó là các nhà ngoại giao Campuchia phải nỗ lực hết mình để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của đất nước (Chheang, 2020). Chủ quyền được coi là nguyên tắc và lợi ích cốt lõi của chính sách đối ngoại của Campuchia. Thủ tướng Hun Sen đã liên tục nhấn mạnh rằng Campuchia sẽ không bao giờ thỏa hiệp hay từ bỏ chủ quyền để đổi lấy viện trợ. Ngoại trưởng Prak Sokhonn cũng nhấn mạnh chủ quyền là vấn đề sống còn đối với Campuchia.

Trong Chiến lược hình chữ nhật (Rectangular Strategy) giai đoạn III - kế hoạch phát triển chiến lược 5 năm được ban hành vào năm 2013, chính phủ Campuchia đã đặt ra mục tiêu: “Vào cuối của nửa đầu thế kỷ 21, Campuchia sẽ giành lại toàn bộ quyền sở

hữu vận mệnh của chính mình, đồng thời trở thành một đối tác thực sự trong các vấn đề khu vực và toàn cầu." Ngoài ra, văn bản cũng nhấn mạnh Campuchia hiện đang "tích cực hội nhập vào cấu trúc khu vực và toàn cầu và đóng một vai trò năng động trong mọi vấn đề khu vực và toàn cầu trên cơ sở bình đẳng và có quyền bình đẳng như các quốc gia khác" (Royal Government of Cambodia, 2013).

Đặc biệt, giới tinh hoa lãnh đạo của Campuchia liên tục thể hiện sự phản kháng trước các cáo buộc phục vụ lợi ích của Trung Quốc trong và ngoài nước. Vào tháng 4/2012, đối mặt với làn sóng chỉ trích mạnh mẽ, Thủ tướng Hun Sen đã đưa ra một phát biểu mạnh mẽ: "Điều tôi ghét và chán ngấy là thứ luận điệu cho rằng Campuchia đang phục tùng Trung Quốc và phải chịu một sự chi phối nào đó. Điều đó là hoàn toàn sai lầm" (Torode, 2012), và ông cũng nói thêm rằng Campuchia "sẽ không bị mua chuộc bởi bất kỳ ai" (Vaughan, 2012). Những lời phủ nhận cứng rắn của Hun Sen là minh chứng cho sự kháng cự của nước nhỏ trước các cáo buộc định danh mình là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc (Ciorciari, 2015).

2.2.2. Campuchia có những động thái ngoại giao đi ngược lại mong muốn của Trung Quốc trong một số vấn đề khu vực và quốc tế

Mặc dù có sự phối hợp cao về mặt chính sách như đã phân tích ở chương 2, trong giai đoạn 2012-2022, Campuchia vẫn có một số động thái ngoại giao chệch khỏi quỹ đạo của Trung Quốc. Sau sự kiện bất ổn chính trị và dấu hiệu thay đổi thái độ của Trung Quốc vào năm 2013 như đã phân tích ở trên, biểu hiện ngoại giao của chính quyền Thủ tướng Hun Sen cũng bắt đầu thay đổi.

Trái ngược hoàn toàn với những gì đã xảy ra tại Diễn đàn khu vực ASEAN ở Phnom Penh năm 2011, Campuchia không phản đối việc tổ chức thảo luận về Vùng nhận dạng phòng không của Trung Quốc trên Biển Hoa Đông trong Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản-ASEAN ở Tokyo vào tháng 12 năm 2013. Bên cạnh đó, vào tháng 5 năm 2014, các bộ trưởng ngoại giao và quốc phòng của ASEAN đã ban hành các tuyên bố chung bày tỏ quan ngại sâu sắc về vấn đề Biển Đông, nhấn mạnh tầm quan trọng của luật pháp quốc tế và tự do hàng hải, đồng thời thúc đẩy việc xây dựng Bộ quy tắc ứng xử COC (ASEAN, 2014). Tuy những tuyên bố này hướng đến Trung Quốc, Campuchia đã không phủ quyết bất kỳ tuyên bố nào. Thearith (2019) cũng nhận xét việc Campuchia

chấp nhận đưa vấn đề Biển Đông vào tuyên bố chung Campuchia-Việt Nam năm 2019 là một biểu hiện của chiến lược ngoại giao khéo léo của nước này. Campuchia nhận thức rõ ràng rằng mặc dù Việt Nam không ép buộc Campuchia đưa ra lập trường cứng rắn trước Trung Quốc như năm 2012, Việt Nam sẽ không bao giờ thỏa hiệp đối với vấn đề này vì lợi ích cốt lõi của Hà Nội gắn liền với Biển Đông.

Một ví dụ khác cho thấy Campuchia nỗ lực kháng cự trước ảnh hưởng của Trung Quốc trong các vấn đề chính trị - ngoại giao là sự thay đổi trong cách tiếp cận của Phnompenh đối với vấn đề Myanmar, được thể hiện qua nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN 2022.

Campuchia bắt đầu năm chủ tịch với chuyến thăm của Thủ tướng Hun Sen tới Myanmar vào tháng 1 năm 2022 để gặp người đứng đầu chính quyền quân sự Min Aung Hlaing. Đây là chuyến thăm đầu tiên của một nguyên thủ quốc gia ASEAN kể từ cuộc đảo chính quân sự vào tháng 2 năm 2021 (Nachemson, 2022). Chuyến thăm này đã chịu sự chỉ trích từ các chủ thể bên trong Myanmar (các nhóm phản đối chính quyền quân sự và các nhóm nhân quyền) và các chủ thể bên ngoài (Tổ chức Ân xá Quốc tế, một số thành viên ASEAN như Philippines) với lập luận chuyến thăm sẽ mang lại tính hợp pháp cho chính quyền quân đội (Chheang, 2022). Sau chuyến thăm, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc Uông Văn Bân đã bày tỏ sự ủng hộ đối với sáng kiến ngoại giao của Campuchia: “Trung Quốc sẽ hoàn toàn ủng hộ Campuchia, chủ tịch luân phiên của ASEAN, đóng vai trò tích cực và quan trọng vào việc giải quyết thỏa đáng những khác biệt giữa các bên ở Myanmar thông qua đối thoại chính trị, khôi phục sự ổn định và phát triển trở lại trong thời gian sớm nhất” (“Analysis | China Backs Cambodia’s Much Criticized Diplomatic Bid in Myanmar”, 2022). Trong bối cảnh Trung Quốc đang nỗ lực vận động để có sự tham gia của người đứng đầu chính quyền quân sự Myanmar tại Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt ASEAN-Trung Quốc vào tháng 11 năm 2021 và nối lại các dự án đầu tư của Trung Quốc ở Myanmar, có quan điểm cho rằng chuyến thăm Myanmar của Thủ tướng Hun Sen là theo mong muốn của Trung Quốc (Allard & Latiff, 2021).

Tuy nhiên, chuyến thăm của Thủ tướng Hun Sen không thể đạt được tiến triển nào trong việc thực hiện Đồng thuận 5 điểm đã được các nhà lãnh đạo ASEAN nhất trí nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng chính trị ở Myanmar. Việc chính quyền quân sự

hành quyết các nhà hoạt động dân chủ vào tháng 7 năm 2022 đã trở thành bước ngoặt đối với Campuchia trên cương vị Chủ tịch ASEAN. Sự kiện này mang lại những bài học quý giá trong việc cân bằng lợi ích trong nước, vai trò lãnh đạo khu vực và ảnh hưởng của Trung Quốc một cách khéo léo hơn. Campuchia nhanh chóng điều chỉnh cách tiếp cận của mình đối với vấn đề Myanmar, tái hợp tác với các đối tác ASEAN và tiếp tục không mời chính quyền quân sự tham gia các cuộc họp ASEAN (Detsch, 2022).

Ngoài vấn đề khu vực, Campuchia cũng có diễn ngôn trái ngược với Trung Quốc trong một số vấn đề quốc tế. Điển hình là việc Campuchia liên tục lên án hành động xâm lược Ukraine của Nga (General Assembly, 1947) và bỏ phiếu tái khẳng định chủ quyền của Ukraine trong các Nghị quyết Đại hội đồng Liên hợp quốc ES-11/1 và ES-11/4 lần lượt vào tháng 3 và tháng 10 năm 2022 (General Assembly, 2022), thay vì theo bước Trung Quốc trong việc từ chối lên án các hành động của Nga hoặc giữ thái độ trung lập (Rim, 2023). Và trên cương vị chủ tịch ASEAN vào năm 2022, Campuchia đã đưa ra tuyên bố bày tỏ quan ngại về tình hình ở Ukraine và kêu gọi cả hai bên giải quyết xung đột bằng các biện pháp hòa bình. Hun Sen cũng cam kết ủng hộ mục tiêu của Ukraine trở thành "đối tác đối thoại bộ phận" (sectoral dialogue partner) của ASEAN, nhằm đưa nước này tiến một bước gần hơn đến quan hệ "đối tác đối thoại đầy đủ" (full dialogue partnership) với ASEAN (Rising & Cheang, 2022). Bên cạnh đó, Campuchia cũng đã đề nghị hỗ trợ nhân đạo cho Ukraine. Đầu tháng 11 năm 2022, trong cuộc điện đàm với Tổng thống Ukraine Volodymyr Zelenskyy, Thủ tướng Hun Sen cam kết sẽ cử các chuyên gia rà phá bom mìn Campuchia tới giúp dỡ bỏ bom mìn do quân đội Nga đặt ở Ukraine (Associated Press, 2022).

Động thái ủng hộ ngoại giao của Campuchia dành cho Ukraine đặc biệt đáng chú ý vì trước cuộc chiến tranh Nga-Ukraine, thực tiễn quan hệ ngoại giao giữa hai nước không chặt chẽ (Rim, 2022). Vì vậy, sự hỗ trợ nhiệt tình của Campuchia trong cuộc chiến này có thể liên quan đến lợi ích riêng của Campuchia hơn là mối quan hệ với các quốc gia bên ngoài. Thủ tướng Hun Sen khẳng định bản chất của cuộc xâm lược đã đi ngược lại nguyên tắc chính sách đối ngoại của Campuchia là phản đối việc sử dụng vũ lực (Aun, 2022). Thủ tướng còn nhắc đến quá khứ của Campuchia khi "độc lập và chủ quyền của Campuchia cũng đã từng bị xâm phạm. Vì vậy, Campuchia cam kết phản đối trước mọi cuộc xâm lược" (*PM Hun Sen*, 2022). Điều này cho thấy rằng trong các ưu

tiên quốc gia của Campuchia, việc bảo toàn chủ quyền và lãnh thổ sẽ vượt trội hơn tất cả những mối quan tâm khác (Rim, 2022). Cuộc chiến Nga-Ukraine đã làm gia tăng mối lo ngại về rủi ro an ninh của những quốc gia nhỏ như Campuchia trước các cường quốc. Nước nhỏ cần dựa vào luật pháp quốc tế để bảo vệ chủ quyền quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ. Việc Campuchia lựa chọn hỗ trợ cho Ukraine và lên án Nga là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy nỗ lực của chính phủ Campuchia trong việc duy trì các chuẩn mực quốc tế có lợi cho quốc gia (Sokvy, 2022).

Bên cạnh đó, nguyên nhân của việc Campuchia phản đối cuộc xâm lược của Nga xuất phát một phần từ chủ nghĩa thực dụng về kinh tế của nước này. Cũng như các quốc gia Đông Nam Á khác, Campuchia lo ngại rằng giá lương thực và năng lượng tăng cao, cùng với tác động của chiến tranh đối với ngành du lịch (chiếm 12% GDP Campuchia năm 2019 (Hin Pisei, 2021) sẽ cản trở sự phục hồi kinh tế của nước này sau đại dịch COVID-19. Với việc khách du lịch Trung Quốc buộc phải ở nhà do chính sách "zero-Covid" của Bắc Kinh, chi phí nhiên liệu hàng không tăng cao và việc đóng cửa không phận ở Ukraine và Nga, các khu du lịch của Campuchia có thể tiếp tục gặp khó khăn lâu hơn nữa.

Ngoài ra, Martinus và Lim (2023) cũng nhận xét đây là động thái thể hiện nỗ lực của Campuchia nhằm giảm sự phụ thuộc vào ảnh hưởng của Trung Quốc và cải thiện quan hệ với phương Tây. Việc Trung Quốc không ủng hộ Nga một cách mạnh mẽ và rõ ràng cũng có thể đã khiến giới tinh hoa Campuchia phải xem xét lại những hạn chế và giới hạn của Trung Quốc trong việc hỗ trợ một đối tác thân cận đang gặp khó khăn (Aun, 2022). Vì vậy, có thể thấy, việc Campuchia thay đổi quan điểm đối với Ukraine không phải là một quyết định vội vàng mà được thực hiện với sự tính toán chiến lược thận trọng giữa việc đảm bảo quyền tự chủ trong ngoại giao và lợi ích quốc gia.

Song song với đó, phản ứng của chính phủ Campuchia đối với cuộc chiến Nga-Ukraine cũng là một nỗ lực huy động lòng tin của cử tri trước khi cuộc bầu cử Quốc hội khóa VII diễn ra vào năm 2023 (Rim, 2023). Theo khảo sát năm 2023 của Viện ISEAS-Yusof Ishak, hơn 90% người Campuchia được khảo sát tán thành phản ứng của chính phủ họ đối với cuộc chiến Nga-Ukraine (Seah, S. et al., 2023). Đây là hướng đi tích cực cho chính sách đối ngoại của đất nước và là lợi ích tiềm năng cho tính chính danh của chính quyền Thủ tướng Hun Sen, đồng thời củng cố quyền lực của Đảng Nhân dân

(CPP) và di sản của Hun Sen trước khi kết thúc nhiệm kỳ Thủ tướng. Bên cạnh đó, bằng cách tạo nền tảng tin tưởng ở đại đa số người dân, Thủ tướng Hun Sen cũng đang dọn đường cho việc chuyển giao quyền lực cho Hun Manet.

2.2.3. Campuchia phát triển quan hệ ngoại giao với nhiều đối tác

Mặc dù luôn tự hào về "tình hữu nghị sắt son" (ironclad friendship) với Trung Quốc (Lim, 2024), Campuchia vẫn luôn chủ động thiết lập quan hệ sâu rộng với nhiều quốc gia khác. Nổi bật trong số đó phải kể đến Nhật Bản, mối quan hệ giữa hai quốc gia nhìn chung rất tích cực, được củng cố bởi vai trò đặc biệt của Nhật Bản trong việc thúc đẩy tiến trình hòa bình của Campuchia trong những năm 1990 (Lim, 2024). Năm 2013, Thủ tướng Hun Sen đã trở thành người ủng hộ tích cực cho chính sách "Chủ động đóng góp vì hòa bình" (Proactive Contribution of Peace) của Thủ tướng Shizo Abe, mà qua đó Nhật Bản nỗ lực nâng cao cam kết của mình đối với an ninh quốc tế một cách toàn diện (MOFA, 2015). Hun Sen hoan nghênh vai trò tích cực của Nhật Bản trong hòa bình và ổn định quốc tế và ủng hộ Nhật Bản đóng vai trò lớn hơn mà không hề nghi ngại.

Ngoài ra, khi Thủ tướng Abe đưa ra "Chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở" (FOIP) vào năm 2016, nhằm mở rộng cam kết chiến lược của Nhật Bản đối với cả Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, Campuchia đã hoan nghênh và ủng hộ sáng kiến này trước tiên trong số các quốc gia thành viên ASEAN (MOFA, 2017). Campuchia đã áp dụng "vẻ đẹp của chiến lược mơ hồ" (beauty of ambiguity), một chiến lược có xu hướng hạn chế, vì Campuchia đã thể hiện sự ủng hộ của mình đối với FOIP của Nhật Bản nhưng lại chọn cách im lặng đối với tầm nhìn tương tự về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ. Trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung diễn ra căng thẳng trong khu vực, việc Campuchia tỏ ra thờ ơ với FOIP của Mỹ không đồng nghĩa với việc Campuchia rơi vào quỹ đạo chiến lược của BRI của Trung Quốc (Somanith, 2020, p.9). Với tư cách là một quốc gia thành viên ASEAN, Campuchia từ chối ủng hộ bất kỳ sáng kiến nào có thể chia rẽ khu vực và phá vỡ tính trung tâm và thống nhất của ASEAN. Campuchia ủng hộ và xem phiên bản FOIP của Nhật Bản là một khái niệm cởi mở và toàn diện vì nó hỗ trợ vai trò trung tâm của ASEAN và bổ sung cho Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025, bao gồm Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC 2025) và Tầm nhìn của ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (Somanith, 2020, p.10).

Cùng với đó, gắn bó và trở thành thành viên có trách nhiệm trong ASEAN cũng là trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Campuchia. Chheang đã liên tục sử dụng thuật ngữ "hòn đá tảng" để mô tả tầm quan trọng của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Campuchia với tư cách là một quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á và khu vực Ấn Độ Dương Thái Bình Dương rộng lớn hơn (Chheang, 2018). Các học giả hàng đầu cũng thẳng thắn chỉ ra rằng "Việc xa lánh các thành viên ASEAN rõ ràng không có lợi cho Campuchia", đồng thời nhấn mạnh rằng "Trung Quốc cũng nên hiểu điều này và thể hiện khả năng phán đoán đúng đắn của mình bằng cách cho phép Campuchia có thêm không gian chính trị để nắm giữ các quan điểm độc lập" (Mahbubani & Sng, 2017, p.143). Như lịch sử đã kể, theo đuổi chính sách trung lập lâu dài về mặt lý thuyết và thực tiễn cộng với tính linh hoạt vẫn là lựa chọn tốt nhất đối với một quốc gia nhỏ như Campuchia. Hơn nữa, lợi ích quốc gia của Campuchia cần phải phù hợp với lợi ích khu vực để nước này có thể khôi phục lòng tin của các nước ASEAN và thể hiện trách nhiệm của mình với tư cách là thành viên của khối . Nhân kỷ niệm 20 năm Campuchia trở thành thành viên ASEAN vào tháng 4/2019, Thủ tướng Hun Sen khẳng định: "Campuchia sẽ nỗ lực đóng vai trò chủ động và có trách nhiệm để đảm bảo ASEAN vẫn là điểm tựa của cấu trúc khu vực thông qua đề cao "Tinh thần ASEAN" (ASEAN Spirit) và một "ASEAN dựa trên quy tắc" (Rules-Based ASEAN) với sự nhấn mạnh vào việc "đạt được sự cân bằng hợp lý trong quan hệ với các đối tác bên ngoài" (Chheang, 2019).

Tuy nhiên, việc phủ nhận một cách gay gắt chính sách thân Trung Quốc sẽ có nguy cơ làm tăng thêm sự ngờ vực, tạo ra sự bất đồng giữa các quốc gia thành viên ASEAN. Vì thế để thay đổi nhận thức tiêu cực như vậy, Campuchia cần phải từng bước hạn chế mức độ can dự chiến lược hiện tại với Trung Quốc và tìm cách đa dạng hóa quan hệ với các cường quốc khác (Bunthorn, 2022, p.131). Sự mơ hồ về chiến lược sẽ là công cụ hữu dụng trong trường hợp này, là công cụ giúp Campuchia giảm khả năng rơi vào tình thế buộc phải chọn phe trong cuộc cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Thực tế, Phnom Penh sẽ phải linh hoạt điều chỉnh chính sách quốc gia phù hợp với môi trường chơi địa chính trị phức tạp nhằm giữ được quyền tự chủ chiến lược và chính sách đối ngoại độc lập. Campuchia cần xây dựng nền ngoại giao thông minh và mềm (smart and soft diplomacy) để quốc gia này có thể bảo vệ lợi ích quốc gia của mình mà không làm tổn hại đến lợi ích của các nước khác (Bunthorn, 2022, p.131).

Những gì đã được thảo luận cho đến nay đã phủ nhận những giả định về việc Campuchia là "một Trung Quốc thu nhỏ" và nước này đã cho phép Trung Quốc đặt căn cứ quân sự trên đất của mình. Ngược lại với những cáo buộc, Campuchia cho thấy quốc gia này đã và đang duy trì nghiêm túc quyền tự chủ về chính sách đối ngoại của mình bằng cách phòng ngừa sự cạnh tranh của các cường quốc thông qua ASEAN.

Bên cạnh đó, Campuchia còn nỗ lực cân bằng các mối quan hệ song phương và các mục tiêu chính sách đối ngoại đối với các nước khác, trong đó có Mỹ, nhằm đa dạng hóa các đối tác chiến lược và kinh tế vì lợi ích an ninh, chủ quyền và thịnh vượng của chính mình. Tình trạng quan hệ chính trị Mỹ - Campuchia trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21 vẫn gặp nhiều khó khăn khi bị ảnh hưởng bởi sự thiếu hụt niềm tin do các vấn đề dai dẳng về nhân quyền và dân chủ (Cheunboran 2015; Deth et al., 2017). Hợp tác song phương ổn định và mở rộng trong một số lĩnh vực thực tế cùng quan tâm, nhưng những bất đồng về chính trị nội bộ Campuchia tiếp tục ngăn cản sự can dự chiến lược sâu sắc hơn. Từ năm 2010 đến đầu năm 2012, quan hệ song phương hầu như ổn định vì Campuchia áp dụng xu hướng hợp tác hạn chế với Mỹ bằng cách gia nhập LMI, duy trì ổn định nội bộ, cải thiện giáo dục và y tế công cộng, nới lỏng sự kiềm chế đối với những người chỉ trích và áp dụng các cải cách từng phần.

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2012, Tổng thống Mỹ Barack Obama đã bay từ Myanmar tới Campuchia để tham dự Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, đánh dấu chuyến thăm đầu tiên của một nhà lãnh đạo đương nhiệm của Mỹ. Áp lực từ những lo ngại của những người ủng hộ nhân quyền, Obama đã có một cuộc gặp ngắn với Hun Sen. Trong cuộc họp, Tổng thống Mỹ đã nhấn mạnh đến các vấn đề nhân quyền, trả tự do cho các tù nhân chính trị và một cuộc bầu cử tự do và công bằng (Spitalnick, 2012). Dù cuộc họp diễn ra căng thẳng và kết thúc mà không có họp báo chung, chuyến đi của ông Obama được cho là cú hích lớn cho tính hợp pháp của CPP, bởi nó cho thấy sau hơn 20 năm dưới sự lãnh đạo của CPP, Campuchia đã đạt được những tiến bộ đáng khen ngợi trong chính sách đối nội và đối ngoại cũng như rằng Chính phủ Campuchia đã được nhiều nhà lãnh đạo thế giới công nhận (Bong, 2020, p.105). Tuy nhiên đến cuối năm 2012, mối quan hệ bắt đầu xấu đi. Có bằng chứng cho thấy Campuchia đang tách mình ra khỏi Mỹ về mặt chính trị khi nước này bắt đầu trấn áp những phe đối lập trong nước.

Quan hệ Mỹ - Campuchia rơi vào căng thẳng khi cuộc bầu cử tại Campuchia diễn ra vào năm 2013. CPP đã gần như thất bại trong việc đối phó với đảng đối lập CNRP, đe dọa nghiêm trọng đến sự sống còn của chế độ. Kết quả là Campuchia đã dàn dựng một chiến dịch tấn công ngoại giao kéo dài chống lại Mỹ bằng cách đứng về phía Trung Quốc, trấn áp sự phản đối trong nước và chỉ trích những cáo buộc chính phủ Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của nước này. Sau khi CNRP giải thể vào năm 2017 và chiến thắng của CPP vào năm 2018, Campuchia mới bắt đầu hàn gắn quan hệ với Mỹ trong nỗ lực tái cân bằng khả năng phòng ngừa rủi ro của mình. Quan hệ giữa Campuchia và Mỹ bắt đầu chuyển hướng từ hung hăng sang thỏa hiệp, khi Campuchia tìm cách sửa chữa những thiệt hại do chính sách đàn áp CNRP của họ gây ra kể từ năm 2015. Sự thỏa hiệp này đã được kích hoạt sau CPP bảo đảm quyền kiểm soát đất nước vì chiến lược phù thịnh hạn chế sẽ tái cân bằng vị thế của Campuchia giữa Bắc Kinh và Washington và giúp duy trì sự ủng hộ giữa nhóm ủng hộ Trung Quốc và nhóm đối lập ủng hộ Mỹ. Đến tháng 6 năm 2019, Campuchia đã cấp lại giấy phép phát sóng cho VOA. Cùng với đó, Mỹ cũng có chiến lược giảm bớt căng thẳng vì sự can thiệp đáng báo động của Trung Quốc vào Campuchia. Từ đó trở đi, những dấu hiệu của sự hòa hoãn lẫn nhau bắt đầu xuất hiện. Chẳng hạn, vào ngày 23 tháng 10 năm 2019, Hun Sen đã có cuộc gặp đầu tiên với tân Đại sứ Mỹ tại Campuchia W. Patrick Murphy. Cuộc gặp rơi vào ngày kỷ niệm Hiệp định Hòa bình Paris năm 1991 nhằm chấm dứt cuộc nội chiến Campuchia hơn hai thập kỷ trước đó, một thỏa thuận mà Mỹ là một bên tham gia (Bong, 2019, p.111). Đại sứ Murphy và Hun Sen đã có cuộc gặp gỡ thứ hai trong cùng tháng đó, trong đó Đại sứ Murphy đã gửi hai bức thư thân thiện từ Tổng thống Donald J. Trump. Lần đầu tiên tái khẳng định cam kết của Mỹ chống lại sự thay đổi chế độ ở Campuchia và lần thứ hai là lời mời Hun Sen tham dự Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt Mỹ - ASEAN sẽ được tổ chức tại Mỹ vào quý 1 năm 2020 (Bong, 2019, p.111). Nhà lãnh đạo Campuchia nhanh chóng nhận lời mời, cảm ơn và hoan nghênh sáng kiến hội nghị thượng đỉnh của Trump, mặc dù nhà lãnh đạo Mỹ đã bỏ qua các cuộc họp ASEAN trong hai năm liên tiếp và chỉ cử Cố vấn An ninh Quốc gia của ông, Robert O' Brien, tới hội nghị thượng đỉnh năm 2019 ở Thái Lan (Fresh News, 2019b).

Mặc dù quan hệ chính trị giữa Mỹ và Campuchia đã đi xuống kể từ cuộc bầu cử tại Campuchia năm 2013, nhưng hợp tác giữa các chính phủ trong một số lĩnh vực thực

tế vẫn được duy trì. Đầu tiên là giáo dục. Chính phủ Mỹ cung cấp nhiều cơ hội giáo dục cho sinh viên Campuchia. Chương trình uy tín nhất là Học bổng Sinh viên Nước ngoài J. William Fulbright, một chương trình hàng đầu của Bộ Ngoại giao tài trợ cho một số ít sinh viên tiếp tục học cao học tại Mỹ. Kể từ năm 1993, 189 sinh viên Khmer đã theo đuổi chương trình thạc sĩ hoặc tiến sĩ theo chương trình Fulbright và nhiều người trong số họ đã đảm nhận các vị trí có ảnh hưởng ở quê hương như tướng quân, nhà ngoại giao, học giả, nhà kinh tế, lãnh đạo dân sự, nhà khoa học và doanh nhân (Bong, 2019, p.109).. Ngoài việc tạo ra ảnh hưởng thông qua nghề nghiệp của mình, 98% học giả này còn tự báo cáo việc họ tham gia phục vụ cộng đồng. Khoảng 86% nói rằng họ có quan điểm tích cực về Mỹ (Bong, 2019, p.109). Trong khi đó, đã có 123 học giả Fulbright Mỹ sang Campuchia nghiên cứu. Ngoài ra, Mỹ cũng cung cấp các cơ hội trao đổi ngắn hạn hơn cho sinh viên đại học, chuyên gia có trình độ trung cấp và quan chức chính phủ thông qua các chương trình như Chương trình trao đổi đại học toàn cầu (UGRAD), Sáng kiến lãnh đạo trẻ Đông Nam Á (YSEALI) và Chương trình lãnh đạo du khách quốc tế (IVLP) (Bong, 2019, p.109). Mỹ cũng là điểm đến hàng đầu cho những ai có đủ khả năng chi trả cho việc học thêm. Tính đến năm 2018, hơn 650 sinh viên Campuchia đang theo học tại các trường đại học Mỹ thông qua tài trợ tư nhân hoặc nhiều loại học bổng khác nhau và con số này không ngừng tăng lên hàng năm (Newbill, 2019; Bộ Thương mại Mỹ, 2019). Các lĩnh vực hợp tác khác bao gồm thực thi pháp luật, rà phá bom mìn chưa nổ (UXO), bảo tồn các ngôi chùa và hiện vật cổ cũng như bảo vệ môi trường. Ví dụ, vào cuối năm 2018, chính quyền Campuchia đã thu giữ 3,5 tấn ngà voi châu Phi nhờ sự giúp đỡ của đại sứ quán Mỹ tại Phnom Penh (Mech 2018b). Hơn nữa, Mỹ đã hồi hương về Campuchia nhiều cổ vật Khmer cổ bị đánh cắp trong cuộc nội chiến và đưa ra cáo buộc đối với những người liên quan đến buôn lậu trái phép hoặc bán những cổ vật đó (Hunt, 2019b; Khouth 2019; Len, 2016; Mashberg & Blumenthal, 2013). Mặc dù chính phủ Campuchia đã tạm thời dừng chương trình MIA của Mỹ vào năm 2017, nhưng họ đã đảo ngược quyết định này một năm sau đó bất chấp việc Mỹ tiếp tục trừng phạt thị thực đối với các quan chức Bộ Ngoại giao nước này. Chương trình Quân đoàn Hòa bình là một lĩnh vực khác có sự tham gia ổn định. Kể từ năm 2007, Quân đoàn Hòa bình đã cử 612 tình nguyện viên đến phục vụ tại 19 trong số 25 tỉnh và thành phố của Campuchia, với trọng tâm chính là ngôn ngữ tiếng Anh và giáo dục cộng đồng (Peace Corps, 2018). Cuối cùng, Campuchia đã kiên quyết tuân thủ các lệnh trừng phạt toàn cầu chống lại

Triều Tiên, mặc dù hai nước có chung mối quan hệ từ đầu những năm 1960. Ví dụ, Campuchia đã lên án vụ thử tên lửa của Kim Jong-un, đóng cửa các doanh nghiệp thuộc sở hữu của Triều Tiên và trục xuất công dân của họ.

Đến cuối năm 2019, căng thẳng tiếp tục giảm bớt do Campuchia đã chọn cách tiếp cận phù thịnh với các lợi ích của Mỹ. Tuy nhiên, như Bong (2020) đã lưu ý, vẫn còn ba trở ngại cho việc xích lại gần nhau này. Thứ nhất, việc Quốc hội Mỹ thông qua ba dự luật trừng phạt có thể sẽ đảo ngược những dấu hiệu tiến bộ đạt được kể từ cuối năm 2019. Thứ hai, Campuchia phải hành động cẩn thận để tránh gây phản cảm với Trung Quốc, quốc gia có thể không hài lòng với thái độ hòa dịu với Mỹ. Thứ ba và quan trọng nhất, mặc dù lãnh đạo CNRP Kem Sokha đã được thả ra khỏi sự quản thúc tại gia nhưng vẫn bị kết tội phản quốc. Sokha vẫn bị chống lại tại tòa án và bị cấm hoạt động chính trị. Vì Washington đã nhiều lần thúc đẩy việc bãi bỏ mọi cáo buộc chống lại Sokha, Campuchia có thể sẽ sử dụng việc hạn chế quyền tự do của anh ta làm đòn bẩy để đối phó với Mỹ. Vì việc trả tự do cho Sokha trước khi phán quyết có thể làm suy yếu quyền hành pháp của Hun Sen. Trong khi đó trường hợp Sokha bị kết án và phải chịu án tù không khoan hồng sẽ khiến quan hệ song phương giữa hai nước có thể rơi vào căng thẳng. bởi quan hệ hợp tác giữa Campuchia với Mỹ chủ yếu được duy trì dựa trên việc Campuchia bằng cách nới lỏng sự kiểm soát đối với các phần tử đối lập và cho phép các hoạt động dân chủ một khi CPP thắng cử.

2.3. Trong vấn đề quốc phòng - quân sự

2.3.1. Campuchia phủ nhận các cáo buộc về liên minh quân sự với Trung Quốc

Campuchia đã nhiều lần công khai phủ nhận các thông tin về việc cho phép Trung Quốc thiết lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình, nhấn mạnh cam kết thực hiện chính sách đối ngoại độc lập và các nguyên tắc trong Điều 53 của Hiến pháp Campuchia, đồng thời triển khai các hoạt động nhằm tăng tính minh bạch, cung cấp chứng cứ để bác bỏ các cáo buộc.

Đầu năm 2016, do một đặc khu kinh tế Trung Quốc được thành lập ở tỉnh Sihanoukville và làn sóng các nhà đầu tư và du khách Trung Quốc đổ vào đây, trên các phương tiện truyền thông quốc tế phổ biến thông tin về việc Trung Quốc đang bí mật

quân sự hóa cảng thương mại ở Sihanoukville, Campuchia (Narin & Noy, 2016). Tuy nhiên, cáo buộc đó đã được bác bỏ nhờ việc Phnom Penh đề nghị Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) mua 13,5% cổ phần tại cảng Sihanoukville vào tháng 6 năm 2017 và giữ vai trò quản lý cảng nước sâu lớn nhất và duy nhất ở thời điểm đó của Campuchia (Asian Development Bank, 2017).

Quan hệ Campuchia-Trung Quốc một lần nữa lại trở thành tâm điểm chú ý trong khu vực với thông tin về việc cải tạo Căn cứ Hải quân Ream do Trung Quốc tài trợ trên bờ biển phía nam của đất nước sắp hoàn tất (Reed, 2023). Cuộc tranh cãi về cảng nước sâu tại căn cứ hải quân xoay quanh khả năng tiếp đón các tàu sân bay và các tàu khác của hải quân Trung Quốc nhằm thách thức sự hiện diện của hải quân Mỹ ở Đông Nam Á. Vào ngày 24 tháng 7, tờ Financial Times gọi đây là "căn cứ của Trung Quốc tại Campuchia" (Sevastopulo, 2023). Trước các cáo buộc này, Thủ tướng Hun Sen và các lãnh đạo cấp cao của Campuchia đã nhiều lần khẳng định nước này cần nguồn tài chính từ Trung Quốc để tái tạo cảng Ream, phục vụ cho lợi ích kinh tế của đất nước, đồng thời nhấn mạnh: "Là một quốc gia độc lập và có chủ quyền, Campuchia không đứng về phía bên này để chống lại bên kia", và việc cho phép hải quân Trung Quốc đóng căn cứ ở Ream là sự vi phạm Hiến pháp tối cao của quốc gia (Vantha, 2020).

Ngoài ra, chính phủ Campuchia tuyên bố hoan nghênh mọi sự hỗ trợ của nước ngoài trong việc phát triển và mở rộng căn cứ Hải quân Ream trên Vịnh Thái Lan, không chỉ là sự hỗ trợ duy nhất từ Trung Quốc (Dara, 2019). Để gia tăng sức thuyết phục, vào tháng 7 năm 2019, một tuần sau khi cáo buộc về việc Trung Quốc đóng căn cứ xuất hiện, Bộ Quốc phòng Campuchia đã mời khoảng 70 nhà báo trong nước và quốc tế (bao gồm Reuters, AP và AFP) đến khảo sát Căn cứ Hải quân Ream (Dara, 2019). Người phát ngôn chính phủ cho rằng: "Campuchia đã tận dụng cơ hội để thể hiện một cách có trách nhiệm và minh bạch rằng chúng tôi không gây chia rẽ trong ASEAN. Tôi tin rằng chuyến thăm này rõ ràng sẽ xóa bỏ thông tin sai lệch ngay lập tức" (Dara, 2019). Thủ tướng Hun Sen khẳng định rằng nếu Mỹ tiếp tục bác bỏ lời giải thích của Campuchia, Phnom Penh sẽ không chấp nhận những lý do cơ bản của phương Tây về liên minh tàu ngầm hạt nhân được gọi là AUKUS. "Tôi cho rằng đây là điểm khởi đầu, nếu không phải là mối nguy hiểm cho ASEAN thì cũng là điểm khởi đầu của cuộc chạy đua vũ trang trong khu vực" (Pich & Aun, 2023).

2.3.2. Campuchia chủ động đa dạng hóa quan hệ quốc phòng

An ninh hàng hải là một trong những lĩnh vực trọng tâm trong ưu tiên chiến lược của Campuchia. Việc có được sự giúp đỡ của Nhật Bản trong kế hoạch hiện đại hóa an ninh hàng hải của Campuchia có thể làm giảm đáng kể những lo ngại xung quanh việc Trung Quốc độc quyền tiếp cận Căn cứ Hải quân Ream. Nhật Bản nhận được sự tin cậy tương đối cao trong giới tinh hoa chính sách của Campuchia bởi Nhật Bản là đối tác chân thành, đã giúp đỡ Campuchia rất nhiều kể từ đầu những năm 1990 từ gìn giữ hòa bình, xây dựng hòa bình đến khôi phục đất nước. Nhật Bản đã góp sức xây dựng lực lượng gìn giữ hòa bình của Cơ quan Chuyển tiếp Liên Hợp Quốc ở Campuchia (UNTAC) từ năm 1992 đến năm 1993, cùng với đó là cử các quan sát viên ngừng bắn, quan sát viên bầu cử, cảnh sát dân sự và các đơn vị công binh lực lượng tự vệ đến Campuchia (MOFA, 2021). Củng cố quan hệ với Nhật Bản giúp Campuchia linh hoạt hơn trong việc đảm bảo các nguồn viện trợ và đầu tư đa dạng. Bằng cách đó, Campuchia có thể hoạt động ở những vùng biển địa chính trị đầy thách thức, đặc biệt là vào thời điểm mối quan hệ liên kết của nước này với Trung Quốc đang bị nghi ngờ.

Mối quan hệ song phương căng thẳng giữa Trung Quốc và Nhật Bản có thể gây ra những khó khăn cho Campuchia trong việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Nhật Bản – Campuchia nếu Campuchia phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc. Tuy nhiên, cả hai quốc gia đều liên tục tìm cách ký kết quan hệ đối tác, điều này thể hiện mong muốn chính trị của Nhật Bản và Campuchia nhằm củng cố và phòng ngừa trước nguy cơ hành vi quyết đoán của Trung Quốc (Chanborey, 2019; Po & Primiano, 2020) Hơn nữa, Nhật Bản không gặp phải sự phản kháng ngoại giao của Campuchia đối với mối quan tâm chiến lược của nước này đối với Biển Đông tại Hội nghị Cấp cao kỷ niệm ASEAN - Nhật Bản vào tháng 12 năm 2013. Tại hội nghị, Tuyên bố chung đã thảo luận về tầm quan trọng của tự do hàng hải, tự kiềm chế, các biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp và tôn trọng luật pháp quốc tế trong lĩnh vực hàng hải ở Biển Đông, đồng thời gián tiếp thảo luận về quyền tự do hàng không ở Biển Đông, đề cập đến tầm quan trọng của các tiêu chuẩn do Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO) khuyến nghị (MOFA, 2013).

Campuchia còn đạt được thành công trong việc củng cố quan hệ quốc phòng với Mỹ trong toàn bộ thời kỳ của chính quyền Obama từ năm 2009 đến năm 2016. Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2009, Thủy quân lục chiến Mỹ và các nhân viên Hải quân đã tiến hành các cuộc diễn tập cứu hộ và năng lực y tế chung với nhân viên Quân đội Hoàng gia Campuchia (RCAF) (Thayer, 2012). Năm tháng sau, Mỹ cung cấp 20 container thiết bị quân sự dư thừa, bao gồm mũ bảo hiểm Kevlar và đồng phục ngụy trang, với tổng giá trị là 6,5 triệu USD. Quan hệ ngày càng tốt đẹp khi Campuchia mở văn phòng tùy viên quốc phòng tại đại sứ quán ở Washington, D.C., sau đó là chuyến thăm chính thức của Tướng Tea Banh tới Lầu Năm Góc vào tháng 9. Banh đã được Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates tiếp đón nồng nhiệt, người đã tái khẳng định cam kết giúp đỡ Campuchia tăng cường khả năng gìn giữ hòa bình, an ninh hàng hải và chống khủng bố. Gates cũng mời Campuchia tham gia Đối thoại Chính sách Quốc phòng, nhằm thiết lập một kênh song phương để hợp tác vì lợi ích an ninh chung (Thayer, 2012).

Sau một thời gian phát triển quan hệ quân sự sâu sắc dưới thời chính quyền Obama, việc Campuchia trấn áp trong nước đối với CNRP đã khiến quan hệ quốc phòng xuống cấp sau khi Tổng thống Trump nhậm chức. Vào tháng 1 năm 2017, Campuchia đã đơn phương hủy bỏ cuộc tập trận Angkor Sentinel với lý do chuẩn bị cho cuộc bầu cử sắp tới và cuộc chiến chống ma túy ở địa phương (Cheang, 2017). Chính phủ CPP đã hạ cấp quan hệ quân sự với Mỹ để tiếp tục tự bảo vệ mình khỏi áp lực của phương Tây do cuộc đàn áp của họ đối với CNRP gây ra. Đồng thời, việc hủy bỏ nhằm mục đích lấy lòng Trung Quốc, quốc gia mà RCAF đã tổ chức cuộc tập trận "Rồng Vàng" lần đầu tiên vào năm 2016. Một vài tháng sau khi hoãn Angkor Sentinel, quan hệ ngày càng rạn nứt khi Campuchia hủy bỏ cuộc tập trận dài ngày này - điều hành chương trình nhân đạo của Tiểu đoàn Xây dựng Cơ động Hải quân Mỹ hay Seabees, đơn vị đã xây dựng các dự án cộng đồng trị giá 5 triệu USD ở Campuchia kể từ năm 2008 mà không có lý do gì (Hunt, 2019a). Tệ hơn, các báo cáo về các cơ sở quân sự của Trung Quốc tại Dara Sakor và Căn cứ Hải quân Ream đã gây thêm cảnh báo cho các quan chức quân sự Mỹ, những người đã chứng kiến Campuchia chuyển hướng mạnh mẽ về phía Trung Quốc trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, có những dấu hiệu cho thấy quan hệ quốc phòng giữa Campuchia và Mỹ vẫn chưa hoàn toàn đi vào ngõ cụt. Mặc dù nước này đã hủy bỏ vô thời hạn cuộc

tập trận Angkor Sentinel, nhưng các cam kết trong các lĩnh vực liên quan đến quân sự khác như rà phá bom mìn nhân đạo, các ấn đề tù bình, quân nhân mất tích trong chiến tranh (POW/MIA), gìn giữ hòa bình quốc tế và nghiên cứu y tế phần lớn vẫn không bị ảnh hưởng gì (Bộ Quốc phòng Mỹ, 2019). Thứ hai, trao đổi cấp cao giữa các nhà lãnh đạo quân sự đã chậm lại nhưng chưa chấm dứt. Ví dụ, vào ngày 15-16 tháng 1 năm 2019, Phó Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đặc trách Nam và Đông Nam Á Joseph H. Felter đã đi công du Campuchia, nơi ông gặp gỡ các quan chức cấp cao của RCAF và thảo luận về việc khôi phục quan hệ quân sự (Sun et al., 2019). Sau đó vào tháng 4, Phó Tổng tư lệnh RCAF, Trung tướng Hun Manet, đã tham dự Hội nghị Chiến dịch Đặc biệt Thái Bình Dương ở Honolulu, Hawaii, nơi ông thảo luận về vấn đề chống khủng bố trong khu vực và gặp Tư lệnh Bộ Chỉ huy Chiến dịch Đặc biệt Thái Bình Dương của Mỹ, Chuẩn tướng Jonathan. B. Braga, nhằm tăng cường quan hệ quốc phòng giữa Mỹ và Campuchia (Niem, 2019).

Vào tháng 9/2019, Campuchia tham gia Hội nghị ASEAN - Mỹ lần đầu tiên. Cuộc tập trận hàng hải (AUMX), có sự tham gia của 1.260 quân nhân từ tất cả 10 quốc gia ASEAN (Heydarian, 2019). Bắt đầu từ Căn cứ Hải quân Sattahip ở Thái Lan, nhóm đi qua Biển Đông đang tranh chấp trước khi kết thúc ở Singapore. Mặc dù cuộc tập trận gửi một thông điệp tới Bắc Kinh, nhưng nó cũng nên được coi là một chiến lược phòng ngừa được các thành viên ASEAN theo đuổi đa phương nhằm đa dạng hóa sự can dự quân sự của họ với các cường quốc, bởi vì cuộc tập trận chung với Mỹ không phải là duy nhất. Trên thực tế, ASEAN cũng đã tổ chức một cuộc tập trận hải quân chung với Trung Quốc kể từ năm 2018. Với tư cách là thành viên tham gia AUMX, Campuchia đã tận dụng cơ hội này để thể hiện lợi ích của mình trong việc hàn gắn quan hệ với Mỹ và cùng các thành viên ASEAN khác lôi kéo Washington sâu hơn vào các vấn đề an ninh khu vực. Cuối cùng, trong cuộc gặp gần đây của Đại sứ Murphy với Bộ trưởng Quốc phòng Campuchia, Tướng Tea Banh, hai bên đã thảo luận về việc nối lại Angkor Sentinel, việc cập cảng các tàu Hải quân Mỹ và các hoạt động quân sự khác (Mech, 2019).

Sự biến động trong quan hệ quốc phòng giữa Mỹ và Campuchia đã làm lung lay các giả thuyết về việc Campuchia sẽ tránh xa Mỹ về hợp tác quân sự. Sự biến động này làm sáng tỏ một động lực trong mô hình phòng ngừa rủi ro của chủ thể ở vị thế là một

quốc gia nhỏ. Nó chỉ ra rằng, khi phải đối mặt với một mối đe dọa nội bộ nghiêm trọng đối với sự sống còn của mình, chính phủ Campuchia dưới sự cầm quyền của CPP sẵn sàng thay đổi về mặt chính trị cũng như quân sự giữa hai cường quốc để đảm bảo sự sống còn của chế độ, mặc dù quyết định đó có rủi ro cao và có thể tác động đến thế trận phòng thủ của chính Campuchia và bối cảnh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

2.4. Trong xây dựng quan hệ hợp tác kinh tế

Mặc dù trong tuyên bố chính thức của chính phủ Trung Quốc, BRI hướng đến mục tiêu "phát triển chung" (Alves & Lee, 2022), nhiều học giả đã lập luận rằng đó là một chiến lược do Trung Quốc dẫn dắt và chỉ phản ánh lợi ích của Trung Quốc (Yu, 2018). Tuy nhiên, có một số nghiên cứu cho thấy việc khởi xướng và triển khai các dự án thuộc BRI là một quá trình tương tác hai chiều giữa các chủ thể Trung Quốc và nước tiếp nhận (Malik, 2018; Jones & Hameiri, 2020), và chính quyền của nước tiếp nhận có mức độ tự chủ tương đối cao trong việc định hình BRI. Jones và Hameiri (2020) cũng cho rằng chính phủ của các nước đang phát triển có khả năng "định hình bản chất của các dự án BRI trên lãnh thổ của họ" (Jones & Hameiri, 2020, p.3). Các nước tiếp nhận có quyền định hướng quá trình triển khai các dự án thuộc BRI theo ý muốn để theo đuổi các mục tiêu của riêng mình. Oh (2018) nhận xét mặc dù tồn tại sự bất cân xứng về quyền lực giữa Trung Quốc và các nước đối tác Đông Nam Á, các quốc gia yếu hơn vẫn cần được thuyết phục về lợi ích cụ thể của các dự án thuộc BRI, từ đó tạo ra năng lực đàm phán - thương lượng cho những quốc gia này. Cơ hội đàm phán xuất hiện trong trường hợp các động cơ chiến lược và nhu cầu chính sách công nghiệp của Trung Quốc không phù hợp với các ưu tiên phát triển của nước sở tại.

Bài nghiên cứu này lập luận Campuchia có đủ năng lực để tận dụng tốt các nguồn vốn từ dự án BRI của Trung Quốc một cách phù hợp với nhu cầu kinh tế và chính trị địa phương của họ (Ngin, 2022), song song với việc giảm thiểu những tác động tiêu cực có thể phát sinh. Mặc dù các dự án BRI đóng góp phần lớn trong việc phục vụ các mục tiêu phát triển của Campuchia, chính phủ nước này cũng đã xác định những rủi ro liên quan đến BRI: sự phụ thuộc quá mức vào một đối tác duy nhất và những tác động tiêu cực tiềm ẩn của mức nợ cao. Để quản lý những rủi ro này, chính phủ Campuchia cố gắng duy trì sự cân bằng giữa các đối tác phát triển, để không ai trong số họ phát triển lớn

hơn nhiều so với những đối tác khác và họ hoạt động bổ sung cho nhau. Thứ hai, chính phủ quản lý tài chính một cách thận trọng để kiểm soát nợ công. Những biện pháp này cho phép Chính phủ Hoàng gia Campuchia tận dụng BRI để đạt được các mục tiêu phát triển của mình, đồng thời giảm thiểu rủi ro về tính bền vững nợ và sự phụ thuộc quá mức vào Trung Quốc.

2.4.1. Chính sách của Campuchia trong quản lý nguồn vốn

Mặc dù được chính phủ hai nước công nhận sáng kiến này nhưng vẫn chưa có danh sách chính thức nào về các dự án BRI. Từ quan điểm của RGC, để được phân loại là một phần của BRI, các dự án phải đáp ứng một số tiêu chí nhất định – cụ thể là các khoản đầu tư phải được cấp cao nhất của chính phủ Trung Quốc thông qua (Calabrese et al., 2022, p.14).

Nhìn vào dữ liệu liên quan đến quyền sở hữu cơ sở hạ tầng nằm trong khuôn khổ BRI, có thể thấy rằng phần lớn các dự án sử dụng nguồn vốn của Trung Quốc có chủ sở hữu là các tập đoàn hoặc doanh nghiệp bản địa. Đây là một điều hiếm có, vì ở nhiều quốc gia tham gia BRI khác, Trung Quốc đều yêu cầu quyền sở hữu đối với các dự án BRI. Một ví dụ điển hình là dự án xây dựng sân bay quốc tế ở tỉnh Kandal, Campuchia. Mặc dù hơn 73 % (1,1 trong số 1,5 tỷ USD) vốn đầu tư của dự án là khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Trung Quốc, Tập đoàn Đầu tư nước ngoài Campuchia (OCIC) và Cơ quan Quản lý hàng không dân dụng Campuchia nắm 90% cổ phần dự án (Chheang & Heng, 2021, p.14). Một dự án cơ sở hạ tầng quan trọng khác là xây dựng "Techo 1" - vệ tinh liên lạc đầu tiên của Campuchia, cũng có sự tham gia của một tập đoàn địa phương là Tập đoàn Hoàng gia (Royal Group) và Tập đoàn Công nghiệp Vạn Lý Trường Thành Trung Quốc (China Great Wall Industry Corporation) (Henry, 2018). Điểm độc đáo của hai dự án này nằm ở cấu trúc sở hữu (ownership structure) khác biệt so với nhiều dự án tương tự tại Lào, nơi các bên liên quan của Lào không được sở hữu phần lớn cổ phần của các dự án nội địa trong khuôn khổ BRI (Patryk Chojecki, 2022).

Tóm lại, các giải pháp quản lý nguồn vốn của Campuchia chứng minh một nước nhỏ vẫn có thể sở hữu năng lực đàm phán trong các dự án hợp tác với nước lớn, có được thông qua việc sàng lọc dự án đầu tư và đảm bảo cấu trúc sở hữu vốn an toàn. Theo cách đó, Campuchia không mở cửa đón nguồn vốn đầu tư nước ngoài một cách bất cẩn, mà

tất cả các quyết định đều dựa trên sự tính toán thận trọng giữa những ưu tiên lớn của quốc gia và các tác động tiêu cực có thể phát sinh, cho thấy tính chủ đích trong hành động; đồng thời, Campuchia đã có thể thuyết phục các nhà đầu tư Trung Quốc không áp đặt điều kiện gây bất lợi cho mình (ở đây là yêu cầu sở hữu toàn bộ cổ phần của một dự án), cho thấy quyền lực tương đối của nước này, cấu thành nên năng lực của Campuchia trong quan hệ tổng thể với Trung Quốc.

Hơn nữa, chính phủ cũng thực hiện chính sách phân bổ mang tính chiến lược các đối tác đầu tư khác nhau trong những dự án cơ sở hạ tầng, đặc biệt là trong việc cải tạo mạng lưới đường bộ quốc gia. Bên cạnh Trung Quốc còn có các đối tác phát triển khác, chủ yếu là các đối tác châu Á, gồm Ngân hàng Phát triển châu Á, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam (Chheang & Heng, 2021, p.20). Chẳng hạn, dự án xây dựng Đường Cao tốc Phnom Penh - Preah Sihanouk được giao cho nhà tài trợ Trung Quốc, trong khi Đường Cao tốc Phnom Penh - Bavet được giao cho nhà tài trợ Nhật Bản. Tương tự, các đối tác phát triển Trung Quốc và Hàn Quốc cùng tham dự vào việc xây dựng các đường vành đai xung quanh thành phố. Ví dụ, năm 2011, chính phủ Trung Quốc đã tài trợ xây dựng một cây cầu ở Phnom Penh, được gọi là Cầu Chroy Changvar II hay Cầu Hữu nghị Trung Quốc Campuchia (Vong, 2014; Mao và Nguon, 2018). Cầu này được xây dựng cạnh cầu Chroy Changvar đầu tiên, ban đầu được xây dựng bằng viện trợ của Nhật Bản vào năm 1966 và được gọi là Cầu hữu nghị Campuchia-Nhật Bản (Moeun, 2018; Khuon, 2019a). Bất chấp sự cạnh tranh rõ ràng này, các dự án cuối cùng đã hoạt động bổ sung cho nhau: việc cải tạo cây cầu Nhật Bản, bắt đầu vào năm 2017, được thực hiện nhờ sự hiện diện của cây cầu Trung Quốc, cho phép giao thông tiếp tục lưu thông với mức gián đoạn tối thiểu.10 đã tham gia vào sự phối hợp tương tự của chính phủ. Ví dụ, tại tỉnh ven biển Sihanoukville, cảng đã được xây dựng và quản lý với sự giúp đỡ của chính phủ Nhật Bản (Port Autonome de Sihanoukville, 2019), trong khi Đặc khu kinh tế Sihanoukville được chính phủ Trung Quốc hỗ trợ (Calabrese et al. 2019).

Chiến lược này không chỉ được áp dụng trong lĩnh vực đường bộ, mà còn ở các lĩnh vực thuộc cơ sở hạ tầng khác. Khi đó, phạm vi đối tác phát triển đa dạng hơn, gồm có Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia (**xem Hình 4**) Nhờ vậy, tính cạnh tranh giữa các

đối tác trở nên cao hơn, làm giảm khả năng tham nhũng và Campuchia sẽ giảm bớt sự phụ thuộc.

Lĩnh vực	Dự án	Bằng chứng về sự đa dạng hóa
Cơ sở hạ tầng công nghiệp (đặc biệt ở các khu kinh tế và khu công nghiệp)	Sihanoukville SEZ I và II	Sihanoukville SSEZ do Trung Quốc tài trợ; Cảng Sihanoukville và các cơ sở hạ tầng kết nối SEZ do Nhật Bản điều hành
Cơ sở hạ tầng đường bộ	Cải tạo, nâng cấp đường quốc lộ; Đường tránh Xiêm Riệp; đường vành đai Phnôm Pênh; Chính sách và quản lý vận tải	Hàn Quốc
	Nghiên cứu bảo trì và mở rộng mạng lưới đường bộ; xây dựng cầu; cải tạo đường quốc lộ; Chính sách và quản lý vận tải	Nhật Bản
	Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường quốc lộ; đường vành đai Phnom Penh; Chính sách và quản lý vận tải	Trung Quốc
	Bảo trì và phục hồi đường bộ	Úc
	Nâng cấp đường tỉnh; Chính sách và quản lý vận tải	Ngân hàng Phát triển châu Á
Vận tải hàng không	Xây dựng sân bay Siem Reap mới	Trung Quốc (Gaudemar & Cheng, 2017)
	Hỗ trợ kỹ thuật	Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu
Cơ sở hạ tầng cảng	Kế hoạch tổng thể và nghiên cứu khả thi	Hàn Quốc
	Dự án cảng container Phnom Penh mới	Trung Quốc
	Cảng Sihanouk; hỗ trợ quản lý cảng	Nhật Bản
Cơ sở hạ tầng đường sắt	Phục hồi đường sắt	Ngân hàng Phát triển châu Á; Úc
	Hỗ trợ kỹ thuật	Trung Quốc; Hàn Quốc
Cơ sở hạ tầng nước và vệ sinh	Hạ đập SeSan II	Liên doanh giữa các doanh nghiệp Trung Quốc, Campuchia và Việt Nam
	Dự án phát triển đập Mongkol Borey	Hàn Quốc

Hình 4: Các dự án cơ sở hạ tầng được lựa chọn ở Campuchia

(Calabrese & Cao, 2021)

2.4.2. Chính sách của Campuchia trong quản lý nợ công

Một khía cạnh nổi trội thứ hai cho thấy Campuchia có nỗ lực kháng cự trước những rủi ro phát sinh từ các dự án đầu tư của Trung Quốc và xóa bỏ hình ảnh nạn nhân của "ngoại giao bẫy nợ Trung Quốc" là ở chiến lược quản lý nợ công. Trong diễn ngôn phổ biến, BRI có nguy cơ dẫn đến vấn đề nợ không bền vững và, trong một số trường hợp, được thúc đẩy bởi ý định của Trung Quốc nhằm tạo ra một "bẫy nợ" bằng con đường ngoại giao (Chellaney, 2017). Mặc dù diễn ngôn này đã được hóa giải phần lớn (Jones & Hameiri, 2020; Singh, 2020; Wignaraja, Tyson, Prizzon, & te Velde, 2018), những tiền lệ thất bại trong việc quản lý nợ công sau các thỏa thuận với doanh nghiệp Trung Quốc, chẳng hạn như trường hợp cảng Hambantota ở Sri Lanka, khiến cho vấn đề này được ưu tiên trong tính toán của các quan chức chính phủ Campuchia (Calabrese & Cao, 2021).

Theo báo cáo của Bộ Kinh tế và Tài chính về tình hình Nợ công của Campuchia, tính đến hết Quý I năm 2022, tổng nợ công của nước này là 9,81 tỷ USD, bao gồm 68% từ các Đối tác Phát triển Song phương (DPs) và 32% từ các đối tác đa phương. Trong đó, Trung Quốc chiếm 40,72% nợ nước ngoài của Campuchia, trong khi các đối tác đa phương chiếm 34,33%. Phần còn lại là nợ các quốc gia riêng lẻ khác (Royal Government of Cambodia, 2022). Chính phủ Campuchia duy trì tình trạng nợ ổn định thông qua cách tiếp cận rất thận trọng, được nêu chi tiết trong Chiến lược quản lý nợ công giai đoạn 2011-2018 và 2019-2023. Về cơ bản, hai bản chiến lược này đều dựa trên bốn nguyên tắc chính, riêng chiến lược giai đoạn 2019-2023 có bổ sung thêm một nguyên tắc cuối cùng:

i) vay vốn hợp lý có thể được hỗ trợ bởi tình hình tài chính và kinh tế,

ii) chỉ vay các khoản vay ưu đãi cao hoặc có điều kiện thuận lợi,

iii) chỉ vay đối với những lĩnh vực quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế,

iv) sử dụng những khoản vay đó một cách minh bạch, có trách nhiệm và hiệu quả cao,

v) chủ yếu vay vốn Nhà nước để đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng (Ou Sokmean, 2023).

Ngoài ra, Bộ Kinh tế và Tài chính (MEF) là cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm vay vốn, đóng vai trò điều phối, kiểm soát và quản lý các khoản vay. Theo lời của H.E. Hem Vanndy, Thứ trưởng Ngoại giao, Bộ Tài chính:

"Trong hai mươi năm qua, Campuchia đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên nhiều lĩnh vực, và quản lý nợ công là một trong những lĩnh vực chúng tôi tự hào nhất. Các khoản vay theo BRI được chúng tôi quản lý giống như mọi khoản nợ khác từ các tổ chức đa phương và song phương, tuân thủ chặt chẽ các quy trình và nguyên tắc vay nợ cốt lõi. Hằng năm, chúng tôi báo cáo cho Quốc hội và xin phê duyệt hàng năm về các khoản vay này nhằm đảm bảo tính minh bạch. Vì vậy, BRI sẽ không trở thành bẫy nợ cho Campuchia. (Hem, 2019, p.4)".

Phát biểu của ông Hem Vanndy cho thấy giới chức chính phủ Campuchia nhận thức rõ ràng rằng BRI có thể tạo ra rủi ro cho sự ổn định kinh tế vĩ mô của Campuchia;

đồng thời, họ có tầm nhìn về các chiến lược và khuôn khổ pháp lý cần thiết nhằm giảm thiểu các rủi ro này.

Có một số nghiên cứu chỉ ra rằng các dự án BRI có thể làm gia tăng đáng kể tổng nợ của Campuchia nhưng không gây tác động nguy hiểm đến tính bền vững của nợ công (Wignaraja và cộng sự, 2018; Hurley và cộng sự, 2019). Hong Vannak, nhà phân tích kinh tế tại Học viện Hoàng gia Campuchia cho biết chính phủ đã tuyên bố công khai rằng số liệu trên ở mức khoảng 23% GDP, chưa đến gần mức độ khẩn cấp (40-50% GDP). Bộ trưởng Tài chính Aun Pornmoniroth cho biết tình trạng nợ công hiện tại của Campuchia được đánh giá là có thể kiểm soát được, với tính bền vững và rủi ro thấp (Thường vụ Việt Nam tại Campuchia, 2022). Số liệu chứng minh chiến lược quản lý nợ công của Campuchia đang vận hành tốt: phân tích tính bền vững của nợ công do MEF thực hiện cho thấy giá trị hiện tại của nợ công nước ngoài và dịch vụ nợ công nước ngoài thấp hơn nhiều so với ngưỡng đặt ra cho tính bền vững (MEF, 2019). Đánh giá của Chính phủ cũng tương thích với đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới. Các tổ chức này xếp Campuchia vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ thấp và đánh giá Campuchia có thể vay thêm mà không rơi vào bẫy nợ nếu Chính phủ sử dụng theo đúng nhu cầu, đặc biệt là đối với lĩnh vực cơ sở hạ tầng và năng lượng cần thiết để hỗ trợ nền kinh tế (IMF & IDA, 2018).

Ngoài ra, Campuchia còn áp dụng nguyên tắc Đầu tư BOT (Build-Operate-Transfer) đối với một số dự án cơ sở hạ tầng do Trung Quốc thực hiện ở Campuchia. Dựa trên nguyên tắc này, các dự án xây dựng đường cao tốc ở Campuchia do các nhà đầu tư Trung Quốc đảm nhận sẽ không làm tăng tổng nợ nước ngoài của quốc gia (Chheang, 2021), vì phí đầu tư ban đầu sẽ được bồi hoàn thông qua lợi nhuận có được trong quá trình khai thác và vận hành dự án. Từ quan điểm của nước sở tại, đây là một lựa chọn tài chính an toàn hơn nhiều so với các khoản vay cơ sở hạ tầng tiêu chuẩn (standard infrastructure loans) hoặc các khoản vay lấy dầu lấy cơ sở hạ tầng (oil-for-infrastructure loans) (Patryk Chojecki, 2022, p.67).

Tuy nhiên, các giải pháp quản lý nợ công trên vẫn gặp một số chỉ trích. Các chuyên gia vẫn lo ngại về sự phụ thuộc quá mức của Campuchia vào chủ nợ Trung Quốc và đã công khai đề nghị chính phủ nên tìm cách đa dạng hóa hơn nữa các nguồn tài trợ của mình (Sarath, 2020; Var & Po, 2017).

2.4.3. Campuchia đa dạng hóa quan hệ thương mại và đầu tư để giảm bớt sự phụ thuộc vào Trung Quốc

2.4.3.1 Campuchia đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư từ nhiều đối tác

Sau khi nhận thức được nguy cơ từ việc phụ thuộc quá mức vào một nguồn vốn, Phnom Penh đã thực hiện chiến lược đa dạng hóa quan hệ hợp tác đầu tư, trong khi vẫn giữ Trung Quốc ở vị trí nhà đầu tư chiếm tỷ phần lớn nhất. Điều này một phần dựa trên logic: Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc và sự phân hóa gia tăng, Campuchia sở hữu vị trí chiến lược trong khu vực Đông Nam Á đối với các nước lớn. Vì vậy, nguồn đầu tư từ Trung Quốc đổ vào Campuchia càng nhiều, áp lực đối với những nước khác càng gia tăng vì lo ngại sự phụ thuộc về chính trị của Phnom Penh đối với Bắc Kinh. Từ đó, các quốc gia này cũng sẽ tìm cách rót vốn đầu tư vào thị trường Campuchia. Do vậy, Calabrese & Linda (2021) đã chỉ ra rằng, sự hiện diện của các nhà đầu tư Trung Quốc đã mang đến cho Campuchia một cơ hội rất lớn để cải thiện lĩnh vực cơ sở hạ tầng, không chỉ từ nguồn vốn Trung Quốc mà còn từ các đối tác phát triển khác (Linda & Yue, p. 9). Mặc dù Trung Quốc là quốc gia cung cấp nguồn viện trợ lớn nhất, có rất nhiều nhà tài trợ khác tham gia vào các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và năng lượng ở Campuchia. Thực chất, trong giai đoạn 2019-2021, sự chênh lệch trong tổng giải ngân liên quan đến ODA từ Trung Quốc và Nhật Bản - quốc gia tài trợ lớn thứ hai của Campuchia trong cùng thời kỳ, là không quá lớn (Menon, 2023). Sau khi Hiệp định Đối tác Chiến lược được ký kết vào năm 2013, ODA của Nhật Bản cho Campuchia đã tăng khoảng 2,5 lần từ 1,95 triệu USD năm 2013 lên 4,77 USD năm 2014. Được duy trì ở mức trung bình khoảng 2,5 triệu USD từ năm 2015 đến năm 2018, cụ thể là 2,75 triệu USD năm 2015, 2,48 triệu USD năm 2018. 2016, 3,01 triệu USD vào năm 2017 và 2,30 triệu USD vào năm 2018 **(xem Hình 5)**. Những dữ liệu này cho thấy quan hệ đối tác chiến lược đã mang lại cho Campuchia cơ hội tăng ODA của Nhật Bản.

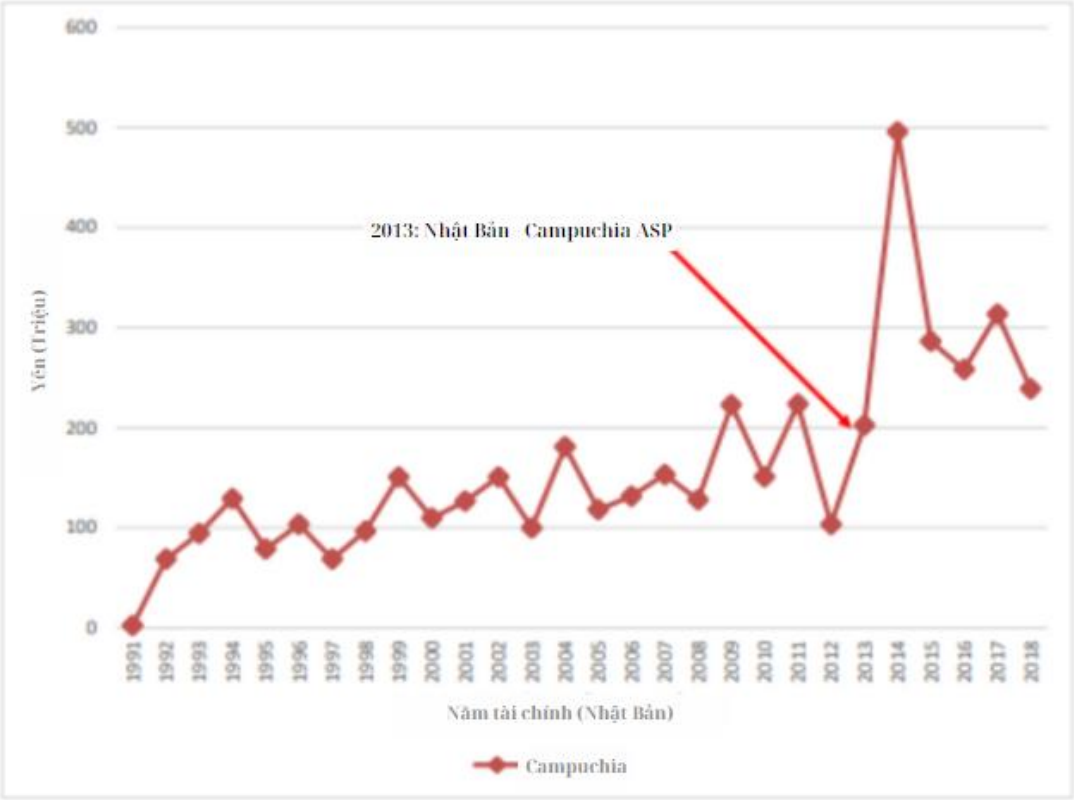

Hình 5: Nguồn vốn ODA của Nhật Bản vào Campuchia (1991 - 2018) (Koga, 2021, p.22)

Sau khi triển khai tầm nhìn "Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương Tự do và Cởi mở" (FOIP) và Sáng kiến Kết nối Mê Kông, Tokyo đã tài trợ cho Campuchia khoản tài trợ trị giá 120 triệu USD để xây dựng cây cầu dây văng dài 2,2 km (Cầu Tsubasa hoặc Cầu Neak Loeung) và cải tạo Quốc lộ 1 và Quốc lộ 5. Đó là có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện kết nối cơ sở hạ tầng giao thông nhằm tăng cường hoạt động thương mại và đầu tư trên Hành lang kinh tế Đông Tây và Hành lang kinh tế phía Nam. Hơn nữa, Nhật Bản cũng đã cung cấp khoản vay 203 triệu USD cho dự án bến container mới tại Cảng Sihanoukville để cải thiện môi trường hậu cần và năng lực xử lý hàng hóa của Campuchia. Bên cạnh đó, Campuchia đã ký 27 hiệp định đầu tư song phương (BIT), trong đó có 14 hiệp định vẫn còn hiệu lực, trong đó có một hiệp định với Trung Quốc có hiệu lực từ năm 2000. Campuchia cũng là một bên ký kết 16 hiệp ước đa phương có cung cấp đầu tư, chủ yếu là do nước này là thành viên ASEAN (Hiebert & Nguyen, 2014).

Campuchia còn nhận được nguồn viện trợ song phương bền vững đến từ Mỹ. Tổng viện trợ của Mỹ cho Campuchia đã tăng gần gấp đôi từ năm 2009 đến năm 2010. Sau đó, nó duy trì ổn định ở mức khoảng 70 hoặc 80 triệu USD mỗi năm cho đến khi chính quyền Trump cắt giảm 75% vào năm 2019 do quan hệ song phương xấu đi. Không giống như viện trợ của Trung Quốc chủ yếu nhắm vào cơ sở hạ tầng vật chất, hỗ trợ của Mỹ tập trung vào sáu lĩnh vực: Hỗ trợ Phát triển (tập trung vào xã hội dân sự, giáo dục mầm non, buôn người, đảng phái chính trị, an ninh lương thực); Chương trình Y tế Toàn cầu (bao gồm sức khỏe sinh sản, phòng chống các bệnh lây truyền qua đường tình dục, kế hoạch hóa gia đình); Giáo dục và Đào tạo Quân sự Quốc tế (thúc đẩy việc học tiếng Anh, lãnh đạo quân sự và đào tạo nhân quyền); Tài trợ quân sự nước ngoài (bao gồm đào tạo tiếng Anh, bảo trì phương tiện, đào tạo quản lý hậu cần và an ninh hàng hải); và Không phổ biến vũ khí hạt nhân, chống khủng bố và rà phá bom mìn (Lum, 2013). Lĩnh vực thứ sáu là Quỹ hỗ trợ kinh tế cho Tòa án Khmer Đỏ do Liên hợp quốc hậu thuẫn. Hơn nữa, để giải quyết những hậu quả do Mỹ gây ra trong chiến tranh, chính quyền Washington đã cung cấp cho Campuchia 133,6 triệu USD để hỗ trợ các nỗ lực rà phá bom mìn và phục hồi nạn nhân (Martin et al., 2019).

Khi một số cường quốc phương Tây đưa ra những báo cáo chống lại Campuchia trong các vấn đề liên quan, Hội đồng Phát triển Campuchia (CDC), cơ quan ra quyết định cao nhất của chính phủ về đầu tư của khu vực công và tư nhân, tuyên bố rằng đến tháng 9 năm 2011, FDI tích lũy của Trung Quốc đã đạt 8,8 tỷ USD, trở thành nhà đầu tư lớn nhất tại vương quốc này, tiếp theo là Hàn Quốc (4 tỷ USD), Malaysia (2,6 tỷ USD), Vương quốc Anh (2,3 tỷ USD) và Mỹ (1,2 tỷ USD) (Heng, 2012). Bên cạnh đó, vì là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp nên Campuchia nhận được mức viện trợ đáng kể từ nhiều quốc gia khác nhau. Năm 2016, Campuchia đã nhận được hỗ trợ phát triển trị giá 1,2 tỷ USD (CRDB, 2018) từ các nhà tài trợ truyền thống (Anh, Mỹ, Úc, Nhật Bản) và phi truyền thống (Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam). Năm 2018, có hơn 20 đối tác phát triển đã hoạt động tại Campuchia. Sự gia tăng số lượng các nhà tài trợ này được mô tả là "sự phân tán viện trợ" (aid fragmentation) (Sato et al., 2011).

Vì vậy, theo lý thuyết những nhận thức tiêu cực về đầu tư từ dự án BRI vào Campuchia không gây nguy hại đến hình ảnh và vai trò của Campuchia trên trường khu

vực và quốc tế. Cùng với đó, Chheang (2019b) đưa ra nhận định rằng "Giới tinh hoa cầm quyền của Campuchia nhận thức được những rủi ro bắt nguồn từ việc phụ thuộc quá nhiều vào một hoặc một vài quốc gia để sinh tồn. Phòng ngừa rủi ro và đa dạng hóa được công nhận là chiến lược quan trọng". Từ đó có thể khẳng định rằng, Campuchia không phụ thuộc vào đầu tư hay viện trợ của Trung Quốc mà đang áp dụng hiệu quả cơ cấu điều phối viện trợ tiêu chuẩn được nêu trong Chiến lược đối tác và hợp tác phát triển (Greenhill, 2013).

2.4.3.2. Campuchia đa dạng hóa quan hệ thương mại với nhiều đối tác

Hợp tác kinh tế quốc tế và hội nhập khu vực là những nguyên tắc then chốt trong chính sách đối ngoại của Campuchia, trong đó nhấn mạnh đến sự phát triển chung và hợp tác cùng có lợi. Số liệu từ Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt Campuchia cho thấy sự khởi sắc trong nền kinh tế Campuchia khi các chỉ số về xuất khẩu và cán cân thương mại đều tăng trưởng dương **(xem Hình 6 và Hình 7)** . Bên cạnh các đối tác gần gũi như các quốc gia trong ASEAN; ở châu Á có Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,...Campuchia còn thành công quan hệ thương mại với nhiều quốc gia phương Tây. Đa dạng hóa quan hệ trong hợp tác kinh tế giúp Campuchia thúc đẩy sự ổn định kinh tế. Bằng cách có nhiều đối tác thương mại hơn, Campuchia có cơ hội tiếp cận với các thị trường mới và khách hàng tiềm năng cho hàng hóa và dịch vụ của Campuchia. Điều này có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Bên cạnh đó, quan hệ đối tác với các nền kinh tế phát triển có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao kiến thức và tiếp cận các công nghệ tiên tiến, từ đó có thể nâng cao khả năng cạnh tranh của Campuchia trên thị trường toàn cầu.

(Giá trị: nghìn USD)

STT	Quốc gia đối tác	Tháng 1 - Tháng 2 năm 2021					Tháng 1 - Tháng 2 năm 2022					Thay đổi (%)		
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tỉ lệ bao phủ	Thặng dư thương mại	Kim ngạch thương mại	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tỉ lệ bao phủ	Thặng dư thương mại	Kim ngạch thương mại	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Kim ngạch thương mại
	Tổng:	**2,969,354**	**4,665,606**	**63.6%**	**-1,696,253**	**7,634,960**	**3,595,760**	**5,157,695**	**69.7%**	**-1,561,935**	**8,753,455**	**21.1%**	**10.5%**	**14.6%**
1	Trung Quốc	215,351	1,314,608	16.4%	-1,099,257	1,529,959	209,623	1,798,846	11.7%	-1,589,224	2,008,469	-2.7%	36.8%	31.3%
2	Mỹ	996,354	48,350	2,060.7%	948,005	1,044,704	1,415,991	51,697	2,739.0%	1,364,294	1,467,688	42.1%	6.9%	40.5%
3	Việt Nam	412,160	476,574	86.5%	-64,414	888,733	360,843	589,278	61.2%	-228,435	950,121	-12.5%	23.6%	6.9%
4	Singapore	7,404	1,442,158	0.5%	-1,434,754	1,449,561	7,396	787,899	0.9%	-780,504	795,295	-0.1%	-45.4%	-45.1%
5	Thái Lan	170,801	508,497	33.6%	-337,696	679,298	180,278	544,784	33.1%	-364,507	725,062	5.5%	7.1%	6.7%
6	Thụy Sĩ	1,470	5,359	27.4%	-3,889	6,829	1,806	435,208	0.4%	-433,403	437,014	22.9%	8,021.1%	6,299.7%
7	Nhật Bản	193,885	101,544	190.9%	92,342	295,429	202,167	97,363	207.6%	104,803	299,530	4.3%	-4.1%	1.4%
8	Đức	134,982	37,498	360.0%	97,484	172,480	158,205	33,254	475.7%	124,951	191,459	17.2%	-11.3%	11.0%
9	Canada	152,497	4,620	3,301.0%	147,877	157,116	176,138	2,134	8,253.2%	174,004	178,273	15.5%	-53.8%	13.5%
10	Đài Loan (tỉnh của Trung Quốc)	13,083	156,269	8.4%	-143,186	169,352	14,959	151,240	9.9%	-136,281	166,198	14.3%	-3.2%	-1.9%
11	Hàn Quốc	33,657	87,990	38.3%	-54,333	121,647	40,370	104,078	38.8%	-63,708	144,448	19.9%	18.3%	18.7%
12	Vương quốc Anh	114,815	9,139	1,256.3%	105,675	123,954	131,560	10,180	1,292.4%	121,381	141,740	14.6%	11.4%	14.3%
13	Hong Kong	24,914	85,370	29.2%	-60,456	110,284	28,900	111,467	25.9%	-82,567	140,367	16.0%	30.6%	27.3%
14	Bỉ	83,979	10,117	830.1%	73,862	94,095	115,211	9,022	1,277.0%	106,189	124,233	37.2%	-10.8%	32.0%
15	Indonesia	5,687	100,591	5.7%	-94,904	106,278	4,439	113,666	3.9%	-109,227	118,104	-21.9%	13.0%	11.1%
16	Malaysia	19,336	59,515	32.5%	-40,179	78,852	17,560	77,817	22.6%	-60,257	95,377	-9.2%	30.8%	21.0%
17	Hà Lan	57,630	4,396	1,311.0%	53,234	62,025	80,135	6,751	1,186.9%	73,384	86,886	39.1%	53.6%	40.1%
18	Pháp	52,602	12,523	420.0%	40,079	65,125	61,567	21,546	285.8%	40,021	83,112	17.0%	72.0%	27.6%
19	Úc	22,611	11,238	201.2%	11,372	33,849	60,227	19,983	301.4%	40,243	80,210	166.4%	77.8%	137.0%
20	Tây Ban Nha	48,567	3,128	1,552.6%	45,439	51,695	66,337	4,014	1,652.5%	62,323	70,351	36.6%	28.3%	36.1%
	Các nước khác	207,571	186,123	111.5%	21,448	393,695	262,051	187,468	139.8%	74,584	449,519	26.2%	0.7%	14.2%

- Quốc gia được xếp hạng theo kim ngạch thương mại của năm tham chiếu
- **Tỉ lệ bao phủ** = 100% x Xuất khẩu / Nhập khẩu ; **Thặng dư thương mại** = Xuất khẩu - Nhập khẩu ; **Kim ngạch thương mại** = Xuất khẩu + Nhập khẩu

Hình 6: Thống kê cán cân thương mại của Campuchia với 20 quốc gia hàng đầu từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2022 (Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt Campuchia, 2022)

(Giá trị: nghìn USD)

STT	Quốc gia đối tác	Tháng 3					Tháng 1 đến tháng 3				
		2021		2022		Thay đổi	2021		2022		Thay đổi
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
	Tổng:	**1,580,164**	**100.0%**	**2,121,062**	**100.0%**	**34.2%**	**4,549,517**	**100.0%**	**5,716,823**	**100.0%**	**25.7%**
1	Mỹ	499,871	31.6%	734,036	34.6%	46.8%	1,496,225	32.9%	2,150,027	37.6%	43.7%
2	Việt Nam	318,312	20.1%	397,972	18.8%	25.0%	730,471	16.1%	758,814	13.3%	3.9%
3	Thái Lan	77,719	4.9%	137,892	6.5%	77.4%	248,520	5.5%	318,169	5.6%	28.0%
4	Trung Quốc	118,185	7.5%	112,165	5.3%	-5.1%	333,536	7.3%	321,787	5.6%	-3.5%
5	Nhật Bản	101,269	6.4%	103,378	4.9%	2.1%	295,154	6.5%	305,545	5.3%	3.5%
6	Đức	74,533	4.7%	83,380	3.9%	11.9%	209,514	4.6%	241,585	4.2%	15.3%
7	Vương quốc Anh	49,958	3.2%	65,881	3.1%	31.9%	164,772	3.6%	197,441	3.5%	19.8%
8	Canada	70,830	4.5%	65,278	3.1%	-7.8%	223,327	4.9%	241,417	4.2%	8.1%
9	Bỉ	35,348	2.2%	58,474	2.8%	65.4%	119,327	2.6%	173,685	3.0%	45.6%
10	Hà Lan	30,315	1.9%	44,095	2.1%	45.5%	87,945	1.9%	124,230	2.2%	41.3%
11	Singapore	3,489	0.2%	39,813	1.9%	1041.1%	10,893	0.2%	47,209	0.8%	333.4%
12	Úc	10,510	0.7%	31,878	1.5%	203.3%	33,121	0.7%	92,105	1.6%	178.1%
13	Tây Ban Nha	21,829	1.4%	31,279	1.5%	43.3%	70,396	1.5%	97,616	1.7%	38.7%
14	Pháp	22,845	1.4%	31,204	1.5%	36.6%	75,447	1.7%	92,771	1.6%	23.0%
15	Ý	11,886	0.8%	27,532	1.3%	131.6%	45,027	1.0%	71,421	1.2%	58.6%
16	Hàn Quốc	16,535	1.0%	20,963	1.0%	26.8%	50,192	1.1%	61,333	1.1%	22.2%
17	Ấn Độ	10,615	0.7%	14,543	0.7%	37.0%	24,483	0.5%	41,086	0.7%	67.8%
18	Hong Kong	14,675	0.9%	14,056	0.7%	-4.2%	39,589	0.9%	42,956	0.8%	8.5%
19	Mexico	6,867	0.4%	10,139	0.5%	47.6%	16,805	0.4%	31,535	0.6%	87.7%
20	Malaysia	10,238	0.6%	9,592	0.5%	-6.3%	29,574	0.7%	27,153	0.5%	-8.2%
	Các nước khác	74,335	4.7%	87,511	4.1%	17.7%	245,199	5.4%	278,937	4.9%	13.8%

- Các nước được xếp hạng theo số liệu tháng 3 năm 2022
- **Tỷ trọng** = Giá trị x 100% / Tổng giá trị
- **Thay đổi** = 100% x (Giá trị của năm hiện tại - Giá trị của năm trước) / Giá trị của năm trước

Hình 7: Thống kê xuất khẩu của Campuchia đến 20 quốc gia hàng đầu, tháng 3 năm 2022 (Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt Campuchia, 2022)

Dựa vào một đối tác kinh tế, bất kể đó là Trung Quốc hay quốc gia khác, sẽ luôn là một vấn đề vì một nền kinh tế không có các mối quan hệ đa dạng sẽ khó phản ứng hiệu quả trước các cú sốc. Vì thế dù Hiệp định Thương mại Tự do Campuchia - Trung

Quốc (CCFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đã hỗ trợ rất nhiều cho thương mại giữa Campuchia và Trung Quốc khi đến cuối năm 2022, tổng khối lượng thương mại giữa Campuchia và Trung Quốc đạt hơn 11,68 tỷ USD, tăng khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2021 (Kunmakara, 2023), nhưng Campuchia vẫn chủ động đa dạng hóa các hoạt động thương mại của mình với nhiều quốc gia khác trên thế giới. Mối quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Campuchia được cải thiện đáng kể sau năm 2013. Như **Hình 8** minh họa, nhập khẩu của Campuchia từ Nhật Bản đã tăng từ 174,5 triệu USD năm 2013 lên 887,6 USD vào năm 2019 và tỷ trọng nhập khẩu của Nhật Bản vào Campuchia tăng từ 2,1% năm 2012 lên 4,3% vào năm 2019. Hơn nữa, xuất khẩu của Campuchia sang Nhật Bản cũng tăng tương tự từ 314 triệu USD năm 2013 lên 1140 triệu USD vào năm 2019 và tỷ trọng của Nhật Bản là 7,7% trong năm 2019, tăng từ 4,7% năm 2013. Theo nghĩa này, mặc dù thị phần của Trung Quốc trong tổng thương mại của Campuchia là vẫn lớn hơn nhiều so với Nhật Bản, chiếm 37,4% tổng kim ngạch nhập khẩu và 6,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Campuchia trong năm 2019, quan hệ Đối tác chiến lược Nhật Bản - Campuchia đã tạo động lực tăng cường quan hệ kinh tế song phương.

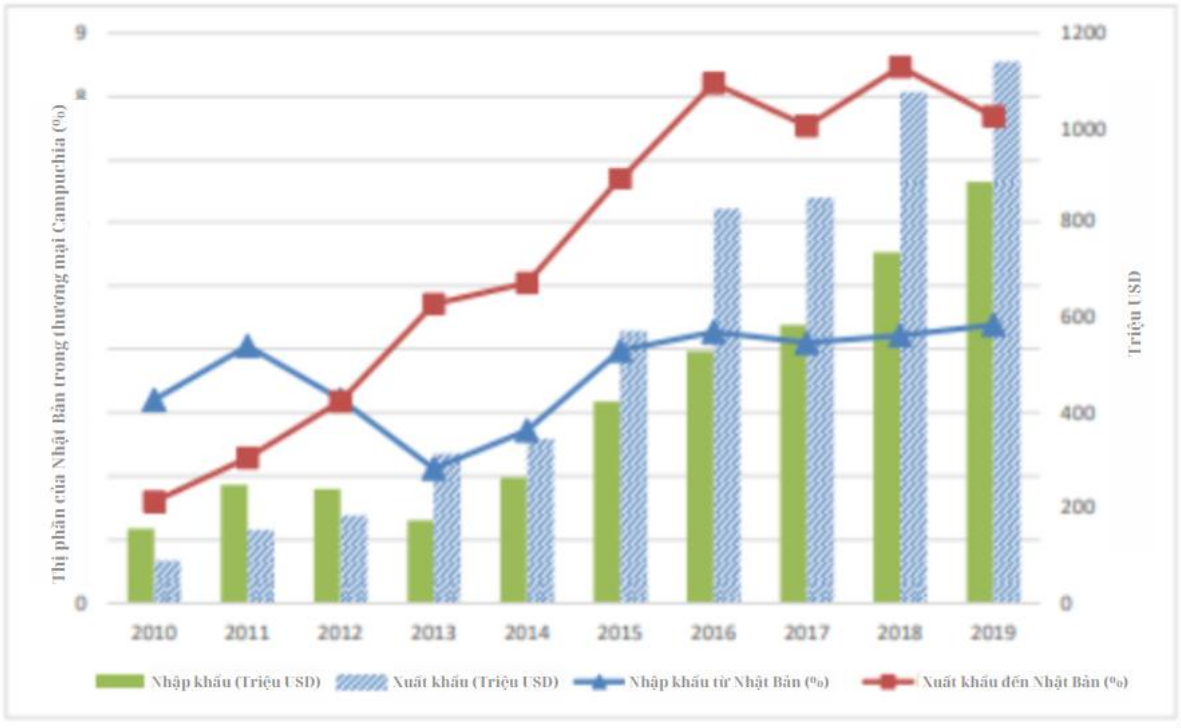

Hình 8: Thương mại song phương Nhật Bản - Campuchia và tỷ trọng thương mại của Nhật Bản trong Campuchia (2010 - 2019) (Koga, 2021, p.23)

Một trong những đối tác thương mại quan trọng của Campuchia là Hàn Quốc. Trong một báo cáo, Bộ Thương mại cho biết, trong 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch thương mại giữa Campuchia và Hàn Quốc đạt hơn 600 triệu USD. Khối lượng đã tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Báo cáo cho biết, Campuchia đã xuất khẩu hàng hóa trị giá 175 triệu USD sang Hàn Quốc, tăng 21% và nhập khẩu hàng hóa trị giá 426 triệu USD từ Hàn Quốc, giảm 3%. Số liệu từ **Hình 5** cho thấy thương mại tự do song phương giữa Campuchia và Hàn Quốc đã tăng 22,8% lên 234,4 triệu USD trong ba tháng đầu năm nay. Số liệu từ Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt cho thấy Campuchia đã xuất khẩu hàng hóa trị giá 61,3 triệu USD sang Hàn Quốc từ tháng 1 đến tháng 3, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đồng thời Campuchia đã nhập khẩu hàng hóa trị giá 173 triệu USD từ Hàn Quốc, tăng 23,1% **(Hình 6 và Hình 8)**. Bên cạnh đó, Hiệp định Thương mại tự do Campuchia - Hàn Quốc (CKFTA) có hiệu lực vào đầu tháng 12 năm 2022 được kỳ vọng sẽ thúc đẩy hơn nữa kim ngạch thương mại và mở rộng đầu tư giữa Campuchia và Hàn Quốc. Theo hiệp định CKFTA, Campuchia đã mở cửa thị trường với 89,09% thuế quan được xóa bỏ và Campuchia sẽ có thể xuất khẩu hàng hóa

với mức thuế suất 0% ngay sau khi 92,37% thuế quan được xóa bỏ có hiệu lực (Zelin, 2022). Theo thỏa thuận, Chính phủ Campuchia kỳ vọng xuất nhập khẩu giữa hai nước sẽ tăng lên, từ đó hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19, đồng thời giúp giảm lạm phát và giải quyết các vấn đề kinh tế khác do cuộc chiến Nga chống Ukraine gây ra (Zelin, 2022).

(Giá trị: nghìn USD)

STT	Quốc gia đối tác	Tháng 3					Tháng 1 đến tháng 3				
		2021		2022		Thay đổi	2021		2022		Thay đổi
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
	Tổng:	**2,848,608**	**100.0%**	**2,288,223**	**100.0%**	**-19.7%**	**7,514,214**	**100.0%**	**7,445,918**	**100.0%**	**-0.9%**
1	Trung Quốc	559,741	19.6%	752,797	32.9%	34.5%	1,874,349	24.9%	2,551,644	34.3%	36.1%
2	Việt Nam	308,254	10.8%	373,960	16.3%	21.3%	784,828	10.4%	963,238	12.9%	22.7%
3	Thái Lan	256,192	9.0%	311,863	13.6%	21.7%	764,690	10.2%	856,647	11.5%	12.0%
4	Singapore	982,143	34.5%	143,317	6.3%	-85.4%	2,424,300	32.3%	931,216	12.5%	-61.6%
5	Đài Loan (tỉnh của Trung Quốc)	87,123	3.1%	114,969	5.0%	32.0%	243,392	3.2%	266,208	3.6%	9.4%
6	Indonesia	40,308	1.4%	92,142	4.0%	128.6%	140,899	1.9%	205,808	2.8%	46.1%
7	Nhật Bản	67,157	2.4%	77,282	3.4%	15.1%	168,700	2.2%	174,645	2.3%	3.5%
8	Hàn Quốc	52,704	1.9%	69,057	3.0%	31.0%	140,694	1.9%	173,135	2.3%	23.1%
9	Hong Kong	33,392	1.2%	59,126	2.6%	77.1%	118,762	1.6%	170,593	2.3%	43.6%
10	Malaysia	38,367	1.3%	42,120	1.8%	9.8%	97,883	1.3%	119,937	1.6%	22.5%
11	Philippines	1,955	0.1%	28,941	1.3%	1380.3%	5,546	0.1%	35,269	0.5%	535.9%
12	Mỹ	29,134	1.0%	25,202	1.1%	-13.5%	77,483	1.0%	76,899	1.0%	-0.8%
13	Ấn Độ	16,227	0.6%	24,285	1.1%	49.7%	40,779	0.5%	61,897	0.8%	51.8%
14	Lào	12,879	0.5%	17,996	0.8%	39.7%	42,795	0.6%	46,790	0.6%	9.3%
15	Thụy Sĩ	175,106	6.1%	15,898	0.7%	-90.9%	180,465	2.4%	451,106	6.1%	150.0%
16	Úc	11,097	0.4%	14,295	0.6%	28.8%	22,335	0.3%	34,278	0.5%	53.5%
17	Nga	2,759	0.1%	12,441	0.5%	350.9%	7,606	0.1%	18,124	0.2%	138.3%
18	Đức	16,525	0.6%	11,869	0.5%	-28.2%	54,023	0.7%	45,123	0.6%	-16.5%
19	Bỉ	8,243	0.3%	11,063	0.5%	34.2%	18,359	0.2%	20,085	0.3%	9.4%
20	Ý	8,489	0.3%	9,389	0.4%	10.6%	21,752	0.3%	32,746	0.4%	50.5%
	Các nước khác	140,814	4.9%	80,211	3.5%	-43.0%	284,574	3.8%	210,529	2.8%	-26.0%

- Các nước được xếp hạng theo số liệu tháng 3 năm 2022
- **Tỷ trọng** = 100% x (Giá trị của năm hiện tại - Giá trị của năm trước) / Giá trị của năm trước
- **Thay đổi** = Giá trị x 100% / Tổng giá trị

Hình 8: Thống kê nhập khẩu của Campuchia từ 20 quốc gia hàng đầu, tháng 3 năm 2022 (Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt Campuchia, 2022)

COVID-19 đã cho thấy chiến lược đa dạng hóa sẽ giúp quốc gia đối phó hiệu quả hơn với những thách thức do đại dịch gây ra liên quan đến đầu tư, tìm nguồn cung ứng đầu vào và xuất khẩu; cũng như có thể tiếp tục vận hành nền kinh tế quốc gia trước sự xuất hiện của các cuộc khủng hoảng hậu đại dịch như lạm phát và lãi suất tăng cao, suy thoái kinh tế diễn ra ở cả những nước phát triển, cũng như các vấn đề địa chính trị khu vực và quốc tế khác đã ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình phục hồi và tái thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Campuchia. Đối mặt với thử thách đó, các hợp tác về tài chính giữa Campuchia và Pháp được đánh giá là đặc biệt phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia của Campuchia như Chiến lược hình chữ nhật (Rectangular strategy), chiến lược quản lý nợ công, các chương trình phục hồi kinh tế trong bối cảnh chung sống với dịch bệnh COVID-19 trong trạng thái bình thường mới giai đoạn 2021 – 2023 và các chương

trình đầu tư công khác. Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) đã duy trì cam kết tài trợ hàng năm khoảng 100 triệu USD dưới dạng khoản vay ưu đãi cho Campuchia để phát triển và phục hồi nền kinh tế hậu COVID-19 (Sothear, 2022). Cùng với đó, Chính phủ Pháp đã cam kết khoản vay ưu đãi cho ba ưu tiên của Campuchia, bao gồm thứ nhất là phát triển ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm lượng khí thải carbon, thứ hai là tạo việc làm và tham gia tăng trưởng kinh tế và thứ ba là phát triển bền vững cơ sở hạ tầng và quản trị tốt. Bên cạnh các khoản hỗ trợ Campuchia hậu COVID-19, trong 30 năm qua Pháp đã tài trợ khoảng 862 triệu USD cho Campuchia, trong đó khoảng khoảng 517 triệu USD là khoản vay ưu đãi và khoảng 173 triệu USD là viện trợ không hoàn lại - để phát triển đường giao thông nông thôn, thủy lợi, nông nghiệp, nước sạch, điện, giáo dục và sức khỏe (Sothear, 2022).

Campuchia đồng thời xây dựng quan hệ thương mại gắn kết chặt chẽ với các nước trong ASEAN. Phó chủ tịch Phòng Thương mại Campuchia (CCC) Lim Heng nhận xét rằng: "ASEAN là một thị trường quan trọng đối với Campuchia, đặc biệt kể từ năm 2015, khi các nước thành viên bắt đầu thực hiện "hội nhập kinh tế ASEAN". Giá trị thương mại của Campuchia với chín quốc gia ASEAN khác (bao gồm Brunei, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) đạt 16,053 tỷ USD vào năm 2022, tăng 1,4% so với 15,838 triệu USD vào năm 2021. Theo báo cáo của Bộ Thương mại, con số này chiếm 30,62% trong tổng kim ngạch ngoại thương 52,425 tỷ USD của Vương quốc trong năm nay. Báo cáo được ban hành cùng với cuộc họp thường niên từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 1 của Bộ Thương mại, chỉ ra rằng xuất khẩu của Campuchia sang 9 quốc gia đã tăng 13% từ 2,914 tỷ USD năm 2021 lên 3,297 tỷ USD vào năm ngoái, chiếm 14,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu 22,483 tỷ USD. Chỉ riêng Việt Nam và Thái Lan đã chiếm 67,28% thương mại của Campuchia vào năm 2022 ở mức là 6,136 tỷ USD, tăng 19,64% so với cùng kỳ năm ngoái. Bất chấp một số trở ngại trong đại dịch Covid-19, Heng bày tỏ sự tin tưởng rằng thương mại giữa Campuchia với các nước trong khu vực sẽ ngày càng phát triển sâu rộng hơn nữa (Pisei, 2023).

Mỹ cũng là một đối tác thương mại quan trọng của Campuchia trong giai đoạn này. Trong khi quan hệ chính trị xấu đi trong các cuộc bầu cử năm 2013 và 2018, trao đổi kinh tế giữa Campuchia và Mỹ vẫn mạnh mẽ và mở rộng hầu như hàng năm từ năm

2009 đến năm 2019. Các mối liên kết kinh tế ngày càng sâu sắc đã đạt được trong giai đoạn này mà không bị gián đoạn, do hai nước hạn chế các quan điểm và quan điểm của mình. những bất đồng trong lĩnh vực chính trị. Chúng ta sẽ thấy thêm bằng chứng ủng hộ giả thuyết rằng chủ nghĩa thực dụng kinh tế của Campuchia đối với Mỹ là yếu tố ổn định và nhất quán nhất trong việc phòng ngừa rủi ro của nước này vì chính phủ CPP không thể để mất quyền tiếp cận thị trường Mỹ, thị trường chịu trách nhiệm tiêu thụ hơn 25% sản lượng xuất khẩu hàng năm của Vương quốc (Bong, 2019). Vào tháng 6 năm 2009, chính quyền Obama đã loại Campuchia khỏi danh sách đen tài chính để khen thưởng cam kết của nước này đối với nền kinh tế thị trường tự do. Quyết định này cho phép các công ty Mỹ dự định đầu tư vào Campuchia tìm kiếm sự bảo lãnh từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Mỹ (Thayer 2010). Ba tháng sau, hai bên sửa đổi hiệp định thương mại song phương để mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực an ninh lương thực và biến đổi khí hậu. Sau đó, Washington đã chuyển 7,9 triệu USD cho chương trình Môi trường hỗ trợ doanh nghiệp và doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa của Cơ quan phát triển quốc tế của Mỹ (USAID) để hỗ trợ các doanh nghiệp do gia đình điều hành. Năm 2016, hàng hóa du lịch Campuchia được miễn thuế theo Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP), khiến khối lượng xuất khẩu tăng trưởng (Chea, 2019).

Theo **Hình 9**, xuất khẩu của Campuchia sang Mỹ tăng từ 1,94 tỷ USD năm 2009 lên 3,02 tỷ USD năm 2015 và 4,96 tỷ USD vào năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu của Mỹ sang Campuchia tăng gần gấp 4 lần từ 127,8 triệu USD năm 2009 lên 484,1 triệu USD năm 2019. Từ Từ năm 2007 đến năm 2017, thương mại hai chiều tăng 60% và đạt 4,26 tỷ USD vào năm 2018, bao gồm 3,81 tỷ USD xuất khẩu của Campuchia, tăng 25% so với năm 2017 (Bulut 2017; Chea 2019; Sum 2019). Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu của Campuchia sang Mỹ tăng 30% với tổng giá trị 2,24 tỷ USD, trong khi doanh số bán hàng hóa du lịch như hành lý, túi xách, ba lô tăng gấp 8 lần từ 50 triệu USD năm 2016 lên 400 USD. triệu USD vào năm 2018. Ngày nay, Mỹ tiêu thụ khoảng 26% lượng xuất khẩu hàng năm của Campuchia, so với mức 6% mà Trung Quốc sử dụng. Cùng với nhau, Mỹ và EU chiếm hơn 60% xuất khẩu của Campuchia hàng năm (Hutt 2019a).

Năm	Xuất khẩu (Triệu USD)	Nhập khẩu (Triệu USD)	Cán cân thương mại (Triệu USD)	Viện trợ phát triển (Triệu USD)
2009	1,942.2	127.1	1,797.2	45
2010	2,300.8	153,8	2,147	80
2011	2,712.4	186.6	2,525.9	75.2
2012	2,619.6	226.4	2,465.1	76
2013	2,771.1	241.2	2,529.9	76
2014	2,847.8	328.1	2,519.7	70.9
2015	3,026.2	391.1	2,635.2	93
2016	2,813.7	360.7	2,453	108
2017	3,062.7	400.1	2,662.6	88.3
2018	3,818.2	445.8	3,372.5	79.3
2019	4,961.7	484.1	4,477.5	21.81

Activate Windows
Go to Settings to activate Windo

Hình 9: Thương mại và viện trợ nước ngoài của Mỹ đối với Campuchia, 2009 - 2019 (Bong, 2020)

Cuối cùng, có sự hiện diện đáng kể của các công ty Mỹ ở Campuchia, nhưng tổng khối lượng vốn đầu tư và khả năng hiển thị trước công chúng của các liên doanh là rất nhỏ so với các công ty Trung Quốc. Theo cựu Đại sứ Mỹ tại Campuchia William E. Todd (2013), có một số yếu tố gây ra trở ngại này. Trong số đó có mức độ tham nhũng cao, nền pháp quyền yếu kém và thể chế chính trị yếu kém đã tạo ra quan liêu và khuyến khích các doanh nghiệp Mỹ chuyển nguồn lực của họ ra khỏi Campuchia và sang các nước láng giềng. Giá điện cao, thiếu cơ sở hạ tầng phù hợp, thiếu công nhân lành nghề và nền dân chủ còn thiếu sót là những yếu tố gây nhiễu khác. Mặc dù có nguồn lao động trẻ và giá rẻ dồi dào cũng như có rất ít hạn chế được đặt ra đối với quyền sở hữu đầu tư nước ngoài, theo bảng xếp hạng Mức độ dễ dàng kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, Campuchia vẫn đứng ở vị trí thứ 144 trên toàn thế giới, tốt hơn Lào và Myanmar nhưng kém hơn các quốc gia ASEAN khác (Ngân hàng Thế giới). Ngày nay, có nhiều thương hiệu lớn của Mỹ hoạt động tại Campuchia có thể kể đến như Chevron, General Electrics, Abbot Laboratories, Coca-Cola và Starbucks.

Khối lượng thương mại của Campuchia với Mỹ tăng liên tục cho thấy sự ổn định của yếu tố chủ nghĩa thực dụng kinh tế không thay đổi do tiến trình chính trị nội bộ, cụ thể là chu kỳ tổng tuyển cử. Mặc dù cuộc bầu cử năm 2013 và 2018 đã đẩy mối quan hệ chính trị của nước này với Washington vào vòng xoáy đi xuống, nhưng các mối liên kết

kinh tế vẫn mạnh mẽ và tăng trưởng đáng kể hàng năm. Chính quyền Trump đã cắt 75% viện trợ cho RGC vào năm 2019, nhưng số tiền đó rất nhỏ so với thương mại hai chiều giữa hai nước đã tăng lên hơn 5,44 tỷ USD trong cùng năm đó. Đó là bởi vì thị trường Mỹ chiếm hơn 1/4 kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Campuchia và là thị trường mua lớn nhất các sản phẩm dệt may và giày dép. Bất kỳ sự gián đoạn nào trong thương mại song phương đều có thể gây ra những thách thức bất lợi cho tính hợp pháp trong nước của CPP và dẫn đến bất ổn xã hội.

Nhìn chung, việc đa dạng hóa quan hệ đối tác kinh tế mang lại lợi ích đáng kể cho Campuchia, nhưng việc quản lý sự cạnh tranh với các đối tác hiện tại đòi hỏi một cách tiếp cận chiến lược nhấn mạnh đến sự giao tiếp, minh bạch và cùng có lợi. Xây dựng được một chính sách hợp lý với các đối tác sẽ giúp Campuchia tối đa hóa lợi ích của mình.

Tiểu kết

Tóm lại, mặc dù có quan hệ bất đối xứng với Trung Quốc, Campuchia vẫn có thể thực thi năng lực chủ thể của mình thông qua chiến lược kháng cự có chọn lọc trong một số lĩnh vực, gián tiếp và đảm bảo tuyệt đối tránh sự đối đầu trực diện. Có ba biến số thúc đẩy Campuchia thực hiện chiến lược kháng cự có chọn lọc: một là, việc liên kết chặt chẽ với Trung Quốc có nguy cơ làm suy yếu tính chính danh của giới tinh hoa lãnh đạo trong nước; hai là, rủi ro về an ninh, chủ quyền và/hoặc phát triển không bền vững đi kèm với các lợi ích là quá lớn; ba là, có (các) lựa chọn hợp tác phát triển khác đáng tin cậy. Trong giai đoạn khảo sát, năng lực chủ thể của Campuchia trong việc sử dụng chiến lược kháng cự có chọn lọc được thể hiện như sau:

Thứ nhất, các lựa chọn diễn ngôn và hành động của chính quyền Campuchia đều mang tính chủ đích hướng đến việc chính danh hóa quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo. Thành tựu vẫn là cơ sở chính tạo nên tính chính danh của chính phủ; tuy nhiên, khi hiệu suất không ổn định hoặc đi kèm với những rủi ro quá lớn, và diễn ngôn phát triển của chính quyền bị chỉ trích, chính quyền thường tăng cường tính chính danh về bản sắc và tính chính danh về thủ tục bằng cách có cách tiếp cận thỏa hiệp hơn với công luận, từ chối bảo vệ lợi ích của Trung Quốc và thể hiện hình ảnh cứng rắn trước các ảnh hưởng

của Trung Quốc. Các biện pháp này sẽ càng mạnh mẽ khi rủi ro đi kèm là không đáng kể.

Thứ hai, tính chủ thể của Campuchia thể hiện qua việc chính quyền liên tục bác bỏ hình ảnh là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc bằng diễn ngôn và hành động, nhấn mạnh vai trò của tự chủ và độc lập trong chính sách đối ngoại. Ngoài ra, Campuchia tự gắn mình với không gian chính trị của khu vực Đông Nam Á và thể hiện mình là một quốc gia có chủ quyền. Điều này được thể hiện rõ nhất qua cách Campuchia nỗ lực đa dạng hóa quan hệ và tăng cường hợp tác với các đối tác khác ngoài Trung Quốc.

Thứ ba, Campuchia có thể khiến cho Trung Quốc không thực hiện những hành động gây bất lợi cho mình (không trừng phạt khi Campuchia thể hiện động thái kháng cự, không áp đặt Campuchia vào quan hệ lệ thuộc và không áp đặt các điều khoản bất lợi cho Campuchia). Việc Campuchia có các lựa chọn hợp tác khác ngoài Trung Quốc đã làm giảm đáng kể khả năng Trung Quốc đưa ra các yêu cầu cao hơn.

CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHỦ THỂ CỦA CAMPUCHIA VÀ HÀM Ý CHO NGHIÊN CỨU VỀ NƯỚC NHỎ

1. Đánh giá mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia

Những xu hướng chính trong mức độ thực thi năng lực chủ thể của Campuchia (2012-2022) được phác họa tổng quan trong mô hình thẻ điểm (scorecard) bên dưới **(xem Hình 10)** và được phân tích chi tiết trong nội dung của phần này.

Mức độ thực thi năng lực chủ thể (thấp/tương đối/cao)	
Tính chủ đích	
Diễn ngôn và hành động của Campuchia liên quan đến quan hệ với Trung Quốc có hướng đến phục vụ cho lợi ích và mục tiêu quốc gia của Campuchia	Cao
Sự tương thích giữa mục tiêu quốc gia và kết quả đạt được từ quan hệ hợp tác	Tương đối
Tính chủ thể	
Có sự nhận thức rõ ràng về định hướng và mục tiêu của chính mình	Cao
Phản kháng trước việc bị gắn nhãn là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc	Cao
Kiến tạo hình ảnh quốc gia tự chủ	Cao
Hiệu quả tác động đến nhận thức của các chủ thể khu vực và quốc tế	Tương đối
Quyền lực	
Điều hướng hành vi của Trung Quốc để không làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia	Tương đối
Làm cho mong muốn của nước lớn song trùng với lợi ích của quốc gia	Thấp

Hình 10: Mô hình thẻ điểm (scorecard) đánh giá mức độ thực thi năng lực của chủ thể

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thiết kế (tháng 4/2024)

1.1. Tính chủ đích

Theo những phân tích ở Chương 2 và Chương 3, lựa chọn diễn ngôn và hành động của chính quyền Campuchia trong các vấn đề liên quan đến quan hệ với Trung Quốc đều mang tính chủ đích hướng đến hai mục tiêu: (1) đáp ứng các mục tiêu phát triển quốc gia và (2) chính danh hóa quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo. Mục tiêu thứ nhất, về bản chất, cũng nhằm mục đích bổ trợ cho mục tiêu thứ hai, vì trong môi trường chính trị của Campuchia, yếu tố tính chính danh dựa trên thành quả có vai trò quyết định đối với quyền lực của đảng cầm quyền. Có thể nói, hai mục tiêu này được thể hiện xuyên suốt trong quá trình đưa ra quyết định và chuyển hóa thành hành vi của Campuchia, chi phối việc nước này lựa chọn thực hiện chiến lược thỏa hiệp hay kháng cự có chọn lọc trong quan hệ với Trung Quốc.

Cụ thể, xu hướng chính của Campuchia là thúc đẩy quan hệ hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc và thỏa hiệp có chọn lọc với một số lợi ích của nước này khi mối quan hệ song phương tạo nguồn tài chính không thể thay thế cho nhu cầu hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, thúc đẩy thương mại quốc tế và nâng cao năng lực quản trị an ninh truyền thống và phi truyền thống, từ đó thúc đẩy tính chính danh dựa trên thành tựu của giới tinh hoa; đồng thời, củng cố quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo bằng những cách thức chính danh hóa khác (kiểm soát các mâu thuẫn nội bộ, kiểm soát tinh thần dân tộc chủ nghĩa thông qua con đường chính trị bản sắc).

Trên bình diện diễn ngôn, giới tinh hoa lãnh đạo ở Phnom Penh chủ động thúc đẩy diễn ngôn chiến lược về tầm quan trọng của quan hệ hợp tác Campuchia - Trung Quốc đối với sự phát triển của Campuchia. Để chống lại những lời chỉ trích của phe đối lập và chủ nghĩa bài Trung của công chúng trước sức ảnh hưởng gia tăng của Trung Quốc ở Campuchia, giới tinh hoa cầm quyền của CPP đã kiến tạo diễn ngôn chiến lược về BRI, cụ thể là (1) Campuchia không thể đạt được tăng trưởng kinh tế cao và giảm nghèo đáng kể nếu không có sự hỗ trợ quan trọng từ Trung Quốc; (2) Trung Quốc đã xây dựng nhiều dự án cơ sở hạ tầng ở Campuchia; (3) Vốn và khách du lịch Trung Quốc là xương sống của nền kinh tế Campuchia (Chheang, 2021, p. 389). BRI được coi là sự bổ sung và tương thích với chiến lược phát triển trong nước của Phnom Penh, giúp đa dạng hóa các nguồn tăng trưởng của Campuchia và thúc đẩy hội nhập khu vực.

Nhờ các cơ chế tham vấn chung và phối hợp chính sách, giới tinh hoa của Campuchia và Trung Quốc đã có thể có thể hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, cải thiện hệ thống hậu cần và tăng cường mạng lưới giao thông vận chuyển, năng lượng và kỹ thuật số, nhằm đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa nền kinh tế - một trong bốn ưu tiên quốc gia được đề ra trong Chiến lược Tứ giác phát triển giai đoạn IV (2018-2022) của chính phủ Campuchia (Royal Government of Cambodia, 2018).

Ngược lại, Campuchia sẽ kháng cự có chọn lọc với Trung Quốc khi sự hợp tác này dự kiến sẽ có tác động hỗn hợp (mixed impacts) đến các nỗ lực tối đa hóa quyền lực của giới tinh hoa (ví dụ: giúp biện minh cho hiệu suất nhưng gây tổn hại đến tính hợp pháp của chủ nghĩa dân tộc, làm xói mòn sự ủng hộ của cử tri và/hoặc làm xói mòn bản sắc dân tộc). Khi đó, Campuchia thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh từ việc hợp tác với Trung Quốc, nỗ lực giảm sự phụ thuộc vào một đối tác duy nhất và đa

dạng hóa quan hệ. Trong đó, chiến lược đa dạng hóa đã giúp Campuchia thể hiện năng lực của mình. Mặc dù vẫn đang nhận được sự hỗ trợ của Trung Quốc nhưng Campuchia đã chủ động đa dạng hóa đối tác trong một số lĩnh vực, giúp Campuchia có nhiều lựa chọn bổ sung và thay thế hơn để đạt được các mục tiêu đề ra. Chiến lược đa dạng hóa đã mang lại thành công cho Thủ tướng Hun Sen cũng như CPP. Với những thành công đạt được cho đến nay và những tiến bộ mà Campuchia đã đạt được trong những thập kỷ qua thông qua chiến lược đa dạng hóa, có thể khẳng định chiến lược này vẫn cho thấy tính hiệu quả của mình, phù hợp với các mục tiêu phát triển và giúp Campuchia đạt được những lợi ích quốc gia.

Kết quả Campuchia đạt được trong quan hệ với Trung Quốc có sự tương thích tương đối với chủ đích ban đầu. Tuy nhiên, theo các phân tích ở Chương 3, động thái kháng cự của Campuchia trong giai đoạn 2012-2022 trước những rủi ro từ quan hệ với Trung Quốc phần lớn chỉ mang tính hình thức, tự phát và rời rạc nhằm giảm bớt áp lực của làn sóng chỉ trích một cách tạm thời. Do đó, các rủi ro về kinh tế, chính trị, môi trường và văn hóa - xã hội vẫn còn tồn tại, đặc biệt là các rủi ro gắn liền với nguồn vốn tư nhân của Trung Quốc vì Calabrese và Wang (2023) đã chỉ ra rằng việc quản lý nguồn vốn tư nhân của chính phủ Campuchia kém hiệu quả hơn nhiều so với nguồn vốn nhà nước. Các công ty lớn và doanh nghiệp nhà nước hợp tác với chính phủ và có nỗ lực đồng bộ hóa lợi ích với các mục tiêu phát triển do chính phủ đặt ra. Trong khi đó, các nhà đầu tư cá nhân và doanh nghiệp tư nhân không có cơ chế tương tự, dẫn đến nhiều hệ lụy tiêu cực nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nước.

Vào tháng 10 năm 2017, chính quyền Campuchia đã bắt giữ ít nhất 345 công dân Trung Quốc liên quan đến trò chơi trực tuyến bất hợp pháp và tống tiền trên mạng (Koemsoeun, 2017). Về mặt kinh tế, cộng đồng địa phương được hưởng lợi ít hơn từ du khách du lịch Trung Quốc vì người Trung Quốc có nhà điều hành du lịch, nhà hàng và cơ sở kinh doanh riêng của họ. xe buýt đưa khách du lịch từ sân bay thẳng đến sòng bạc và khu nghỉ dưỡng (Kalikotoski & Sokhorng, 2018). Để điều hành chuỗi hoạt động này, người nhập cư Trung Quốc, thay vì người dân địa phương, đã được tuyển dụng. Kết quả là, cùng với sự đổ bộ của các nhà đầu tư và khách du lịch Trung Quốc, số lượng người Trung Quốc xin giấy phép lao động tại tỉnh này đã tăng rõ rệt lên khoảng 4.498 người vào năm 2017 (Dara & Marazzi Sassoon, 2018). Hơn nữa, du khách địa phương từng

tận hưởng kỳ nghỉ của họ ở thành phố biển này đã phàn nàn về tình trạng giá chỗ ở tăng vọt và tình trạng thiếu phòng khách sạn do nhu cầu cao của người Trung Quốc, và "Các khách sạn và nhà hàng do người Trung Quốc điều hành chỉ phục vụ khách du lịch Trung Quốc và không phục vụ khách du lịch địa phương hoặc các khách du lịch khác trong các ngày nghỉ lễ quốc gia." (Dara & Marazzi Sassoon, 2018)

Sau lệnh cấm đánh bạc trực tuyến được chính phủ Campuchia ban hành vào năm 2019, cộng hưởng với tác động của đại dịch COVID-19 lên ngành du lịch, thành phố Sihanoukville của Campuchia gặp biến động lớn về kinh tế: nhiều dự án bất động sản bỏ trống và dở dang; giá đất giảm khoảng 30% so với mức đỉnh năm 2019; thị trường bất động sản sụt giảm đáng kể (Davies, 2023). Để bù đắp khoảng trống này, nền kinh tế bất hợp pháp ở Sihanoukville đã phát triển, biến thành phố trở thành tâm điểm của các nhóm tội phạm Trung Quốc và các hoạt động buôn người. Các báo cáo về điều kiện làm việc khắc nghiệt của người dân địa phương, được ví như chế độ nô lệ hiện đại, đã cho thấy phần nào các lỗ hổng trong cơ cấu quản lý của Campuchia, đặc biệt là vấn đề tham nhũng (Aljazeera, 2022). Như phát biểu của một nhà môi giới bất động sản Trung Quốc, thị trường về cơ bản đã thay đổi kể từ biến động trong năm 2019:

"Bây giờ chính phủ Trung Quốc đã chắc chắn rằng họ không khuyến khích đầu tư ra nước ngoài vào lĩnh vực bất động sản nữa... [Thay vào đó] Một số bạn bè của tôi đang nhắm đến người Trung Quốc địa phương [ở Campuchia]. Chủ yếu là từ các loại hình kinh doanh phi chính thức như casinos, KTV [quán bar karaoke], đôi khi có những tội phạm lừa đảo trực tuyến kẻ lừa đảo". (Loughlin & Milne, 2024, p.9)

Benedikt Hofman, phó đại diện Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương, cho biết mặc dù các cuộc điều tra cho thấy "mức độ lo ngại ngày càng tăng" từ chính quyền địa phương nhưng những nỗ lực của chính phủ chưa đủ sâu rộng để dập tắt các hoạt động lừa đảo (Olsen, 2024).

Ngoài ra, tình trạng chiếm hữu đất đai cũng là một vấn đề nghiêm trọng ở Campuchia. Dòng vốn Trung Quốc cùng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương đã tạo ra một "thị trường đầu cơ đất đai" (Goldman, 2020), trong đó đất đai không được tận dụng một cách tối ưu. Loughlin và Milne (2024) gọi đây là một giai đoạn mới trong hệ thống tước quyền sở hữu (regime of dispossession) ở Campuchia. Theo hệ thống này,

chính phủ Campuchia cung cấp đất cho các nhà đầu tư quốc tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc tước đoạt đất đai của người dân thông qua các biện pháp bạo lực, áp đặt luật pháp mang tính đàn áp và cải cách chính sách không rõ ràng (Beban et al., 2017; Loughlin & Grimsditch, 2021; Loughlin & Milne, 2021). Điều này có thể được nhìn thấy rõ ràng qua trường hợp của tỉnh Preah Sihanouk, nơi các chủ thể nhà nước Campuchia, đặc biệt là Thủ tướng Hun Sen, đang cung cấp đất cho các dự án du lịch, bất động sản và công nghiệp sản xuất do Trung Quốc tài trợ, trong khi các nông hộ và các cộng đồng gặp vấn đề về mặt pháp lý đang bị tước đoạt và/hoặc bị loại khỏi khả năng tiếp cận đất đai và tài nguyên (Loughlin & Milne, 2024, p.3).

Theo số liệu thống kê năm 2014 của Liên đoàn Nhân quyền Quốc tế, vấn đề chiếm dụng đất đã ảnh hưởng đến khoảng 770.000 người dân Campuchia, 4 triệu ha đất đã bị lấn chiếm, phần lớn là do các cá nhân và công ty giàu có, quyền lực được cấp đất nhượng quyền bởi chính phủ.

1.2. Tính chủ thể

Việc mô tả Campuchia như một "quốc gia chư hầu của Trung Quốc" đã trở thành một nhận định phổ biến trong các phân tích về địa chính trị ở Đông Nam Á. Nhận định này phần lớn dựa trên các khoản đầu tư kinh tế quan trọng mà Trung Quốc đã thực hiện ở Campuchia và mối quan hệ chính trị - ngoại giao chặt chẽ giữa hai nước. Tuy nhiên, việc xem xét toàn diện các diễn ngôn và hành động về chính sách đối ngoại của Campuchia cho thấy một thực tế mang nhiều sắc thái hơn, trong đó chính phủ Campuchia tích cực tìm cách phản kháng trước việc cách định danh này và khẳng định năng lực chủ thể của mình trong quan hệ song phương.

Cụ thể, các nhà lãnh đạo Campuchia luôn nhấn mạnh sự phân định rạch ròi giữa hợp tác kinh tế và ảnh hưởng chính trị. Thủ tướng Hun Sen đã nhiều lần khẳng định rằng Campuchia hoan nghênh nguồn đầu tư từ tất cả các nước và các mối quan hệ đối tác kinh tế của nước này được xây dựng dựa trên chủ nghĩa thực dụng về kinh tế và cùng có lợi, thay vì dựa trên sự phụ thuộc về chính trị (Hun Sen, 2022). Diễn ngôn này nhất quán với việc Campuchia nỗ lực đa dạng hóa quan hệ đối tác với các quốc gia khác trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc và ngoài khu vực như Liên minh châu Âu, đa dạng

hóa quan hệ hợp tác kinh tế và giảm thiểu sự phụ thuộc quá mức vào bất kỳ quốc gia nào.

Ngoài ra, Campuchia tích cực tham gia các cơ chế, sáng kiến do ASEAN chủ trì, ủng hộ hợp tác và hội nhập khu vực, được thể hiện rõ nhất thông qua nhiệm kỳ Chủ tịch luân phiên ASEAN vào năm 2022. Việc tích cực gắn mình với hình ảnh ASEAN phục vụ mục đích củng cố bản sắc của nước này với tư cách là một chủ thể độc lập trong khuôn khổ đa phương, bác bỏ hình ảnh đơn thuần là một "chư hầu" của Trung Quốc (Bộ Ngoại giao và Hợp tác Quốc tế, 2023).

Một yếu tố khác là Điều 53 Hiến pháp Campuchia có thể giúp bảo vệ nước này ở một mức độ nhất định trước sức ép của các cường quốc nước ngoài, trong đó có Trung Quốc. Việc thực hiện các chính sách 'Không' (No-policies) được nêu ra trong Điều 53 này sẽ tạo điều kiện cho Campuchia nới lỏng sự liên kết của mình với Trung Quốc, nhằm mở rộng phạm vi lựa chọn chiến lược, đồng thời khẳng định cam kết đối với tính trung lập của quốc gia một cách linh hoạt.

Mặc dù Campuchia có sự kháng cự trước việc gắn nhãn là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc và tích cực xây dựng hình ảnh quốc gia độc lập, tự chủ, nỗ lực thay đổi "kiến thức tập thể" về hình ảnh quốc gia và vai trò của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc, trong giai đoạn 2012 - 2022, hiệu quả thật sự là không cao, xét trên nhận thức của các chủ thể khác trong khu vực và quốc tế. Điều này xuất phát từ một số sai lầm trong lựa chọn chính sách đối ngoại của Campuchia và các nỗ lực thay đổi nhận thức chung vẫn còn rời rạc và mang tính cục bộ.

Đối với nhận thức của các chủ thể khác trong khu vực và quốc tế, hạn chế lớn nhất trong giai đoạn 2012 - 2022 là sự kiện Campuchia trong vai trò Chủ tịch luân phiên của ASEAN năm 2012 đã không cẩn thận trong việc bày tỏ lập trường của mình về vấn đề Biển Đông, dẫn đến hậu quả bị "đóng khung" là "ủng hộ Trung Quốc" và hình ảnh quốc gia bị tổn hại nghiêm trọng, ít nhất là trong cộng đồng ASEAN. Do đó, Campuchia cần phải nhanh chóng giải quyết vấn đề này. Campuchia cần bắt đầu chiến dịch ngoại giao nhằm tạo dựng hình ảnh là một chủ thể độc lập và mang tính xây dựng trong khu vực, thay vì là "quốc gia vệ tinh" hay "chư hầu" của Trung Quốc. Để đạt được mục tiêu này, Bộ Ngoại giao Campuchia cần tham gia vào hoạt động ngoại giao công chúng sâu

rộng bằng cách hợp tác chặt chẽ với các cơ quan tư vấn cấp quốc gia và khu vực, đồng thời hợp tác với giới truyền thông để đưa ra quan điểm rõ ràng hơn của Campuchia về ASEAN và các vấn đề quan trọng khác trong khu vực. Campuchia nên tìm kiếm và hợp tác với những thành viên ASEAN có cùng chí hướng để xây dựng nên sự đồng thuận của ASEAN về vấn đề Biển Đông. Bằng cách làm như vậy, Campuchia có thể vừa duy trì tính trung tâm của ASEAN (ASEAN centrality), củng cố các giá trị, chuẩn mực quốc tế có lợi cho quốc gia, vừa duy trì quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc. Campuchia cũng có thể góp phần thúc đẩy quan hệ ASEAN-Trung Quốc cũng như hòa bình và ổn định trong khu vực mà không có nguy cơ bị coi là "kẻ phá hoại" (spoiler) ASEAN.

Bên cạnh đó, việc Campuchia thúc đẩy diễn ngôn về "quan hệ sắt son" với Trung Quốc, trái ngược với diễn ngôn thách thức phương Tây, đặc biệt là Mỹ quá rõ ràng.đã làm giảm độ tin cậy trong các khẳng định về tính trung lập và sự tự chủ của Campuchia. Chẳng hạn, ngay sau khi Phnom Penh thông báo hủy các cuộc tập trận quân sự chung với Mỹ và Australia vào tháng 1 năm 2017 (Reuters, 2017), Campuchia đã tiếp tục tổ chức một loạt cuộc tập trận quân sự chung với Trung Quốc, nổi bật là diễn tập viện trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai "Rồng Vàng" (Golden Dragon) vào tháng 3 năm 2018 (VNA, 2018). Những động thái này được phương Tây diễn giải là bằng chứng cho thấy Campuchia ngày càng ngả về Trung Quốc. Là một nước nhỏ phụ thuộc vào thị trường và viện trợ bên ngoài, Campuchia cần phải tăng cường quan hệ với tất cả các cường quốc, trong đó có Mỹ. Về mặt kinh tế, Mỹ là thị trường nước ngoài lớn nhất đối với hàng hóa Campuchia, chủ yếu là hàng may mặc, chiếm khoảng một nửa kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của đất nước - từ một ngành sử dụng khoảng 700.000 công nhân ở quốc gia này. Về mặt chính trị, nếu mối quan hệ giữa Campuchia và Mỹ xấu đi, áp lực lên Campuchia sẽ ngày càng tăng, không chỉ từ Mỹ mà còn từ các đồng minh của nước này, như Nhật Bản, Australia và EU, như đã được chứng minh qua sự kiện các nước này phối hợp tạo áp lực chính trị lên chính quyền Phnom Penh sau sự khi Đảng CNRP bị giải thể.

1.3. Quyền lực

Sự thể hiện quyền lực của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc không cao và không mang tính chủ động vì những giới hạn của một mối quan hệ bất đối xứng. Điều này chủ yếu xuất phát từ sự phụ thuộc kinh tế của Campuchia vào Trung Quốc, được

thể hiện rõ trong các dự án thương mại, đầu tư và cơ sở hạ tầng. Sự phụ thuộc này tạo ra một điểm yếu mà bất kỳ lập trường mạnh mẽ và trực diện nào chống lại Trung Quốc đều có nguy cơ bị trả đũa về kinh tế.

Là một nước nhỏ, cách thức thực thi quyền lực của Campuchia được thể hiện qua: một mặt, Campuchia điều hướng hành vi của Trung Quốc để không làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của mình (không trừng phạt khi Campuchia thể hiện động thái kháng cự, không áp đặt Campuchia vào quan hệ lệ thuộc và không áp đặt các điều khoản bất lợi cho Campuchia); mặt khác, Campuchia tác động sao cho mong muốn của nước lớn song trùng với lợi ích quốc gia (thúc đẩy việc tham vấn chung để đồng bộ hóa lợi ích của hai nước). Đối với cách thức thứ nhất, Campuchia đạt được kết quả tương đối khả quan vì chiến lược đa dạng hóa quan hệ của Campuchia tạo cho nước này những lựa chọn thay thế Trung Quốc, khiến Trung Quốc ngần ngại hơn trong việc áp đặt ý chí riêng hoặc trừng phạt Campuchia trong những trường hợp Campuchia thực hiện kháng cự đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, như đã phân tích ở Chương 3, việc Campuchia kháng cự với Trung Quốc cũng chỉ được giới hạn ở các biểu hiện gián tiếp, rải rác và phần lớn diễn ra khi không đi kèm với thiệt hại lớn. Điều này cho thấy Campuchia vẫn lo ngại về các biện pháp trừng phạt của Trung Quốc. Đối với cách thức thứ hai, Campuchia có nỗ lực thúc đẩy việc tham vấn chung thông qua cơ chế đối thoại ở các cấp. Mặc dù có thể đạt được sự đồng thuận trong các vấn đề ngoại vi (peripheral issues), nhưng việc ảnh hưởng đến lợi ích cốt lõi của Trung Quốc, chẳng hạn như yêu sách của nước này ở Biển Đông hoặc các mục tiêu kinh tế và an ninh, vẫn là một thách thức đáng kể đối với Campuchia.

2. Nghiên cứu về năng lực chủ thể của Campuchia đóng góp cho nghiên cứu về năng lực chủ thể của nước nhỏ

1.1. Những yếu tố tác động đến chính sách ngoại giao của nước nhỏ

Từ cơ sở hình thành chính sách phù thịnh hạn chế của Campuchia với Trung Quốc được phân tích ở Chương 2 và Chương 3, có thể thấy được ba yếu tố quan trọng tác động đến chính sách ngoại giao của nước nhỏ.

Thứ nhất, xét đến một quốc gia nhỏ như Campuchia, những thay đổi cấu trúc trên cấp độ hệ thống, tuy cần được ghi nhận, nhưng cũng chỉ là thứ yếu khi so sánh với các

động lực (dynamics) trong mạng lưới xung quanh chủ thể ở cấp độ tiểu vùng (sub-regional level). Hay nói cách khác, các quốc gia láng giềng và các thể chế khu vực như sẽ có tác động lớn hơn nhiều lên nước nhỏ. Từ đó, bản chất chính sách đối ngoại của các quốc gia nhỏ hầu hết sẽ được định hình không phải bởi những thay đổi về cấu trúc ở cấp độ hệ thống mà bởi môi trường an ninh ở khu vực lân cận. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, mối đe dọa an ninh lớn nhất đối với các quốc gia nhỏ đều xuất phát từ các nước láng giềng gần gũi của mình (Cheunboran, 2021).

Cũng theo Cheunboran (2021), để giải quyết các thách thức an ninh đó, các quốc gia nhỏ có xu hướng tìm kiếm sự hỗ trợ từ các cường quốc bên ngoài. Như đã phân tích ở các nội dung trước đó, một trong những động lực thúc đẩy Campuchia thắt chặt quan hệ với Trung Quốc là bởi sự xuất hiện của các rủi ro về an ninh từ các nước láng giềng là Thái Lan và Việt Nam. Campuchia thực hiện chính sách phù thịnh có hạn chế với Trung Quốc cũng phản ánh cấu trúc phân bổ quyền lực đang thay đổi ở châu Á theo hướng có lợi cho Trung Quốc và niềm tin của Campuchia về một tương lai của khu vực lấy Trung Quốc làm trung tâm (Leng, 2019).

Thứ hai, hành vi của các quốc gia nhỏ chịu chi phối lớn từ các biến số trong nước, chẳng hạn như dân chủ hóa và tự do hóa kinh tế. Đồng thời, với các quốc gia nhỏ, tính chính danh của chế độ cầm quyền là yếu tố tối quan trọng trong việc định hình chính sách đối ngoại, nhất là đối với các nước đang phát triển. Một phần lý do cho việc này là do thiếu các thể chế dân chủ hoàn toàn khiến các nhà lãnh đạo ở các quốc gia nhỏ, với quyền lực tương đối tập trung vào một cá nhân hay một đảng cầm quyền, luôn cẩn trọng trước sự can thiệp nước ngoài vào công việc nội bộ của đất nước. Cụ thể, đề tài đã chỉ ra rằng trong trường hợp việc thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ với một cường quốc thúc đẩy nguồn tính chính danh thứ yếu của giới tinh hoa cầm quyền (là tính chính danh dựa trên thành quả trong trường hợp các quốc gia có quyền lực chính trị được tập trung hóa vào một nhóm nhỏ như Campuchia), chính quyền có thể sẽ hạ thấp các rủi ro từ việc hợp tác. Tuy nhiên, nếu mối quan hệ hợp tác thúc đẩy nguồn tính chính danh này nhưng lại gây tổn hại lớn đến hai nguồn tính chính danh còn lại (tính chính danh quy trình và tính chính danh dựa trên bản sắc), thì mức độ gắn bó của nước nhỏ với nước lớn có thể sẽ mang tính chọn lọc, và/hoặc hỗn hợp.

1.2. Nhìn nhận lại năng lực chủ thể của nước nhỏ trong tương quan với hệ thống cấu trúc

Trong nghiên cứu khoa học xã hội và quan hệ quốc tế, nước nhỏ thường được nhìn nhận là "đối tượng" (object) của chính trị quốc tế hơn là "chủ thể" (subject), từ đó mà các chính sách đối ngoại của nước nhỏ thường được coi là "phản ánh" (reflexive) của việc bị những động lực bên ngoài giới hạn. Chẳng hạn như ở cấp độ hệ thống, nước nhỏ sẽ luôn phải bị động trước những biến động trong cán cân quyền lực chi phối bởi nước lớn. Vì vậy, xu hướng chủ lưu trong nghiên cứu quan hệ quốc tế là thường bỏ qua năng lực chủ thể của nước nhỏ, hoặc xem như nước nhỏ không có năng lực chủ thể. Các nghiên cứu theo chủ nghĩa hiện thực có xu hướng tập trung hoàn toàn vào các cường quốc với nguồn năng lực vật chất lớn mạnh như những yếu tố quyết định sự hình thành trật tự quốc tế, còn các quốc gia nhỏ sẽ chỉ là đối tượng (object) của trò chơi cân bằng quyền lực trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ. Tương tự, phần lớn các cuộc thảo luận về chủ nghĩa tự do, đặc biệt là về cuộc khủng hoảng trật tự quốc tế cũng chỉ tập trung vào các cường quốc, như là Mỹ và Trung Quốc, và vấn đề liệu họ có cam kết theo chủ nghĩa quốc tế tự do hay không (Eun et al., 2022). Rất nhiều nghiên cứu nhìn nhận nước nhỏ từ góc độ lấy cấu trúc làm trung tâm (structure-centric perspective), từ đó xem chính sách đối ngoại của nước nhỏ là phản ứng thụ động trước những tác động bên ngoài (Elman,1995, p. 175; Browning, 2006; Simpson, 2018).

Nhóm tác giả cho rằng quan điểm này không hoàn toàn chính xác và do đó, cần được điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi trong trật tự quốc tế và cân nhắc góc nhìn từ các quốc gia nhỏ (Eun et al., 2021).

Các chủ thể yếu hay nước nhỏ, có thể thể hiện năng lực chủ thể dưới nhiều hình thức khác nhau bất kể họ còn thiếu năng lực vật chất (material capabilities). Trong tương quan so sánh với nước vừa và lớn, nước nhỏ có vị trí thấp hơn nhiều. Tuy nhiên, cần phải xem xét góc nhìn từ nước nhỏ thay vì nhìn các chủ thể này qua lăng kính chính trị của cường quyền. Eun và các cộng sự (2022, pp. 229-244) cho rằng thay vì đặc tính "phân cực" (polarity), bản chất chính trị quốc tế nên được nhìn nhận là "đa phức hợp" (multiplex), với hai tính chất then chốt là tính đa dạng (multiplicity) và tính linh hoạt (fluidity). Theo đó, cả hai quyền lực vật chất (material power) và quyền lực quy phạm (normative power) đã và đang tiếp tục bị phân mảnh, phi tập trung hóa (decentralized)

và phân tán (dispersed) giữa các quốc gia. Việc nhìn nhận thế giới là đa diện (multifaceted) và linh hoạt (fluid) sẽ mở ra một con đường rộng lớn cho các chủ thể nhỏ và từ đó thấy rằng chủ thể yếu - hay nước nhỏ, có nhiều loại năng lực chủ thể tiềm năng.

Do sự thay đổi cơ cấu trong cán cân quyền lực toàn cầu (Oatley, 2015) và sự phức tạp cũng như tính kết nối ngày càng tăng của mạng lưới sản xuất và tài chính toàn cầu (Kim et al., 2019), Mỹ và các cường quốc khác đều không còn đủ khả năng để một mình quyết định trật tự khu vực hoặc toàn cầu thêm nữa. Tuy Mỹ vẫn giữ được ảnh hưởng sâu rộng và trật tự tự do vẫn hiện diện, nhưng Mỹ nói riêng và phương Tây nói chung đã không còn ở vị thế chủ động đưa ra các quy tắc, luật chơi, thống trị các thể chế quản trị toàn cầu và trật tự thế giới. Thay vào đó, nhiều quốc gia, dù lớn hơn/mạnh hơn hay nhỏ hơn/yếu hơn, cùng với các chủ thể phi nhà nước, đều có những lợi ích khác nhau trong việc hình thành trật tự mới ở cấp quốc gia, khu vực, hệ thống (Eun et al., 2022). Điều này đặc biệt áp dụng cho thế giới hiện tại, nơi các diễn ngôn chính trị và các phong trào xã hội xuyên quốc gia thường được hình thành và kết nối với nhau thông qua truyền thông kỹ thuật số và mạng xã hội (Fominaya, 2014). Các tổ chức đa phương lớn có trụ sở tại Mỹ đã hình thành nên cốt lõi của trật tự tự do từ thời hậu chiến bây giờ đã không còn là người ra luật chơi duy nhất trong quản trị toàn cầu (Acharya, 2018).

Nói tóm lại, thế giới chúng ta đang sống là một thế giới đa phức hợp trong đó các thực thể chính trị tương tác đa chiều với nhau (multidimensional interactions) không cố định (fixed) cũng không phổ quát (universal). Trật tự hiện nay là một quá trình cạnh tranh và thay đổi liên tục, mở ra nhiều hình thức và nguồn gốc năng lực từ các chủ thể tham gia trên toàn cầu, bao gồm năng lực chủ thể của các quốc gia nhỏ, các chủ thể phi nhà nước và các tổ chức khu vực.

Cụ thể hơn, “nước nhỏ” (small state) đề cập đến những quốc gia có tiềm lực kinh tế và quân sự yếu và do đó ít có ảnh hưởng đối với các vấn đề quốc tế. Tuy nhiên với những đặc tính này, nước nhỏ lại có ảnh hưởng tương đối lớn hơn đối với các vấn đề khu vực. Từ đó có thể thấy “yếu” hay “nhỏ” không phải là về bản chất năng lực của họ mà nhiều hơn là về nguồn lực quốc gia nhỏ có (chẳng hạn như diện tích, dân số, nền kinh tế, vị thế quân sự) so với các chủ thể khác. Có thể thấy, quốc gia nhỏ còn đang bị đánh giá năng lực một cách tương đối, vì nước nhỏ chưa hẳn đã có năng lực chủ thể yếu kém. Do đó mà quốc gia nhỏ không nên được nhìn nhận là “yếu" mà phải là “yếu hơn"

trong tương quan so sánh với một chủ thể lớn và quyền lực hơn. Tương tự như Paul Kennedy (1987, pp. 148–150) xem xét sức mạnh của một cường quốc được đo lường trong mối tương quan với các cường quốc khác trong cuốn *Sự trỗi dậy và sụp đổ của các cường quốc: Thay đổi kinh tế và xung đột quân sự từ 1500 đến 2000*.

Điều này gợi ý rằng chủ thể có năng lực hay không và thực hiện nó như thế nào đều phụ thuộc vào chiến lược và kỹ năng của các chủ thể. Đây là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc thực hiện năng lực chủ thể (Beeson & Higgott, 2014, pp. 223–224). Nhất là với các quốc gia yếu đang phải đối mặt với những thách thức cố hữu phát sinh từ sự thiếu hụt tương đối về nguồn lực vật chất, các nước này phải nỗ lực tìm kiếm một chiến lược ngoại giao phù hợp nhằm hiện thực hóa năng lực chủ thể của mình.

Trường hợp của Campuchia có thể là cơ sở để nhiều nước nhỏ khác áp dụng nhằm thể hiện năng lực chủ thể quốc gia trong quan hệ với nước lớn, giúp nước nhỏ đảm bảo được độc lập và chủ quyền quốc gia. Tuy nhiên phù thịnh hạn chế không phải là chiến lược phù hợp cho tất cả quốc gia bởi mỗi chủ thể sẽ có đặc điểm riêng về thể chế chính trị, khác biệt về quan điểm trong việc xây dựng đường lối và định hướng chính sách. Hơn nữa, để phù thịnh hạn chế được áp dụng thành công còn phụ thuộc vào thái độ, chính sách của nước lớn trong quan hệ ngoại giao với nước nhỏ. Trường hợp quan hệ Campuchia - Trung Quốc có các đặc điểm sau khiến Campuchia thành công thực hiện phù thịnh hạn chế với Trung Quốc mà các quốc gia khác cần xem xét đầy đủ trước khi áp dụng.

Đầu tiên, Campuchia không xem Trung Quốc và sự trỗi dậy của Trung Quốc là một mối nguy hiểm. Trong quan điểm của các nhà lãnh đạo Campuchia, sự trỗi dậy của Trung Quốc còn được xem là mang lại lợi ích không chỉ cho nền kinh tế Campuchia mà còn đối với cả kinh tế thế giới và chuỗi cung ứng toàn cầu. Đó là nền tảng giúp Campuchia có thể xây dựng được mối quan hệ hòa hảo với Trung Quốc và ngày càng đưa quan hệ hai nước đi vào chiều sâu. Khác với Campuchia, các nước trong vực có những lựa chọn khác nhau bởi Đông Nam Á là một khu vực đa dạng, trong đó kinh nghiệm lịch sử và nhận thức về mối đe dọa của từng quốc gia là không giống nhau. Nhìn chung, thế giới quan của các nhà chiến lược ở các quốc gia ven biển Đông Nam Á khác với thế giới quan của các đối tác Đông Nam Á lục địa. Trong

khi đó, các quốc gia trong khu vực có những phản ứng với nhiều mức độ khác nhau đối với Trung Quốc và phần lớn các quốc gia đã lựa chọn chiến lược phòng ngừa để đối phó với bối cảnh an ninh bất ổn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương do sự trỗi dậy của Trung Quốc gây ra. Kết quả là, phản ứng của họ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc và bối cảnh an ninh khu vực đang thay đổi không hề giống nhau. Đối với Campuchia, chiến lược phòng ngừa rủi ro không phải là một lựa chọn phù hợp vì sự mất cân bằng trong quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ. Tuy các cường quốc lớn khác – Nhật Bản, Pháp và Nga – và các thể chế khu vực, như ASEAN, rất quan trọng nhưng Trung Quốc dường như vẫn là đối tác đáng tin cậy nhất trong mắt các chiến lược gia Campuchia khi nói đến việc đảm bảo an ninh nhà nước của Campuchia cũng như sự tồn vong của chế độ ở Vương quốc này. Vì thế, khác với nhiều nước nhỏ phải gần như phải liên kết hoàn toàn với Trung Quốc hay hoàn toàn ngả về phía phương Tây, Campuchia chọn thực hiện phù thịnh hạn chế, tạo cơ hội cho phép Campuchia liên kết với các quốc gia trong hệ thống quốc tế, bao gồm nhiều quốc gia ở phe đối lập với Trung Quốc.

Thứ hai, lợi ích cốt lõi của Campuchia và các quốc gia khác là không giống nhau. Các chính sách ngoại giao của Campuchia là do giới tinh hoa hoạch định; vì thế, khác với các nhà nước dân chủ, các nhà cầm quyền ở Campuchia quan tâm đến sự tồn vong của chế độ. Những giá trị vật chất như quyền lực và sự cân bằng quyền lực trong lý thuyết hiện thực đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích chính sách đối ngoại của một quốc gia. Tuy nhiên, những giá trị này ít có ý nghĩa đối với một quốc gia nhỏ như Campuchia, đặc biệt trong việc giải thích chính sách đối ngoại của Campuchia giữa cạnh tranh Mỹ - Trung. Quan điểm và nhận thức của giới tinh hoa cầm quyền đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy mối quan hệ của Campuchia với hai cường quốc này. Giới tinh hoa Campuchia có quan niệm rằng Mỹ là mối đe dọa đối với chế độ Campuchia khi trước đây Mỹ đã hỗ trợ rất nhiều cho Đảng CNRP, đảng đối lập chính trước đây của CPP và hiện đã bị giải thể. Trong khi đó, Trung Quốc đã có những hỗ trợ thực chất và ủng hộ Đảng cầm quyền hiện tại ở Campuchia là CPP. Do đó, chính sách đối ngoại của Campuchia vẫn có xu hướng ngả về phía Trung Quốc.

Thứ ba, Campuchia giữ vị trí quan trọng đối với nhiều chiến lược của Trung Quốc như Chiến lược Chuỗi Ngọc Trai hay BRI. Bên cạnh đó, Campuchia còn là nơi cung cấp nhiều tài nguyên thiên nhiên và nhân công giá rẻ, là môi trường tiềm năng cho Trung Quốc trong việc đặt các nhà máy và nghiệp tại đây. Vì thế, Campuchia có những lợi thế nhất định để có thể trao đổi trong quan hệ với Trung Quốc, thay vì hoàn toàn phụ thuộc vào những lợi ích mà Trung Quốc mang lại. Những lợi thế này khiến chính quyền Campuchia có nhiều không gian hành động chiến lược hơn trong quan hệ với Trung Quốc, đảm bảo cho Campuchia có khả năng duy trì sự tự chủ về chính sách và chiến lược dù ở trong mối quan hệ bất đối xứng với Trung Quốc. Mặt khác, chiến lược phù thịnh hạn chế tạo cơ hội cho phép Campuchia liên kết với các quốc gia khác trong hệ thống quốc tế, bao gồm nhiều quốc gia ở phe đối lập với Trung Quốc. Như đã trình bày ở Chương 3, Campuchia chủ động đa dạng hóa quan hệ với nhiều quốc gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau từ kinh tế (gồm đầu tư, thương mại, viện trợ) đến các vấn đề chính trị - ngoại giao và an ninh - quốc phòng. Campuchia có ý thức rõ ràng về việc đánh mất quyền độc lập nếu trở nên quá phụ thuộc vào một đối tác nhất định.

Như vậy, mặc dù khung lý thuyết về năng lực chủ thể của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc có ý nghĩa khoa học đối với thực hành nghiên cứu năng lực chủ thể của các nước nhỏ, việc áp dụng khung lý thuyết sẽ có tính phù hợp và hiệu quả khác nhau trong từng thực tiễn khác nhau. Tùy thuộc vào các yếu tố địa chính trị, thể chế chính trị, tương tác giữa nước nhỏ và nước lớn, cũng như nhận thức của hai quốc gia về lợi ích có được từ quan hệ song phương mà mỗi quốc gia sẽ có một lựa chọn chính sách riêng biệt để thực thi năng lực chủ thể của mình.

1.3. Lý luận về năng lực chủ thể của nước nhỏ góp phần phi phương Tây hóa thực hành nghiên cứu Quan hệ quốc tế

Từ khi Liên hợp quốc được thành lập năm 1940, thế giới đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng các thỏa thuận khu vực, các sáng kiến tư nhân và nhiều hình thức hợp tác khác nhau liên quan đến chính phủ, các đảng tư nhân và các chủ thể xã hội dân sự trong các lĩnh vực như an ninh, biến đổi khí hậu và con người. Nhiều trong số đó không phải là sản phẩm của sự lãnh đạo của Mỹ hay các mục đích chính trị khác của phương Tây. Dẫu các lý thuyết trong nghiên cứu Quan hệ quốc tế vẫn được công nhận rộng rãi

là bị thống trị bởi phương Tây, vào các cường quốc trong hệ thống Westphalia xoay quanh phương Tây (Tickner, 2016, p.158) và phần lớn lý thuyết chính thống chỉ đơn giản là sự trừu tượng hóa lịch sử phương Tây (Buzan, 2016, p. 156). Hơn nữa, Quan hệ quốc tế tiếp tục tìm cách tôn vinh, bảo vệ hoặc quảng bá hình ảnh các cường quốc phương Tây như một chủ thể chủ động và là đối tượng quy phạm lý tưởng (ideal normative referent) trong chính trị thế giới (Hobson, 2012, p.1). Nói cách khác, nghiên cứu Quan hệ quốc tế có xu hướng loại trừ những quốc gia bên ngoài các quốc gia cốt lõi (core countries) ở phương Tây (Acharya, 2014, p.647).

Với sự nhìn nhận khách quan rằng các lý thuyết phương Tây chi phối thực hành nghiên cứu Quan hệ quốc tế truyền thống, nhóm tác giả mong muốn được nhìn nhận và nghiên cứu năng lực chủ thể của các quốc gia nhỏ. Nhóm tác giả đã nhìn nhận từ góc nhìn của các nước nhỏ khu vực Đông Nam Á thông qua phân tích năng lực chủ thể của Campuchia, chỉ ra được các động lực đằng sau thúc đẩy sự thực hiện chính sách của nước này ở cả ba cấp độ phân tích. Nhóm cũng chỉ ra được nhiều khám phá quan trọng về tương tác giữa Campuchia và Trung Quốc dưới góc độ tiếp cận của Campuchia. Nhìn chung, các nước nhỏ có năng lực chủ thể trong việc chủ động điều hướng tác nhân nước ngoài là cường quốc theo hướng phục vụ cho việc tối đa hóa lợi ích của mình. Dù Mỹ và các cường quốc phương Tây đã xây dựng và duy trì trật tự thế giới trong nhiều thập kỷ qua và sẽ tiếp tục có thể gây ảnh hưởng lên chính trị toàn cầu, nhưng sự nổi lên của nhiều chủ thể có năng lực ở Đông Nam Á là đáng được chú ý bởi nó có thể đóng vai trò trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Theo đó có thể thấy quyền lực đang dần được chuyển dịch từ Tây sang Đông'(Layne, 2012, p.22) và sẽ tiếp tục chuyển dịch (Acharya, 2018b, p.280). Sự thay đổi về mặt cấu trúc này đã và sẽ tiếp tục mang lại nhiều không gian hơn cho tiếng nói và sáng kiến của các quốc gia nhỏ và các thể chế khu vực ở châu Á. Nó cũng đồng nghĩa với một không gian mới; có thể một trật tự thế giới mới ít bị phương Tây dẫn dắt và nhiều tiếng nói hơn đến từ các đại diện ở phương Đông. Trên thực tế, nhiều sáng kiến khu vực châu Á hiện nay vốn đã rất phù hợp với các thể chế và chuẩn mực khu vực hoặc quốc tế hiện có, và do đó, nếu được công nhận và củng cố, nó có thể thực sự định hình một trật tự thế giới.

Ví dụ, các quốc gia trong ASEAN đã tận dụng năng lực chủ thể để phòng vệ và nâng cao vị thế, như chính Như Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan Thanat Khoman (1992) đã phát biểu: “Động lực cho những nỗ lực của chúng tôi để liên kết với nhau là để củng cố vị thế của chúng tôi, những nước nhỏ và bảo vệ chúng tôi trước sự cạnh tranh của các cường quốc lớn...”. Cho đến nay, ASEAN, được thành lập bởi các quốc gia nhỏ hơn và yếu hơn ở Đông Nam Á, đã mở rộng vai trò của mình trong việc gây ảnh hưởng đến chính trị khu vực thông qua các thể chế và diễn đàn của mình. Đồng thời, các quốc gia thành viên ASEAN sẽ tiếp tục thể hiện năng lực chủ thể trong việc xây dựng các thiết chế và đóng vai trò tích cực trong việc giải quyết các vấn đề thương mại và an ninh khu vực (Stubbs, 2019).

Mức độ thực thi năng lực chủ thể (thấp/tương đối/cao)	
Tính chủ đích	
Diễn ngôn và hành động của Campuchia liên quan đến quan hệ với Trung Quốc có hướng đến phục vụ cho lợi ích và mục tiêu quốc gia của Campuchia	Cao
Sự tương thích giữa mục tiêu quốc gia và kết quả đạt được từ quan hệ hợp tác	Tương đối
Tính chủ thể	
Có sự nhận thức rõ ràng về định hướng và mục tiêu của chính mình	Cao
Phản kháng trước việc bị gắn nhãn là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc	Cao
Kiến tạo hình ảnh quốc gia tự chủ	Cao
Hiệu quả tác động đến nhận thức của các chủ thể khu vực và quốc tế	Tương đối
Quyền lực	
Điều hướng hành vi của Trung Quốc để không làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia	Tương đối
Làm cho mong muốn của nước lớn song trùng với lợi ích của quốc gia	Thấp

Hình 11: Mô hình lý thuyết kiểm chứng năng lực chủ thể của Campuchia trong việc thực hiện chính sách phù thịnh hạn chế với Trung Quốc

Nguồn: Nhóm nghiên cứu thiết kế (tháng 4/2024)

Kết quả công trình nghiên cứu

Mặc dù nằm trong mối quan hệ bất đối xứng với Trung Quốc, Campuchia vẫn có thể thực thi năng lực chủ thể của mình thông qua việc thực hiện phù thịnh hạn chế. Năng lực chủ thể của Campuchia được thể hiện qua hai tính chất của phù thịnh tuyệt đối đó là thỏa hiệp có chọn lọc và kháng cự có chọn lọc.

Việc thực hiện thỏa hiệp có chọn lọc, Campuchia thể hiện được tính chủ thể (Subjectivity) và tính chủ đích (Intentionality) trong năng lực chủ thể của mình. Từ đây đánh giá Campuchia có năng lực chủ thể tương đối trong thực hiện thỏa hiệp có chọn

lọc với Trung quốc. Thứ nhất, các lựa chọn diễn ngôn và hành động của chính quyền Campuchia trong việc thỏa hiệp với Trung Quốc đều mang tính chủ đích hướng đến đáp ứng các mục tiêu phát triển quốc gia và chính danh hóa quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo. Từ cách đo lường biến số thành tựu phát triển, nhóm nhận thấy có sự tương thích nhất định giữa mục tiêu phát triển của Campuchia (được thể hiện qua các văn bản chính thống) và kết quả mà Campuchia đạt được từ quan hệ hợp tác với Trung Quốc. Ngoài ra, có một số động thái của Campuchia nếu nhìn từ góc nhìn cạnh tranh cường quốc sẽ là dấu hiệu cho việc phục tùng lợi ích của Trung Quốc, nhưng nếu nhìn từ góc nhìn của Campuchia, sẽ thấy rõ động lực đằng sau là lợi ích và nhu cầu nội tại của Campuchia. Hơn nữa, việc Campuchia thỏa hiệp với các sáng kiến và lợi ích cốt lõi của Trung Quốc là nhằm mục đích kiến tạo ba loại tính chính danh cho chính phủ: tính chính danh dựa trên thành tích kinh tế (performance legitimation); tính chính danh dựa trên năng lực bảo vệ trật tự và ổn định trong nước (procedural legitimation); tính chính danh dựa trên tinh thần chủ nghĩa dân tộc (particularistic legitimation). Yếu tố tính chủ đích trên dẫn đến động lực hình thành yếu tố thứ hai là tính chủ thể. Tính chủ thể được thể hiện qua cách chính phủ Campuchia đã nỗ lực kiến tạo diễn ngôn chiến lược phù hợp với lợi ích quốc gia và chiến lược đối ngoại của Campuchia, cụ thể là chính danh hóa sự ủng hộ đối với các sáng kiến khu vực của Trung Quốc và chủ động đón nhận nguồn đầu tư từ nước này. Về tính quyền lực (power), Campuchia chưa có thể thực thi nhiều quyền lực lên Trung Quốc vì bản chất bất cân xứng giữa hai nước, tính quyền lực là điều Campuchia chưa thể đạt được trong thực hiện năng lực chủ thể của mình. Tuy nhiên cũng có thể thấy Trung Quốc đã có sự điều chỉnh linh hoạt viện trợ của mình để phù hợp với nhu cầu phát triển của Campuchia thông qua cơ chế tham vấn lẫn nhau. Nhờ đó mà BRI và Chiến lược phát triển của Campuchia có sự đồng bộ về mặt chiến lược, quá trình hội nhập của Campuchia vào các nền kinh tế khu vực và toàn cầu thông qua cơ sở hạ tầng quan trọng và đa dạng hóa kinh tế được tăng cường.

Bằng việc thực hiện thỏa hiệp có chọn lọc, Campuchia đã tận dụng lợi ích vật chất và các cơ hội để theo đuổi con đường hợp pháp hóa, củng cố sự tồn tại của giai cấp cai trị mang lại bởi Trung Quốc. Xuất phát từ quyết tâm rất lớn nhằm tăng năng lực cạnh tranh, khả năng sản xuất của quốc gia trên trường quốc tế, Campuchia đã tận dụng triệt để lợi ích mà việc thỏa hiệp với Trung Quốc mang lại. Trong chừng mực nhất định, năng

lực chủ thể của Campuchia đã giúp được này thành công tăng trưởng kinh tế; phát triển cơ sở hạ tầng; ổn định chế độ, nâng cao năng lực quản trị an ninh, mang lại sự đảm bảo và các nguồn viện trợ và tài chính thay thế cho những nguồn được cung cấp bởi các cường quốc phương Tây.

Trong chiến lược kháng cự có chọn lọc, Campuchia thể hiện được tính chủ thể (Subjectivity) và tính chủ đích (Intentionality) và quyền lực (power) trong năng lực chủ thể của mình. Từ đây, có thể đánh giá Campuchia có năng lực chủ thể trong thực hiện kháng cự có chọn lọc trước Trung Quốc. Trong giai đoạn khảo sát, năng lực chủ thể của Campuchia trong việc sử dụng chiến lược kháng cự có chọn lọc được thể hiện qua ba nhận định. Thứ nhất, chính quyền CPP đã thể hiện thái độ kháng cự khi việc bảo vệ lợi ích Trung Quốc đi ngược lại với công luận trong nước. Tuy nhiên, khi hiệu suất - cái vốn để tạo tính chính danh cho chính phủ, không ổn định hoặc đi kèm với những rủi ro quá lớn, chính quyền thường tăng cường tính chính danh về bản sắc và tính chính danh về thủ tục bằng cách tiếp cận thỏa hiệp hơn với công luận. Campuchia đã từ chối bảo vệ lợi ích của Trung Quốc và thể hiện hình ảnh cứng rắn trước các ảnh hưởng của Trung Quốc. Các lựa chọn diễn ngôn và hành động của chính quyền Campuchia đều mang tính chủ đích hướng đến việc chính danh hóa quyền lực của giới tinh hoa lãnh đạo là độc lập và không dựa dẫm vào Trung Quốc.

Thứ hai, tính chủ thể của Campuchia thể hiện qua việc chính quyền bác bỏ hình ảnh là "quốc gia vệ tinh" của Trung Quốc bằng diễn ngôn chính thức và hành động công khai. Campuchia đã luôn nhấn mạnh sự tự chủ, độc lập ra quyết định trong chính sách đối ngoại. Ngoài ra, trong không gian chính trị của khu vực Đông Nam Á, cụ thể là ASEAN và Campuchia luôn gắn hình ảnh của mình song song với lợi ích khu vực. Campuchia thể hiện mình là một chủ thể có chủ quyền trong cộng đồng quốc tế, thể hiện rõ nhất qua cách nước này thành công đa dạng hóa quan hệ và tăng cường hợp tác với các đối tác khác ngoài Trung Quốc.

Thứ ba, tính quyền lực của Campuchia thể hiện qua việc Campuchia có khả năng khiến cho Trung Quốc không thực hiện những hành động gây bất lợi cho mình. Trung Quốc đã không có động thái trừng phạt khi Campuchia thể hiện sự kháng cự cũng như không áp đặt Campuchia vào quan hệ lệ thuộc bất chấp các điều khoản bất lợi cho Campuchia. Việc Campuchia có các lựa chọn hợp tác khác ngoài Trung Quốc đã làm

giảm đáng kể khả năng Trung Quốc đưa ra các yêu cầu cao hơn. Như vậy, Campuchia thể hiện năng lực của mình trong quan hệ với Trung Quốc thông qua lựa chọn kháng cự gián tiếp nhưng vẫn mang tính chủ đích, tính chủ thể (tác động đến hình ảnh của chính phủ Campuchia trong mắt người dân trong nước và các đối tác quốc tế) và tính quyền lực (hạn chế được Trung Quốc trong việc đưa ra quyết định gây bất lợi cho Campuchia)

Nhóm tác giả đánh giá rằng Campuchia có đủ năng lực chủ thể để tận dụng tốt các lợi ích từ việc phù thịnh hạn chế với Trung Quốc một cách phù hợp với nhu cầu kinh tế và chính trị, song song với năng lực giảm thiểu những tác động tiêu cực có thể phát sinh. Mặc dù các nhà lãnh đạo Campuchia luôn nhấn mạnh sự phân định rạch ròi giữa hợp tác kinh tế và ảnh hưởng chính trị, không chấp nhận bị gắn nhãn là "quốc gia chư hầu của Trung Quốc", nỗ lực thay đổi hình ảnh quốc gia và vai trò của Campuchia trong quan hệ với Trung Quốc nhưng theo nhóm đánh giá, trong giai đoạn 2012-2022, hiệu quả cho việc này thật sự là không cao.

Thêm nữa, mặc dù nhân tố Trung Quốc đóng vai trò tích cực trong việc phục vụ các mục tiêu phát triển của Campuchia, diễn ngôn và hành động của Campuchia liên quan đến quan hệ với Trung Quốc có hướng đến phục vụ cho lợi ích và mục tiêu quốc gia của Campuchia, kết quả đạt được chỉ tương đối tương thích với kỳ vọng và cũng còn đó những rủi ro rất cao. Chính phủ nước này cũng đã xác định những rủi ro: sự phụ thuộc quá mức vào một đối tác duy nhất và những tác động tiêu cực tiềm ẩn của mức nợ cao. Thêm đó còn có các rủi ro về kinh tế, chính trị, môi trường và văn hóa - xã hội, đặc biệt là các rủi ro gắn liền với nguồn vốn tư nhân của Trung Quốc. Còn đó các rủi ro văn hóa xã hội cần được nhìn nhận nghiêm túc như tội phạm mạng, tình trạng chiếm hữu đất đai, môi giới bất động sản, du lịch, nhà hàng và cả các băng nhóm tội phạm và các hoạt động buôn người. Đồng thời việc quản lý nguồn vốn tư nhân của chính phủ Campuchia kém hiệu quả hơn nhiều so với nguồn vốn nhà nước. Phòng ngừa rủi ro và đa dạng hóa được công nhận là chiến lược quan trọng. Nhìn chung, việc đa dạng hóa quan hệ đối tác kinh tế mang lại lợi ích đáng kể cho Campuchia, nhưng việc quản lý sự cạnh tranh với các đối tác hiện tại đòi hỏi một cách tiếp cận chiến lược nhấn mạnh đến sự giao tiếp, minh bạch và cùng có lợi. Xây dựng được một chính sách hợp lý với các đối tác sẽ giúp Campuchia tối đa hóa lợi ích của mình.

Hạn chế của đề tài

Bên cạnh nhưng đóng góp đã nêu trên, nghiên cứu còn nhiều hạn chế, nhất là trong việc việc thu thập dữ liệu. Thông tin về các chính sách ở cấp độ chính phủ của Campuchia nhóm gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập phần lớn do đây là các thông tin có độ bảo mật cao và khó tiếp cận. Đồng thời sự khác biệt trong ngôn ngữ tiếp cận cũng là giới hạn của nhóm khi nhóm không đọc hiểu được tiếng Khmer và tiếng Trung. Việc tiếp cận các tài liệu sơ cấp, các nghiên cứu đến từ Campuchia và Trung Quốc do đó gặp nhiều khó khăn.

Tuy vậy, nhóm cũng đã cố gắng sử dụng và tìm kiếm tài liệu từ các nguồn chính thống, đảm bảo độ uy tín cho các nguồn tài liệu chính sách. Bên cạnh một số khó khăn từ việc thâm nhập dữ liệu, việc nghiên cứu tập trung vào khung thời gian từ 20012-2022 cũng hơi dàn trải và đôi khi gây ra quá tải thông tin để nhóm xử lý. Đồng thời làm nghiên cứu về hai quốc gia nước ngoài cũng sẽ tạo ra nhiều khó khăn trong việc tổng hợp chi tiết và đầy đủ các chính sách được thực thi mỗi năm. Đây là điểm mà các nghiên cứu sau có thể phát triển và đào sâu hơn.

Nhóm tác giả nhận thấy rằng để có một nghiên cứu đầy đủ và thấu triệt về năng lực chủ thể của nước nhỏ, nhất là một nước nhỏ như Campuchia trong tương tác với Trung Quốc, là cực kỳ khó và yêu cầu một lượng tài liệu và công tác khổng lồ, điều đã nằm ngoài khả năng của nghiên cứu này. Đây là một chủ đề còn mới và chưa có nhiều nghiên cứu đi trước, có rất ít công trình có đủ độ dày về thông tin. Campuchia cũng không phải là một chủ thể xuất hiện nhiều trong nghiên cứu Quan hệ quốc tế nói riêng và Khoa học xã hội nói chung. Điều này làm nên hạn chế rất lớn cho nhóm trong quá trình tiếp cận động lực của việc ra quyết định chính sách dưới góc độ nước nhỏ trong môi trường các nghiên cứu Quan hệ quốc tế tập trung xoay quanh cường quốc và các quốc gia phương Tây.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chanda, N. (2002). China and Cambodia: In the mirror of history. *Asia Pacific Review*, 9(2), 1–11.

Pisei, H. (2023, February 5). Cambodian exports to ASEAN markets rise 13%. *Phnom Penh Post*. https://www.phnompenhpost.com/business/cambodian-exports-asean-markets-rise-13

Allard, T., & Latiff, R. (2021, November 18). EXCLUSIVE ASEAN states object as China lobbies for Myanmar junta to join summit: Sources. Reuters. https://www.reuters.com/world/asia-pacific/exclusive-asean-states-object-china-lobbies-myanmar-junta-join-summit-sources-2021-11-18/

Alves, A. C., & Lee, S.-H. (2022). China's BRI developmental agency in its own words: A content analysis of key policy documents. World Development, 150, 105715. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2021.105715

Analysis | China Backs Cambodia's Much Criticized Diplomatic Bid in Myanmar. (2022, January 12). The Irrawaddy. https://www.irrawaddy.com/opinion/analysis/china-backs-cambodias-much-criticized-diplomatic-bid-in-myanmar.html

Ankush, K. (2023). Cambodia–China Economic Relations in the Context of BRI. 85-90. doi: 10.1007/978-981-19-9155-4_12

Associated Press. (2022, November 2). Cambodia to Send Deminers to Help Train Ukrainians – The Diplomat. The Diplomat. https://thediplomat.com/2022/11/cambodia-to-send-deminers-to-help-train-ukrainians/

Autonomous Port of Cambodia. (2015). The Passage to Sihanouk Port [Online] http://www.pas.gov. kh/beta/site/menulistdetail/62.html (27July2019).Accessed16Oct2017.

AVI PERSPECTIVE ISSUE: 2020, No. 02. (n.d.). Asian Vision Institute. Retrieved April 13, 2024, from http://mail.asianvision.org/archives/publications/avi-perspective-issue-2020-no-03

AVI POLICY BRIEF ISSUE: 2019, No. 15 | Cambodia's Economic Diplomacy: An Imperative for Prosperity and Self-Determination. (n.d.). Asian Vision Institute. Retrieved March 3, 2024, from https://www.asianvision.org/archives/publications/avi-policy-brief-issue-2019-no-15

Becker, E. (1998). *When the war was over: Cambodia and the Khmer Rouge revolution.* New York, NY: PublicAffairs.

Ben Sokhean & Sen David. (2020, September 20). Unwarranted sanctions: US move against Chinese firm in Cambodia strongly condemned - Khmer Times. Khmer Times. https://www.khmertimeskh.com/50764679/unwarranted-sanctions-us-move-against-chinese-firm-in-cambodia-strongly-condemned/

Bong, C. (2020). *Cambodia's hedging foreign policy between the United States and China: The role of domestic politics, 1999-2019*. Kansas State University.

Bong, C. (2020). *Cambodia's hedging foreign policy between the United States and China: The role of domestic politics, 1999-2019*. Kansas State University.

Bong, C. (2023a, November 21). Assessing Cambodia's Maritime Governance Capacity: Priorities and Challenges. Asia Maritime Transparency Initiative. https://amti.csis.org/assessing-cambodias-maritime-governance-capacity-priorities-and-challenges/

Bong, C. (2023b, November 21). Assessing Cambodia's Maritime Governance Capacity: Priorities and Challenges. Asia Maritime Transparency Initiative. https://amti.csis.org/assessing-cambodias-maritime-governance-capacity-priorities-and-challenges/

Bulut, S. (2017). Cambodia-United States Relations: From Early Encounters to Post-Cold War. Chap. 13 in *Cambodia's Foreign Relations in Regional and Global Contexts*, (Sok, U. D., Sun, S., & Serkan, B., Eds.). Phnom Penh, Cambodia: Konrad-Adenauer-Stiftung.

Bunthorn, K. (2022). Small state Dilemma: Cambodia between the ASEAN and China in the Indo-Pacific context. *Journal of Liberty and International Affairs*, *8*(1), 122. https://www.doi.org/10.47305/JLIA2281116b

Bunthorn, K. (2022). Small state Dilemma: Cambodia between the ASEAN and China in the Indo-Pacific context. *Journal of Liberty and International Affairs*, *8*(1), 122. https://www.doi.org/10.47305/JLIA2281116b

Burchett, W. G. (1981). *The China-Cambodia-Vietnam triangle*. Vanguard Books.

Buzan, B., Jones, C. A., & Little, R. (1993). *The Logic of Anarchy: Neorealism to Structural Realism*. Columbia University Press.

Calabrese, L., & Cao, Y. (2021, May 21). Managing the Belt and Road: Agency and development in Cambodia and Myanmar. *World Development*, *141*. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2020.105297

Calabrese, L., Borodyna, O., & Nadin, R. (2022). Risks along the Belt and Road: Chinese investment and infrastructure development in Cambodia.

Cambodia - Education. (2019, August 6). U.S. Department of Commerce. https://www.export.gov/article?id=Cambodia-Education

Cambodia strengthens ties with Japan amid US–China tensions | East Asia Forum. (2024, January 23). https://eastasiaforum.org/2024/01/24/cambodia-strengthens-ties-with-japan-amid-us-china-tensions/

Cambodia suspends annual military drill with United States. (2017, January 16). Reuters. https://www.reuters.com/article/idUSKBN1501YL/

Cambodia’s biggest port sees China coveting Japan’s dominant role. (n.d.). Nikkei Asia. Retrieved April 18, 2024, from https://asia.nikkei.com/Business/Company-in-focus/Cambodia-s-biggest-port-sees-China-coveting-Japan-s-dominant-role

Campuchia phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới. (2021, September 10). Vietnam+ (VietnamPlus). https://www.vietnamplus.vn/post-739992.vnp

Can Cambodia's Future Foreign Policy Diverge from China? (2023, March 14). FULCRUM. https://fulcrum.sg/can-cambodias-future-foreign-policy-diverge-from-china/

Chanborey, C. (2015, July 8). Cambodia's Strategic China Alignment – The Diplomat. *The Diplomat*. https://thediplomat.com/2015/07/cambodias-strategic-china-alignment/

Chanborey, C. (2019, May 29). Japan in Cambodia's Delicate Hedging Strategy. *Khmer Times*. https://www.khmertimeskh.com/608572/japan-in-cambodias-delicate-hedging-strategy/

Chandara, K., Finkelstein, D. M., & Kivlehan, M. (2014, May 1). Cambodia-China Relations Based on the Mutually Beneficial Interests: China, the 'Most Trusted Friend' beyond Doubt. *ResearchGate*. https://www.researchgate.net/publication/261988062_Cambodia-China_Relations_Based_on_the_Mutually_Beneficial_Interests_China_the_'Most_Trusted_Friend'_beyond_Doubt

Chandarith, Neak., Sothearak, Sok. (2021). Cambodia's Response to COVID-19 and Its Impacts on Cambodia–China Relations. 51-67. doi: 10.1007/978-981-33-4416-7_4

Chandler, D. (2009). *A history of Cambodia*. Hachette UK.

Chansambath Bong. (2022, June 20). Unpacking Cambodia's 2022 Defence White Paper. FULCRUM. https://fulcrum.sg/unpacking-cambodias-2022-defence-white-paper/

Charadine Pich & Chhengpor Aun. (2023, September 19). How Small States Navigate U.S.-China Rivalry: The Case of Cambodia. United States Institute of Peace. https://www.usip.org/publications/2023/09/how-small-states-navigate-us-china-rivalry-case-cambodia

Chea, H. (2022). *Cambodia Garment, Footwear and Travel Goods Sector Brief*. EuroCham Cambodia.

Chea, V. (2019, August 5). Exports to US Soar in H1. *Khmer Times*. https://www.khmertimeskh.com/50630230/exports-to-us-soar-in-h1/

Cheang, S. (2017, January 16). Cambodia cancels military exercise with US. *AP News*. https://apnews.com/general-news-6a4b25fd5c62418cbc2dad9d9cac53ef

Chellaney, B., & Kliem, F. (2021). 'The Displaced: Disrupted Trade, Labour, and Politics in the Mekong River Basin' is published by the Konrad-Adenauer-Stiftung's Regional Economic Programme Asia (SOPAS).

Chen, I. T.-Y., & Yang, A. H. (2013). A harmonized Southeast Asia? Explanatory typologies of ASEAN countries' strategies to the rise of China. The Pacific Review, 26(3), 265–288. https://doi.org/10.1080/09512748.2012.759260

Chen, S. A. (2003). The transition of political regime and economic structure in Cambodia. 柬埔寨政治體制與經濟 結構之轉型問題研究 Tainan: National Cheng Kung University Master Thesis.

Chen, S. A. (2018). The Development of Cambodia–China Relation and Its Transition Under the OBOR Initiative. *The Chinese Economy*, *51*(4), 370–382. https://doi.org/10.1080/10971475.2018.1457317

Chen, S. A. (2018). The Development of Cambodia–China Relation and Its Transition Under the OBOR Initiative. *The Chinese Economy*, 51(4), 370–382. https://doi.org/10.1080/10971475.2018.1457317

Chet, Vathanak. (2021). China's Official Development Assistance: An Implication of the Transport Infrastructure Development in Cambodia. Open Access Library Journal, 8(8):1-11. doi: 10.4236/OALIB.1107697

Cheunboran, C. (2021). Cambodia's China Strategy: Security Dilemmas of Embracing the Dragon (1st ed.). Routledge. https://doi.org/10.4324/9780429331534

Chheang Vannarith. (2022, January 10). Hun Sen's Visit to Myanmar: A Cambodian View. FULCRUM. https://fulcrum.sg/hun-sens-visit-to-myanmar-a-cambodian-view/

Chheang, V. (2018, January 24). Cambodia Reasserts a Neutral Foreign Policy. *Khmer Times*. https://www.khmertimeskh.com/50104002/cambodia-reasserts-aneutral-foreign-policy/

Chheang, V. (2019). Contested Regional Order in the Indo-Pacific and Small States‟ Diplomacy. *AVI Perspective*, *6*.

Chheang, V. (2019, January 18). Can Cambodian foreign policy find its feet? *East Asia Forum*. https://eastasiaforum.org/2019/01/18/can-cambodian-foreign-policy-find-its-feet/

Chheang, V. (2021). Cambodia's Embrace of China's Belt and Road Initiative: Managing Asymmetries, Maximizing Authority. *Asian Perspective*, *45*(2), 375-396. 10.1353/apr.2021.0005

Chheang, V. (2022). Cambodia's multifaceted foreign policy and agency in the making. *The Pacific Review*, *35*(2), 342–367. https://doi.org/10.1080/09512748.2021.1998203

Chheang, V. (2022, March 21). How will Cambodia manage the ASEAN chairmanship and China relations? *ThinkChina*. https://www.thinkchina.sg/how-will-cambodia-manage-asean-chairmanship-and-china-relations?page=322

Chheang, V. (2022, March 21). How will Cambodia manage the ASEAN chairmanship and China relations? *ThinkChina*. https://www.thinkchina.sg/how-will-cambodia-manage-asean-chairmanship-and-china-relations?page=322

Chheang, V., & Heng, P. (2021). Cambodian perspective on the Belt and Road Initiative. In J. Chinyong Liow, H. Liu, & G. Xue (Eds.), Research Handbook on the Belt and Road Initiative. Edward Elgar Publishing. https://doi.org/10.4337/9781789908718.00024

Chheat, S. (2021). Contesting China-funded Projects in Cambodia: The Case of Stung Chhay Areng Hydropower. Asian Studies Review, 1-17. doi: 10.1080/10357823.2021.1919598

Chhengpor Aun. (2022, March 30). How Is Cambodia Navigating the Impacts of Russia's Invasion of Ukraine? The Diplomat. https://thediplomat.com/2022/03/how-is-cambodia-navigating-the-impacts-of-russias-invasion-of-ukraine/

Chhut, B. (2023, April 23). Airports in Cambodia. B2B CAMBODiA. https://www.b2b-cambodia.com/articles/airports-in-cambodia/

China-Cambodia Relationships: Phnom Penh as Beijing's Permanent Client State - Sigit Candra Wiranata Kusuma (2019)

Chong, T. (2017). Singapore | 2 August 2017 The Politics behind Cambodia's Embrace of China. 2017. https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/pdfs/ISEAS_Perspective_2017_59.pdf

Ciorciari, J. (2013, June 17). China and Cambodia: Patron and Client? *International Policy Center*, (121). 10.2139/ssrn.2280003

Ciorciari, J. D. (2015). A Chinese model for patron-client relations? The Sino-Cambodian partnership. International Relations of the Asia-Pacific, 15(2), 245–278. https://doi.org/10.1093/irap/lcu021

Codingest. (2020, February 7). Cambodia aims to turn Sihanoukville into "second Shenzhen city"—ASEAN Vietnam Portal—ASEAN INFORMATION GUIDANCE COMMITTEE. ASEAN Vietnam Portal. https://aseanvietnam.vn/en/post/cambodia-aims-to-turn-sihanoukville-into-second-shenzhen-city

Constitution of the People's Republic of China. (2019, November 20). The State Council of the People's Republic of China. Retrieved April 22, 2024, from https://english.www.gov.cn/archive/lawsregulations/201911/20/content_WS5ed8856ec6d0b3f0e9499913.html

CRDB (2018). *Development Cooperation and partnership report.* Royal Government of Cambodia.

Crosley, J. (2021). What is Qualitative Content Analysis? QCA explained simply (with examples). GraCoach. https://gradcoach.com/qualitative-content-analysis/

Dahl, R. (1957). The concept of power. *Behavioral Science*, *2*(3), 201-215. https://doi.org/10.1002/bs.3830020303

Daniel, C., O'Neill. (2014). Playing Risk: Chinese Foreign Direct Investment in Cambodia. Contemporary Southeast Asia: A Journal of International and Strategic Affairs, 36(2):173-205. doi: 10.1355/CS36-2A (https://sci-hub.se/10.1355/cs36-2a)

Daniel, C., O'Neill. (2014). Playing Risk: Chinese Foreign Direct Investment in Cambodia. Contemporary Southeast Asia: A Journal of International and Strategic Affairs, 36(2):173-205. doi: 10.1355/CS36-2A

David Eimer. (2013, July 27). Cambodia's textile workers hang by a thread under Chinese bosses. South China Morning Post. https://www.scmp.com/news/asia/article/1291466/cambodias-textile-workers-hang-thread-under-chinese-bosses

David Hutt & Shawn Crispin. (2018, November 15). Cambodia at the center of a new Cold War—Asia Times. Asia Times. https://asiatimes.com/2018/11/cambodia-at-the-center-of-a-new-cold-war/

David Rising & Sopheng Cheang. (2022, November 11). Ukraine Boosts Southeast Asia Ties With Peace Accord – The Diplomat. The Diplomat. https://thediplomat.com/2022/11/ukraine-boosts-southeast-asia-ties-with-peace-accord/

David, Clapham. (2012). Structure and agency. doi: 10.1016/B978-0-08-047163-1.00685-8

David, Howarth. (2013). Poststructuralism and After: Structure, Agency and Power. https://doi.org/10.1177/1354066199005001004

Demetri Sevastopulo. (2023, July 25). Chinese base in Cambodia nears completion in challenge to US naval power. Financial Times. https://www.ft.com/content/cec4bbb9-8e92-4fc1-85fb-ded826a735c5

Deth, S. U., Sun, & Bulut, S. (Eds.). (2017). *Cambodia's Foreign Relations in Regional and Global Contexts*. Konrad-Adenauer-Stiftung.

Deth, Sok Udom & Murg, Bradley & Virak, OU & Renfrew, Michael. (2021). Cambodia 2040. International Relations and Governance.

Deth. et al (2017). Chap1 in *The Handbook of Contemporary Cambodia* (K. Brickell & S. Springer, Eds.). Taylor & Francis.

Đỗ, H. M. (2018). *Chính sách của Trung Quốc đối với Campuchia từ năm 1993 đến nay*. Học viện Ngoại giao.

Dobkowska, J. (n.d.). VIETNAM AS ‘A MIDDLE POWER’ ON THE EXAMPLE OF ITS COOPERATION WITH INDO-CHINESE COUNTRIES.

Dunst, C. (2020, March 10). Hun Sen Is Rewriting Cambodian History Under Xi Jinping's Tutelage. *Foreign Policy*. https://foreignpolicy.com/2020/03/10/xi-jinping-fake-history-lesson-hun-sen-china-cambodia-khmer-rouge/

Ear, S. (2016). Greater China, Cambodia, and the Garment Industry. doi: 10.1007/978-3-319-24232-3_7

Editor, G. (2020, January 17). Public Debt Management Strategy 2019—2023. General Department of International Cooperation and Debt Management. https://gdicdm.mef.gov.kh/2020/01/17/10115.html

Elster, J. (1986). *Rational Choice* (J. Elster, Ed.). NYU Press.

Eun, Y. S., Acharya, A., & na Thalang, C. (2022). Unpacking the dynamics of weak states’ agency. *The Pacific Review*, *35*(2), 229–244. https://doi.org/10.1080/09512748.2021.1998200

Eun, Y.-S., Acharya, A., & na Thalang, C. (2022). Unpacking the dynamics of weak states’ agency. *The Pacific Review*, *35*(2), 229–244. https://doi.org/10.1080/09512748.2021.1998200

Firn, M. (2021, October 19). Gov’t signs contract to plan development of Preah Sihanouk SEZ. Khmer Times.

Flynn, G. (2020, February 12). EU to Hit Cambodian Exports Worth $1 Billion with Tariffs in Partial EBA Suspension. *Cambodianess*. https://cambodianess.com/article/cambodia-loses-1-billion-in-exports-to-eu-in-partial-eba-suspensionhttps://cambodianess.com/article/cambodialoses-1-billion-in-exports-to-eu-in-partial-eba-suspension.

Foster + Partners Announces Construction Update on New Phnom Penh Airport – Slated for 2025 Opening (Video)—Cambodia Investment Review. (2024, January 11). https://cambodiainvestmentreview.com/2024/01/11/foster-partners-announces-construction-update-on-new-phnom-penh-airport-slated-for-2025-opening-video/

Friedman, G., & Starr, H. (1997). *Agency, Structure, and International Politics: From Ontology to Empirical Inquiry*. Routledge.

General Assembly resolution demands end to Russian offensive in Ukraine | UN News. (2022, March 2). https://news.un.org/en/story/2022/03/1113152

General Assembly. (2022, October 12). Ukraine: UN General Assembly demands Russia reverse course on 'attempted illegal annexation' | UN News. https://news.un.org/en/story/2022/10/1129492

Gerstl, A. (2020). Malaysia's Hedging Strategy Towards China Under Mahathir Mohamad (2018–2020): Direct Engagement, Limited Balancing, and Limited Bandwagoning. *Journal of Current Chinese Affairs*, *49*(1), 106–131. https://doi.org/10.1177/1868102620964219

Gerstl, A. (2022). Hedging Strategies in Southeast Asia: ASEAN, Malaysia, the Philippines, and Vietnam and their Relations with China. 10.4324/9781003212164.

Gilberg, T. (2020, February 19). *Shelter theory and Cambodia's foreign policy* (AVI perspective No. 2). Phnom Penh: Asian Vision Institut

Giuseppina, Siciliano., Frauke, Urban., May, Tan-Mullins., Lonn, Pichdara., Sour, Kim. (2016). The Political Ecology of Chinese Large Dams in Cambodia: Implications, Challenges and Lessons Learnt from the Kamchay Dam. Water, 8(9):405-. doi: 10.3390/W8090405

Goh, E. (2016, February 22). Southeast Asian Strategies toward the Great Powers: Still Hedging after All These Years? *The Asan Forum*. https://theasanforum.org/southeast-asian-strategies-toward-the-great-powers-still-hedging-after-all-these-years/

Goldrick, E. (2021). *Sino-Cambodia 2010 - 2018: To what extent has the Chinese Government contributed to the decline of multiparty democracy in Cambodia?* The University of Sydney.

Gottesman, E. (2003). *Cambodia after the Khmer Rouge: Inside the politics of nation building*. New Haven, CT: Yale University Press.

Greenhill, R. (2013). ‘‘The age of choice: Cambodia in the new aid landscape”. *Research report.* Overseas Development Institute.

Hang, V. (2004). China’s Soft Power in CLMV: Characteristics, Motivations, and Challenges. https://doi.org/10.13140/2.1.2463.3126

Harwood, T. G., Garry, T. (2003). An Overview of Content Analysis. *The Marketing Review*, 3, 479.

Hedging in International Relations – EAIR Caucus. (n.d.). Retrieved March 27, 2024, from https://eair-caucus.org/project/hedging-in-international-relations/

Heng, P. (2012). Cambodia-China Relations: A Positive-Sum Game? *Journal of Current Southeast Asian Affairs*, 31(2), 57–85

Heng, P. (2016). Chinese Investment and Aid in Cambodia's Energy Sector: Impact and Policy Implications.

Henry, C. (2018, January 12). Cambodia to buy Chinese satellite as relations tighten on Belt and Road Initiative. SpaceNews. https://spacenews.com/cambodia-to-buy-chinese-satellite-as-relations-tighten-on-belt-and-road-initiative/

Herrero, A. G., & Xu, J. Why Do Asia and Europe need more connectivity? [Online] www.eria. org/Why_Do_Asia_and_Europe_Need_More_Connectivity.pdf (25 June 2019). Accessed 27 August 2018.

Heydarian, R. J. (2019, September 5). US, ASEAN float together in the South China Sea. *Asia Times*. https://asiatimes.com/2019/09/us-asean-float-together-in-the-south-china-sea/

Hiebert, M., & Nguyen, P. (2014, February 18). Cambodian Regime Realigns Its Foreign Relations. *YaleGlobal Online*. https://css.ethz.ch/en/services/digital-library/articles/article.html/176772

Hiep, L. H. (2013). Vietnam's Hedging Strategy against China since Normalization. *Contemporary Southeast Asia*, *35*(3), 333–368.

Hiep' T. X. (n.d.). MI - CAMBODIA - Trung Quoc va nhung tac dong toi moi quan he nay.

Hill, C. (2003). *The Changing Politics of Foreign Policy*. Palgrave MacMillan.

Hin Pisei. (2021, April 19). Revenue from international tourism dips 80 per cent in 2020. The Phnom Penh Post. https://www.phnompenhpost.com/business/revenue-international-tourism-dips-80-cent-2020

Hoang, V. L. T. (n.d.). Vietnam's Quest for Influence and Its Implications for the Management of Border Disputes with Laos and Cambodia.

https://apnews.com/general-news-a488935b3781671d8425afe01298744c

https://www.asianvision.org/archives/publications/avi-commentary-issue-2019-no-6

Hun Sen's Visit to Myanmar: A Cambodian View. (2022, January 10). FULCRUM. https://fulcrum.sg/hun-sens-visit-to-myanmar-a-cambodian-view/

Hunt, L. (2019, December 4). US Slaps Trafficking Charges on "Dynamite Doug". *The Diplomat – Asia-Pacific Current Affairs Magazine*. https://thediplomat.com/2019/12/us-slaps-trafficking-charges-on-dynamitedoug/

Hunt, L. (2020, March 9). Cambodia Raises Diplomatic Alarm with Seabee Decision. *Voice of America*. https://www.voanews.com/east-asia-pacific/cambodia-raisesdiplomatic-alarm-seabee-decision

Hương Giang & Khổng Loan. (2012, July 14). Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN: Không có thông cáo chung. TUOI TRE ONLINE. https://tuoitre.vn/hoi-nghi-ngoai-truong-asean-khong-co-thong-cao-chung-501867.htm

Hutt, D. (2019, April 5). Hun Sen has a 'One China' dilemma. *Asia Times*. https://asiatimes.com/2019/04/hun-sen-has-a-one-china-dilemma/

Hutt, D. (2019, November 10). EU, US Pressing Towards Cambodia Trade Reprisals. *Asia Times.* https://www.asiatimes.com/2019/06/article/eu-us-pressing-towards-cambodia-tradereprisals/

Jack Detsch. (2022, November 21). Myanmar Disinvited From Cambodia's ASEAN Meeting. Foreign Policy. https://foreignpolicy.com/2022/11/21/cambodia-blacklists-myanmar-asean-meeting-coup-violence/

James, M., Wallace. (2023). Cambodia–China: True Friends. 43-50. doi: 10.1007/978-981-19-9155-4_7

Japan to Provide $1.8m in Aid to Expand Port. (2019, May 30). *Khmer Times*.

Japan-Cambodia Summit Meeting. (2015, March 15). Ministry of Foreign Affairs of Japan. https://www.mofa.go.jp/s_sa/sea1/kh/page4e_000224.html;

Japan-Cambodia Summit Meeting. (2017, August 7). Ministry of Foreign Affairs of Japan. https://www.mofa.go.jp/s_sa/sea1/kh/page4e_000641.html

Japan's Help Improving Regional Connectivity Hailed at Mekong Forum. (2018). *Japan Times*.

Jeldres, J. (2003, September 16). *China-Cambodia More than just friends?* Asia Times Online (Hong Kong).

Jie, Z. (2024, January 23). Cambodia-China economic and trade cooperation yields fruitful results in 2023. *Phnom Penh Post.* https://www.phnompenhpost.com/opinion/cambodia-china-economic-and-trade-cooperation-yields-fruitful-results-in-2023

John J. Mearsheimers "The Tragedy of Great Power Politics"

John, D., Ciorciari. (2013). China and Cambodia: Patron and Client?. Social Science Research Network, doi: 10.2139/SSRN.2280003

Jones, L., & Hameiri, S. (2020). Debunking the myth of 'debt-trap diplomacy': How recipient countries shape China's Belt and Road Initiative [Report]. Chatham House - The Royal Institute of International Affairs. https://apo.org.au/node/307728

Jones, L., & Hameiri, S. (n.d.-a). Debunking the Myth of ‘Debt-trap Diplomacy.’

Jones, L., & Hameiri, S. (n.d.-b). Debunking the Myth of ‘Debt-trap Diplomacy.’

Joshi, V., & Malloy, D. (2016, July 25). China scores diplomatic victory, avoids criticism from ASEAN. *Associated Press News*. https://apnews.com/international-news-general-news-f5754504b54646f580347e3397638aed

Kate, Griffiths. (2011). Culture of aid : Chinese aid to Cambodia.

Kathrin Reed. (2023, August 2). Re-centering Cambodian Interests in the Ream Naval Base Debate. The Diplomat. https://thediplomat.com/2023/08/re-centering-cambodian-interests-in-the-ream-naval-base-debate/

Khan, S., Chhengpor, A., & Khmer, V. O. A. (2020, June 11). A Pandemic and Gambling Ban Has Left Cambodia’s ‘New Shenzhen’ Unfinished. Voice of America. https://www.voacambodia.com/a/a-pandemic-and-gambling-ban-has-left-cambodia-new-shenzhen-unfinished/5458750.html

Khath, Bunthorn. (2022). Small state dilemma: cambodia between the asean and china in the indo-pacific context. Journal of Liberty and International Affairs, 8(1):116-137. doi: 10.47305/jlia2281116b

Kheang, Un. (2009). China's Foreign Investment and Assistance: Implications for Cambodia's Development and Democratization. Peace and Conflict Studies, 16(2):65-81. doi: 10.46743/1082-7307/2009.1108

Kheang, Un. (2019). Cambodia: Return to Authoritarianism.

Khouth, S. C. (2019, October 10). Artefacts is Seized from American Auctioneers. *Phnom Penh Post*. https://www.phnompenhpost.com/national/artefact-seizedamerican-auctioneers

Kiernan, B. (1996). T*he Pol Pot regime: Race, power, and genocide in Cambodia under the Khmer Rouge, 1975–79*. New Haven, CT: Yale University Press.

Koga, K. (2021). How strategic is “asymmetric” strategic partnership? Japan’s partnership diplomacy toward Cambodia and Laos. *Asian Security*. https://dx.doi.org/10.1080/14799855.2021.1982898

Koga, K. (2021). How strategic is “asymmetric” strategic partnership? Japan’s partnership diplomacy toward Cambodia and Laos. *Asian Security*. https://dx.doi.org/10.1080/14799855.2021.1982898

Kuik, C . (2019) *Light or heavy hedging: Positioning between China and The United States* http://www.keia.org/sites/default/files/publications/introduction_-_light_or_heavy_hedging.pdf (Accessed: 23AD).

Kuik, C. C. (2008). The Essence of Hedging: Malaysia and Singapore’s Response to a Rising China. Contemporary Southeast Asia, 30, 159-185. https://doi.org/10.1355/CS30-2A

Kuik, C. C. (2008). The Essence of Hedging: Malaysia and Singapore’s Response to a Rising China

Kuik, C.-C. (2008). The Essence of Hedging: Malaysia and Singapore’s Response to a Rising China. *Contemporary Southeast Asia*, *30*(2), 159–185.

Kuik, C.C. (2008). The Essence of Hedging: Malaysia and Singapore’s Response to a Rising China. *Contemporary Southeast Asia*, *30*(2), 159–185.

Kuik, C.-C. (2016). How Do Weaker States Hedge? Unpacking ASEAN states’ alignment behavior towards China. *Journal of Contemporary China*, *25*(100), 500–514. https://doi.org/10.1080/10670564.2015.1132714

Kuik, C.-C. (2021). Asymmetry and Authority: Theorizing Southeast Asian Responses to China’s Belt and Road Initiative. Asian Perspective, 45(2), 255–276.

Kuik, C.-C. (2021). Getting hedging right: A small-state perspective. *China International Strategy Review*, *3*(2), 300–315. https://doi.org/10.1007/s42533-021-00089-5

Kuik, C.-C. (2021). Getting hedging right: A small-state perspective. *China International Strategy Review*, *3*(2), 300–315. https://doi.org/10.1007/s42533-021-00089-5

Kuik, C.C. (2021). Getting hedging right: A small-state perspective. *China International Strategy Review*, *3*(2), 300–315. https://doi.org/10.1007/s42533-021-00089-5

Kuik, C.-C. (n.d.). *Variations on a (Hedging) Theme: Comparing ASEAN Core States' Alignment Behavior*.

Kuik, C.C. (n.d.). *Variations on a (Hedging) Theme: Comparing ASEAN Core States' Alignment Behavior*.

Kuik, C.-C., & Lai, Y. M. (2023). Deference and defiance in Malaysia's China policy: Determinants of a dualistic diplomacy. International Journal of Asian Studies, 1–20. https://doi.org/10.1017/S1479591423000104

Kunmakara, M. (2023, October 9). Cambodia-China FTA brings growth. *Phnom Penh Post*. https://www.phnompenhpost.com/business/cambodia-china-fta-brings-growth

Kurlantzick, J . (2006). China's Charm Offensive in Southeast Asia. Current history: A journal of contemporary world affairs, 105(692):270-276. doi: 10.1525/CURH.2006.105.692.270

Labs, E. J. (1992). Do Weak States Bandwagon? *Security Studies*, *1*(3), 383–416. https://doi.org/10.1080/09636419209347476

Lee, Kuan, Yew. (2015). Cambodia's Bureaucracy and China, Friends for Benefits?.

Lee, Kuan, Yew. (2015). Cambodia's Bureaucracy and China, Friends for Benefits?.

Len, L. (2016, April 13). Returned Artifacts Stir New Interest in Cambodian Antiquity. *Voice of America*. https://www.voacambodia.com/a/returned-artifacts-stir-new-interestin-cambodian-antiquity/3283937.html

Leng, T. (2017). Small state diplomacy: Cambodia's foreign policy towards Vietnam. *The Pacific Review*, *30*(3), 328–347. https://doi.org/10.1080/09512748.2016.123912

Leng, T. (2017). Small state diplomacy: Cambodia's foreign policy towards Vietnam. *The Pacific Review*, *30*(3), 328–347. https://doi.org/10.1080/09512748.2016.123912

Leng, T. (2017). Small state diplomacy: Cambodia's foreign policy towards Vietnam. *The Pacific Review*, *30*(3), 328–347. https://doi.org/10.1080/09512748.2016.1239128

Leng, T. (2019). Underlying Factors of Cambodia's Bandwagoning with China's Belt and Road Initiative. East Asia, 36(3), 243–253. https://doi.org/10.1007/s12140-019-09316-8

Lim, C. (2024, February 29). Cambodia and Japan: Firm Friends Amid Great Power Rivalry | FULCRUM. *Fulcrum*. https://fulcrum.sg/cambodia-and-japan-firm-friends-amid-great-power-rivalry/

Liu Zhen & Catherine Wong. (2016, July 28). Most Asean countries 'want to stay out of Beijing's South China Sea dispute with the Philippines.' South China Morning Post. https://www.scmp.com/news/china/diplomacy-defence/article/1995991/most-asean-countries-want-stay-out-beijings-south-china

Loughlin, N. (2020, September). Reassessing Cambodia's Patronage System(s) and the End of Competitive Authoritarianism: Electoral Clientelism in the Shadow of Coercion. *Pacific Affairs*, *93*(3). 497–518. doi:10.5509/2020933497.

Loughlin, N. (2021). Chinese linkage, leverage, and Cambodia's transition to hegemonic authoritarianism. Democratization, 28(4), 840–857. https://doi.org/10.1080/13510347.2021.1888931

Loughlin, N., & Grimsditch, M. (2021). How local political economy dynamics are shaping the Belt and Road Initiative. Third World Quarterly, 42(10), 2334–2352. https://doi.org/10.1080/01436597.2021.1950528

Loughlin, N., & Milne, S. (2024a). Speculative land grabs and Chinese investment: Cambodia's evolving regime of dispossession. Globalizations, 1–19. https://doi.org/10.1080/14747731.2024.2320494

Loughlin, N., & Milne, S. (2024b). Speculative land grabs and Chinese investment: Cambodia's evolving regime of dispossession. Globalizations, 1–19. https://doi.org/10.1080/14747731.2024.2320494

Lukes, S. (1974). *Power: A Radical View* (S. Lukes, Ed.). Macmillan Education UK. https://www.taylorfrancis.com/books/9781134743728, tr.84

Lum, T. (2013, July 24). U.S.-Cambodia Relations: Issues for the 113th Congress. *Congressional Research Service.* https://fas.org/sgp/crs/row/R43113.pdf

Lune, H., & Berg, B. L. (2017). *Qualitative research methods for the social sciences.*

Luo, J. (2024). Cambodia's foreign policy (re)alignments amid great power geopolitical competition. The Pacific Review. 1-30. 10.1080/09512748.2024.2322041.

Luo, J. J. (2024). Cambodia's foreign policy (re)alignments amid great power geopolitical competition. *The Pacific Review*, 1–30. https://doi.org/10.1080/09512748.2024.2322041

Luo, J. J., & Un, K. (2020). Cambodia: Hard Landing for China's Soft Power? 2020.

Mahbubani, K., & Sng, J. (2017). In *The ASEAN Miracle: A Catalyst for Peace* (p. 143). Ridge Books.

Malik, J. M. (2020). Myanmar's Role in China's Maritime Silk Road Initiative. In China's New Global Strategy. Routledge.

Marston, H. S. (2023). Abandoning Hedging: Reconsidering Southeast Asian Alignment Choices. *Contemporary Southeast Asia*, *45*(1), 55–81.

Marston, H. S. (2023). Abandoning Hedging: Reconsidering Southeast Asian Alignment Choices. *Contemporary Southeast Asia*, *45*(1), 55–81. https://www.jstor.org/stable/27211194

Martin, M., M. Ben, D., Feickert, A., and Lum, T. (2019, June 3). Unexploded Ordnance (UXO) in Southeast Asia: War Legacy Issues and U.S. Relations. *Congressional Research Service*. https://fas.org/sgp/crs/weapons/R45749.pdf

Mashberg, T., & Blumenthal, R. (2013, May 3). The Met Will Return a Pair of Statues to Cambodia. *The New York Times*. https://www.nytimes.com/2013/05/04/arts%20/design/the-met-to-return-statues-to-cambodia.html?pagewanted=all&_r=0

May Kunmakara. (2021, October 18). S'ville set to turn into 'second Shenzhen'. The Phnom Penh Post. https://www.phnompenhpost.com/business/sville-set-turn-second-shenzhen

McCombes, S. (2019). *How to write methodology | A step-by-step guide*. Scribbr. https://www.scribbr.co.uk/thesis-dissertation/methodology/

Mech Dara. (2019, July 29). Journalists invited to tour Ream Naval Base | Phnom Penh Post. The Phnom Penh Post. https://www.phnompenhpost.com/national-politics/journalists-invited-tour-ream-naval-base

Mech, D. (2018, December 17). Huge 3.5-Tonne Ivory Haul Seized in Capital. *Phnom Penh Post*. https://www.phnompenhpost.com/national/huge-35-tonne-ivory-haulseized-capital

Mech, D. (2019, November 15). Banh 'Talks Ongoing Over US Cooperation'. *The Phnom Penh Post*. https://www.phnompenhpost.com/national-politics/banh-talks-ongoingover-us-cooperation

Menon, J. (2023, March). The Belt and Road Initiative in Cambodia: Costs and Benefits, Real and Perceived. *ISEAS-Yusof Ishak Institute*, *2023*(1).

Mertha, A. (2014). *Brothers in arms: Chinese aid to the Khmer Rouge, 1975–1979*. Ithaca, NY: Cornell University Press.

Mesec, B. (1998). *Uvod v Kvalitativno Raziskovanje v Socialnem Delu*. Ljubljana: Visoka Šola za Socialno Delo.

MOFA (2013, December 14), Joint Statement of the ASEAN-Japan Commemorative Summit, https://www.mofa.go.jp/files/000022451.pdf.

Mohajan, H. K. (2018). Qualitative research methodology in social sciences and related

Murray, Hiebert., Phuong, Nguyen. (2014). Cambodian Regime Realigns Its Foreign Relations.

Nachemson, A. (2022, March 30). Misreading the room: Why Hun Sen is failing on Myanmar. Al Jazeera. https://www.aljazeera.com/news/2022/3/30/misreading-the-room-why-hun-sen-is-failing-on-myanmar

National Strategic Development Plan (NSDP) 2019-2023—OD Mekong Datahub. (n.d.). Retrieved April 23, 2024, from

https://data.opendevelopmentcambodia.net/laws_record/national-strategic-development-plan-nsdp-2019-2023

Newbill, M. (2019, April 23). Cambodians Hoping to Study in US: You Are Welcome Here. *Khmer Times*. https://www.khmertimeskh.com/597102/cambodians-hoping-to-study-inus-you-are-welcome-here/

Ngin, C. (2022). How Recipient Countries in Southeast Asia Manage 'Belt and Road Initiative' Projects. 2022(99). https://www.iseas.edu.sg/articles-commentaries/iseas-perspective/2022-99-how-recipient-countries-in-southeast-asia-manage-belt-and-road-initiative-projects-by-chanrith-ngin/

Niem, C. (2019, April 9). Hun Manet in Hawaii Counter-Terrorism Visit. *The Phnom Penh Post*. https://www.phnompenhpost.com/national/hun-manet-hawaii-counter-terrorismvisit

Nye, J. S. (1990). Soft Power. *Foreign Policy*, *80*, 153–171. https://doi.org/10.2307/1148580

Oh, Y. A. (2018). Power asymmetry and threat points: Negotiating China's infrastructure development in Southeast Asia. Review of International Political Economy, 25(4), 530–552. https://doi.org/10.1080/09692290.2018.1447981

Ou Sokmean. (2023, July 10). Cambodia's Public Debt Tops the $10 Billion Mark. Cambodianess. https://cambodianess.com/article/cambodias-public-debt-tops-the-10-billion-mark

Pang, E. (2017, September 6). "Managing Reliance": The Socio-Economic Context of the Chinese Footprint in Laos and Cambodia. *ISEAS Perspective*, (67). https://www.iseas.edu.sg/wp-content/uploads/pdfs/ISEAS_Perspective_2017_67.pdf

Parameswaran, P. (2015, February 25). Cambodia Suspends China Dam Project to Silence Opposition. https://thediplomat.com/2015/02/cambodia-suspends-china-dam-project-to-silence-opposition/

Pearson. http://law.gtu.ge/wp-content/uploads/2017/02/Berg-B.-Lune-H.-2012.-Qualitative-Research-Methods-for-the-Social-Sciences.pdf

Peng, N. (Ed.). (2021). *The Reshaping of China-Southeast Asia Relations in Light of the COVID-19 Pandemic*. Springer Nature Singapore.

Ph.D, E. J. L. (1992). Do Weak States Bandwagon? *Security Studies*. https://doi.org/10.1080/09636419209347476

Pheakdey Heng. (2018, August 29). Are China's gifts a blessing or a curse for Cambodia? | East Asia Forum. https://eastasiaforum.org/2018/08/29/are-chinas-gifts-a-blessing-or-a-curse-for-cambodia/

Pheakdey, H. (2015). China's role in the Cambodian energy sector: Catalyst or antagonist for development? *South East Asia Research*, *23*(3), 405–422. https://www.jstor.org/stable/26372006

Pheakdey, Heng., Vannarith, Chheang. (2019). The Political Economy of China's Maritime Silk Road Initiative in Cambodia. 163-190. doi: 10.1007/978-981-32-9275-8_6

Phnom Penh-Sihanoukville Expressway, Cambodia. (n.d.). Broad Traffic Technology. Retrieved April 23, 2024, from https://www.roadtraffic-technology.com/projects/phnom-penh-sihanoukville-expressway/

Phoung Vantha. (2020, October 5). Hun Sen Again Denies Allegations of Chinese Military Base. Cambodianess. https://cambodianess.com/article/hun-sen-again-denies-allegations-of-chinese-military-base

Pich, C., & Aun, C. (2023, September 19). How Small States Navigate U.S.-China Rivalry: The Case of Cambodia. *United States Institute of Peace*. https://www.usip.org/publications/2023/09/how-small-states-navigate-us-china-rivalry-case-cambodia

PM Hun Sen Replies Trump's Letter. (2019, November 27). *Fresh News*. https://en.freshnewsasia.com/index.php/en/localnews/16051-2019-11-27-04-57-23.html

PM Hun Sen: Russia Will Understand Why Cambodia Votes Against Invasion of Ukraine (Video Inside). (2022, March 28). Fresh News.

https://en.freshnewsasia.com/index.php/en/localnews/28512-2022-03-28-05-51-21.html

Po, S., & Primiano, C. (2020, February 14). An 'Ironclad Friend': Explaining Cambodia's Bandwagoning Policy towards China. *Journal of Current Southeast Asian Affairs, 39*(3).

Po, S., & Primiano, C. (n.d.). *An "Ironclad Friend": Explaining Cambodia's Bandwagoning Policy towards China*. https://doi.org/10.1177/1868103420901879

Po, S., & Primiano, C.B. (2020). An "Ironclad Friend": Explaining Cambodia's Bandwagoning Policy towards China. *Journal of Current Southeast Asian Affairs, 39,* 444 - 464

Project: Phnom Penh-Sihanoukville Expressway. (n.d.). General Department of Public-Private Partner. Retrieved April 23, 2024, from https://ppp.mef.gov.kh/detail/phnom-penh-sihanoukville-expressway

Ravindran, S. (2024, January 31). 90% of garment units are Chinese-owned. *Khmer Times*. https://www.khmertimeskh.com/501431737/90-of-garment-units-are-chinese-owned/

Reuy, R. (2012). China may fund Cambodia-Vietnam Rail, Phnom Penh Post, 13 June, 2012.

Rim, S. (2023, March 14). Why China's close ally Cambodia is a staunch supporter of Ukraine , Politics News—ThinkChina. https://www.thinkchina.sg

Sato, J., Shiga, H., Kobayashi, T., & Kondoh, H. (2011). ''Emerging Donors" from a recipient perspective: An institutional analysis of foreign aid in Cambodia. *World Development*, 39(12), 2091–2104. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.04.014.

Schouten, P. (2009) 'Theory Talk #37: Robert Cox on World Orders, Historical Change, and the Purpose of Theory in International Relations', Theory Talks, http://www.theorytalks.org/2010/03/theory-talk-37.html

Schweller, R. L. (1994). Bandwagoning for Profit: Bringing the Revisionist State Back In. *International Security*, *19*(1), 72–107. https://doi.org/10.2307/2539149

Schweller, R. L. (1994). Bandwagoning for Profit: Bringing the Revisionist State Back In. International Security, 19(1), 72–107. doi:10.2307/2539149

Seah, S., Lin, J., Martinus, M., Sithanonxay, Suvannaphakdy, & Pham, T. T. P. (2023, February 9). THE STATE OF SOUTHEAST ASIA 2023 SURVEY REPORT. *ISEAS-Yusof Ishak Institute*.

Selden, Zachary, Soft Bandwagoning and the Endurance of American Hegemony (2010). APSA 2010 Annual Meeting Paper, Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=1643264

Selected Works | Contemporary Perspectives on Cambodia and the Asia Pacific | Volume I. (n.d.). Asian Vision Institute. Retrieved April 14, 2024, from https://asianvision.org/archives/publications/selected-works-contemporary-perspectives-on-cambodia-and-the-asia-pacific-volume-i

Shahar Hameiri. (2019, July 27). Cambodia's electric Chinese aid and investment affair | East Asia Forum. https://eastasiaforum.org/2019/07/27/cambodias-electric-chinese-aid-and-investment-affair/

Shihlun, Allen, Chen. (2018). The Development of Cambodia–China Relation and Its Transition Under the OBOR Initiative. Chinese Economy, 51(4):370-382. doi: 10.1080/10971475.2018.1457317

Sigit, Candra, Wiranata, Kusuma. (2019). CHINA – CAMBODIA RELATIONSHIPS: PHNOM PENH as BEIJING'S PERMANENT CLIENT STATE. Journal of International Relations, 3(2) doi: 10.33021/AEGIS.V3I2.774

Simons, H. (2009). *Case Study Research in Practice*. SAGE, London.

Sokvy Rim. (2022, December 2). How Has the Russia-Ukraine War Impacted Cambodia's Foreign Policy? The Diplomat. https://thediplomat.com/2022/12/how-has-the-russia-ukraine-war-impacted-cambodias-foreign-policy/

Somanith, S. C. (2020). Cambodia's Foreign Policy Strategy in a Changing Regional Security Architecture. *Asian Vision institute*, (3).

Soong, J.-J. (2016). The political economy of the GMS development between China and Southeast Asian countries: Geo-economy and strategy nexus. The Chinese Economy, 49(6), 442–455. Tai, W.-P., and Soong, J.-J. (2014). Trade relations between China and southeast: Asia strategy and challenge. Chinese Economy, 47(3), 23–39. Var, V. (2016). Holding balance between two superpowers: Cambodia's strategic choices for foreign and development policy.

Sopheng Cheang. (2023, November 16). Cambodia inaugurates new Chinese-funded airport serving popular tourist destination of Angkor Wat. AP News. https://apnews.com/article/siem-reap-airport-cambodia-angkor-wat-tourism-china-21e0620a5835b7a032d7be7e8ddf7637

Sorpong, Peou. (1995). Cambodia After the Cold War: The Search for Security Continues. 13-.

Sothear, K. (2022, September 22). France maintains $100M pledge for Cambodia. *Khmer Times*. https://www.khmertimeskh.com/501155615/france-maintains-100m-pledge-for-cambodia/

SOUTHEAST ASIAN AFFAIRS 2022. (2022). ISEAS.

Sovinda, Po. (2019). Explaining Cambodia's and Vietnam's China Policies: National Security or Regime Survival?.

Sovinda, Po., Christopher, B., Primiano. (2020). It's All about the Coalition: Explaining the Cambodian Government's Alignment with China's Belt and Road Initiative and the Impact It Is Having. European Journal of East Asian Studies, 19(2):325-354. doi: 10.1163/15700615-01902004

Sovinda, Po., Kearrin, Sims. (2021). The myth of non-interference: Chinese foreign policy in Cambodia. Asian Studies Review, 1-19. doi: 10.1080/10357823.2021.1887813

Spetalnick, M. (2012, November 19). Obama presses Cambodia's Hun Sen to improve rights record. *Reuters*. https://www.reuters.com/article/idUSBRE8AI0LW/

subjects. *Journal of Economic Development, Environment and People*, *7*(1), 23-48. https://mpra.ub.uni-muenchen.de/85654/

Sun, N., Aun, C., Sokummono, K., & Ky, M. (2019, January 19). Interview: Senior Pentagon Official Visits Cambodia, Talks Phnom Penh Ties, Indo-Pacific Strategy. *VOA Cambodia*. https://www.voacambodia.com/a/interview-senior-pentagon-official-visits-cambodia-talks-phnom-penh-ties-indo-pacific-strategy/4749209.html

Sun, Sheng, Han., Ymeng, Lim. (2021). China's Belt and Road Initiative (BRI) in Cambodia. 164-190. doi: 10.4324/9780367854645-10

Teng Yalirozy. (2022, August 18). Cambodian Navy to Join China Military Exercises. Cambodianess. https://cambodianess.com/article/cambodian-navy-to-join-china-military-exercises

Thayer, C. (2010). US Rapprochement with Laos and Cambodia. *Southeast Asia*, *32*(3), 442-459.

Thayer, C. (2012). Cambodia-United States Relations. Chap. 8 in *Cambodia: Progress and Challenges Since 1991*. (P. Sothirak, G. Wade, & M. Hong, Eds.). Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

The belt and road initiative: Domestic interests, bureaucratic politics and the EU-China relations | Asia Europe Journal. (n.d.). Retrieved April 22, 2024, from https://link.springer.com/article/10.1007/s10308-018-0510-0

The New Humanitarian | Pressure grows over Uyghur asylum seekers. (n.d.). Retrieved April 23, 2024, from https://www.thenewhumanitarian.org/report/87462/cambodia-pressure-grows-over-uyghur-asylum-seekers

Thearith, Leng. (2019). Underlying Factors of Cambodia's Bandwagoning with China's Belt and Road Initiative. East Asia, 36(3):243-253. doi: 10.1007/S12140-019-09316-8

Tiến Trình. (2018, July 30). Bầu cử Quốc hội Campuchia: Thắng lợi kép của CPP. TUOI TRE ONLINE. https://tuoitre.vn/bau-cu-quoc-hoi-campuchia-thang-loi-kep-cua-cpp-20180730094058444.htm

Touch, Siphat. (2015). Patterns and Impacts of Chinese Assistance in Cambodia. 195-225. doi: 10.1057/9781137476227_8

Trang, N. (2020, August 11). Ngày 12/8 EU bắt đầu rút một phần ưu đãi thuế quan EBA với Campuchia. *VietnamPlus*. https://www.vietnamplus.vn/ngay-128-eu-bat-dau-rut-mot-phan-uu-dai-thue-quan-eba-voi-campuchia-post657096.vnp

Tuy nhiên, sự tự do như vậy có giới hạn của nó. Chính phủ Campuchia đã tính toán chi phí và lợi ích của việc mở thêm không gian chính trị. Bất cứ khi nào xã hội dân sự hoặc các đối thủ chính trị khác trở nên mạnh hơn, điều này có thể đe dọa cơ sở quyền lực của chính phủ, thì không gian được tạo ra đó có thể sẽ bị hạn chế. Nhìn lại quá khứ, chính phủ Campuchia đã cho phép các nhóm phi chính phủ này hành động với ít ràng buộc hơn. Nhưng trong những năm gần đây, đã có những cuộc trấn áp các hoạt động có tổ chức của họ.

U.S. Department of Defense. (2019, June 1). “Indo-Pacific Strategy Report.” *U.S. Department of Defense.* https://media.defense.gov/2019/Jul/01/2002152311/-1/-1/1/DEPARTMENT-OFDEFENSE-INDO-PACIFIC-STRATEGY-REPORT-2019.PDF

UNHCR concerns over Montagnards in Cambodia. (n.d.). UNHCR. Retrieved April 23, 2024, from https://www.unhcr.org/news/briefing-notes/unhcr-concerns-over-montagnards-cambodia

UNHCR condemns deportation of Cambodian refugees by Thai authorities. (n.d.). UNHCR Asia Pacific. Retrieved April 23, 2024, from https://www.unhcr.org/asia/news/news-releases/unhcr-condemns-deportation-cambodian-refugees-thai-authorities

UNHCR dismayed by deportation of a third Cambodian refugee by Thai Authorities this month. (n.d.). UNHCR. Retrieved April 23, 2024, from https://www.unhcr.org/news/news-releases/unhcr-dismayed-deportation-third-cambodian-refugee-thai-authorities-month

Uraimjonova, Malika, Qahramon, qizi. (2023). Cambodia–China Toward a Community with a Shared Future: We Grow Together. 19-23. doi: 10.1007/978-981-19-9155-4

Văn Đỗ. (2023, May 16). Campuchia tiếp tục hoãn khánh thành sân bay quốc tế do công ty Trung Quốc xây dựng. VOV.VN. https://vov.vn/the-gioi/campuchia-tiep-tuc-hoan-khanh-thanh-san-bay-quoc-te-do-cong-ty-trung-quoc-xay-dung-post1020531.vov

Van Socheata. (2023, June 7). Deal inked for 3rd expressway as ground breaks on Phnom Penh-Bavet. The Phnom Penh Post. https://www.phnompenhpost.com/national/deal-inked-3rd-expressway-ground-breaks-phnom-penh-bavet

Vanna, L. (n.d.). ROYAL GOVERNMENT OF CAMBODIA.

Vannarith, Chheang. (2017). Cambodia Embraces China's Belt and Road Initiative.

VNA. (2018, March 17). Cambodia, China hold second joint drill Golden Dragon. Vietnam+ (VietnamPlus). https://v3-en.vietnamplus.vn/post-128030.vnp

Vũ Hoàng. (2022, October 6). Trung Quốc muốn gì ở quân cảng Campuchia? vnexpress.net. https://vnexpress.net/trung-quoc-muon-gi-o-quan-cang-campuchia-4474567.html

Walt, S. M. (1985). Alliance Formation and the Balance of World Power. *International Security*, *9*(4), 3–43. https://doi.org/10.2307/2538540

Walt, S. M. (1985). Alliance Formation and the Balance of World Power. *International Security*, *9*(4), 3–43. https://doi.org/10.2307/2538540

White, H. (2020, May 12). Potential EU 'blacklisting' most dangerous threat to local economy. *Wikipedia*. https://www.khmertimeskh.com/722121/potential-eu-blacklisting-most-dangerous-threat-to-local-economy/

Wight, C. (2009). *Agents, Structures and International Relations: Politics as Ontology*. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511491764

Willemyns, A. (2016). Cambodia blocks ASEAN statement on South China Sea. The Cambodia Daily, July 25. Zhou, T. (2014). China's second white paper on foreign aid signals key shift in aid delivery strategy. Asia Foundation. Retrieved from https://asiafoundation.org/2014/07/23/chinas-second-white-paper-on-foreign-aid-signals-key-shift-in-aid-delivery-strategy/

Womack, B. (2003). China and Southeast Asia: Asymmetry, Leadership and Normalcy. *Pacific Affairs*, *76*(4), 529-548.

World Bank. (n.d). "Ease of Doing Business Rankings." *World Bank.* https://www.doingbusiness.Org/en/rankings

Young, S. (2020). China's Belt and Road Initiative: Patron-Client and Capture in Cambodia. The Chinese Journal of Comparative Law, 8(2):414-434. doi: 10.1093/CJCL/CXAA025

Young, S. (2020, 8 25). China's Belt and Road Initiative: Patron-Client and Capture in Cambodia. *The Chinese Journal of Comparative Law*, *8*(2), 414-434. https://doi.org/10.1093/cjcl/cxaa025

Zachary, S. (2010). *Soft Bandwagoning and the Endurance of American Hegemony by Zachary Selden: SSRN*. https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1643264

Železný, J. (2022). More than just hedging? The reactions of Cambodia and Vietnam to the power struggle between the United States and China in times of Obama's "pivot to Asia." Asian Politics & Policy, 14(2), 216–248. https://doi.org/10.1111/aspp.12628

Zelin, B. P. (2022, November 25). Cambodia-South Korea free trade agreement goes into effect December 1. *Phnom Penh Post.* https://www.phnompenhpost.com/business/cambodia-south-korea-free-trade-agreement-goes-effect-december-1

អគ្គនាយកដ្ឋានគយនិងរដ្ឋាករកម្ពុជា . (2022). អគ្គនាយកដ្ឋានគយនិងរដ្ឋាករកម្ពុជា. *(Tổng cục Hải quan và Thuế tiêu thụ đặc biệt Campuchia)* https://stats.customs.gov.kh/en/publication